

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



ĐÀNG QUANG VẰNG

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



ĐÀNG QUANG VẮNG

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số chuyên ngành: 62.34.02.01

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS. TS. Trương Quang Thông

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các số liệu khảo sát và thống kê là hoàn toàn xác thực. Kết quả nghiên cứu trong luận án chưa được ai công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Lời cam đoan	i
Mục lục	ii
Danh mục các từ viết tắt	vii
Danh mục bảng biểu	ix
Danh mục sơ đồ	xi
Danh mục hình	xii

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề nghiên cứu	1
2. Vai trò của thanh khoản đối với hoạt động của ngân hàng	4
3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án	6
4. Mục tiêu nghiên cứu	12
5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	13
6. Phương pháp luận nghiên cứu	13
6.1. Cơ sở và mô hình lý thuyết	13
6.2. Phương pháp nghiên cứu	14
6.3. Nguồn số liệu và phương pháp thu thập	14
6.4. Phương pháp xử lý số liệu	14
6.5. Khung nghiên cứu	15
7. Những đóng góp khoa học và điểm mới của luận án	16
8. Ý nghĩa của luận án.....	17
9. Kết cấu của luận án	17

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THANH KHOẢN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Thanh khoản của ngân hàng thương mại	19
1.1.1. Khái niệm thanh khoản	9
1.1.2. Cung, cầu thanh khoản và trạng thái thanh khoản ròng	20
1.1.2.1. Cung thanh khoản	21
1.1.2.2. Cầu thanh khoản.....	22
1.1.2.3. Trạng thái thanh khoản ròng (Net Position Liquidity – NLP)	23
1.2. Tổng quan lý thuyết về thanh khoản.....	24
1.2.1. Đo lường thanh khoản dựa trên mất cân đối về kỳ hạn	25
1.2.2. Tạo thanh khoản cho nền kinh tế	27
1.2.3. Phương pháp hệ số	30
1.2.4. Đo lường thanh khoản dựa vào nguồn cung thanh khoản (funding liquidity)....	32
1.2.5. Lựa chọn phương pháp đo lường thanh khoản cho các NHTM Việt Nam.....	32
1.3. Tổng quan một số nghiên cứu thực nghiệm về các thanh khoản và các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thương mại	34
1.3.1. Những nghiên cứu thực nghiệm ở một số nước trên thế giới	34
1.3.2. Những nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	46
1.4. Khoảng trống trong nghiên cứu tại Việt Nam.....	51
1.5. Xây dựng mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	52
1.5.1. Giả thuyết các biến tác động đến thanh khoản.....	52
1.5.2. Mô hình nghiên cứu	63

1.5.3. Đo lường các biến trong mô hình.....	65
---	----

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Bức tranh tổng thể về hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.....	67
2.2. Thực trạng thanh khoản và các nhân tố tác động đến của ngân hàng thương mại Việt Nam.....	70
2.2.1. Thực trạng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	71
2.2.1.1. Tình hình dự trữ thanh khoản của các ngân hàng	71
2.2.1.2. Chỉ số vị thế ròng của các ngân hàng trên thị trường 2	75
2.2.1.3. Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động	78
2.2.2. Các nhân tố tác động đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	79
2.2.2.1. Tình hình tăng trưởng tài sản	79
2.2.2.2. Tác động của nguồn tài trợ bên ngoài đến thanh khoản	85
2.2.2.3. Ảnh hưởng của vốn sở hữu đến thanh khoản	88
2.2.2.4. Tác động của chất lượng tài sản đến thanh khoản	91
2.2.2.5. Tác động của lợi nhuận đến thanh khoản	96

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Quy trình và phương pháp nghiên cứu.....	100
3.1.1. Quy trình các bước thực hiện ước lượng và kiểm định mô hình	100

3.1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	100
3.1.2.1. Mô tả dữ liệu bảng	100
3.1.2.2. Mô tả biến giả.....	101
3.1.2.3. Dữ liệu.....	101
3.1.2.4. Các phương pháp ước lượng	105
3.1.2.5. Kiểm định tự tương quan và phương sai thay đổi.....	107
3.2. Kết quả nghiên cứu	110
3.2.1. Thống kê mô tả các biến	110
3.2.2. Mối tương quan giữa các biến độc lập với biến thanh khoản của NHTMVN.	114
3.2.3. Kiểm định T-test	118
3.2.4. Ước lượng và kiểm định mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng	119
3.2.4.1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình	119
3.2.4.2. Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng theo phương pháp GMM	120
3.2.4.3. Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng theo từng phân vị của biến phụ thuộc.....	137

CHƯƠNG 4

CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Cơ sở để đưa ra các hàm ý chính sách và giải pháp	147
4.2. Các hàm ý chính sách và giải pháp	149
4.2.1. Đối với các nhân tố đặc trưng của ngân hàng	149
4.2.2 Đối với các nhân tố bên ngoài.....	155
KẾT LUẬN CHUNG VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.....	159

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 162

TÀI LIỆU THAM KHẢO 163

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CAR	Hệ số an toàn vốn tối thiểu (Capital Adequacy Ratio)
BCBS	Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision)
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DTBB	Dự trữ bắt buộc
ĐVT	Đơn vị tính
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (Gross Domestic Product)
IPO	Phát hành hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu tiên (Initial Public Offering)
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund)
LCR	Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio)
LDR	Tỷ lệ tín dụng so với nguồn vốn huy động (Loan to Deposit Ratio)
LTGAP	Khe hở chuyển đổi thanh khoản (Liquidity Transformation Gap)
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
NLP	Trạng thái thanh khoản ròng (Net Position Liquidity)
NHNN	Ngân hàng Nhà nước

NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTMCP	Ngân hàng Thương mại Cổ phần
NHTMNN	Ngân hàng Thương mại Nhà nước
NHTMVN	Ngân hàng Thương mại Việt Nam
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NSFR	Chỉ số tỷ lệ vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio)
QĐ	Quyết định
PVFC	Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam Finance Corporation)
TCTD	Tổ chức tín dụng
VAMC	Công ty quản lý tài sản (Vietnam Asset Management Company)
WB	Ngân hàng Thế giới (World Bank)
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organisation)

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tiêu đề bảng	Trang
Bảng 1.1: Giải thích và đo lường các biến bên trong (nội tại) ngân hàng	65
Bảng 1.2: Giải thích các biến bên ngoài (vĩ mô) ngân hàng	65
Bảng 2.1: Số lượng các NHTM giai đoạn 2005-2017	69
Bảng 2.2: Chỉ số trạng thái tiền mặt của các NHTM giai đoạn 2005-2015.....	71
Bảng 2.3: Chỉ số chứng khoán thanh khoản của các NHTM giai đoạn 2005-2015	74
Bảng 2.4: Chỉ số vị thế ròng của các ngân hàng trên thị trường 2.....	75
Bảng 2.5: Tỷ lệ cấp tín dụng trên nguồn vốn huy động của các NHTMVN giai đoạn 2005-2015.....	78
Bảng 2.6: Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản của 31 NHTMVN giai đoạn 2005 – 2009.....	80
Bảng 2.7: Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản của 31 NHTMVN giai đoạn 2009 – 2015.....	82
Bảng 2.8: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa tốc độ tăng quy mô tài sản và thanh khoản	84
Bảng 2.9: Tỷ lệ nguồn vốn tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn của NHTMVN giai đoạn 2005-2015.....	86
Bảng 2.10 : Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ETA bình quân và thanh khoản.....	87
Bảng 2.11: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của NHTMVN giai đoạn 2005-2015	89
Bảng 2.12 : Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản.....	90
Bảng 2.13: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các nhóm ngân hàng giai đoạn 2005-2015.....	93
Bảng 2.14: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa LLPTL và thanh khoản.....	95

Bảng 2.15: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các nhóm ngân hàng giai đoạn 2005-2015	97
Bảng 2.16 : Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ROE và thanh khoản	98
Bảng 3.1: : Danh sách các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán đến năm 2015	102
Bảng 3.2: Dữ liệu của các biến vĩ mô giai đoạn 2005-2015	105
Bảng 3.3: Thống kê mô tả các biến.....	110
Bảng 3.4: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập với biến thanh khoản của NHTMVN	116
Bảng 3.5: Hệ số VIF giữa các biến giải thích	119
Bảng 3.6: Kết quả ước lượng hồi quy theo GMM	121
Bảng 3.7: Giá trị thị trường và khối lượng giao dịch của ngân hàng niêm yết giai đoạn năm 2006-2009	129
Bảng 3.8: Kết quả hồi quy phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn.....	138
Bảng 3.9: Kết quả hồi quy phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ	139

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Tiêu đề sơ đồ	Trang
Sơ đồ 0.1: Khung phân tích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng	15
Sơ đồ 1.1: Khung phân tích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng	63
Sơ đồ 3.1: Trình tự thực hiện phương pháp nghiên cứu đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMNVN	109

DANH MỤC HÌNH

Tiêu đề hình	Trang
Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2005-2015	82
Hình 2.2: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng quy mô tài sản và thanh khoản của NHTMVN	85
Hình 2.3: Mối quan hệ giữa EFD và thanh khoản của NHTMVN	88
Hình 2.4: Mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản của NHTMVN	91
Hình 2.5: Tình hình nợ xấu giai đoạn 2005-2015	92
Hình 2.6: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2005-2015.	93
Hình 2.7: Mối quan hệ giữa LLPTL và thanh khoản của NHTMVN.....	96
Hình 3.1: Diễn biến một số chỉ số kinh tế vĩ mô giai đoạn 2005 – 2015.....	113
Hình 3.2: Mối tương quan giữa biến phụ thuộc LTGAP và các biến độc lập	115

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề nghiên cứu

Thanh khoản là yếu tố quan trọng quyết định đến sự an toàn trong hoạt động của bất cứ tổ chức tín dụng nào. Từ thực tế của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng nguyên nhân của khủng hoảng là do yếu kém của hệ thống tài chính mà điểm chính là sự thiếu hụt thanh khoản của NHTM. Nhiều NHTM, mặc dù kinh doanh có lợi nhuận nhưng vẫn có thể đối mặt với những khó khăn trong việc quản lý tài sản và nguồn vốn hiệu quả nên dẫn đến khủng hoảng thanh khoản. Cùng chung với nhận định trên, theo Ủy ban giám sát ngân hàng Basel (BCBS, 2008) nguyên nhân gốc rễ của khủng hoảng tài chính là vấn đề thanh khoản của NHTM chưa được quan tâm đúng mức trong thời gian qua và rồi sau đó chính khủng hoảng tài chính lại tác động ngược lại đến thanh khoản của ngân hàng.

Nếu so với vấn đề khác trong hoạt động của ngân hàng như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, v.v..., có lẽ thanh khoản là đề tài ít được thảo luận trong các nghiên cứu hàn lâm. Phương pháp đo lường thanh khoản cũng là vấn đề đang gặp nhiều tranh luận, mặc dù vai trò cung cấp thanh khoản của ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế được nghiên cứu lâu đời (từ thời Adam Smith, 1776). Tuy nhiên, đến thập niên 80 của thế kỷ 20 thì phương pháp đo lường thanh khoản mới bắt đầu được mô hình hóa, được gọi là mô hình chuyển đổi thanh khoản (transformation liquidity) được thực hiện bởi Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983).

Dựa trên mô hình chuyển đổi thanh khoản trên, các nghiên cứu sau này xây dựng 2 phương pháp đo lường thanh khoản. Thứ nhất, phương pháp đo lường thanh khoản bằng khe hở chuyển đổi thanh khoản (Liquidity Transformation Gap – LTGAP), tức là chênh lệch kỳ hạn giữa tiền gửi ngắn hạn và khoản cho vay dài hạn, được đề xuất bởi Deep & Schaefer (2004). Thứ hai, phương pháp đo lường thanh khoản bằng cách xác định giá trị thanh khoản (Create liquidity) mà ngân hàng tạo ra

cho nền kinh tế, gọi là phương pháp BB vì phương pháp này được đề xuất bởi Berger & Bouwman (2009). Hiện nay, cả hai phương pháp đo lường này vẫn còn nhiều tranh luận, chẳng hạn như: phương pháp LTGAP đang bị tranh luận về nội dung và số liệu để tính giá trị chênh lệch kỳ hạn giữa tiền gửi ngắn hạn và khoản cho vay dài hạn, bên cạnh đó phương pháp này bỏ qua các hoạt động ngoại bảng (off-balance activities) vốn được xem là những hoạt động có tác động lớn đến thanh khoản của ngân hàng tại các nước phát triển hiện nay. Trong khi đó, phương pháp BB đo lường thanh khoản của ngân hàng bằng cách tính giá trị thanh khoản được tạo ra (+) hoặc mất đi (-) của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và các hoạt động của nghiệp vụ ngoại bảng. Trái ngược với phương pháp LTGAP, phương pháp BB chỉ quan tâm đến giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế mà không quan tâm đến sự mất cân đối về kỳ hạn khi thực hiện chuyển đổi từ các khoản tiền gửi ngắn hạn thành những tài sản dài hạn cũng là vấn đề đang được tranh luận

Ngoài hai phương pháp đo lường thanh khoản nêu trên, hiện nay có một số nghiên cứu đo lường thanh khoản bằng phương pháp hệ số cũng được áp dụng tại các ngân hàng. Hệ số thanh khoản là các hệ số khác nhau được tính toán từ bảng cân đối kế toán ngân hàng. Các hệ số này được sử dụng để dự đoán xu hướng diễn biến chính của thanh khoản. Tuy nhiên, phương pháp hệ số thanh khoản lại được cho là chưa đủ độ nhạy cảm để đánh giá thanh khoản (Poorman & Blake, 2005). Bên cạnh đó, do hiện nay thị trường tài chính phát triển nên một số nghiên cứu sử dụng nguồn cung thanh khoản để đo lường thanh khoản. Tuy nhiên, phương pháp này cũng không được đánh giá cao vì đánh giá thanh khoản chỉ dựa vào nguồn cung thanh khoản mà không xem xét đến nhu cầu sử dụng vốn của ngân hàng.

Song song với việc xây dựng phương pháp đo lường thanh khoản, các nghiên cứu còn phân tích và tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Nhìn chung các nghiên cứu ở nước ngoài đều phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản bởi hai nhóm: nhóm nhân tố bên trong (vốn chủ sở hữu, tỷ suất sinh lợi, dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô,...) và nhóm nhân tố bên ngoài (GDP, lạm phát, dự trữ bắt buộc, cung tiền M_2 ,...). Tuy nhiên, tùy theo chính sách

của mỗi quốc gia, bối cảnh kinh tế hoặc thời gian nghiên cứu khác nhau nên kết quả của nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng khác nhau. Chẳng hạn như các nghiên cứu trước đây xảy ra hiện tượng một nhân tố tác động đến thanh khoản nhưng có kết quả nghiên cứu khác nhau, điển hình như là: quy mô của tài sản (SIZE) có tác động cùng chiều với thanh khoản (Chikoko Laurine, 2013), nhưng trong nghiên cứu khác SIZE lại tác động ngược chiều với thanh khoản (Bunda & Desquilbet, 2008; Chung-Hua Shen et al, 2009; P. Vodová. 2013); tương tự, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) tác động tích cực đến thanh khoản (Diamond & Dybvig, 1983; Bunda & Desquilbet, 2008; Bonfim & Kim, 2011) nhưng nghiên cứu khác cho thấy ROE tác động ngược chiều đến thanh khoản (O. Aspachs et al, 2005; C. Rauch et al, 2010; Lucchetta, 2007), hoặc có những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến thanh khoản của quốc gia này nhưng lại không có ý nghĩa thống kê ở những quốc gia khác. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây ít đề cập đến nhân tố khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua, vốn được xem là nhân tố tác động mạnh đến hoạt động của các NHTM tại mỗi quốc gia.

Tại Việt Nam các nghiên cứu về thanh khoản còn tương đối ít, chỉ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 thì các vấn đề thanh khoản được quan tâm nhiều hơn. Các nghiên cứu chỉ tập trung phân tích thanh khoản cho cả hệ thống NHTM, trong khi mỗi ngân hàng hoặc mỗi nhóm ngân hàng đều có những đặc điểm riêng nên chịu tác động của các nhân tố sẽ khác nhau. Ngoài ra, khi xem xét tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản thì các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu nghiên cứu những nhân tố bên trong ngân hàng, bỏ qua các tác động từ bên ngoài như các nhân tố vĩ mô hoặc khủng hoảng tài chính. Bên cạnh đó, dữ liệu nghiên cứu và số quan sát ít nên kết quả nghiên cứu chưa đánh giá toàn diện về thanh khoản của NHTM Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam và thế giới chỉ xem xét tác động của các nhân tố đến giá trị trung bình chung của biến phụ thuộc (thanh khoản). Trong khi có thể tồn tại kết quả nghiên cứu khác so với giá trị trung bình khi các biến độc lập tác động đến thanh khoản tại các giá trị khác (ngoài giá trị trung bình chung) của biến

phụ thuộc, từ kết quả này có thể giúp cho các nhà quản trị ngân hàng đưa ra các quyết sách cho từng mức thanh khoản của ngân hàng mà các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến.

Từ những vấn đề được trình bày ở trên cho thấy thanh khoản của ngân hàng vẫn còn nhiều tranh luận và cần phải có phương pháp đo lường đáng tin cậy, cũng như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM chính xác, nhằm giúp các ngân hàng hướng đến quản trị thanh khoản hiệu quả hơn nên tác giả chọn đề tài ***“Các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam”*** để thực hiện nghiên cứu luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

2. Vai trò của thanh khoản đối với hoạt động của ngân hàng

Đối với NHTM trong hoạt động kinh doanh đều hướng đến ba mục tiêu quan trọng đó là thanh khoản, an toàn và sinh lợi, ba mục tiêu này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau để ngân hàng tồn tại và phát triển. Trong đó, mục tiêu thanh khoản là quan trọng nhất với vai trò đảm bảo cho ngân hàng hoạt động liên tục vì thanh khoản là khả năng đáp ứng tức thời nhu cầu rút tiền của khách hàng tại bất cứ thời điểm nào. Có thể nói, thanh khoản là vấn đề rất nhạy cảm trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nếu một khi ngân hàng không đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng kịp thời thì thông tin bất lợi sẽ lan truyền nhanh chóng, kéo đến hàng loạt khách hàng đổ xô rút tiền dẫn đến tình trạng ngân hàng mất khả năng thanh toán và có nguy cơ bị phá sản, ảnh hưởng đến tính ổn định hoạt động của cả hệ thống.

Trong những năm qua, chúng ta đã chứng kiến những cuộc khủng hoảng thanh khoản của ngân hàng hoặc hệ thống NHTM dẫn đến khủng hoảng tài chính của một số quốc gia như: Argentina (năm 2001), Nga (năm 2004), Ngân hàng Northern Rock (năm 2007) ở Anh, đặc biệt là khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2008 tại Mỹ vừa qua, theo theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS, 2008) thì nguyên nhân gốc rễ của khủng hoảng là do vấn đề thanh khoản chưa được quan tâm đúng mức và đó cũng là lý do mà Ủy ban Basel đưa ra Hiệp

ước Basel III để khắc phục những hạn chế của các quy định về giám sát ngân hàng trước đây. Hiệp ước Basel III bắt đầu có hiệu lực từ năm 2013, được thực hiện theo một lộ trình đến hết năm 2018 và sẽ thực hiện đầy đủ vào ngày 1/1/2019, nội dung hiệp ước chú ý nhiều hơn đối với vấn đề thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Để có được sự ổn định trong hệ thống tài chính thì phải đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và an toàn vốn. Tính thanh khoản của ngân hàng thể hiện qua tỷ lệ khả năng chi trả, yêu cầu một ngân hàng duy trì lượng tài sản có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi ra tiền mặt đáp ứng nhu cầu trong 30 ngày trong tình huống kiệt quệ thanh khoản của hệ thống tài chính. Trong khi đó, an toàn vốn được thể hiện qua chỉ số tài trợ ổn định để yêu cầu các ngân hàng duy trì việc tài trợ cho các tài sản trung và dài hạn cũng như hoạt động của ngân hàng trong một năm. Một hệ thống tài chính vững mạnh không thể thiếu một trong hai chỉ số này.

Tại Việt Nam, một số NHTMCP quy mô tài sản nhỏ đã từng gặp nhưng khó khăn về thanh khoản mà nguyên nhân gây ra tình trạng căng thẳng thanh khoản đã được nhiều thảo luận chẳng hạn như: tăng trưởng tín dụng quá nóng nhưng thiếu kiểm soát chặt chẽ trong những năm qua là nguyên nhân xảy ra tình trạng nợ xấu và tài sản chất lượng kém; trong một thời gian dài hệ thống NHTMVN chủ yếu là huy động ngắn hạn trong khi sử dụng nguồn vốn đó cho các mục đích dài hạn; hệ thống NHTMVN những năm gần đây đã có sự gia tăng nhanh về số lượng, mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch được mở rộng không ngừng, với sự phát triển chủ yếu là mở rộng về số lượng, trong khi mà các NHTM lại không coi trọng việc nâng cao khả năng quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro thanh khoản. Hậu quả của những giai đoạn khó khăn về thanh khoản đã làm cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng giảm sút và ngân hàng có nguy cơ mất an toàn hoạt động và ảnh hưởng đến cả hệ thống tài chính.

Thực trạng về thanh khoản của các ngân hàng trên thế giới và tại Việt Nam được nêu ở trên càng cho thấy thanh khoản đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của ngân hàng, do đó các quản trị ngân hàng luôn quan tâm đến đo lường,

kiểm soát thanh khoản một cách hợp lý để vừa đảm bảo tính sinh lời của tài sản và vừa đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án

Thanh khoản luôn gắn liền với hoạt động của NHTM, với “vai trò cơ bản của ngân hàng trong việc chuyển hóa kỳ hạn các khoản ký thác ngắn hạn (tiền gửi của khách hàng) thành những khoản cho vay dài hạn làm cho ngân hàng luôn trong trạng thái dễ bị tổn thương trước rủi ro thanh khoản” (BCBS, 2008). Các nhà nghiên cứu theo cách tiếp cận khác nhau đã xây dựng phương pháp đo lường thanh khoản của NHTM theo các quan niệm khác nhau:

Thứ nhất, nghiên cứu lý thuyết của tác giả nổi tiếng trên thế giới Diamond & Dybvig (1983) về mô hình chuyển đổi thanh khoản (liquidity transformation), chuyển đổi từ các khoản nợ phải trả có thanh khoản cao (liquid liabilities) thành tài sản thanh khoản kém (illiquid assets), và được tiếp tục mở rộng bởi Chang & Velasco (2000) và Deep & Scheafer (2004), phân tích chuyển đổi thanh khoản bằng việc quan sát thanh khoản của ngân hàng và cho thấy rằng thanh khoản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự mất cân xứng giữa nguồn cung cấp thanh khoản và nhu cầu vay vốn của khách hàng đòi hỏi ngân hàng làm trung gian thanh khoản. Deep & Scheafer (2004) đã đo lường mức độ chênh lệch kỳ hạn chuyển đổi để tạo thanh khoản bằng công thức chênh lệch giữa nợ phải trả (tiền gửi ngắn hạn) và tài sản thanh khoản chia cho tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán, còn được gọi là khe hở chuyển đổi thanh khoản – Liquidity Transformation Gap (LTGAP). Ngoài cho biết khe hở chuyển đổi thanh khoản, LTGAP còn biểu hiện tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản kém trên tổng tài sản của một ngân hàng. Tuy nhiên, cách đo lường này chỉ cho thấy sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản và nợ phải trả, không xác định được độ lớn hay trị tuyệt đối của thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, phương pháp đo lường thanh khoản này cũng chưa xét đến các hoạt động của tài sản ngoại bảng cân đối kế toán (off – balance activities) như những cam kết bảo lãnh, vốn được xem là sẽ tác động lớn đến thanh khoản đối với những ngân hàng có hoạt động này phát triển.

Thứ hai, một trong những nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm kinh điển về thanh khoản của Berger & Bouwman (2009), nhận thấy vai trò quan trọng của đo lường thanh khoản của ngân hàng và động lực cho các nghiên cứu thực nghiệm sau này. Berger & Bouwman (2009) đã đo lường thanh khoản dựa trên cả bên tài sản và bên nguồn vốn của bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, Berger & Bouwman chỉ tập trung nghiên cứu về NHTM tạo ra thanh khoản cho nền kinh tế, mà không xét đến sự mất cân đối về kỳ hạn, là nguyên nhân gây ra thiếu hụt và rủi ro thanh khoản của NHTM. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng chưa quan tâm đến phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM.

Thứ ba, nghiên cứu thanh khoản theo hướng tiếp cận hệ số, sử dụng các hệ số khác nhau trên bảng cân đối kế toán để đo lường thanh khoản của ngân hàng như: hệ số tài sản thanh khoản/tổng tài sản, cho biết khả năng chịu đựng cú sốc thanh khoản (Vodová. P, 2011), (Bunda & Desquilbet, 2008); hệ số tài sản thanh khoản/(tiền gửi + các khoản đi vay ngắn hạn) cho biết khả năng xảy ra rủi ro của ngân hàng khi sử dụng nguồn tài trợ (Vodová. P, 2011), (Inoca Munteanu, 2012); hệ số cho vay/tổng tài sản (O. Aspachs et al, 2005), hệ số này càng cao thì khả năng thanh khoản càng kém; hệ số cho vay/huy động vốn (W. Moore, 2009), hệ số này càng cao thì thanh khoản càng thấp,... Tuy nhiên, hạn chế của hướng nghiên cứu với việc sử dụng các chỉ số để đo lường thanh khoản được cho là chưa đủ độ nhạy cảm và đó chưa thể là giải pháp (Poorman & Blake, 2005).

Thứ tư, nghiên cứu thanh khoản dựa vào nguồn cung thanh khoản, nguồn cung thanh khoản chủ yếu bao gồm: các khoản tiền gửi của khách hàng, thị trường tài sản, thị trường liên ngân hàng và NHTW. Theo hướng nghiên cứu này nếu nguồn cung thanh khoản dồi dào thì thanh khoản của ngân hàng tốt hơn. Tuy nhiên, đánh giá thanh khoản chỉ dựa vào nguồn cung và không tính đến bên nhu cầu sử dụng vốn, giải ngân vốn như: cho vay, khách hàng rút tiền, thanh khoản nợ,... theo Strahan (2008) khi đánh giá thanh khoản của ngân hàng thì nhu cầu sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng hơn so nguồn cung thanh khoản. Do vậy, phương pháp này

ít sử dụng riêng lẻ mà thường kết hợp với phương pháp hệ số để đánh giá thanh khoản của ngân hàng trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Dựa trên phương pháp đo lường thanh khoản trên, đã có các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế phát hiện những nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng của từng quốc gia và từng thời kỳ khác nhau. Các nghiên cứu tập trung khai thác các khía cạnh:

(1) Xác định nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng ở từng quốc gia hoặc khu vực. Chẳng hạn, ở Romania (Inonica Muntuanu, 2012), Cộng hòa Czech (Vodova, P 2011), Zimbabwean (Chikoko Laurine, 2013), Indonesia (Ismal, 2010), Anh (Aspachs et al, 2005), Mỹ (Bjorn Imbierowicz, Christian Rauch, 2013), Đức (C. Rauch et al, 2010), Ai Cập (Fieding. D & Shortland. A, 2005), Poland, (Vodova, P 2013), Ngân hàng của các nước liên minh châu Âu và Bắc Mỹ (Bonfim & Kim, 2009), 12 nền kinh tế lớn thế giới gồm: Anh, Canada, Đài Loan, Đức, Luxembourg, Hà Lan, Mỹ, Nhật, Pháp, Thụy Sĩ, Úc, Ý (Chung-Hua Shen et al. 2009), Châu Âu (Lucchetta, 2007), 36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi (trong đó có Việt Nam) (Bunda & Desquilbet, 2008), các ngân hàng lớn của Mỹ và Canada (Étienne Bordeleau & Christopher Graham, 2010), Châu Mỹ Latin và các nước Caribbean (W. Moore, 2009), ...

(2) Phân các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thành hai nhóm chính: nhóm các nhân tố đặc trưng của ngân hàng như: quy mô, nguồn vốn từ bên ngoài, tỷ suất sinh lời, chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động, dự phòng rủi ro tín dụng, nợ xấu, số lượng khách hàng, ngân hàng niêm yết hay chưa niêm yết,... và nhóm nhân tố bên ngoài như: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, cung tiền, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ thất nghiệp, bạo loạn chính trị,...

(3) So sánh sự khác biệt của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng trong mỗi thời kỳ khác nhau và quốc gia khác nhau. Chẳng hạn như: nghiên cứu các nhân tố tác động đến thanh khoản của NHTM Romania của Inoca Munteanu (2012), kết quả nghiên cứu cho thấy biến lạm phát có tác động đến thanh khoản theo từng giai đoạn: giai đoạn trước khủng hoảng tài chính toàn cầu

năm 2007, lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản và giai đoạn sau khủng hoảng thì lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản. Trong khi kết quả nghiên cứu Umar. M & Sun. G (2016) về thanh khoản của các nước BRICS cho thấy lạm phát tác động ngược chiều với thanh khoản; kết quả nghiên cứu của Bunda & Desquilbet (2008) cho rằng biến Dummy khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 tác động đến thanh khoản khác nhau (tiêu cực hay tích cực) tùy thuộc vào cơ chế tỷ giá. Khủng hoảng tài chính tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản trong trường hợp cơ chế tỷ giá cố định (fixed regimes) và tác động cùng chiều với thanh khoản trong trường hợp cơ chế tỷ giá mềm (soft peg regime); nghiên cứu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến thanh khoản của NHTM ở Châu Mỹ Latin và các nước Caribbean giai đoạn 1970 đến 2005 (W. Moore, 2009), kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất thị trường tiền tệ để đánh giá chi phí cơ hội khi nắm giữ tài sản thanh khoản có tác động tỷ lệ nghịch với thanh khoản ngân hàng của một số nước như Brazil, Chile, Ecuador, El Salvador, Jamaica, Uruguay và Venezuela nhưng tỷ lệ nghịch với thanh khoản ngân hàng của một số nước còn lại trong vùng; Muhammad Farhan Malik & Amir Rafique (2013) và Vodova, P (2011), kết quả nghiên cứu cho thấy khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động tiêu cực đến thanh khoản.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, nghiên cứu về thanh khoản đã được thực hiện bởi một số tác giả. Nghiên cứu thực nghiệm điển hình liên quan đến rủi ro thanh khoản giai đoạn 2002-2012 của Trương Quang Thông (2013), theo nghiên cứu này rủi ro thanh khoản được đo lường bằng phương pháp ke hờ tài trợ (chênh lệch bình quân giữa các khoản tín dụng và huy động vốn trên tổng tài sản). Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản bao gồm các yếu tố bên trong ngân hàng như: vay liên ngân hàng có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản (+), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (+), tỷ lệ vốn tự có trên nguồn vốn (+), quy mô tổng tài sản (+/-), dự trữ thanh khoản (-) và các yếu tố kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế (-), lạm phát (-) và cung tiền M_2 (-) đều có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro cho cả hệ thống NHTM, trong khi tại Việt Nam có sự khác

biệt rất lớn về quy mô, loại hình sở hữu, lịch sử hình thành và phát triển giữa các ngân hàng trong hệ thống NHTMVN, do đó kết quả nghiên cứu này chưa đánh giá đầy đủ về rủi ro thanh khoản của các NHTMVN.

Nghiên cứu của Vũ Thị Hồng (2015), sử dụng các hệ số khác nhau để đo lường thanh khoản của 37 NHTMVN bao gồm cả ngân hàng liên doanh, với dữ liệu bất cân xứng giai đoạn 2006-2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến độc lập: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay tác động cùng chiều với thanh khoản; trong khi các biến quy mô tài sản và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng cho vay tác động ngược chiều với thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích tác động của biến nội tại của ngân hàng với dữ liệu quan sát ít và trong thời gian ngắn và không xem xét tác động của các nhân tố bên ngoài, vốn được xem là những nhân tố đã biến động lớn và ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN trong những năm vừa qua.

Tương tự như nghiên cứu của Vũ Thị Hồng (2015), chỉ xem xét các nhân tố bên trong ngân hàng, nghiên cứu gần đây của Đảng Quang Vắng & cộng sự (2017) về ảnh hưởng của thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi của 26 NHTMVN giai đoạn 2008-2014. Sử dụng phương pháp hồi quy phân vị (tứ phân vị) của biến phụ thuộc, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ (ảnh hưởng) giữa tỷ suất sinh lợi và thanh khoản của ngân hàng tại mức phân vị trung bình và phân vị cao, còn tại mức phân vị thấp của biến phụ thuộc thì không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và thanh khoản của ngân hàng.

Nghiên cứu của Hoàng Thị Kim Thanh (2008) về các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các NHTM. Vận dụng lý thuyết về tạo giá trị thanh khoản cho nền kinh tế của NHTM, đã cho rằng ngân hàng tạo thanh khoản từ tài sản Có và tài khoản Nợ và tài khoản ngoại bảng. Nghiên cứu cho rằng, tại Việt Nam yếu tố mùa vụ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có tác động mạnh đến thanh khoản của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy khi thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn thì ngân hàng có xu hướng sử dụng nguồn vốn vay trên thị

trường liên ngân hàng hoặc bán có kỳ hạn tài sản thanh khoản, ngược lại ngân hàng thường huy động bên ngoài để bù đắp thiếu hụt thanh khoản trong dài hạn.

Ngoài ra, còn có các nghiên cứu của Nguyễn Đức Trung (2008), Nguyễn Đại Lai (2008), Lê Thu Giang (2013), Nguyễn Thị Mỹ Dung và Trịnh Thị Thanh Nga (2013) đều sử dụng phương pháp định tính để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn cung thanh khoản, rủi ro thanh khoản, thanh khoản của NHTMVN với dữ liệu trong khoảng giai đoạn ngắn từ 2-3 năm, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố tác động đến thanh khoản gồm: nợ xấu, tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động, cơ cấu dư nợ (dư nợ trong lĩnh vực phi sản xuất so với dư nợ trong lĩnh vực sản xuất), mất cân đối giữa kỳ hạn nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn, lãi suất của thị trường liên ngân hàng, chính sách tiền tệ.

Từ những tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án, tác giả có thể nhận xét về các nghiên cứu trước đây như sau:

- Nhìn chung các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam chủ yếu liên quan đến rủi ro thanh khoản, chỉ có rất ít nghiên cứu về thanh khoản của ngân hàng. Bên cạnh đó, hầu hết các tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về rủi ro thanh khoản cho cả hệ thống NHTM chứ không nghiên cứu cho từng ngân hàng hay nhóm ngân hàng cụ thể nào.

- Các nghiên cứu chỉ xem xét tác động của các nhân tố đến mức giá trị trung bình chung của biến phụ thuộc, còn tác động của các nhân tố đến giá trị khác, ngoài giá trị trung bình của biến phụ thuộc thì chưa có nghiên cứu nào đề cập đến.

- Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới có bộ dữ liệu nghiên cứu trong thời gian dài và đa số là dữ liệu của ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán và được thu thập từ nguồn Bankscope của mỗi quốc gia hoặc khu vực. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam đều có bộ dữ liệu bất cân xứng, được thu thập trong thời gian ngắn (bình quân khoảng 5-6 năm) từ các báo cáo tài chính của ngân hàng.

- Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chỉ tập trung xem xét tác động của nhân tố bên trong lên thanh khoản của ngân hàng và bỏ qua các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế.

- Các nghiên cứu tại Việt Nam chưa xem xét các yếu tố nội sinh trong mô hình động vốn thường xảy ra trong mô hình kinh tế, mà chỉ dừng lại ở kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), ước lượng tác động cố định (FE) hoặc ước lượng tác động ngẫu nhiên (RE).

Từ tình hình nghiên cứu trên cho thấy tại Việt Nam vấn đề thanh khoản vẫn cần có những nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu hơn để “khỏa lấp” những vấn đề còn nhiều tranh luận và hạn chế của những nghiên cứu trước đây.

4. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Vận dụng lý thuyết về mô hình chuyển đổi thanh khoản của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983) và phương pháp đo lường thanh khoản của Deep & Schaefer (2004) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm quản trị thanh khoản của ngân hàng một cách có hiệu quả nhất.

Mục tiêu cụ thể: Từ mục tiêu nghiên cứu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể của luận án bao gồm:

(1). Luận án nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng từ các nghiên cứu trước đây, đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2). Luận án thực hiện hồi quy GMM nhằm phân tích tác động của các nhân tố đến thanh khoản của ngân hàng tại mức giá trị trung bình chung và thực hiện hồi quy tứ phân vị để đánh giá tác động của các nhân tố đến biến phụ thuộc (thanh khoản) ở mức giá trị khác, ngoài giá trị trung bình chung.

(3). Cuối cùng là đưa ra hàm ý chính sách và đề xuất các giải pháp nhằm quản trị thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam hiệu quả vừa đảm bảo thanh khoản, an toàn trong hoạt động và đáp ứng khả năng sinh lời.

Để làm rõ mục tiêu trên, các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

Câu hỏi 1: Nhân tố nào thực sự ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam?

Câu hỏi 2: Tại mức giá trị khác nhau của biến phụ thuộc (thanh khoản), các nhân tố tác động đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam khác nhau hay không?

Câu hỏi 3: Những hàm ý chính sách hay giải pháp nào cần thiết nhằm quản trị thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam hiệu quả nhất?

5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu của luận án* là các ngân hàng thương mại Việt Nam (không bao gồm ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam).

- *Phạm vi nghiên cứu* của luận án được giới hạn trên những khía cạnh sau:

(i) Nội dung nghiên cứu trong luận án là tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của từng nhóm ngân hàng. Dựa trên quy mô tổng tài sản, ngân hàng thương mại Việt Nam được chia thành 2 nhóm: nhóm ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn và nhóm ngân hàng có quy mô tổng tài sản nhỏ.

(ii) Luận án sử dụng số liệu dựa trên báo cáo tài chính của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam gồm ngân hàng thương mại Nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân (không bao gồm ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) giai đoạn 2005 – 2015.

6. Phương pháp luận nghiên cứu

6.1. Cơ sở và mô hình lý thuyết

Nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra như trên, luận án tiếp cận cơ sở lý thuyết như sau:

- Dựa trên lý thuyết thanh khoản và mô hình chuyển đổi thanh khoản của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983) và mô hình đo lường thanh khoản của Deep & Scheafer (2004) để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản.

- Các nhân tố lựa chọn đưa mô hình được dựa vào giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây liên quan đến đề tài.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm thực hiện mục tiêu đề ra và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

- *Phương pháp nghiên cứu định tính* bao gồm nghiên cứu tổng quan lịch sử dựa trên tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm, các giả thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản để đưa vào mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu định tính còn mô tả số liệu thống kê tình hình thanh khoản, mối quan hệ của từng nhân tố đến thanh khoản của NHTMVN.

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng* bao gồm phân tích định lượng hồi quy GMM, hồi quy phân vị (tứ phân vị - quantile) và thực hiện các kiểm định để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của từng nhóm NHTMVN.

6.3. Nguồn số liệu và phương pháp thu thập

Nguồn số liệu được thu thập cho nghiên cứu là nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm:

- Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hàng năm của 31 NHTMVN, gồm NHTMNN và NHTMCP tư nhân (không bao gồm các NHTM và Chi nhánh NHTM nước ngoài tại Việt Nam), giai đoạn 2005-2015 (11 năm).

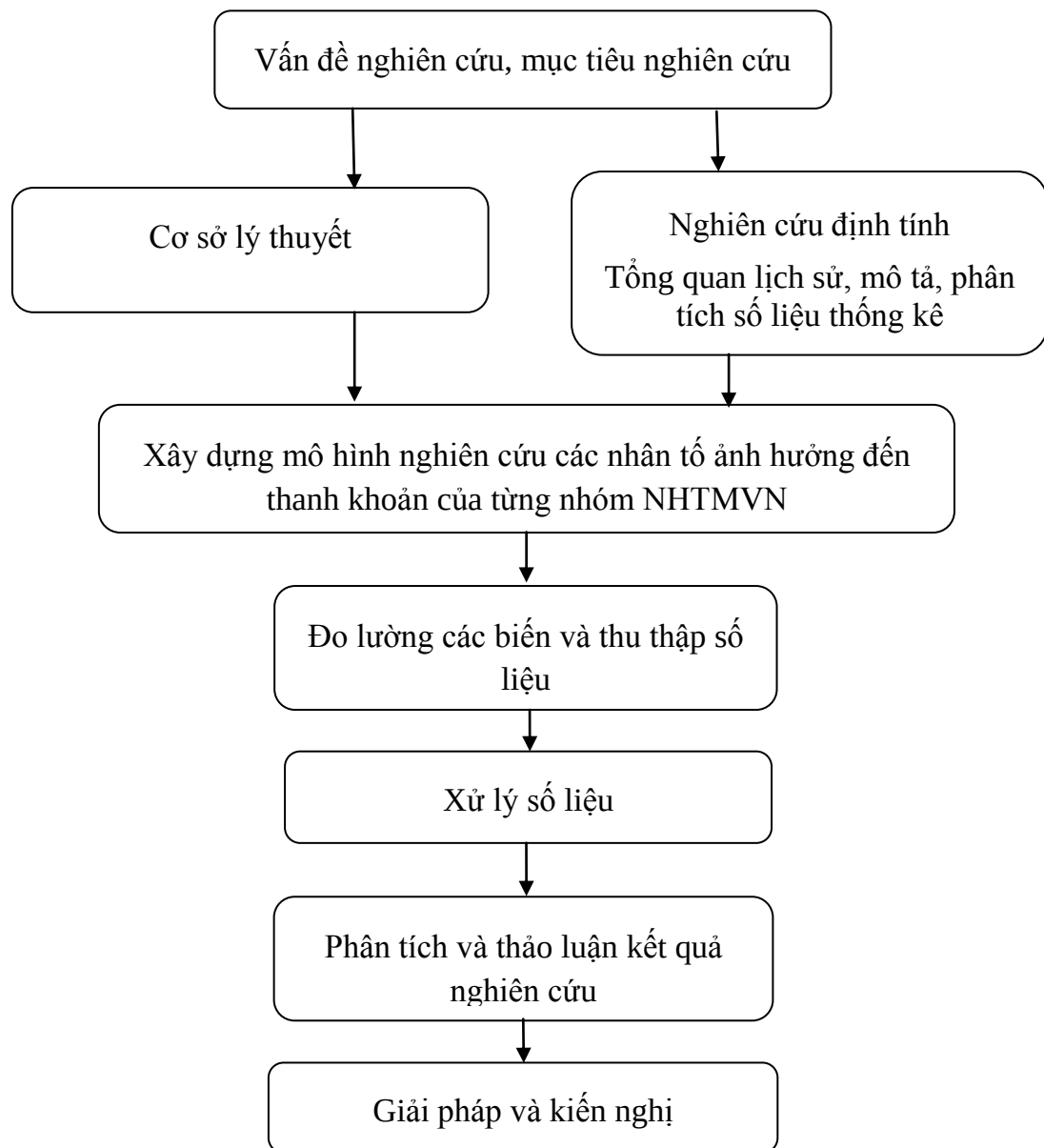
- Số liệu kinh tế vĩ mô như: GDP, lạm phát và cung tiền M_2 được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

6.4. Phương pháp xử lý số liệu

Để đánh giá thực trạng tình hình thanh khoản và mô tả tác động của các nhân tố đến thanh khoản của các NHTMVN, luận án sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2013 để nhập dữ liệu và phân tích thống kê mô tả.

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN, luận án sử dụng phần mềm STATA để phân tích và kiểm định mô hình hồi quy dữ liệu bảng.

6.5. Khung nghiên cứu



Sơ đồ 0.1: Khung phân tích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng

7. Những đóng góp khoa học và điểm mới của luận án

Nghiên cứu về thanh khoản đã được thực hiện nhiều trên thế giới và Việt Nam trong những năm gần đây, nhất là sau thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã cho thấy thanh khoản càng đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, chưa nghiên cứu nào về thanh khoản theo phương pháp hồi quy GMM kết hợp với hồi quy phân vị khi phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thanh khoản của ngân hàng. Bên cạnh đó, tại Việt Nam chưa nghiên cứu nào chia NHTMVN thành hai nhóm khác nhau để đánh giá tình hình thanh khoản và các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của từng nhóm ngân hàng riêng biệt. Do đó, luận án có những đóng góp cả về tính lý luận và tính thực tiễn ở nội dung sau:

- Luận án đã hệ thống lại các lý thuyết thanh khoản, từ lý thuyết tạo thanh khoản của ngân hàng theo nghiên cứu của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983) đến các phương pháp đo lường thanh khoản thường được áp dụng hiện nay như: phương pháp đo lường thanh khoản bằng khe hở chuyển đổi kỳ hạn của Deep & Schaefer (2004), đo lường thanh khoản bằng cách xác định giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế của Berger & Bouwman (2009), đo lường thanh khoản bằng hệ số và đo lường bằng nguồn cung thanh khoản, từ đó luận án đã lựa chọn phương pháp đo lường thanh khoản phù hợp cho các NHTMVN.

- Vận dụng mô hình vào thực tế tại NHTMVN, luận án đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến thanh khoản theo từng nhóm ngân hàng có thể khác nhau. Chẳng hạn như: theo phương pháp hồi quy GMM, các biến EFD, LISTED, SIZE, SIZE² và các biến vĩ mô (GDP, INF, cung tiền M₂) đều có kết quả tác động đến thanh khoản khác nhau giữa hai nhóm. Bên cạnh đó, luận án cũng cung cấp bằng chứng cho thấy trong hồi quy phân vị tại mỗi phân vị khác nhau của biến phụ thuộc, các nhân tố có thể tác động đến biến phụ thuộc khác nhau.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm quản trị thanh khoản phù hợp cho từng nhóm quy mô tài sản ngân hàng và cho từng phân vị của biến phụ thuộc.

8. Ý nghĩa của luận án

Nghiên cứu này mang ý nghĩa khoa học lẫn thực tiễn ở các khía cạnh như sau:

- Luận án đã đánh giá tác động các nhân tố đến từng phân vị của biến phụ thuộc của từng nhóm quy mô tài sản của ngân hàng.

- Trong khuôn khổ phân tích từ kết quả của mô hình và tổng hợp các nhận định, luận án đã đưa ra những điểm bất cập trong chính sách quản lý, từ đó đưa ra các giải pháp thích hợp nhằm quản lý thanh khoản hiệu quả, đảm bảo cho NHTMVN hoạt động lành mạnh và có khả năng sinh lợi cao.

9. Kết cấu của luận án

Luận án được bố trí theo các chương, mục có quan hệ thống nhất với nhau. Ngoài ra, còn có phần mục lục, phụ lục, tài liệu tham khảo, danh mục các bảng biểu, danh mục hình vẽ, đồ thị và chữ viết tắt. Kết cấu của luận án gồm phần mở đầu, phần kết luận và các chương như sau:

Mở đầu: Phần mở đầu, đặt vấn đề nghiên cứu, lý do chọn đề tài nghiên cứu, nêu khái quát tổng quan tình hình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước và chỉ ra tính cấp thiết, những khoảng trống nghiên cứu, điểm mới và những đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn của đề tài. Mô tả khái quát về mục tiêu, câu hỏi, đối tượng, phạm vi, phương pháp và khung phân tích nghiên cứu.

Chương 1: Trình bày tổng quan về thanh khoản, các phương pháp đo lường thanh khoản và nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến thanh khoản của ngân hàng trên thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 2: Đánh giá thực trạng thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua thông qua phân tích thống kê mô tả một số nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng.

Chương 3: Phân tích mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo từng nhóm quy mô tài sản ngân hàng. Kết

qua nghiên cứu là cơ sở để đưa ra hàm ý chính sách và đề xuất các giải pháp, kiến nghị.

Chương 4: Các hàm ý chính sách của từng nhóm nhân tố tác động đến thanh khoản cho từng nhóm quy mô tài sản ngân hàng.

Kết luận chung: Nêu những đóng góp của luận án về mặt lý luận khoa học và thực tiễn đồng thời nêu những hạn chế của luận án để định hướng cho những nghiên cứu sau.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THANH KHOẢN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Thanh khoản của ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm thanh khoản

Trong tài chính trung gian, thuật ngữ “thanh khoản” có nhiều khái niệm khác nhau.

Theo định nghĩa đơn giản nhất của Alshatti (2015) “thanh khoản của NHTM là khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn”.

Dưới góc độ tài sản, thanh khoản được hiểu là một tài sản có thể được mua hoặc bán một cách nhanh chóng với chi phí giao dịch thấp nhất và giá cả hợp lý. Một tài sản được xem là thanh khoản khi đáp ứng được các tiêu chí: có sẵn số lượng mua hoặc bán, có sẵn thị trường và thời gian giao, giá cả hợp lý.

Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2008) (Basel Committee on Bank Supervision, 2008), “thanh khoản là khả năng mà ngân hàng có thể tài trợ việc gia tăng của tài sản và đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không gây ra những khoản tổn thất không thể chấp nhận được”. Vai trò cơ bản của ngân hàng trong việc chuyển hóa kỳ hạn của các khoản ký thác ngắn hạn sang các khoản cho vay dài hạn làm cho ngân hàng thường xuyên trong tình trạng dễ bị tổn thương trước rủi ro thanh khoản, về bản chất thể chế đặc thù và cả đối với thị trường với tư cách là một tổng thể.

Theo Ivanov (2010), thanh khoản có ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau: nó có thể là tính thanh khoản của một sản phẩm thị trường tài chính, tính thanh khoản của một doanh nghiệp, một ngân hàng, hay rộng hơn nữa, tính thanh khoản của hệ thống tài chính.

Một thuật ngữ khác liên quan đến thanh khoản là “tạo thanh khoản”, tạo thanh khoản là quá trình cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế thông qua thị trường

tài chính. Tức là quá trình chuyển đổi từ tiền gửi của khách hàng thành những tài sản dài hạn (cho vay) để cung cấp thanh khoản cho thị trường tài chính, ngân hàng cung cấp thanh khoản càng lớn có nghĩa là ngân hàng sử dụng phần lớn tiền gửi thành những tài sản dài hạn, khi đó ngân hàng gặp khó khăn thanh khoản khi người gửi tiền muốn rút tiền trước hạn. Thực tế, tạo thanh khoản không chỉ giới hạn trong hoạt động của ngân hàng, doanh nghiệp cũng tạo được thanh khoản khi đầu tư tài sản bằng phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu trên thị trường vốn (Gorton & Pennachi, 1990).

Như vậy, thanh khoản và tạo thanh khoản của ngân hàng là hai khái niệm khác nhau nhưng có mối quan hệ không thể tách rời nhau và đều thuộc chức năng quan trọng nhất của NHTM. Xét theo khía cạnh “tạo thanh khoản”, các nhà nghiên cứu xây dựng cơ sở lý thuyết có thể đánh giá về “thanh khoản” của NHTM.

Từ những khái niệm trên, chúng ta có thể đưa ra khái niệm cơ bản về thanh khoản như sau: “thanh khoản là khả năng biến đổi một tài sản nào đó ra tiền mặt một cách nhanh chóng, với một chi phí thấp nhất có thể. Một cách đầy đủ hơn, dựa vào cả hai tiếp cận từ tài sản và nguồn vốn, thanh khoản là khả năng tiếp cận các tài sản và nguồn vốn với một chi phí hợp lý để phục vụ các nhu cầu hoạt động khác nhau của ngân hàng. Một tài sản có tính thanh khoản cao khi chi phí chuyển đổi thành tiền thấp và thời gian chuyển đổi thành tiền nhanh, trong khi đó, nguồn vốn có tính thanh khoản cao khi chi phí huy động thấp và thời gian huy động nhanh.”

Có thể thấy thanh khoản không phải là một số tiền cụ thể hay là một tỷ lệ nào đó, mà thanh khoản là sự thể hiện khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của một ngân hàng. Trái ngược lại với thanh khoản là “thiếu khả năng thanh khoản”, nghĩa là ngân hàng thiếu khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán. Như vậy, nếu hiểu theo nghĩa này thì thanh khoản đại diện cho yếu tố định tính về sức mạnh tài chính của một ngân hàng (Joel Bessis, 2012).

1.1.2. Cung, cầu thanh khoản và trạng thái thanh khoản ròng

Vấn đề thanh khoản chỉ xuất hiện khi ngân hàng đứng trước nhu cầu rút tiền của khách hàng hoặc thực hiện nhiệm vụ như đã cam kết. Khi đó ngân hàng không chỉ lo cân đối nhu cầu rút tiền với lượng tiền hiện có, mà còn tính đến khả năng huy động vốn tiếp theo. Vì vậy, việc đánh giá thanh khoản của ngân hàng phải nhìn ở trạng thái động, tức là phải xem xét trong tương quan cung - cầu vốn khả dụng của ngân hàng trong từng giai đoạn nhất định.

1.1.2.1. Cung thanh khoản

Cung thanh khoản là nguồn cung cấp thanh khoản cho ngân hàng, bao gồm các khoản vốn làm tăng khả năng chi trả của ngân hàng gồm:

✓ *Các khoản tiền ký thác:*

Đây được xem là nguồn cung thanh khoản chủ yếu của ngân hàng. Để tăng cung thanh khoản, ngân hàng có thể thực hiện các biện pháp như: điều chỉnh lãi suất huy động, tạo các dịch vụ hấp dẫn khác (như chương trình khuyến mại, thưởng), phong cách phục vụ chuyên nghiệp, uy tín của ngân hàng.

✓ *Các khoản tín dụng hoàn trả*

Các khoản tín dụng hoàn trả là khoản tín dụng được thanh toán đầy đủ nguyên gốc sau khi sử dụng để ngân hàng bảo toàn nguồn vốn. Nếu mọi khoản tín dụng đều được thanh toán đúng hạn thì không những đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh mà còn là nguồn cung thanh khoản chính cho ngân hàng.

✓ *Các khoản thu từ dịch vụ*

Các khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng như thu phí bảo lãnh, phí mở L/C, phí chuyển tiền,...

✓ *Các khoản vay từ thị trường tiền tệ*

Để tăng nguồn cung thanh khoản, ngân hàng có thể vay trên thị trường tiền tệ từ các NHTM khác hoặc NHTW, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng thanh khoản thì vay từ thị trường liên ngân hàng càng đóng vai trò quan trọng để giải quyết khó khăn thanh khoản trong thời gian nhanh nhất.

✓ *Các khoản bán tài sản*

Khi có nhu cầu thanh khoản, ngân hàng có thể chuyển một phần tài sản thành

tiền.

✓ *Phát hành cổ phiếu ra thị trường*

Ngân hàng có thể phát hành cổ phiếu ra thị trường để tăng nguồn cung thanh khoản. Tuy nhiên, nguồn thu từ phát hành cổ phiếu thường được sử dụng cho mục tiêu phát triển mở rộng quy mô, thị phần hay cơ cấu lại vốn chủ sở hữu là chủ yếu, ít khi sử dụng cho mục tiêu thanh khoản của ngân hàng.

1.1.2.2. Cầu thanh khoản

Cầu về thanh khoản phản ánh nhu cầu rút tiền khỏi ngân hàng ở những thời điểm khác nhau. Nhu cầu này phụ thuộc vào các nhân tố sau:

✓ *Chi trả tiền gửi cho khách hàng*

Khách hàng có thể có nhu cầu rút tiền thường xuyên và tức thời, bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn đến hạn và các khoản tiền mà khách hàng có thể rút trước hạn. Đáng lưu ý là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi thanh toán, ngân hàng luôn phải đảm bảo khoản dự trữ để đáp ứng nhu cầu thanh toán từ tài khoản này.

✓ *Cấp tín dụng cho khách hàng*

Đây là nghiệp vụ chính của ngân hàng khi sử dụng vốn huy động để cho khách hàng vay. Nhu cầu vay tiền từ khách hàng có tác động mạnh đến cầu thanh khoản của ngân hàng và nhu cầu này chịu ảnh hưởng bởi các nhu cầu đầu tư của khách hàng, lãi suất cho vay, các quy định về điều kiện được vay vốn,...

✓ *Hoàn trả các khoản đi vay*

Đây là khoản mà ngân hàng phải hoàn trả cho các khoản đi vay từ các tổ chức kinh tế, cá nhân, TCTD khác hoặc NHNN.

✓ *Chi phí quản lý điều hành và chi phí dịch vụ*

Là các khoản chi phí hoạt động của ngân hàng như chi tiền lương, tiền thưởng, các chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước, quảng cáo,...

✓ *Chi phí lãi vay*

Đây là các khoản chi phí trả lãi huy động, trả lãi phát hành giấy tờ có giá mà ngân hàng đã huy động trước đây.

✓ *Chi trả cổ tức*

Các khoản chi trả cổ tức cho các cổ đông

✓ *Mua lại cổ phiếu*

Các khoản chi để mua cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mà ngân hàng đã phát hành trước đây nhằm mục đích kích cầu để tăng giá cổ phiếu, tăng thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) hoặc để thưởng cho nhân viên,...

1.1.2.3. Trạng thái thanh khoản ròng (Net Position Liquidity – NLP)

Qua phân tích ở trên cho thấy nguồn cung và nhu cầu thanh khoản tương đối đa dạng, sự chênh lệch giữa tổng cung và tổng cầu tại một thời điểm thể hiện trạng thái ròng thanh khoản được thể hiện bằng công thức.

$$NLP = \text{Tổng cung thanh khoản} - \text{Tổng cầu thanh khoản}$$

Có 3 trường hợp xảy ra khi xác định trạng thái thanh khoản ròng:

- Khi $NLP = 0$, trạng thái thanh khoản cân bằng, (điều này gần như khó xảy ra trong thực tế).

- $NLP > 0$, nghĩa là tổng cung lớn hơn tổng cầu thanh khoản, hay còn gọi là thặng dư thanh khoản, trong trường hợp này nhà quản lý ngân hàng cần xem nên đầu tư vào đâu để sinh lãi từ khoản tiền thặng dư này.

- $NLP < 0$, nghĩa là tổng cung nhỏ hơn tổng cầu thanh khoản, hay còn gọi là thâm hụt thanh khoản, trong trường hợp này nhà quản lý ngân hàng cần xem khi nào và ở đâu có thể tăng được nguồn cung thanh khoản bổ sung (vì cầu thanh khoản tương đối độc lập với ý chí của ngân hàng, nên ngân hàng không thể muốn giảm là được).

Thặng dư hay thiếu hụt thanh khoản đều diễn tả tình trạng mất cân bằng của ngân hàng. Thặng dư thanh khoản thường xảy ra khi nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, thiếu những cơ hội đầu tư và kinh doanh. Nguyên nhân thặng dư thanh khoản cũng xảy ra khi một ngân hàng thiếu những phương pháp và khả năng tiếp

cận thị trường, khách hàng. Các nguyên nhân khác gây ra thặng dư còn có: ngân hàng không khai thác hết những tài sản có khả năng sinh lời, hoặc nguồn vốn tăng trưởng quá nhanh so với quy mô hoạt động và khả năng quản lý. Các giải pháp, dù là mang tính chất tình thế để giải tỏa tình trạng thặng dư thanh khoản bao gồm: mua các chứng khoán Chính phủ làm dự trữ thứ cấp, cho vay trên thị trường liên ngân hàng.

Trong khi đó, thiếu hụt thanh khoản là việc ngân hàng không có đủ vốn để hoạt động. Hậu quả của thiếu hụt thanh khoản có thể gây ra những vấn đề trầm trọng hơn cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng như việc mất đi những cơ hội kinh doanh, mất khách hàng, mất thị trường, làm sụt giảm lòng tin của công chúng,... Các biện pháp bù đắp mang tính chất tình thế bao gồm: bán dự trữ thứ cấp, vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng, vay tái chiết khấu từ NHTW,...

1.2. Tổng quan lý thuyết về thanh khoản

Ngân hàng là tổ chức tài chính trung gian quan trọng với hoạt động chủ yếu là chuyển đổi từ nguồn vốn nhàn rỗi của nền kinh tế bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm sang nơi có nhu cầu sử dụng vốn để đầu tư. Phân tích vai trò của ngân hàng trong việc tạo ra thanh khoản và qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đã có nghiên cứu từ lâu (từ thời Adam Smith, 1776). Tuy nhiên, lý thuyết về ngân hàng tạo giá trị thanh khoản chỉ được nghiên cứu chính thức và được mô hình hóa bởi Bryant (1980) và sau đó là Diamond & Dybvig (1983). Mô hình nghiên cứu tạo giá trị thanh khoản cho nền kinh tế được gọi là mô hình chuyển đổi thanh khoản (transformation liquidity), tức là chuyển đổi các khoản nợ (chủ yếu là tiền gửi) thành những khoản cho vay dài hạn. Diamond & Dybvig (1983) cho rằng ngân hàng tồn tại bởi vì họ cung cấp thanh khoản có bảo hiểm tốt hơn thị trường tài chính. Tuy nhiên, chính người bảo hiểm bảo đảm thanh khoản nên ngân hàng phải đối mặt với rủi ro chuyển đổi. Một cách tổng quát hơn, càng tạo ra thanh khoản cho nền kinh tế, thì rủi ro phải gánh chịu những khoản lỗ khi xử lý những tài sản thanh khoản kém để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng càng cao.

Với mô hình chuyển đổi trên thì ngân hàng được xem là nôi thanh khoản và quá trình chuyển đổi này sẽ xảy ra các vấn đề sau:

- (i) Ngân hàng cung cấp giá trị thanh khoản cho nền kinh tế và kích thích tăng trưởng kinh tế.
- (ii) Chênh lệch kỳ hạn giữa nợ phải trả ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn) và cho vay dài (tài sản dài hạn), gây rủi ro thanh khoản khi mất cân đối của kỳ hạn.
- (iii) Trong quá trình chuyển đổi các khoản nợ ngắn hạn thành tài sản dài hạn sẽ chịu tác động của các nhân tố.

Có thể nói, những nghiên cứu trên và điển hình là nghiên cứu của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983) đã có cách nhìn sâu sắc về thanh khoản và quá trình tạo thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, những nghiên cứu này lại chưa quan tâm đến phương pháp đo lường thanh khoản của ngân hàng. Do vậy, các nghiên cứu sau này đã kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước đây, từ đó xây dựng nên các phương pháp đo lường thanh khoản của ngân hàng.

1.2.1. Đo lường thanh khoản dựa trên sự mất cân đối về kỳ hạn

Phát triển mô hình chuyển đổi thanh khoản của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983) khi thực hiện chuyển đổi từ khoản tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn ngắn thành những khoản cho vay có kỳ hạn dài đã tạo nên khe hở kỳ hạn (tức là chênh lệch kỳ hạn giữa tiền gửi ngắn hạn và khoản cho vay dài hạn) được gọi là khe hở chuyển đổi thanh khoản (Liquidity Transformation Gap – LTGAP). Deep & Schaefer (2004) đã sử dụng khe hở chuyển đổi thanh khoản để đo lường và đánh giá thanh khoản của mỗi ngân hàng. LTGAP được tính dựa trên bảng cân đối kế toán: Bên tài sản (Assets - A) bao gồm tài sản thanh khoản cao (liquidity assets - L) và tài sản thanh khoản kém (illiquidity assets - I), do đó $A = L + I$. Bên nợ phải trả bao gồm: nợ phải trả ngắn hạn (chủ yếu là tiền gửi - D) và nợ phải trả dài hạn (B). Do đó công thức trên bảng cân đối kế toán được viết lại: $D + B + E = A$ (E là vốn chủ sở hữu). Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn (D) có thanh khoản cao, trong khi nợ phải trả

dài hạn và vốn chủ sở hữu có thanh khoản thấp. Đo lường khe hở chuyển đổi thanh khoản được mở rộng hơn nữa là xác định giá trị chênh lệch giữa thanh khoản bên nợ phải trả và thanh khoản bên tài sản của ngân hàng. Tuy nhiên, để đo lường khe hở chuyển đổi thanh khoản một cách có ý nghĩa hơn khi so sánh mức chênh lệch cho từng quy mô tài sản ngân hàng thì cần phải lấy giá trị chênh lệch này chia cho tổng tài sản và được trình bày theo công thức sau:

$$LTGAP = \frac{\text{Tiền gửi (D)} - \text{Tài sản thanh khoản (L)}}{\text{Tổng tài sản (A)}}$$

Công thức trên còn được biểu thị dưới dạng: (I-B-E)/A

Trong đó:

Tài sản thanh khoản (L)	Tiền, các khoản tiền gửi ở tổ chức tín dụng, chứng khoán chính phủ, chứng khoán khác, các khoản cho vay có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 1 năm
Tổng tiền gửi (D)	Tổng tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi giao dịch và các khoản vay tổ chức tín dụng khác

LTGAP là phương pháp đo lường thanh khoản dựa trên cả hai bên (bên tài sản và bên nợ phải trả) trên bảng cân đối kế toán, do đó những ngân hàng có tài sản thanh khoản bằng nhau nhưng LTGAP có thể khác nhau vì tùy thuộc vào cấu trúc tài chính của mỗi ngân hàng. Khi $LTGAP = 0$, có nghĩa là tiền gửi bằng tài sản thanh khoản (tiền huy động từ khách hàng được ngân hàng nắm giữ dưới dạng tài sản thanh khoản), điều này cho thấy rằng ngân hàng không thực hiện chuyển đổi thanh khoản nào. Ngân hàng chuyển đổi thanh khoản hoàn toàn khi sử dụng toàn bộ vốn huy động (tiền gửi) để cho vay dài hạn (tài sản dài hạn). Ngân hàng có hệ số LTGAP càng lớn có nghĩa là càng giữ ít tài sản thanh khoản, đồng nghĩa với khả năng thanh khoản của ngân hàng càng thấp.

Ưu điểm của phương pháp này là (i) thanh khoản được xét trên 2 hai yếu tố: yếu tố về tài sản và yếu tố nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hay nói cách khác thanh khoản được dựa vào kỳ hạn của bên nguồn vốn (nguồn cung vốn) và kỳ hạn của bên sử dụng vốn, (ii) cung cấp thông tin về sự bất cân xứng về kỳ hạn của tiền gửi và khoản cho vay giúp ngân hàng có chiến lược quản trị kỳ hạn nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản của mỗi ngân hàng, (iii) dễ dàng tính toán (dữ liệu dựa vào bảng cân đối kế toán) giúp ngân hàng nhanh chóng xác định giá trị chênh lệch giữa tài sản thanh khoản và các khoản nợ phải trả ngắn hạn từ đó bổ sung tài sản thanh khoản (khi thiếu hụt) hoặc sử dụng chúng để đầu tư (khi dư thừa).

Tuy nhiên, phương pháp này có những hạn chế nhất định như:

(i) Không sử dụng các hoạt động của tài khoản ngoại bảng (off-balance sheet activities) như: các khoản cam kết thanh toán, trả nợ, cấp tín dụng, hay các hợp đồng phái sinh tỷ giá của ngân hàng với khách hàng trong tương lai,... là những yếu tố sau này sẽ tác động mạnh đến thừa thiếu thanh khoản trong trường hợp ngân hàng không thực hiện hoặc thực hiện các nghiệp vụ đã cam kết.

(ii) Phương pháp chỉ xác định giá trị chênh lệch kỳ hạn và không tính được giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra khi thực hiện mô hình chuyển đổi.

(iii) Chưa tính đến đặc điểm riêng của từng ngân hàng như quy mô tài sản, tổng tài sản, từng mức độ (lớn, nhỏ) của giá trị chênh lệch kỳ hạn (LTGAP).

1.2.2. Tạo thanh khoản cho nền kinh tế

Cũng dựa vào lý thuyết mô hình chuyển đổi của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983), nhưng Berger & Bouwam (2009) không dựa vào chênh lệch kỳ hạn giữa nợ phải trả ngắn hạn và cho vay dài hạn mà dựa trên khía cạnh giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế khi thực hiện mô hình chuyển đổi. Berger & Bouwam (2009) cho rằng ngân hàng tồn tại bởi vì họ thực hiện hai vai trò trung tâm của nền kinh tế: tạo ra giá trị thanh khoản (create liquidity) cho nền kinh tế và chuyển đổi rủi ro (transform risk). Tạo giá trị thanh khoản là cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn của

khách hàng để cho vay dài hạn. Chuyển đổi rủi ro là ngân hàng chuyển khoản tiền gửi khách hàng là khoản nợ mà ngân hàng gần như chắc chắn phải trả để tài trợ cho các khoản mục cho vay nhiều với rủi ro hơn.

Có thể thấy thông qua chức năng cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế, ngân hàng buộc phải nắm giữ tài sản thanh khoản thấp và cung cấp nhu cầu tiền mặt cho khách hàng và người gửi tiền muốn rút sớm. Cơ chế hoạt động này là nguyên nhân dẫn tới tiềm tàng của ngân hàng thương mại khi có những trường hợp rút tiền lớn không được báo trước so với khả năng thanh khoản của ngân hàng (Tobin, 1965), (Niehans, 1978) và (Friedman, 1963). Bên cạnh đó, Kashyap et al (2002) cũng đã thực hiện phân tích để chứng minh cho việc ngân hàng tạo thanh khoản cho nền kinh tế khi cho rằng ngân hàng đã thực hiện song song hai nhiệm vụ khi huy động vốn và cho vay trên cùng nguồn gốc của một khoản tiền.

Bổ sung nghiên cứu của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983), các nghiên cứu của Hilmstrom & Tirole (1998), Kashyap et al (2002) cũng cho rằng ngân hàng cũng tạo ra thanh khoản cho nền kinh tế khi dựa trên các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán (off-balance sheet) như các cam kết và bảo lãnh, cho phép khách hàng rút tiền khi cần thiết.

Kết hợp với những nghiên cứu bổ sung về giá trị thanh khoản được tạo ra từ những hoạt động ngoại bảng, Berger & Bouwman (2009) xác định giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế đã mở rộng thêm các khoản mục khác thông qua thị trường vốn (ngoài sự chuyển đổi từ nợ phải trả ngắn hạn thành những tài sản dài hạn) như các khoản mục nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu, tài sản ngoại bảng cân đối kế toán. Phương pháp tính này được gọi là phương pháp BB (tên viết tắt của hai tác giả Berger & Bouwman).

Theo phương pháp này thì thanh khoản được đo lường theo 3 bước. *Bước 1*, phân loại tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và nghiệp vụ tài khoản ngoại bảng của ngân hàng thành 3 nhóm: nhóm thanh khoản cao (liquid), nhóm bán thanh khoản (semi-liquid) và nhóm thanh khoản kém (illiquid). Nhóm có thanh khoản cao bao gồm tài sản (các khoản cho vay) hoặc nợ phải trả (các khoản tiền gửi) có khả năng

chuyển thành tiền nhanh với chi phí thấp; nhóm thanh khoản kém gồm khoản mục trên bảng cân đối kế toán tốn nhiều thời gian hoặc chi phí cao để chuyển thành tiền (gồm các khoản cho vay dài hạn và tiền gửi tiết kiệm của khách hàng) và nhóm bán thanh khoản bao gồm những khoản mục còn lại trên bảng cân đối kế toán. *Bước 2*, gán trọng số cho các nhóm ngân hàng được phân loại tại bước 1 và cuối cùng là tính giá trị thanh khoản bằng cách kết hợp khả năng thanh khoản ở bước 1 và trọng số thanh khoản ở bước 2 (Chi tiết tại Phụ lục 1.1).

Sự khác biệt giữa phương pháp BB của Berger & Bouwman (2009) và phương pháp LTGAP của Deep & Sheaffer (2004) là: *thứ nhất*, phương pháp LTGAP đo lường thanh khoản thông qua xác định giá trị chênh lệch kỳ hạn giữa nợ phải trả ngắn hạn và tài sản dài hạn trong khi phương pháp BB đo lường thanh khoản bằng cách dựa vào giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế; *thứ hai*, phương pháp BB xem tất cả các khoản cho vay để kinh doanh đều có thanh khoản kém (illiquid) vì những khoản cho vay này được xem là cho vay dài hạn (trong trường hợp nếu ngân hàng cho vay kinh doanh ngắn hạn nhưng xoay vòng thường xuyên thì các khoản cho vay ngắn hạn trở thành khoản cho vay dài hạn) và các khoản cho vay có tài sản thế chấp và cho vay tiêu dùng được xem như là tài sản bán thanh khoản (semi-liquid) bởi vì chúng có thể chứng khoán hóa (securitized) hoặc bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản; *thứ ba*, phương pháp BB phân loại tài sản hay nợ phải trả dựa trên khả năng thanh khoản của chúng hơn là dựa vào kỳ hạn như cách tính LTGAP, vì một tài sản có kỳ hạn dài hạn (chẳng hạn như các khoản cho vay thế chấp nhà ở) nhưng cũng có thể dễ dàng phát mại (thanh khoản) trong trường hợp người vay mất khả năng thanh toán; *thứ tư*, phương pháp BB đo lường thanh khoản bao gồm cả các nghiệp vụ của tài khoản ngoại bảng như: bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng, bảo lãnh và cam kết khác trong khi Deep & Sheaffer (2004) không sử dụng các nghiệp vụ ngoại bảng để đo lường LTGAP.

Tương tự như phương pháp đo lường thanh khoản theo cách tiếp cận khe hở kỳ hạn thanh khoản, các nghiên cứu thực nghiệm này đã khắc phục được hạn chế của các nghiên cứu ban đầu về thanh khoản của Bryant (1980), Diamond & Dybvig

(1983). Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là chỉ dựa vào giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế mà không xét đến sự mất cân đối về kỳ hạn, là nguyên nhân gây ra thiếu hụt và rủi ro thanh khoản của NHTM. Mặt khác, nếu vận dụng phương pháp này trong điều kiện tại các NHTM Việt Nam thì rất khó khả thi vì phương pháp này đòi hỏi tính giá trị thanh khoản của cả hoạt động của tài khoản ngoại bảng, đây là những hoạt động mà NHTM Việt Nam còn hạn chế về vấn đề thu thập và quản lý dữ liệu và cho rằng là những tài khoản không ảnh hưởng đến tình hình tài chính (bảng cân đối kế toán) của ngân hàng.

1.2.3. Phương pháp hệ số

Theo hướng tiếp cận này, ngân hàng lượng hóa thanh khoản dựa vào kinh nghiệm và hệ số trung bình của ngành. Hệ số thanh khoản là các hệ số khác nhau được tính toán từ bảng cân đối kế toán ngân hàng (Rose & Hudgin, 2008), thường được sử dụng để dự đoán xu hướng diễn biến chính của thanh khoản. Các hệ số phản ánh dữ liệu mà ngân hàng phải đảm bảo các nguồn cung thanh khoản phù hợp với chi phí thấp và trong thời gian ngắn. Điều này liên quan đến việc nắm giữ các danh mục tài sản dễ dàng thanh khoản (như tiền mặt, dự trữ bắt buộc hay chứng khoán Chính phủ) hoặc có những khoản nợ phải trả ổn định (đặc biệt là các khoản nợ tiền gửi của khách hàng lẻ) hoặc duy trì hạn mức tín dụng với các tổ chức tài chính khác. Các hệ số mà ngân hàng thường sử dụng để đánh giá thanh khoản bao gồm:

(i) Hệ số tài sản thanh khoản/tổng tài sản: cho biết khả năng chịu đựng cú sốc thanh khoản. Hệ số tài sản thanh khoản càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng tốt. Tuy nhiên, hệ số này chỉ đánh giá thanh khoản một bên, bên tài sản của ngân hàng, không đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nợ của ngân hàng hoặc nhu cầu vay vốn của khách hàng.

(ii) Hệ số tài sản thanh khoản/(tiền gửi + các khoản đi vay ngắn hạn): hệ số này cũng liên quan đến tài sản thanh khoản, tuy nhiên hệ số này tập trung nhiều hơn đến sự lựa chọn nguồn tài trợ thanh khoản của ngân hàng (tiền gửi của hộ gia đình, doanh nghiệp và tổ chức tín dụng) qua đó phát hiện được những tổn thương của

ngân hàng khi sử dụng các nguồn tài trợ khác nhau. Bên cạnh đó, hệ số còn đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của ngân hàng bằng các nguồn tài trợ khác nhau và đồng thời “nhạy cảm” với những khoản rút tiền gửi của khách hàng.

(iii) Hệ số cho vay/tổng tài sản thể hiện phần trăm dư nợ trên tổng tài sản và thường được gắn liền với các khoản dư nợ dài hạn (thanh khoản kém), do vậy hệ số này càng cao thì thanh khoản ngân hàng càng kém.

(iv) Hệ số dư nợ/(tiền gửi + các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn), hệ số phản ánh mối quan hệ giữa tài sản dài (dư nợ dài hạn) với các khoản nợ phải trả ngắn hạn (tiền gửi của khách hàng) và các khoản đầu tư ngắn hạn, do vậy hệ số này càng cao thì khả năng thanh khoản ngân hàng càng thấp.

Tuy nhiên, Poorman & Blake (2005) lại cho rằng, chỉ sử dụng các hệ số thanh khoản để đo lường thanh khoản ngân hàng là chưa đủ độ nhạy cảm và đó chưa thể là một giải pháp. Chẳng hạn như hệ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản của một ngân hàng cao, nhưng ngân hàng đó vẫn có thể bị phá sản do không có khả năng trả nợ như đã cam kết khi chỉ dựa vào tài sản thanh khoản của chính ngân hàng đó.

Bên cạnh đó, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã đưa ra các tiêu chuẩn để giám sát rủi ro thanh khoản (chứ không phải để đo lường thanh khoản), trong đó quy định hệ số an toàn vốn tối thiểu để đối phó với các rủi ro, kể cả rủi ro thanh khoản. Đặc biệt, thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua cho thấy rủi ro thanh khoản là một thách thức lớn đối với hệ thống NHTM (Tamara Gomes & Natash Khan, 2011), do vậy phiên bản Basel III của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCSB) đã kịp thời đưa ra khung quản lý rủi ro thanh khoản thông qua chỉ số an toàn vốn và được áp dụng cho các NHTM, trong đó có chỉ số để xét tiêu chuẩn đảm bảo thanh khoản của ngân hàng trong ngắn hạn và dài hạn. Hệ số tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn ($LCR = \text{tài sản thanh khoản} / \text{Dòng tiền đi ra ròng, } t+30$), tức là tài sản “Có” thanh khoản phải lớn hơn hoặc bằng tài sản “Nợ” thanh toán trong 30 ngày. Hệ số nguồn vốn ổn định ròng ($NSFR = \text{nguồn vốn ổn định sẵn có/nhu cầu vốn ổn định}$), tức là nguồn vốn ổn định trung và dài hạn, $NSFR \geq$

100%, hệ số này càng cao thì thanh khoản càng cao. Tiêu chuẩn Basel III được bắt đầu áp dụng từ 01/01/2018 đối với NHTM của các nước Châu Âu.

1.2.4. Đo lường thanh khoản dựa vào nguồn cung thanh khoản (funding liquidity)

Theo phương pháp đo lường này, thanh khoản của ngân hàng được tính dựa vào khả năng huy động nguồn cung thanh khoản (chủ yếu là các khoản tiền gửi của khách hàng, thị trường tài sản, thị trường liên ngân hàng và NHTW) để đáp ứng nhu cầu thanh toán các nghĩa vụ nợ của ngân hàng. Do đó, theo phương pháp này một ngân hàng mất khả năng thanh khoản nếu nguồn cung thanh khoản ngân hàng đó không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ các khoản nợ như đã cam kết. Hệ quả là ngân hàng có thể bị phá sản, các cổ đông và thậm chí người gửi tiền sẽ chịu thiệt hại.

Phương pháp đo lường thanh khoản này chỉ xem xét thanh khoản theo khía cạnh nguồn vốn (nguồn cung thanh khoản) mà không xét đến khía cạnh sử dụng vốn. Trong khi theo Strahan (2008), thị trường tài chính phát triển như hiện nay thì những hạn mức tín dụng và cam kết cho vay của ngân hàng lại đóng vai trò quan trọng hơn so với khoản tiền gửi của khách hàng đối thanh khoản. Loutskina (2011) cho rằng thị trường chứng khoán cũng có thể làm cho thanh khoản của ngân hàng cũng thay đổi, khi thị trường phát triển các ngân hàng thường giữ ít tài sản thanh khoản mà sử dụng chúng để cho vay để tìm kiếm lợi nhuận. Ngoài ra, theo Umar. M & Sun. G (2016) vai trò của ngân hàng đã thay đổi, ngày nay ngân hàng không chỉ là tài chính trung gian mà là nhà môi giới, nhà kinh doanh trên thị trường thứ cấp.

Những lập luận ở trên cho thấy rằng nếu chỉ sử dụng nguồn cung thanh khoản để đo lường thanh khoản của ngân hàng là chưa phản ánh đầy đủ tình hình thanh khoản của ngân hàng hiện nay vì phương pháp này không xét đến vấn đề sử dụng vốn như: kỳ hạn sử dụng vốn, các cam kết tín dụng và nghĩa vụ nợ của ngân hàng... vốn được xem là quan trọng hơn nguồn cung thanh khoản.

1.2.5. Lựa chọn phương pháp đo lường thanh khoản cho các NHTM Việt Nam

Những lý thuyết về thanh khoản và phương pháp đo lường thanh khoản trên cho thấy mỗi phương pháp đo lường thanh khoản đều có những ưu điểm, nhược điểm và tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia, tình huống nghiên cứu để chọn phương pháp đo lường thanh khoản phù hợp.

Trong luận án này tác giả cũng dựa vào lý thuyết chuyển đổi thanh khoản của Diamond & Dibvig (1983) và sử dụng phương pháp đo lường thanh khoản theo hướng tiếp cận chênh lệch kỳ hạn (LTGAP) của Deep & Scheafer (2004) để đo lường thanh khoản cho các NHTMVN. Lý thuyết chuyển đổi thanh khoản và phương pháp đo lường thanh khoản theo LTGAP được cho là phù hợp nhất hiện nay đối với NHTMVN vì những lý do sau:

- Lý thuyết chuyển đổi thanh khoản là lý thuyết nền tảng của ngân hàng, vì tất cả NHTMVN đều hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động tín dụng khi chuyển đổi khoản mục tiền gửi ngắn hạn của khách hàng để cho vay (trong đó có cho vay dài hạn).

- Các phương pháp đo lường thanh khoản còn lại có rất nhiều hạn chế nếu áp dụng trong điều kiện của các NHTMVN, cụ thể:

- (i) Đối với đo lường thanh khoản bằng Phương pháp BB: Berger & Bouwman (2009) tính luôn thanh khoản cho hoạt động của tài khoản ngoại bảng (off-balance sheet activities). Những hoạt động này có những hạn chế lớn ngay cả những nước phát triển vì đây là những nghiệp vụ cam kết, bảo lãnh trong tương lai chứ không phải là những khoản cho vay của ngân hàng và những cam kết này tùy thuộc vào các điều kiện cụ thể liên quan đến chất lượng tín dụng của phía bên vay. Khi nào ngân hàng thực thi những cam kết thì những khoản này mới trở thành khoản cho vay và được thể hiện trên bảng cân đối kế toán. Thực tế cho thấy những cam kết này có thể ngân hàng thực hiện hoặc không thực hiện trong tương lai, chẳng hạn như nghiên cứu của Ergungor (2001) tại nước Mỹ có những cam kết, bảo lãnh cho vay nhưng ngân hàng không được thực hiện (mặc dù ngân hàng đã thu phí) trong giai đoạn 1990-2001 với giá trị khổng lồ từ 743 tỷ USD lên 1.600 tỷ USD.

Hơn nữa, với điều kiện tại các NHTMVN, những hoạt động của tài khoản ngoại bảng ít xảy ra, hoặc giá trị cam kết bảo lãnh không lớn nên những nghiệp vụ này ít được ngân hàng quan tâm và thậm chí một số ngân hàng không thể hiện hoặc thể hiện không đầy đủ trên báo cáo tài chính và các cơ quan quản lý, giám sát cũng khó kiểm soát số liệu về tài khoản ngoại bảng của ngân hàng.

(ii) Đối với phương pháp đo lường thanh khoản bằng hệ số: do sử dụng các hệ số khác nhau để đo lường thanh khoản, trong đó có hệ số ứng dụng các chỉ tiêu dài hạn như hệ số cho vay/tổng tài sản và hệ số dư nợ/(tiền gửi + các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn) đều gắn liền với tài sản dài hạn (dư nợ dài hạn), là những tài sản thanh khoản kém. Ngoài ra, trong dài hạn những tài sản thanh khoản kém lại chịu tác động của các yếu tố khác như chính sách kinh tế thay đổi, thị trường biến động, tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thay đổi,.. làm giá trị tài sản dài hạn trong tương lai sẽ biến động lớn so với giá trị sổ sách kế toán, dẫn đến hệ số đo lường thanh khoản không còn ý nghĩa nữa.

(iii) Đối với phương pháp đo lường thanh khoản bằng nguồn cung thanh khoản: sử dụng phương pháp này chủ yếu để đánh giá thanh khoản của ngân hàng qua nguồn tiền gửi của khách hàng, thị trường tài chính, vay liên ngân hàng và NHTW, đây là những nguồn cung thanh khoản. Tuy nhiên, nếu đánh giá thanh khoản chỉ dựa vào nguồn cung thanh khoản và không tính đến tình hình sử dụng vốn như: cung cấp tín dụng, đáp ứng nhu cầu rút tiền gửi của khách hàng, ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ nợ khác thì không phản ánh đúng tình hình thanh khoản của ngân hàng vì nguồn cung thanh khoản cuối cùng cũng sử dụng cho nhu cầu thanh khoản. Do vậy, các nghiên cứu thực nghiệm ít sử dụng phương pháp đo lường thanh khoản riêng lẻ mà thường kết hợp phương pháp này với phương pháp đo lường thanh khoản bằng hệ số.

1.3. Tổng quan một số nghiên cứu thực nghiệm về các thanh khoản và các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thương mại

1.3.1. Những nghiên cứu thực nghiệm ở một số nước trên thế giới

Căn cứ vào các lý thuyết thanh khoản, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã phát hiện những nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng theo từng quốc gia, khu vực, thể chế chính trị,... và được nhóm thành các nhân tố khác nhau, bao gồm: các nhân tố bên trong ngân hàng (quy mô tổng tài sản, nguồn tài trợ từ bên ngoài, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ không thu hồi được, dự phòng rủi ro tín dụng, lợi nhuận, chênh lệch lãi suất,...) và các nhân tố bên ngoài như lạm phát, tốc độ tăng trưởng GDP, thất nghiệp, cung tiền M2, khủng hoảng chính trị,... Bên cạnh đó một vài nghiên cứu trên thế giới cũng phát hiện khủng hoảng tài chính toàn cầu là nhân tố quan trọng tác động đến thanh khoản của ngân hàng tại một số quốc gia như các nước vùng Caribbean (W.Moore, 2009; Bonfim & Kim, 2011), Cộng hòa Séc và Slovak (Vodova, 2013). Trong nghiên cứu này, luận án hệ thống lại các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản được dựa trên một số bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm của một số tác giả trên thế giới.

Nếu dựa vào lý thuyết chuyển đổi thanh khoản của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983) thì đến nay chỉ có vài nghiên cứu thực nghiệm điển hình liên quan đến thanh khoản của ngân hàng, trong đó có nghiên cứu của Deep & Sheaffer (2004), Berger & Bouwman (2009), C. Rauch et al (2010), Yi- Kai Chen et al (2014) và mới đây nhất là nghiên cứu của Umar. M & Sun. G (2016).

- *Theo hướng nghiên cứu tiếp cận về khe hở kỳ hạn thanh khoản*: Nghiên cứu thực nghiệm của C. Rauch et al (2010) đã vận dụng mô hình lý thuyết đo lường thanh khoản theo phương pháp LTGAP của Deep & Sheaffer (2004) với mô hình hồi quy động và nguồn dữ liệu bảng của 457 ngân hàng, giai đoạn 1997-2006 (giai đoạn trước khi khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008) để giá thanh khoản của ngân hàng Tiết kiệm (Savings Banks) Đức. Bằng những phân tích, lập luận và các giả thuyết nghiên cứu nhóm tác giả đã đưa ra mô hình các nhân tố tác động đến khe hở chuyển đổi thanh khoản của ngân hàng bao gồm 2 nhóm nhân tố: nhóm nhân tố bên ngoài ngân hàng (nhân tố vĩ mô) và nhóm nhân tố bên trong (nhân tố vi mô). Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã phân tích: *thứ nhất*, đặc điểm riêng của ngân hàng Tiết kiệm (Savings Banks) Đức, và đây là nghiên cứu đầu tiên về thanh khoản

theo hướng tiếp cận chuyển đổi thanh khoản ngoài ngân hàng nước Mỹ; *thứ hai*, nghiên cứu thanh khoản của ngân hàng giai đoạn (1997 – 2006) là thời kỳ mà nước Đức có môi trường kinh tế khá ổn định, không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện kinh tế nổi bật nào khác.

Kết quả kiểm định các biến trong mô hình cho thấy: nhân tố vĩ mô như chính sách tiền tệ (thắt chặt) có ảnh hưởng mạnh và ngược chiều với thanh khoản, vì chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm giảm cung thanh khoản của ngân hàng đồng thời làm tăng chi phí vay của khách hàng; tỷ lệ thất nghiệp phản ánh sức khỏe của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp cao biểu thị nền kinh tế yếu kém và nhu cầu vốn của xã hội thấp, do vậy ngân hàng tồn nhiều tài sản thanh khoản cao; lãi suất chiết khấu có quan hệ ngược chiều với thanh khoản; tốc độ tăng trưởng GDP tác động mạnh và thuận chiều đến thanh khoản. Đối với biến vi mô như hạn mức tiết kiệm có quan hệ thuận chiều với thanh khoản, thanh khoản của ngân hàng ở kỳ trước làm cho thanh khoản của ngân hàng kỳ này cao hơn. Trong khi đó, quy mô của ngân hàng (được đo lường bằng tổng số lượng khách hàng của ngân hàng) không có ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng.

Hướng nghiên cứu này đã khắc phục được vấn đề đo lường thanh khoản mà các nghiên cứu trước đây của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983) chưa thực hiện được. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ xem xét các nhân tố (biến) trong môi trường kinh tế tương đối ổn định, không có tác động của những cú sốc của nền kinh tế (chẳng hạn như khủng hoảng nợ công, khủng hoảng tài chính) lên thanh khoản của ngân hàng nên kết quả nghiên cứu đã phản ánh đúng với những kỳ vọng ban đầu. Ngoài ra, kết quả ước lượng GMM cho thấy các biến độc lập chỉ tác động lên mức giá trị trung bình của biến phụ thuộc (biến thanh khoản) mà chưa xét đến tác động của biến độc lập đến biến thanh khoản ở các mức giá trị khác (mức thấp hơn hoặc mức cao hơn).

- *Theo hướng nghiên cứu tiếp cận về tạo thanh khoản*: nghiên cứu của Yi-Kai Chen et al (2014) đã ứng dụng phương pháp của Berger & Bouwman (2009) để đo lường giá trị thanh khoản, qua đó xác định mối quan hệ giữa giá trị thanh khoản

được ngân hàng tạo ra với hiệu quả hoạt động của ngân hàng của 10 nền kinh tế phát triển trên thế giới bao gồm các nước: Bỉ, Canada, Pháp, Ý, Nhật, Hà Lan, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Anh và Mỹ với dữ liệu bảng không cân xứng (unbalanced data) từ năm 1995-2008. Điểm nổi bật của nghiên cứu này là sử dụng biến công cụ (instrumental variables) để giải quyết vấn đề nội sinh trong mô hình động bên cạnh những ước lượng cơ bản như: OLS, FEM và REM. Kết quả thực nghiệm cho thấy các nhân tố tác động đến tạo giá trị thanh khoản bao gồm các nhân tố như: tổng tài sản (được đo bằng logarithm của tổng tài sản), GDP và độ trễ của GDP (t-1) có tác động cùng chiều, trong khi các nhân tố ETA và hệ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản có mối quan hệ ngược chiều với giá trị thanh khoản được ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế.

Một điểm khác biệt nữa đối với nghiên cứu của Yi- Kai Chen et al (2014) so với các nghiên cứu trước đây là do bối cảnh nghiên cứu thanh khoản tại nhiều quốc gia khác nhau nên nhóm tác giả đã sử dụng các biến tương tác để đánh giá ảnh hưởng của biến giám sát và biến quy định như: biến OPS (Official Supervisory Power Index), biểu thị quyền lực của giám sát được tương tác với biến thay đổi GDP hàng năm ($GDPC \times OPS$); biến chỉ số PMI (Private Monitoring Index), buộc ngân hàng cung cấp thông tin chính xác cho công chúng và khuyến khích cá nhân giám sát ngân hàng được tương tác với biến thay đổi GDP hàng năm ($GDPC \times PMI$) và biến hạn chế quyền của chủ sở hữu BAR (Bank Activities and Ownership Restrictiveness), phản ánh giới hạn của ngân hàng khi tham gia vào hệ thống tài chính như các quy định về mua bán chứng khoán, bảo lãnh, các hoạt động đầu tư bất động sản, giới hạn về vốn chủ sở hữu hoặc kiểm soát các công ty tài chính được tương tác với biến thay đổi GDP hàng năm ($GDPC \times BAR$).

Bên cạnh đó, theo cách tiếp cận này còn có một số nghiên cứu thực nghiệm của Hactkethal et al (2010) tại ngân hàng Đức, tác giả cho rằng thất nghiệp (biểu hiện sức khỏe của nền kinh tế và nhu cầu cho vay của ngân hàng), khả năng sinh lời có tác động cùng chiều với thanh khoản. Trong khi các nhân tố chính sách tiền tệ thắt chặt có quan hệ ngược chiều với thanh khoản. Ngoài ra, nghiên cứu của Bjorn

Imbierowicz, Christian Rauch (2013) cho thấy khủng hoảng tài chính tác động đến thanh khoản tùy thuộc vào quy mô của ngân hàng.

Nghiên cứu gần đây của Umar. M & Sun. G (2016) tại các nước có nền kinh tế mới nổi BRICS gồm các nước: Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Cộng Hòa Nam Phi, giai đoạn 2002-2014, đo lường thanh khoản bằng phương pháp BB. Nghiên cứu này quan tâm đặc biệt đến tác động của khủng hoảng tài chính lên giá trị thanh khoản được ngân hàng tạo ra theo từng trường hợp khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng cả nguồn dữ liệu trên bảng cân đối kế toán (non-off-balance sheet) và dữ liệu ngoại bảng (off-balance sheet). Kết quả nghiên cứu cho thấy khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua chỉ ảnh hưởng đến giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế (thanh khoản) trong trường hợp giá trị này được tính dựa vào tài khoản trên bảng cân đối kế toán, trường hợp giá trị thanh khoản được tính dựa trên tài khoản ngoại bảng thì khủng hoảng tài chính không ảnh hưởng đến thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu này có hạn chế khi chỉ sử dụng dữ liệu và phân tích những ngân hàng niêm yết (Public listed banks), không có ngân hàng chưa niêm yết nên chưa đánh giá bao quát được vấn đề thanh khoản ngân hàng của các quốc gia trên. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng quy mô tài sản ngân hàng của 10 quốc gia trên không ảnh hưởng đến thanh khoản.

Tương tự như phương pháp đo lường thanh khoản theo cách tiếp cận khe hở kỳ hạn thanh khoản, các nghiên cứu thực nghiệm này đã khắc phục được hạn chế của các nghiên cứu ban đầu về thanh khoản của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983). Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là chỉ dựa vào giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế mà không xét đến sự mất cân đối về kỳ hạn, là nguyên nhân gây ra thiếu hụt và rủi ro thanh khoản của NHTM. Một hạn chế nữa của phương pháp tiếp cận này là tính giá trị thanh khoản cho cả các hoạt động ngoại bảng là những bảo lãnh, cam kết trong tương lai mà ngân hàng có thể thực hiện hoặc không thực hiện. Do đó, phương pháp này chỉ sử dụng phù hợp với những quốc gia có hệ thống kiểm soát ngân hàng chặt chẽ, minh bạch về số liệu của những nghiệp vụ ngoại bảng, nhất là những hoạt động bảo lãnh, cam kết của ngân hàng.

- *Hướng nghiên cứu theo cách tiếp cận về hệ số*: Hướng nghiên cứu này không dựa vào lý thuyết chuyển đổi thanh khoản của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983) mà các nhà quản trị ngân hàng dựa vào kinh nghiệm và hệ số thanh khoản trung bình của ngành, hệ số thanh khoản là những hệ số khác nhau được tính dựa vào số liệu trên bảng cân đối kế toán. Theo cách tiếp cận này thì có nhiều nghiên cứu thực nghiệm hơn so với hai hướng nghiên cứu theo tiếp cận kỳ hạn thanh khoản và cung ứng thanh khoản nêu trên.

Nghiên cứu của O. Aspachs et al (2005) xác định các nhân tố tác động đến thanh khoản của 57 NHTM tại Anh giai đoạn 1985-2003 và sử dụng phương pháp đo lường thanh khoản bằng hai hệ số: hệ số tổng tài sản thanh khoản trên tổng tài sản và hệ số tổng tài sản thanh khoản trên vốn huy động. Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định (fixed effect) cho thấy các nhân tố tác động đến thanh khoản của NHTM Anh được chia thành hai nhóm: nhân tố bên trong/nội tại của ngân hàng và nhân tố bên ngoài. Nhân tố bên trong như là lợi nhuận biên để đo lường chi phí cơ hội khi nắm giữ tài sản thanh khoản, cũng như đo lường khả năng lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Lợi nhuận của ngân hàng có mối tương quan nghịch với thanh khoản của ngân hàng, có nghĩa là ngân hàng càng nắm giữ nhiều tài sản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản thì khả năng tạo ra lợi nhuận càng thấp và ngược lại. Nghiên cứu này cũng cho thấy tăng trưởng tín dụng sẽ làm tăng tài sản thanh khoản kém (tài sản dài hạn) hay nói cách khác càng tăng trưởng tín dụng thì ngân hàng càng ít nắm giữ tài sản thanh khoản cao. Ngoài ra, thanh khoản của ngân hàng còn chịu sự tác động của nhân tố bên ngoài như là khả năng nhận hỗ trợ từ NHTW với vai trò là người cho vay cuối cùng (Lender of last resort), nếu đánh giá được khả năng hỗ trợ từ NHTW càng lớn thì các NHTM ít có động lực nắm giữ những tài sản thanh khoản mà sử dụng chúng để đầu tư sinh lời.

Trái lại với O. Aspachs et al (2005), nghiên cứu của M. Lucchetta (2007) tại các NHTM ở các quốc gia Châu Âu nhưng không đi sâu vào phân tích những hỗ trợ từ NHTW với vai trò là “người cho vay cuối cùng” mà quan tâm đến tác động của các yếu tố vĩ mô, vai trò của thị trường liên ngân hàng và mối quan hệ giữa các

ngân hàng với nhau trên thị trường liên ngân hàng. M. Lucchetta (2007) đã sử dụng dữ liệu bảng bất cân xứng trong giai đoạn từ 1998 đến 2004. Dữ liệu của ngân hàng được tổng hợp từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 5.066 ngân hàng ở Châu Âu và được lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu Bankscope, đối với biến vĩ mô, dữ liệu được thu thập từ ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB).

Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP, chính sách tiền tệ (đại diện bởi lãi suất ngắn hạn) đã ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Ngân hàng giữ nhiều hay ít tài sản thanh khoản tùy thuộc vào tổng tài sản và tổng vốn huy động trong thời kỳ có tốc độ tăng trưởng GDP mạnh hay yếu và do vậy ngân hàng thường xây dựng vùng đệm thanh khoản trong thời kỳ suy thoái kinh tế và loại bỏ vùng đệm khi nền kinh tế phục hồi. Vùng đệm thanh khoản của ngân hàng lại chịu tác động của chính sách tiền tệ, khi lãi suất tăng cao thì ngân hàng giữ tài sản thanh khoản thấp và ngược lại. Điều này cho thấy để kích thích phát triển kinh tế, NHTW sử dụng chính sách cắt giảm lãi suất và tăng tương ứng cơ sở tiền từ đó làm tăng nguồn cung thanh khoản của ngân hàng.

Nghiên cứu của Fielding. D & Shortland. A (2005) tại Ai Cập từ năm 1983 đến 1996, giai đoạn mà nước Ai Cập có nhiều sự biến động về chính trị. Thanh khoản của ngân hàng được đo lường bằng hệ số dự trữ bắt buộc và dự trữ tài sản được xem là nguồn dự trữ quan trọng để ngân hàng ứng phó với rủi ro thanh khoản. Kết quả ước lượng của mô hình cho thấy tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến thanh khoản, đặc biệt là trong dài hạn. Tác động của bạo lực chính trị tại Ai Cập lại làm cho ngân hàng ít rủi ro thanh khoản hơn, minh chứng cho vấn đề này là trong những năm 1980 và 1990, hệ số thanh khoản (dự trữ bắt buộc) của ngân hàng cao hơn rất nhiều so với mức yêu cầu tối thiểu của luật pháp Ai Cập. Nhiều ngân hàng cho vay ít hơn một nửa so với huy động vốn do ngân hàng ngại sự bất ổn về kinh tế và chính trị. Có thể thấy sử dụng hệ số dự trữ bắt buộc để đo lường thanh khoản chỉ phù hợp với những quốc gia có thị trường tài chính chưa phát triển, khi thị trường tài chính phát triển thì khoản dự trữ bắt buộc để đo lường thanh khoản là không khả thi vì nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc lớn thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, hoặc nếu tỷ lệ dự trữ nhỏ thì nguồn dự trữ bắt buộc không đủ để đáp ứng

các nghĩa vụ nợ của khách hàng, đặc biệt trong trường hợp khách hàng rút tiền lớn và đột xuất. Ngày nay, khi thị trường tài chính phát triển dự trữ bắt buộc chỉ là nguồn cung thanh khoản tương đối nhỏ vì thanh khoản còn phụ thuộc vào nhiều nguồn cung và nguồn cầu về vốn khác.

Theo lý thuyết về quy mô tổng tài sản, những ngân hàng tự cho mình là “too big to fail - quá lớn nên khó sụp đổ”, thì nghiên cứu của Bunda & Desquilbet (2008) sử dụng các hệ số khác nhau để đánh giá thanh khoản của ngân hàng tại thị trường mới nổi gồm 36 quốc gia (trong đó có Việt Nam) trong giai đoạn 1995 – 2004 (giai đoạn có xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 1997) đã cho thấy điều ngược lại, ngân hàng có quy mô càng lớn thì thanh khoản càng kém và nguy cơ rủi ro thanh khoản và sụp đổ càng lớn, do ngày nay thị trường tiền tệ phát triển với nhiều công cụ tài chính tiện dụng và hiệu quả, chính vì vậy nhiều ngân hàng (đặc biệt là ngân hàng lớn) cho rằng có thể đi vay được một lượng vốn lớn tại bất kỳ thời điểm nào để đáp ứng nhu cầu thanh khoản khi cần thiết, do đó những ngân hàng quy mô tài sản lớn đã xem nhẹ việc duy trì một lượng tài sản “Có” thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản thường xuyên của ngân hàng. Kết quả là trong thực tế nhiều ngân hàng trở tay không kịp và đã rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Kết quả nghiên cứu này có sự khác biệt với các nghiên cứu khác như: D. Fielding (2005) và O. Aspachs et al (2005) khi không tìm thấy tác động của quy mô tổng tài sản đến thanh khoản của ngân hàng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Bunda & Desquilbet (2008) còn sử dụng hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản để đánh giá chỉ số an toàn vốn, kết quả nghiên cứu đã bổ sung cho quan niệm rằng hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng cao kéo theo tài sản thanh khoản càng cao. Kết quả của nghiên cứu này còn xác định được các nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng, chẳng hạn như: nhân tố thực thi nguyên tắc cơ bản của Basel (biến dummy), buộc ngân hàng phải dự trữ đủ thanh khoản, làm tăng niềm tin cho hoạt động ngân hàng, từ đó làm cải thiện thanh khoản cho ngân hàng; nhân tố lãi suất cho vay được xem xét để đánh giá khả năng mang lại lợi nhuận từ việc cho vay, có tác động tích cực đến thanh khoản của ngân hàng, do việc phân bổ hạn mức tín dụng (credit rationing) và lãi suất cho vay cao đã

không khuyến khích ngân hàng cho vay nhiều, trong trường hợp cơ chế neo tỷ giá mềm (cho phép tỷ giá hối đoái dao động trong khung kỳ vọng). Tuy nhiên, lãi suất cho vay lại tác động tiêu cực đến thanh khoản trong trường hợp cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát. Ngoài ra, các yếu tố vĩ mô trong mô hình nghiên cứu cũng có kết quả tác động đến thanh khoản của ngân hàng như: tỷ lệ chi tiêu công trên GDP, trong tình huống xảy ra khủng hoảng, các ngân hàng biết trước rằng chính phủ không có kế hoạch trong tương lai để xử lý khủng hoảng thanh khoản, do đó để đối phó lại một cách phù hợp, các ngân hàng phải giữ thanh khoản nhiều hơn; yếu tố tỷ lệ lạm phát tác động tích cực đến thanh khoản, do ngân hàng hạn chế cho vay và đồng thời tăng dự trữ thanh khoản đáp ứng theo yêu cầu của chính phủ; biến dummy khủng hoảng tài chính tác động đến thanh khoản khác nhau (tiêu cực hay tích cực) tùy thuộc vào cơ chế tỷ giá. Nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy rằng khủng hoảng tài chính tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản trong trường hợp cơ chế tỷ giá cố định (fixed regimes) và tác động ngược chiều trong trường hợp cơ chế tỷ giá mềm (soft peg regime).

Hạn chế của nghiên cứu này là sử dụng hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản chỉ để đánh giá an toàn vốn, thể hiện khả năng tự chủ tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của ngân hàng chứ không đánh giá được tác động của sử dụng vốn đến thanh khoản như thế nào.

W. Moore (2009) nghiên cứu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến thanh khoản của ngân hàng thương mại ở Châu Mỹ Latin và các nước Caribbean từ năm 1970 đến 2005. Theo tác giả, sử dụng hệ số cho vay trên vốn huy động (loan to deposit ratio) để đo lường thanh khoản, qua đó xác định các nhân tố tác động đến thanh khoản trong thời kỳ có khủng hoảng tài chính toàn cầu (năm 1997). Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) cho thấy nhân tố tác động đến thanh khoản: *thứ nhất* là tiền mặt, ngân hàng giữ tài sản thanh khoản cao, dưới dạng tiền mặt để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, trong trường hợp ngân hàng không đủ tiền mặt thì ngân hàng phải đi vay trên thị trường liên ngân hàng hoặc vay NHTW lãi suất cao (lãi suất phạt) và thường tạo nên cú sốc thanh khoản. Do đó, để tránh cú sốc thanh khoản, ngân hàng phải nắm giữ nhiều tài sản thanh

khoản hơn qua đó làm cho hệ số cho vay trên huy động vốn thấp hơn; *thứ hai* là tình hình biến động kinh tế vĩ mô như: chu kỳ kinh tế suy thoái làm cho nhu cầu giao dịch tiền mặt của khách hàng thấp hơn, ngân hàng giảm cung cấp tín dụng khách hàng; lãi suất thị trường tiền tệ để đánh giá chi phí cơ hội khi nắm giữ thanh khoản, về lý thuyết khi tăng lãi suất (giả sử cố định các nhân tố khác) thì làm giảm nhu cầu thanh khoản, tức là hệ số vốn cho vay trên huy động tăng. Tuy nhiên, lãi suất thị trường tiền tệ tỷ lệ nghịch với thanh khoản tại một số quốc gia như Brazil, Chile, Ecuador, El Salvador, Jamaica, Uruguay và Venezuela. Có nghĩa là, khi lãi suất tăng sẽ tác động đến huy động vốn (nguồn cung thanh khoản) và sẽ làm giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu của W. Moore (2009) chỉ sử dụng duy nhất một hệ số cho vay trên vốn huy động để đo lường thanh khoản nên chỉ đánh giá thanh khoản của ngân hàng qua chỉ tiêu huy động vốn và sử dụng nguồn vốn, không đánh giá toàn diện tình hình thanh khoản của ngân hàng.

Trong năm 2011, Bonfim & Kim nghiên cứu thanh khoản của ngân hàng tại các nước Châu Âu và Bắc Mỹ với dữ liệu thu thập từ Bankscope giai đoạn 2002-2009, chỉ chọn các NHTM và tập đoàn ngân hàng có báo cáo tài chính hợp nhất. Trong nghiên cứu tác giả đã chia thời kỳ nghiên cứu thành hai giai đoạn: trước khủng hoảng và sau khủng hoảng tài chính với mục đích để thấy rõ vai trò của biến khủng hoảng tài chính ảnh hưởng đến các biến độc lập khác và biến thanh khoản ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng Châu Âu và Bắc Mỹ, cụ thể là các nước Canada, Pháp, Đức, Italy, Hà Lan, Liên Bang Nga, Anh và Mỹ chỉ tập trung phân tích tác động của nhân tố nội tại mà ít quan tâm đến tác động của biến vĩ mô lên thanh khoản của ngân hàng.

Đánh giá tình hình thanh khoản của NHTM Cộng hòa Czech, Vodova. P (2011) sử dụng dữ liệu bảng (2001 – 2009) và phân tích hồi quy cho 4 hệ số thanh khoản khác nhau để xác định các nhân tố tác động đến thanh khoản. Các biến được đưa vào mô hình được lựa chọn từ những nghiên cứu có liên quan trước đây. Tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế nước Cộng hòa Czech nên tác giả đã loại trừ một số biến không phù hợp như biến cổ chính trị, tác động của cải cách kinh tế và chế độ tỷ giá hối đoái.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các nhân tố tác động cùng chiều với thanh khoản bao gồm: an toàn vốn, lãi suất thị trường liên ngân hàng và đặc biệt là tỷ lệ nợ không thu hồi được, với lập luận rằng do cho vay không thu hồi vốn được nên ngân hàng hạn chế cho các khoản vay mới. Tuy nhiên, lập luận này lại trái ngược với hai tác giả nghiên cứu trước đây: P. Grauwe (2008) lại cho rằng niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống ngân hàng dễ bị lung lay khi một hoặc nhiều ngân hàng gặp khó khăn trong chi trả do các khoản nợ xấu dẫn đến việc rút tiền gửi một cách đột biến có thể xảy ra và gây ra khủng hoảng thanh khoản; Ismal (2010) nghiên cứu ở Indonesia cho thấy rằng tỷ lệ nợ xấu cao là nguồn gốc làm mất cân đối giữa tài sản – nợ phải trả bởi vì các ngân hàng sẽ khó khăn trong việc cung cấp thanh khoản phục vụ cho nhu cầu rút tiền của người gửi. Kết quả nghiên cứu của Vodova, P (2011) cũng cho thấy khủng hoảng tài chính, lạm phát và tốc độ tăng GDP có tác động ngược chiều đến thanh khoản. Trong khi đó, mối tương quan giữa quy mô tài sản và thanh khoản của ngân hàng thì chưa biểu hiện rõ ràng và quy mô tài sản của ngân hàng được sử dụng để chia những nhóm ngân hàng theo quy mô (nhỏ, trung bình và lớn) chứ không liên quan đến thanh khoản của ngân hàng. Các nhân tố khác: thất nghiệp, khả năng sinh lợi và chính sách lãi suất không ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM Cộng hòa Czech. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với nghiên cứu trước đây của C. Rauch et al (2010) tại ngân hàng ở Đức.

Nghiên cứu của Vodova. P (2011) có ưu điểm là đã đánh giá thanh khoản một cách khách quan và bao quát hơn so với các nghiên cứu trước đây khi sử dụng nhiều hệ số khác nhau để đánh giá chỉ một vấn đề thanh khoản của ngân hàng. Mặt khác, nghiên cứu đã xem xét đến nhân tố nổi bật của nền kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu đó là tác động khủng hoảng tài chính toàn cầu đến thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng có hạn chế nhất định khi sử dụng nhiều hệ số khác nhau làm biến phụ thuộc nên tác động của từng biến độc lập đến từng hệ số (biến thụ thuộc) có kết quả không thống nhất với nhau và thậm chí trái ngược nhau, do đó cần phải sử dụng các biện pháp kiểm định và kết hợp với phân tích định tính để nhận định về các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản chính xác hơn.

Inoca Munteanu (2012) nghiên cứu các nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng thương mại Romania, thanh khoản được đo lường bằng 2 hệ số thanh khoản: hệ số dư nợ/tổng tài sản và hệ số tài sản thanh khoản/(tiền gửi của khách hàng và các khoản tài trợ ngắn hạn), kết quả phân tích hồi quy sử dụng dữ liệu bảng của 27 ngân hàng giai đoạn 2002 – 2010 đã cho thấy rằng các nhân tố hệ số an toàn vốn, tỷ lệ thất nghiệp và dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng. Riêng biến lạm phát lại tác động đến thanh khoản theo từng giai đoạn; giai đoạn 2002 – 2007 (trước khủng hoảng tài chính) có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản và giai đoạn 2008 – 2010 (sau khủng hoảng tài chính) có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản. Điều này được giải thích: trước khủng hoảng tài chính, các ngân hàng thường cho vay với lãi suất cao để bù đắp lại phần mất giá của các khoản cho vay trong tương lai do chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động cao. Sau giai đoạn khủng hoảng thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kém hiệu quả, thậm chí doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ (kể cả nợ vay của ngân hàng) và dẫn đến phá sản.

Liên quan đến tiêu chuẩn của Ủy Ban Basel về giám sát rủi ro thanh khoản của ngân hàng, nghiên cứu của Dorian Cucinelli (2013) sử dụng hệ số tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn (LCR) và hệ số nguồn vốn ổn định ròng (NSFR) để đánh giá rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn của 575 ngân hàng tại khu vực Châu Âu giai đoạn 2006-2010. Kết quả phân tích hồi quy OLS của dữ liệu bảng cho thấy ngoài biến chuyên môn hóa lĩnh vực cho vay (specialization) có tác động ngược chiều, các biến còn lại như: quy mô của ngân hàng (SIZE), tăng trưởng GDP, khủng hoảng tài chính, lãi suất biên (NIM) đều có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ đảm bảo thanh khoản ngắn hạn (LCR). Trong dài hạn, các biến quy mô SIZE và chuyên môn hóa lĩnh vực cho vay (specialization) có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR), trong khi các biến khủng hoảng tài chính và GDP đều không có nghĩa thống kê.

Hạn chế lớn nhất theo hướng nghiên cứu này khi sử dụng các hệ số để đo lường thanh khoản là chưa đủ độ nhạy cảm vì các hệ số này được tính dựa vào số liệu sổ sách và không tính đến giá trị thị trường của tài sản, đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng thì giá trị thực của tài sản thường suy giảm nghiêm trọng, chẳng hạn như trường hợp của ngân hàng Southern ở Mỹ, hệ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản rất lớn nhưng vẫn bị phá sản vì giá trị thị trường của tài sản giảm xuống rất thấp so với giá trị sổ sách.

1.3.2. Những nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

Ở Việt Nam, nghiên cứu thực nghiệm của Trương Quang Thông và cộng sự (2013) với bộ dữ liệu bất cân xứng giai đoạn 2002 - 2011 của các NHTM Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam, qua đó đánh giá tình hình thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam. Theo nghiên cứu này, rủi ro thanh khoản được đo lường bằng phương pháp khe hở tài trợ (chênh lệch bình quân giữa các khoản tín dụng và huy động vốn trên tổng tài sản). Dựa vào các phân tích hệ số R^2 , thống kê Durbin-Watson, kiểm định Hausman, nhóm tác giả đã lựa chọn phương pháp ước lượng mô hình tác động cố định (FE) để phân tích hồi quy. Kết quả phân tích cho thấy, nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản bao gồm các yếu tố bên trong ngân hàng như: vay liên ngân hàng có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản (+), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (+), tỷ lệ vốn tự có trên nguồn vốn (+), quy mô tổng tài sản (+/-), dự trữ thanh khoản (-) và các yếu tố kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế (-), lạm phát (-) và cung tiền M2 (-) đều có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra hàm ý chính sách quan trọng trong trường hợp tăng vốn điều lệ ồ ạt theo quy định của Nhà nước đã tạo ra tác động không mong đợi như thừa thiếu thanh khoản, nên đòi hỏi những người thiết lập và thực thi chính sách phải tính đến những đặc thù, những tình huống riêng biệt của những ngân hàng, nhóm ngân hàng cụ thể trong quá trình gia tăng vốn điều lệ, tăng tổng tài sản của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy độ trễ của chính sách vĩ mô như GDP và lạm phát đều ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản. Chẳng hạn như sự tăng trưởng kinh tế cao của

năm trước (GDP_{t-1}) sẽ làm gia tăng rủi ro thanh khoản năm nay hoặc tỷ lệ lạm phát của năm trước (INF_{t-1}) tăng cao sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản của ngân hàng năm nay.

Hạn chế của nghiên cứu này là thực hiện phân tích rủi ro thanh khoản cho cả hệ thống NHTMVN. Trong khi tại Việt Nam, trong cùng một hệ thống NHTM nhưng các ngân hàng với những đặc điểm rất khác biệt về quy mô, loại hình sở hữu, lịch sử hình thành và phát triển,..do đó kết quả nghiên cứu chưa đánh giá bao quát tình hình rủi ro thanh khoản của các ngân hàng.

Nghiên cứu gần đây của Vũ Thị Hồng (2015), sử dụng các hệ số khác nhau để đo lường thanh khoản của NHTMVN bao gồm NHTMNN, NHTMCP và ngân hàng liên doanh với mẫu nghiên cứu 37 ngân hàng trong giai đoạn 2006-2011. Kết quả hồi quy dữ liệu bất cân xứng với hai hiệu ứng Fixed Effect (FE) và Random Effect (RE), nghiên cứu tìm thấy tác động của một số nhân tố đến thanh khoản của NHTMVN gồm các biến: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA), tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROE) và tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay (NPL) có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản; trong khi các biến quy mô tài sản (SIZE) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng cho vay (LLPTL) có mối tương quan nghịch với thanh khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích tác động của biến nội tại của ngân hàng với dữ liệu quan sát ít và trong thời gian ngắn mà không xem xét tác động của các nhân tố bên ngoài, trong khi giai đoạn nghiên cứu lại có rất nhiều biến động của nền kinh tế vĩ mô như: nền kinh tế suy giảm mạnh, thất nghiệp tăng cao, lạm phát tăng đột biến tác động nền khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể là những nhân tố tác động mạnh đến thanh khoản của NHTMVN. Mặt khác, mặc dù sử dụng mô hình động nhưng nghiên cứu không tính đến khả năng có biến nội sinh trong mô hình vốn thường khiến cho các ước lượng FE và RE không đảm bảo hiệu quả và vững.

Đàng Quang Vắng & cộng sự (2017) nghiên cứu ảnh hưởng của thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng Việt Nam với dữ liệu bảng của 26 NHTMVN giai đoạn 2008-2014. Sử dụng phương pháp hồi quy phân vị (tứ phân vị) của biến

phụ thuộc, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ (ảnh hưởng) giữa tỷ suất sinh lợi và thanh khoản của ngân hàng nhưng chỉ mức phân vị trung bình và phân vị cao, trên cơ sở đó các nhà quản trị ngân hàng khi xây dựng giải pháp tăng tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu thì cần chú trọng đến các phân vị này. Tuy nhiên, tương tự như nghiên cứu của Vũ Thị Hồng (2015), nghiên cứu này chỉ xem xét nhóm nhân tố nội tại của ngân hàng tác động đến thanh khoản mà chưa đề cập đến nhân tố kinh tế vĩ mô và khủng hoảng tài chính.

Ngoài ra, các nghiên cứu còn lại ở Việt Nam chủ yếu là nghiên cứu định tính, phân tích những nguyên nhân và biểu hiện thanh khoản dưới góc độ phân tích thực trạng đã xảy ra tại các ngân hàng chẳng hạn như:

Nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Kim Thanh (2008), phân tích trong bối cảnh chung của các NHTMVN đã cho rằng thanh khoản của ngân hàng có thể phát sinh từ tài sản Có, tài sản Nợ và tài khoản ngoại bảng để đáp ứng cung thanh khoản hoặc cầu thanh khoản phát sinh tại thời điểm nào đó trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Việc quyết định lựa chọn nguồn cung thanh khoản sẽ bị tác động bởi yếu tố nhu cầu thanh khoản phát sinh tại một thời điểm nào đó, nhất là vào mùa vụ khi người gửi tiền có nhu cầu rút tiền để thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua nông sản và thủy sản như cà phê, cao su, tôm cá hoặc dịp nghỉ lễ, Tết,... Trong trường hợp này, ngân hàng thường dựa vào vốn huy động để thỏa mãn nhu cầu thanh khoản mang tính mùa vụ và định kỳ. Tuy nhiên, nguồn vốn huy động này phải cạnh tranh gay gắt và phải chịu lãi suất cao vì hầu như ngân hàng nào cũng gặp tính thời vụ vào cùng thời điểm. Thanh khoản còn phụ thuộc vào kỳ hạn của yêu cầu vốn thanh khoản của mỗi ngân hàng chẳng hạn như khi thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, thì ngân hàng có xu hướng sử dụng nguồn vốn vay trên thị trường liên ngân hàng hoặc bán có kỳ hạn tài sản thanh khoản, trái lại ngân hàng thường huy động bên ngoài để bù đắp thiếu hụt thanh khoản trong dài hạn. Bên cạnh đó, thanh khoản còn tùy thuộc vào khả năng tham gia các thị trường tiền tệ của ngân hàng thương mại, như là nguồn vay từ hạn mức được NHNN cấp theo tiêu chuẩn. Do đó với quy định này, các ngân hàng nhỏ thường bị hạn chế về khả năng vay vốn từ

nguồn này. Đối với hạn mức đi vay từ NHTW sẽ được dành dự phòng cho trường hợp phát sinh nhu cầu thanh khoản đột xuất.

Mặc dù phạm vi thời gian nghiên cứu trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu, thế nhưng nghiên cứu này tác giả chưa quan tâm đến tác động của khủng hoảng tài chính đến thanh khoản của NHTMVN như thế nào. Tác giả chỉ phân tích thanh khoản chung cho cả hệ thống NHTMVN và không có dữ liệu minh họa, tuy nhiên trong thực tế mỗi ngân hàng lại có những đặc điểm khác nhau về quy mô, mức độ tham gia thị trường tài chính, mục tiêu hoạt động nên thanh khoản của mỗi ngân hàng sẽ khác nhau.

Tác giả Nguyễn Đức Trung (2008) nghiên cứu rủi ro thanh khoản của NHTM trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động từ cuối năm 2007 và giữa năm 2008, bằng phương pháp quan sát thực tế tình hình thanh khoản của NHTM và công tác điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, tác giả cho rằng thanh khoản của NHTMVN trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu chịu sự tác động của các yếu tố: *thứ nhất*, yếu tố điều hành chính sách tiền tệ của NHNN khi thực hiện chống lạm phát bằng việc phát hành tín phiếu bắt buộc đối với tất cả các ngân hàng làm cho ngân hàng không huy động kịp vốn hoặc không có khả năng huy động vốn từ tổ chức hoặc cá nhân bên ngoài nên buộc phải vay nóng trên thị trường liên ngân hàng để tránh mất thanh khoản. *Thứ hai*, tỷ lệ dư nợ so với số vốn huy động tiền gửi từ tổ chức và người dân cao (hơn 100%), nhưng tổng số dư nợ cho vay của một số ngân hàng thì có đến 50% là từ nguồn vay trên thị trường liên ngân hàng. Do vậy, khi lãi suất thị trường liên ngân hàng tăng “phi mã”, ngân hàng vẫn phải chấp nhận vay để bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời. *Thứ ba*, cơ cấu dư nợ của ngân hàng không bền vững trong những năm qua, ngân hàng cho vay những lĩnh vực phi sản xuất và tiềm ẩn nhiều rủi ro như cho vay để đầu tư bất động sản và chứng khoán.

Tuy nhiên, nghiên cứu này dùng phương pháp phân tích định tính, chủ yếu dựa vào biến động của các yếu tố vĩ mô (lạm phát, chính sách tiền tệ) để phân tích thanh khoản mà không dựa vào yếu tố đặc trưng của mỗi ngân hàng.

Nghiên cứu của Nguyễn Đại Lai (2008) đã chú trọng đến vai trò của vốn tối thiểu đối với thanh khoản và rủi ro thanh khoản. Vốn tối thiểu là tấm đệm, phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau của ngân hàng. Bên cạnh đó nghiên cứu xét đến vai trò của tiền mặt vốn để đảm bảo thanh khoản của ngân hàng nhanh nhất. Tuy nhiên, trong hoạt động của ngân hàng nhân tố vốn tối thiểu và tiền mặt lại là những nguồn vốn ít mang sinh lợi cho ngân hàng. Hạn chế của nghiên cứu này khi xét thanh khoản chỉ dựa vào nội tại của ngân hàng (vốn tối thiểu và tiền mặt), ngày nay thị trường tài chính ngày càng phát triển thì thanh khoản của ngân hàng phụ thuộc vào thị trường và các nhân tố bên ngoài nhiều hơn.

Nguyễn Văn Phúc cho rằng khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua bắt nguồn từ nợ xấu bùng phát của ngân hàng. Nợ xấu tăng nhanh ảnh hưởng đến chênh lệch kỳ hạn giữa huy động và cho vay của ngân hàng và cuối cùng dẫn đến mất cân đối thanh khoản. Bằng số liệu tính toán của 34 NHTM cổ phần trong 3 năm từ 2010 – 2012 cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các ngân hàng được xếp vào nhóm 3 và nhóm 4 trong phân loại để giới hạn cấp tín dụng hoặc trong nhóm ngân hàng buộc phải tái cấu trúc là rất lớn. Theo tác giả, tỷ lệ nợ xấu cao không những làm lợi nhuận của ngân hàng giảm, thua lỗ mà còn ảnh hưởng đến nguồn cung thanh khoản, càng khoét sâu chênh lệch kỳ hạn giữa huy động và cho vay. Ưu điểm của nghiên cứu này là xác định chênh lệch kỳ hạn giữa cho vay và huy động được tính bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa dòng tiền ra và dòng tiền vào ở các nấc thang kỳ hạn bao gồm: kỳ hạn 1 tháng, kỳ hạn từ 1 - 3 tháng, kỳ hạn từ 3 – 5 tháng, kỳ hạn 1-5 năm và kỳ hạn trên 5 năm. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa phân tích các nhân tố tác động đến chênh lệch kỳ hạn mà kết quả phân tích chỉ dựa vào giá trị chênh lệch để đánh giá thanh khoản của từng ngân hàng là chưa thuyết phục.

Theo tác giả Lê Thu Giang (2013), bằng phương pháp phân tích định tính đã cho rằng rủi ro thanh khoản do ngân hàng tập trung tín dụng trung dài hạn cho khách hàng lớn; đồng thời tập trung huy động vốn không kỳ hạn vào một số khách hàng lớn và khi họ rút vốn bất ngờ có thể dẫn đến mất cân đối thanh khoản. Theo tác giả, nguyên nhân làm cho thanh khoản ngân hàng (đặc biệt là những ngân hàng nhỏ) yếu kém là do dự trữ thứ cấp dưới dạng trái phiếu Chính phủ trong danh mục

tài sản mình thấp và những ngân hàng này thường sử dụng nguồn vốn để đầu tư với rủi ro và khả năng sinh lợi cao hơn. Một nguyên nhân khác nữa dẫn đến mất thanh khoản trong NHTM trong giai đoạn này là người gửi tiền lo ngại không muốn gửi tiền dài hạn mà nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ sự bất ổn do lạm phát và hệ quả của nó là điều chỉnh mặt bằng lãi suất thường xuyên từ NHNN.

Các tác giả Nguyễn Thị Mỹ Dung và Trần Thị Thanh Nga (2013), với dữ liệu nghiên cứu giai đoạn 2008 – 2012 (giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang bị suy thoái), đã cho rằng nguyên nhân xảy ra rủi ro thanh khoản: *một là*, do tình trạng mất cân đối về kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, dòng tiền thu về từ tài sản đầu tư nhỏ hơn dòng tiền chi ra để trả các khoản tiền gửi đến kỳ hạn; *hai là*, sự thay đổi lãi suất tác động đến người gửi tiền và người vay vốn, có nghĩa là khi lãi suất giảm, một số người gửi tiền rút vốn khỏi ngân hàng để đầu tư vào nơi khác có tỷ suất sinh lợi cao hơn. Đối với người đi vay vốn lại tích cực tiếp cận các khoản tín dụng vì lãi suất đã thấp hơn trước. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn chưa xác định được giá trị chênh lệch kỳ hạn giữa kỳ hạn nguồn vốn và sử dụng vốn, giá trị chênh lệch kỳ hạn được xem là nhân tố quan trọng gây ra khủng hoảng thanh khoản.

Từ những nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về phương pháp đo lường thanh khoản và các nhân tố tác động đến thanh khoản của NHTM, tác giả hệ thống lại các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM (tại bảng Phụ lục 1.2).

1.4. Khoảng trống trong nghiên cứu

Từ những nghiên cứu thực nghiệm về thanh khoản của một số nước trên thế giới và tại Việt Nam, tác giả có thể nhận xét như sau:

- Các nghiên cứu trên đều chỉ xem xét tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc (thanh khoản) ở mức giá trị trung bình của hàm hồi quy, trong khi có thể tồn tại tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc ở mức giá trị khác (giá trị cao hơn hoặc thấp so với giá trị trung bình) đưa đến kết quả nghiên cứu khác so với kết quả nghiên cứu chỉ dựa trên giá trị trung bình của biến phụ thuộc.

- Hầu hết các nghiên cứu thanh khoản trên thế giới, kể cả các nước có nền kinh tế mới nổi như: các nước BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Cộng hòa Nam Phi), Romani, Cộng hòa Sec, Slovak đều sử dụng dữ liệu của các ngân hàng

có niêm yết trên sàn chứng khoán, do đó yếu tố thị trường chứng khoán và các nhân tố vĩ mô là những nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến thanh khoản của các ngân hàng niêm yết. Trong khi đặc thù của NHTMVN theo mẫu quan sát thì có 21/31 ngân hàng chưa niêm yết, nên các nhân tố tác động hoặc mức độ tác động của các nhân tố lên thanh khoản của ngân hàng sẽ khác nhau.

- Các nghiên cứu tại Việt Nam không tách ra từng nhóm ngân hàng cụ thể mà chỉ nghiên cứu cho cả hệ thống hoặc tất cả các ngân hàng. Tuy nhiên, với đặc tính quy mô tài sản và quyền chủ sở hữu khác nhau (chủ sở hữu Nhà nước hoặc tư nhân) thì mức độ và ý nghĩa của từng nhân tố tác động lên thanh khoản của ngân hàng sẽ khác nhau.

- Các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ tập trung nghiên cứu tác động của biến nội tại lên thanh khoản, ít có nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của biến vĩ mô đến thanh khoản, đặc biệt là biến ảnh hưởng khủng hoảng tài chính đã làm cho nền kinh tế Việt Nam suy giảm mạnh, có thể tác động mạnh đến nguồn cung và nguồn cầu thanh khoản nhưng vẫn chưa được quan tâm phân tích khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN.

- Các nghiên cứu thanh khoản của ngân hàng tại Việt Nam có sử dụng dữ liệu bảng và mô hình động nhưng hầu hết các nghiên cứu chưa tiến hành kiểm định các vi phạm liên quan đến hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan và biến nội sinh (tức là biến phụ thuộc được xác định đồng thời) vốn thường xảy ra trong mô hình kinh tế, mà chỉ dừng lại ở kết quả hồi quy ban đầu theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), ước lượng tác động cố định (FE) hoặc ước lượng tác động ngẫu nhiên (RE) nên kết quả ước lượng chưa đáng tin cậy.

1.5. Xây dựng mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

1.5.1. Giả thuyết các biến tác động đến thanh khoản

Dựa trên lý thuyết chuyển đổi thanh khoản của Diamond & Dybvig (1983), khi chuyển từ khoản nợ ngắn hạn thành những tài sản dài hạn được Deep & Shearfer (2004) và các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và trong nước được

trình bày tại mục 1.3.1 và mục 1.3.2 cho thấy rằng các nhân tố tác động đến thanh khoản được chia làm 2 nhóm: Nhóm nhân tố đặc trưng (nhân tố bên trong) của từng ngân hàng và nhóm nhân tố vĩ mô (nhân tố bên ngoài) của nền kinh tế. Song song đó, do phạm vi thời gian nghiên cứu trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu nên nhân tố khủng hoảng tài chính cũng được đưa vào mô hình với giả thuyết là nhân tố tác động đến thanh khoản của NHTMVN.

Trong quá trình nghiên cứu và phân tích tác giả chỉ lựa chọn, thay thế và bổ sung những nhân tố được cho là phù hợp với đặc điểm, thời gian và bối cảnh nghiên cứu về thanh khoản của NHTM tại Việt Nam. Chẳng hạn như: tác giả loại bỏ biến bạo loạn chính trị, biến quy mô của ngân hàng được đo bằng cách dựa trên số lượng của khách hàng (được thay bằng biến quy mô tổng tài sản), biến thất nghiệp (được thay bằng biến GDP), biến chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động của ngân hàng- SPREADS (được thay bằng biến ROE), biến tỷ lệ dự trữ bắt buộc,... và bổ sung biến khủng hoảng tài chính toàn cầu, biến ngân hàng niêm yết (trước đây chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam sử dụng biến này).

Các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

(1) Nhóm nhân tố bên trong ngân hàng

❖ *Nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD - External Funding Dependence)*

Tác giả sử dụng biến hệ số phụ thuộc tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn bằng cách lấy tổng vay mượn liên ngân hàng và các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác chia cho tổng nguồn vốn. Theo lý thuyết thì các khoản vay bên ngoài là nguồn cung thanh khoản nhanh chóng và dễ dàng nhất so với các nguồn huy động khác. Đây là chiến lược quản trị thanh khoản dựa vào nguồn vốn của ngân hàng, chủ yếu dựa vào thị trường liên ngân hàng khi có nhu cầu vay mượn để bù đắp nhu cầu thanh khoản, đặc biệt là nhu cầu thanh khoản tức thời. Tuy nhiên, chiến lược này được cho là rủi ro thanh khoản cao (Vodova. P, 2013a) khi ngân hàng có thể phải vay mượn trên thị trường liên ngân hàng ngay cả với một mức lãi suất rất cao trong

thời kỳ khủng hoảng thanh khoản. Hơn thế nữa, việc ngân hàng tiếp tục vay mượn để đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi tiền có thể làm gia tăng hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, và do đó, tác động đến nỗ lực duy trì cấu trúc vốn tối ưu của ngân hàng (Arif A. & Anees A. N., 2012). Kết quả của một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy EFD có tác động cùng chiều với thanh khoản (Lucchetta, 2007). Tuy nhiên, nghiên cứu của Hoàng Thị Kim Thanh (2008) và một số nghiên cứu khác lại cho thấy EFD có tác động ngược chiều với thanh khoản (Chung-Hua Shen et al, 2009), (Inoca Munteanu, 2012). Điều đó cho thấy EFD có mối quan hệ (thuận chiều hay ngược chiều) với thanh khoản của ngân hàng tùy thuộc vào từng quốc gia, bối cảnh kinh tế, thời kỳ nghiên cứu,... Trong điều kiện của NHTMVN vốn chủ yếu dựa vào nguồn tài trợ bên ngoài, nhất là trong những thời điểm khó khăn về thanh khoản, các ngân hàng thường vay trên thị trường liên ngân hàng để bù đắp thiếu hụt thanh khoản nhất thời vì đây có thể là nguồn cung thanh khoản nhanh nhất và dễ dàng nhất. Từ những lập luận và nghiên cứu thực nghiệm ở trên, tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa EFD và thanh khoản của NHTMVN.

Giả thuyết (H_1): Nguồn tài trợ từ bên ngoài có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ *Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA – Equity to Total Assets)*

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản được sử dụng để đánh giá sự đủ nguồn vốn, an toàn và lành mạnh về tài chính của một ngân hàng. Nếu tỷ số này thấp có nghĩa ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao, điều này chứa đựng rất nhiều rủi ro và có thể làm cho lợi nhuận ngân hàng giảm khi chi phí sử dụng vốn cao. Ngân hàng có thể tăng nguồn vốn sở hữu (nguồn cung thanh khoản) thông qua huy động vốn từ các nhà đầu tư hoặc không chia cổ tức cho các cổ đông (dưới dạng retained earnings – lợi nhuận giữ lại), do đó nguồn vốn sở hữu có lợi thế hơn so với tiền gửi của khách hàng vì không xảy ra trường hợp ngân hàng bị rút tiền hàng loạt (bank run) gây áp lực thanh khoản của ngân hàng (Diamond & Rajan 2000, 2001). Có thể thấy ETA là yếu tố nội lực của ngân hàng để cung cấp nguồn cung thanh khoản, do đó đây có thể xem như biến “đơn giản hóa” thay thế cho biến tỷ lệ vốn an toàn tối

thiếu, trong khuôn khổ của các quy định an toàn vốn (Vodova. P, 2013), và đặc biệt trong điều kiện không đủ dữ liệu để tính toán tổng tài sản quy đổi rủi ro theo quy định của Basel. Vốn chủ sở hữu chính là tấm đệm, là phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau, trong đó có rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biến ETA đối với thanh khoản có kết quả khác nhau như: Thakor (1996), Bunda (2003), Rupullo (2003), Gorton & Huang (2004), Indriani (2004), Aspachs et al (2005), Inoca Munteanu (2012), Chikoko Laurine (2013), Gorton & Winton (2017) đều cho thấy vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với thanh khoản. Trong khi đó kết quả nghiên cứu của các tác giả Bonfim & Kim (2009), Vodova. P (2013) lại cho thấy vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng. Đối với NHTMVN, do quy mô vốn chủ sở hữu vẫn còn thấp so với ngân hàng trong khu vực và trên thế giới nên khi hội nhập thì vốn chủ sở hữu đóng vai trò cực kỳ quan trọng nhằm đảm bảo năng lực tài chính của ngân hàng. Vốn chủ sở hữu (tăng) một mặt giữ thị phần trước sự cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường Việt Nam, mặt khác để đảm bảo các hệ số an toàn vốn (CAR) đáp ứng cho việc ngân hàng tăng trưởng nóng và tài sản có rủi ro khác trong tổng tài sản.

Từ lập luận và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và thanh khoản.

Giả thuyết (H₂): Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ *Biến ngân hàng niêm yết (DUMMY - LISTED)*

Theo lý thuyết, những ngân hàng có cổ phiếu được niêm yết trên sàn chứng khoán sẽ giúp cho ngân hàng dễ dàng huy động vốn từ các nhà đầu tư để gia tăng nguồn cung thanh khoản và đồng thời tăng vốn cấp 1 nhằm đáp ứng các điều kiện của Basel hiện hành và nâng cao năng lực quản trị ngân hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng niêm yết còn có những lợi thế khác như: trong hoạt động của mình ngân hàng

thường nắm giữ tài sản thanh khoản (dưới dạng các chứng khoán kinh doanh) sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản (Nguyen M., Skully M. & Perera S, 2012), ngân hàng niêm yết sẽ giúp cho cổ đông dễ dàng chuyển nhượng cổ phiếu đang nắm giữ, qua đó tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu. Tuy nhiên, trong bối cảnh tại Việt Nam các ngân hàng cần phải lựa chọn điều kiện và thời điểm niêm yết phù hợp mới phát huy lợi thế của ngân hàng niêm yết. Ngược lại, nếu trong điều kiện hiệu quả kinh doanh chưa cao, các chỉ số ROE và ROA thấp hơn mức trung bình ngành, trong khi nợ xấu còn ở mức cao thì sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của ngân hàng. Bên cạnh đó, do quá trình niêm yết kèm theo các điều kiện ràng buộc nên hầu hết ngân hàng niêm yết tại Việt Nam đều là những ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu và quy mô tài sản lớn, hoạt động ổn định và có hiệu quả. Từ những lý thuyết và những lập luận ở trên, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa niêm yết (hay chưa niêm yết) ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng.

Giả thuyết (H₃): Ngân hàng niêm yết có thanh khoản tốt hơn ngân hàng chưa niêm yết.

❖ Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL - Loans loss provision to total loans)

Dự phòng rủi ro tín dụng là giá trị được trích lập để dự phòng những tổn thất do khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Khoản dự phòng rủi ro tín dụng đại diện cho chất lượng tài sản, là phần phải trích trước để ngân hàng không phải đối phó với nguy cơ mất vốn. Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm phản ánh đúng thực chất của chất lượng tài sản (giá trị còn lại của tài sản trên bảng cân đối kế toán). Trong nghiên cứu của Chung-Hua Shen et al, (2009) dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ được sử dụng để kiểm định tác động của chúng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng và rủi ro tín dụng đến lượt nó sẽ tác động đến lợi nhuận và thanh khoản ngân hàng. Đa số các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của các tác giả Lucchetta (2007), Sufian & Chong (2008), Vong & Chan (2009)

đều cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và thanh khoản của ngân hàng.

Đối với NHTMVN cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khác so với một số tổ chức trên thế giới, NHTMVN trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn của các khoản cho vay mà không dựa vào xếp hạng tín dụng nội bộ. Trong khi theo IMF, cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro đều qua chỉ số lành mạnh tài chính (Financial Soundness Indicators- FSIs), ngoài thời gian quá hạn khoản cho vay còn tính luôn những khoản cho vay có dấu hiệu không thu hồi được, kể cả việc thay thế bằng khoản vay mới. Theo Basel II, cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro là tính luôn cả các khoản mất mát có thể xảy ra trong tương lai. Điều đó cho thấy lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm mục đích phản ánh trung thực về giá trị tài sản, đảm bảo chất lượng tài sản trên bảng cân đối kế toán từ đó giúp các nhà quản trị ngân hàng hoạch định quản trị thanh khoản tốt hơn. Từ những lập luận và kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên, luận án đưa ra giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa dự phòng rủi ro tín dụng và thanh khoản của ngân hàng.

Giả thuyết (H_4): Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (Return on Equity - ROE)

Hệ số này được đo lường bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn chủ sở hữu, hệ số phản ánh hiệu quả quản trị của ngân hàng trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận của ngân hàng chủ yếu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh truyền thống, tức là chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động vốn. Do vậy, ngân hàng càng nắm giữ nhiều tài sản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản thì khả năng tạo ra lợi nhuận càng thấp và ngược lại (Aspachs et al, 2005). Bên cạnh đó theo lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản chứng minh rằng việc nắm giữ tiền mặt (để đảm bảo thanh khoản) một phần là do động cơ giao dịch và do đó ngân hàng mất đi cơ hội sinh lời để đổi lấy sự an toàn thanh khoản. Tuy nhiên, khi lãi suất cho vay tăng cao thì các ngân hàng có xu hướng giữ ít tiền hơn mà sử dụng chúng để kinh doanh

tìm kiếm lợi nhuận. Do đó, tiền mặt đại diện cho khả năng thanh khoản tức thời của ngân hàng và đồng thời tiền mặt cũng tác động đến lợi nhuận ngân hàng.

Hiện nay, các nghiên cứu trên thế giới liên quan đến tác động của ROE lên thanh khoản của ngân hàng có kết quả không thống nhất với nhau: các nghiên cứu tìm ra tác động cùng chiều giữa ROE và thanh khoản của ngân hàng như: nghiên cứu của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983), Bunda & Desquilbet (2008), Bonfim & Kim (2011). Nhưng cũng có những nghiên cứu tìm ra tác động ngược chiều giữa ROE với thanh khoản như: nghiên cứu của Lucchetta (2007), Rauch et al (2009). Tương tự như các nghiên cứu của nước ngoài, nghiên cứu tại Việt Nam cũng có kết quả khác biệt, chẳng hạn như: Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013), Đàng Quang Vắng & cộng sự (2017) cho thấy lợi nhuận có ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN. Trong khi đó, Nguyễn Phạm Nhã Trúc và Nguyễn Phạm Tiên Thanh (2016) lại chỉ ra rằng, không có mối quan hệ giữa thanh khoản và lợi nhuận. Các kết quả mâu thuẫn này hàm ý rằng, dữ liệu thu thập và kỹ thuật xử lý số liệu, bối cảnh nghiên cứu,... có thể là nguyên nhân dẫn đến các kết quả nghiên cứu khác nhau.

Đối với NHTMVN, lợi nhuận chủ yếu được tạo ra từ hoạt động tín dụng, tức là lợi nhuận được tạo ra từ chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động vốn, do vậy lợi nhuận càng cao cũng có nghĩa là ngân hàng dự trữ tài sản thanh khoản thấp. Từ lý thuyết, những lập luận và kết quả nghiên cứu thực nghiệm được trình bày ở trên tác giả đưa giả thuyết về mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và thanh khoản của ngân hàng.

Giả thuyết (H_5): Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ Quy mô tổng tài sản (SIZE)

Quy mô tổng tài sản được cho là nhân tố rất quan trọng đối với khả năng thanh khoản của ngân hàng bởi vì quy mô ảnh hưởng đến chi phí và trạng thái thanh khoản sẵn có. Về mặt lý thuyết kinh tế quy mô, ngân hàng có tổng tài sản càng lớn

thì thanh khoản sẽ tốt hơn. Bên cạnh đó, ngân hàng lớn lại có lợi thế hơn khi tiếp cận với thị trường liên ngân hàng, hay được hỗ trợ thanh khoản từ phía “Người cho vay cuối cùng - Lender of last resort (Vodova. P, 2013b). Thế nhưng, những lập luận gần đây kiểu như “quá lớn nên khó sụp đổ - too big to fail” lại cho rằng, các ngân hàng lớn, do hưởng dụng những đảm bảo và lợi thế mang tính ngầm định (C. Rauch et al, 2010), có thể giảm thiểu chi phí huy động vốn và điều đó cho phép ngân hàng có thể mạnh dạn cho vay hoặc đầu tư vào những tài sản nhiều rủi ro hơn để tìm kiếm lợi nhuận, do vậy làm cho họ dễ bị gặp rủi ro thanh khoản. Luận án sẽ sử dụng logarithm tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) để đo lường quy mô ngân hàng. Ngoài ra, biến tổng tài sản bình phương (SIZE²) cũng được đưa vào mô hình để kiểm soát mối quan hệ phi tuyến tính giữa quy mô tài sản và trạng thái thanh khoản của ngân hàng (Dinger. V, 2009). Kết quả một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô có tác động cùng chiều với thanh khoản (O. Aspachs et al, 2005), (Chikoko Laurine, 2013). Tuy nhiên, một số nghiên cứu có kết quả ngược lại, quy mô tác động ngược chiều đến thanh khoản (Bunda & Desquilbet, 2008), (Doriana Cucinelli, 2013), (Vodová. P, 2013). Từ những lý thuyết, lập luận và kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở trên tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa quy mô tài sản và thanh khoản của ngân hàng.

Giả thuyết (H₆): Quy mô tài sản có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng.

(2) Nhóm nhân tố bên ngoài

❖ Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Mối quan hệ giữa GDP và thanh khoản của ngân hàng được xem xét trong điều kiện cụ thể của nền kinh tế. Trong thời kỳ nền kinh tế suy thoái thì ngân hàng sẽ giữ nhiều tài sản thanh khoản hơn khi cho rằng cho vay sẽ gặp nhiều rủi ro hơn. Ngược lại, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh, ngân hàng lại có xu hướng giảm dự trữ tài sản thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn, trong khi huy động có thể giảm sút do dân chúng thường đầu tư vào lĩnh vực khác và được kỳ vọng có tỷ suất sinh lời cao hơn so với gửi tiền ngân hàng (Chung-Hua Shen et al, 2009). Kết quả

nguyên cứu của Dinger. V (2009) cũng cho thấy trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế ngân hàng nắm giữ ít tài sản thanh khoản, kết quả này được giải thích: *thứ nhất* là thực tế các cú sốc thanh khoản ít xảy ra trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế; *thứ hai*, trong thời kỳ nền kinh tế vững mạnh nhu cầu vay vốn cao hơn do đó chi phí cơ hội để nắm giữ tài sản thanh khoản sẽ cao hơn. Tuy nhiên, một số lập khác lại cho rằng trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả, nguồn lực tài chính doanh nghiệp dồi dào hơn và khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ (trong đó có các khoản vay ngân hàng) tốt hơn, từ đó làm gia tăng nguồn cung thanh khoản cho ngân hàng. Từ những lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở trên tác giả đưa giả thuyết về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và thanh khoản ngân hàng.

Giả thuyết (H₇): Tốc độ tăng trưởng GDP có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ **Lạm phát (INF- Inflation)**

Mối quan hệ giữa lạm phát và thanh khoản ngân hàng là một chủ đề còn khá nhiều tranh luận. Perry (1992) cho rằng quan hệ giữa thanh khoản và hiệu năng ngân hàng tùy thuộc vào mức độ kỳ vọng lạm phát. Nếu lạm phát được kỳ vọng hoàn toàn, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất để gia tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức độ gia tăng của chi phí lãi. Ngân hàng, do đó có thể gia tăng các khoản cho vay, trong khi do áp lực cạnh tranh, các hoạt động huy động vốn có thể sụt giảm, do đó làm giảm thanh khoản. Những kết quả nghiên cứu của Inoca Munteanu (2012) cho thấy lạm phát có tác động ngược chiều với thanh khoản. Trong khi các nghiên cứu khác như: nghiên cứu của Chikoko Laurine (2013) cho kết quả lạm phát lại tác động cùng chiều với thanh khoản và nghiên cứu của Doriana Cucinelli (2013) cho thấy lạm phát không ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Tại Việt Nam, lạm phát biến động rất mạnh và ở mức cao, đỉnh điểm của lạm phát là năm 2008 với tỷ lệ lạm phát 23,12% và lạm phát thấp nhất là năm 2015 chỉ với mức 0,63%. Lạm phát xảy ra ngoài dự kiến sẽ tạo nên biến động bất thường về giá trị tiền tệ và làm sai lệch toàn bộ thước đo các quan hệ giá trị, ảnh hưởng đến mọi hoạt

động kinh tế xã hội (lãi suất danh nghĩa tăng, ảnh hưởng đến tiết kiệm và đầu tư), từ đó ảnh hưởng đến mức tăng trưởng kinh tế. Từ lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở trên, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa lạm phát và thanh khoản của ngân hàng.

Giả thuyết (H_8): Lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng.

❖ **Cung tiền M_2**

Theo Friedman (1963), tốc độ cung tiền phải tương ứng với tốc độ phát triển kinh tế, một mức cung tiền quá mức sẽ là nguồn gốc gây ra lạm phát. Thay đổi cung tiền, qua các công cụ khác nhau của NHTW có thể tác động đến thanh khoản của NHTM. Trong bối cảnh khó khăn thanh khoản nhất của NHTM Việt Nam vào những năm 2008-2011, một số ý kiến cho rằng, cung thanh khoản của các ngân hàng gặp nhiều hạn chế do khả năng cung thanh khoản thực sự của một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam còn khá hạn hẹp. Trong khi đó, các ý kiến khác cho rằng mấu chốt của vấn đề thanh khoản chịu tác động rất lớn từ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Chính phủ, đặc biệt là từ năm 2007 đến năm 2012, chẳng hạn, nói lỏng tiền tệ nhưng lại tập trung quá nhiều vào đầu tư và chi tiêu cho khu vực công đã gián tiếp ảnh hưởng đến thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của M. Lucchetta (2007), W. Moore (2009) cho thấy một chính sách tiền tệ nói lỏng có thể gia tăng thanh khoản cho ngân hàng. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trên, tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa cung tiền M_2 và thanh khoản của ngân hàng:

Giả thuyết (H_9): Cung tiền M_2 có tác động cùng chiều đến thanh khoản của ngân hàng.

(3) Nhân tố ảnh hưởng khủng hoảng tài chính

❖ **Biến ảnh hưởng khủng hoảng tài chính – DUMMY CRISIS**

Trong thời kỳ khủng hoảng thường có sự biến động lớn về nguồn cung thanh khoản, người gửi tiền có xu hướng rút tiền khỏi ngân hàng để đầu tư khác với kỳ

vọng có mức sinh lợi cao hơn chẳng hạn như: đầu tư vàng, ngoại tệ, bất động sản,.. Để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, các ngân hàng thường bán tài sản có thanh khoản tốt của mình (bao gồm những chứng khoán có khả năng chuyển đổi thanh tiền dễ dàng như: cổ phiếu, trái phiếu kho bạc, trái phiếu Chính phủ) trên thị trường để thực hiện các nghĩa vụ nợ dẫn đến sự sụt giảm mạnh của những tài sản này trên thị trường tài chính. Đối với ngân hàng không có nguồn dự trữ thứ cấp buộc phải vay trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao hơn.

Tuy nhiên, một số lập luận khác lại cho rằng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính để giảm rủi ro tín dụng các ngân hàng thường hạn chế cho vay các khoản vay mới với khách hàng lớn (Ivashina & Scharfstein, 2010), với lý do khủng hoảng sẽ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có thể dẫn đến doanh nghiệp bị đóng cửa, thất nghiệp tăng lên và tác động ngược lại đến thanh khoản, khi đó ngân hàng khó thu hồi các khoản cho vay cũ, dẫn đến luân chuyển vốn của ngân hàng bị tắt nghẽn và từ đó ảnh hưởng đến nguồn cung thanh khoản. Các nghiên cứu của W.Moore (2009), Vodova. P (2011, 2013), Doriana Cucinelli (2013), Bjorn Imbierowicz & Christian Rauch (2013) đều có kết quả khủng hoảng tài chính có tác động ngược chiều với thanh khoản. Từ những lập luận và kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở trên, luận án đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa khủng hoảng tài chính và thanh khoản của ngân hàng.

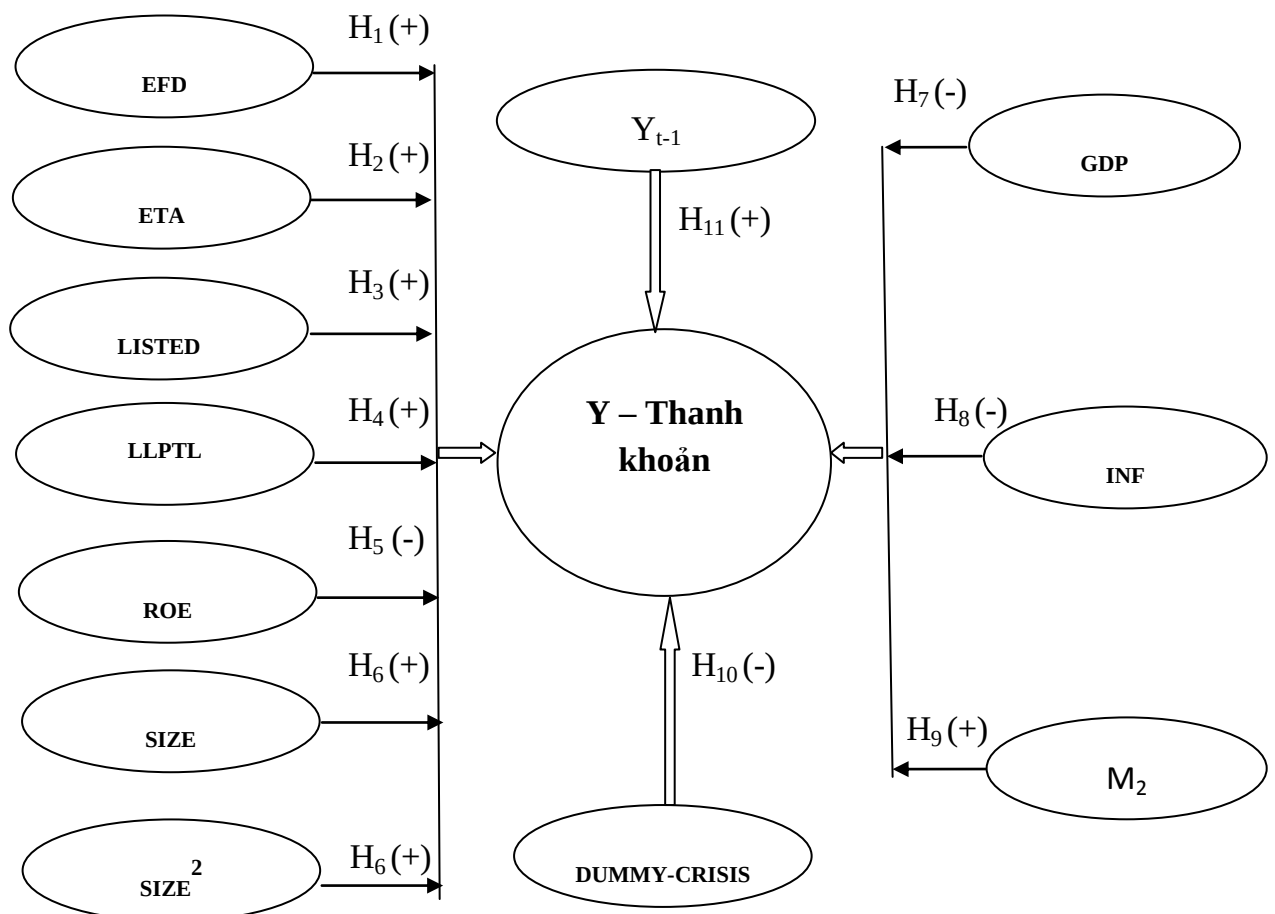
Giả thuyết (H_{10}): Khủng hoảng tài chính có tác động ngược chiều đến thanh khoản của ngân hàng.

Ngoài các nhóm yếu tố trên, trong nghiên cứu này tác giả còn xem xét ảnh hưởng của biến phụ thuộc đóng vai trò là biến nội sinh lên thanh khoản của ngân hàng. Một số nghiên cứu cho rằng thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ có tác động đến thanh khoản trong hiện tại (C. Rauch et al, 2010); Bjorn Imbierowicz & Christian Rauch, 2013). Từ những kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở trên, luận án đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ và thanh khoản của ngân hàng hiện tại:

Giả thuyết (H_{11}): Thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ sẽ tác động cùng chiều đến thanh khoản của ngân hàng hiện tại.

1.5.2. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan lý thuyết, các công trình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu được trình bày ở trên, luận án lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM Việt Nam. Cụ thể, biến độc lập được dựa vào các giả thuyết nghiên cứu (được trình bày tại mục 1.5) có tính đặc thù tại Việt Nam, đối với biến phụ thuộc (thanh khoản) được đo lường theo phương pháp khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP) của Deep & Sheaffer (2004) với lý do lựa chọn được giải thích tại mục 1.2.5. Từ đó, luận án mô phỏng sơ đồ mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN như sau:



Sơ đồ 1.1: Mô hình các nhân tố tác động đến thanh khoản của các NHTMVN

Mô hình xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN được đề xuất như sau:

$$Y_{it} = c_i + Y_{it-1} + \beta_1 EFD_{it} + \beta_2 ETA_{it} + \beta_3 DUMMY_LISTED + \beta_4 LLPTL_{it} + \beta_5 ROE_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 SIZE_{it}^2 + \lambda_1 GDP_t + \lambda_2 INF_t + \lambda_3 M2_t + \lambda_4 DUMMY_CRISIS + \varepsilon_{it} \quad (3.1)$$

Trong đó:

Y_{it} : thanh khoản của ngân hàng i tại thời điểm t (đo lường bằng khe hở chuyển đổi thanh khoản)

Y_{it-1} : thanh khoản của ngân hàng i tại thời điểm quá khứ ($t-1$)

EFD_{it} : nguồn tài trợ bên ngoài của ngân hàng i tại thời điểm t

ETA_{it} : tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i tại thời điểm t

$DUMMY_LISTED$: ngân hàng niêm yết bằng 1 và ngân hàng chưa niêm yết bằng 0

$LLPTL_{it}$: chi phí dự phòng trên tổng dư nợ của ngân hàng i tại thời điểm t

ROE_{it} : tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng i tại thời điểm t

$SIZE_{it}$: quy mô tài sản của ngân hàng i tại thời điểm t

$SIZE_{it}^2$: quy mô tài sản bình phương của ngân hàng i tại thời điểm t

GDP_t : tốc độ tăng trưởng năm t

INF_t : tỷ lệ lạm phát năm hiện hành t

$M2_t$: cung tiền năm t

$DUMMY_CRISIS$: bằng 1 trong giai đoạn khủng hoảng tài chính (2008-2010) và bằng 0 ngoài giai đoạn khủng hoảng tài chính (các năm còn lại)

c_i : là hằng số của mỗi ngân hàng (tác động cố định)

β : hệ số nhân tố đặc trưng của ngân hàng

λ : hệ số nhân tố vĩ mô

ε_{it} : sai số ngẫu nhiên

1.5.3. Đo lường các biến trong mô hình

Dưới đây là bảng giải thích và đo lường các biến trong mô hình

Bảng 1.1: Giải thích và đo lường các biến bên trong (nội tại) ngân hàng

STT	Ký hiệu biến	Giải thích hoặc công thức đo lường các biến độc lập	Nguồn số liệu để tính
1	Y_{it-1}	Thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ	BCTN
2	EFD	(Vay liên ngân hàng + Vay khác) / Tổng nguồn vốn	BCTN
3	ETA	Vốn tự có / Tổng tài sản	BCTN
4	DUMMY-LISTED	Bằng 1 đối với ngân hàng niêm yết, bằng 0 đối với ngân hàng chưa niêm yết	
5	LLPTL	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ	BCTN
6	ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	BCTN
7	SIZE	Logarithm tổng tài sản	BCTN
8	SIZE ²	Bình phương Logarithm tổng tài sản	BCTN

Bảng 1.2: Giải thích các biến bên ngoài (vĩ mô) ngân hàng

STT	Ký hiệu biến	Giải thích	Nguồn
1	GDP_t	Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội năm hiện hành	IMF, WB
2	INF_t	Tỷ lệ lạm phát năm hiện hành	IMF, WB

3	$M2_t$	Tăng trưởng cung tiền $M2$ năm hiện hành	IMF, WB
4	DUMMY_CRISIS	Trong giai đoạn khủng hoảng (2008-2010) thì bằng 1 và ngoài giai đoạn khủng hoảng (các năm còn lại) bằng 0	

Tóm lược chương 1

Chương này đã hệ thống lại cơ sở lý luận về thanh khoản, vai trò của thanh khoản đối với hoạt động của ngân hàng, phương pháp đo lường thanh khoản và bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng trên thế giới và Việt Nam. Hiện nay, thanh khoản của ngân hàng được đo lường theo 4 phương pháp chủ yếu bao gồm: phương pháp khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP), phương pháp xác định giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế (phương pháp BB), phương pháp hệ số thanh khoản và phương pháp đo lường bằng nguồn cung thanh khoản. Trong đó, phương pháp LTGAP và phương pháp BB được dựa trên lý thuyết chuyển đổi thanh khoản của Diamond & Dybvig (1983) và phương pháp hệ số thanh khoản được trên bảng cân đối kế toán để tính toán. Ứng với mỗi phương pháp đo lường thanh khoản thì có nghiên cứu thực nghiệm về thanh khoản và các nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng tại các quốc gia, thời kỳ khác nhau. Do tính đặc thù của ngân hàng tại mỗi quốc gia khác nhau và thời kỳ nghiên cứu khác nhau nên kết quả nghiên cứu không thống nhất với nhau, thậm chí trái ngược nhau. Điểm đáng lưu ý đối với những nghiên cứu về thanh khoản của ngân hàng tại Việt Nam và trên thế giới đều không tính đến đặc thù riêng của quy mô tài sản của ngân hàng mà thường nghiên cứu thanh khoản cho cả hệ thống NHTM. Bên cạnh đó, các nghiên cứu định lượng đều chỉ tập trung xem xét phân tích tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ở mức giá trị trung bình, chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động biến độc lập lên biến phụ thuộc ở mức giá trị khác.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Bức tranh tổng thể về hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Trước năm 1990, hệ thống ngân hàng Việt Nam là hệ thống một cấp, không có sự tách bạch giữa chức năng quản lý và chức năng kinh doanh. NHNN vừa đóng vai trò là NHTW vừa đóng vai trò là NHTM. Có thể tóm tắt quá trình cải cách ngân hàng Việt Nam đã trải qua những mốc thời gian đáng chú ý:

Giai đoạn 1990-1995: Tháng 5/1990, hai Pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh NHNN Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp, bao gồm NHNN thực thi nhiệm vụ quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; và cấp ngân hàng kinh doanh thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng. Giai đoạn này, chúng ta chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng và loại hình TCTD nhằm đáp ứng nhu cầu tăng vọt về dịch vụ tài chính trong giai đoạn đầu trong thời kỳ chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp. Đây cũng chính là thời gian mà các NHTMNN gồm BIDV, VCB, Agribank và Vietinbank được thành lập.

Trong những năm 2006 – 2008, trào lưu chuyển đổi NHTMCP nông thôn lên NHTMCP đô thị đã diễn ra ồ ạt, nhất là thời điểm mà làn sóng thành lập ngân hàng mới bị chặn lại vào giữa năm 2006, nhiều tổ chức có ý định thành lập ngân hàng đã nhanh chóng trở thành cổ đông của các NHTMCP nông thôn rồi bổ sung nguồn lực để chuyển thành ngân hàng đô thị. Trước tiên là NHTMCP Nông thôn Hải Hưng đã chuyển đổi thành NHTMCP Đại Dương (năm 2006). Tương tự, NHTMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười đổi tên thành NHTMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank); NHTMCP Nông thôn Ninh Bình đổi thành NHTMCP Toàn Cầu (GPBank); NHTMCP Nông thôn Sông Kiên đổi thành NHTMCP Nam

Việt (Navibank); NHMCP Nông thôn Rạch Kiến đổi thành NHTMCP Đại Tín; NHTMCP Nông thôn Nhơn Ái đổi thành NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội,... Quá trình chuyển đổi vốn và từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị kéo theo sự mở rộng các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, gia tăng quy mô tài sản và nguồn vốn, trong khi trình độ quản trị ngân hàng chưa phát triển tương xứng.

Bên cạnh đó, theo cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), từ 01/4/2007 các ngân hàng 100% vốn nước ngoài đã được phép thành lập tại Việt Nam và 05 ngân hàng 100% vốn nước ngoài (ANZ, HSBC, Standard Chartered, Shinhan và Hong Leong) cũng được thành lập vào năm 2008, tạo thêm một mảng mới cho hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Sự có mặt của các ngân hàng có vốn nước ngoài mang nhiều cơ hội cho các ngân hàng trong nước như có cơ hội tiếp cận vốn, công nghệ, học hỏi kinh nghiệm, trình độ quản lý của một số ngân hàng lớn. Mặt khác, sự có mặt của ngân hàng nước ngoài đã tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường ngân hàng trong nước ngày càng gay gắt, cùng với sự tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế, hệ thống NHTMVN lâm vào tình trạng khó khăn với chất lượng tài sản kém, nợ xấu có xu hướng tăng nhanh. Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 ban hành Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”, theo đó khuyến khích sáp nhập, hợp nhất các TCTD và thực hiện các giải pháp để lành mạnh hóa tài chính và hoạt động của hệ thống, đảm bảo sự an toàn và phát triển bền vững hơn.

Mặc dù quá trình cơ cấu lại hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu giai đoạn 2011-2015 (theo quyết định 254/QĐ-TTg) đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như: nợ xấu có hướng giải quyết căn bản và có xu hướng giảm dần, NHNN sáp nhập 6 TCTD, kiểm soát đặc biệt đối với những ngân hàng yếu kém (GP Bank, Ocean Bank, VNCB) và mua lại với giá 0 đồng của ngân hàng VNCB và Ocean Bank. Quá trình sáp nhập, hợp nhất và giải thể đã làm cho số lượng NHTMVN (NHTMNN và NHTMCP) có xu hướng giảm dần từ 42 (năm 2005) xuống còn 35 ngân hàng (năm 2017).

Theo số liệu của NHNN, tính đến ngày 30/6/2017 riêng số lượng NHTM thuộc hệ thống TCTD đang hoạt động tại Việt Nam là 45 ngân hàng, trong đó có 4 NHTMNN (ngân hàng Agribank, Xây dựng Việt Nam, Dầu khí toàn cầu và Đại Dương), 8 ngân hàng 100% vốn nước ngoài (ANZ, HSBC, Standard Chartered, Shinhan, Hong Leong, Public, CIMB, Woori), 2 ngân hàng liên doanh (Indovina, Việt Nga) và 31 NHTMCP (Bảng 2.1). Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ tính giai đoạn 2005- 2015 nên những NHTMCP tư nhân mà NHNN mua lại vẫn được xem là NHTMCP tư nhân và những NHTMNN đã được cổ phần hóa (BIDV, MHB, Vietttinbank (CTC) và VCB) vẫn được xem là những NHTMNN vì những ngân hàng này NHNN vẫn nắm quyền chi phối trong suốt thời gian phạm vi nghiên cứu của luận án (2005-2015).

Bảng 2.1: Số lượng các NHTM giai đoạn 2005-2017

Stt	Loại hình	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
1	NHTMNN	5	5	5	5	5	5	4	4
2	NHTMCP	37	37	37	34	34	33	31	31
3	NH Liên doanh	4	5	4	4	4	4	3	2
4	NH 100% Vốn nước ngoài	-	5	5	5	5	5	5	8
	Tổng cộng	46	52	51	48	48	47	43	45

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Có thể thấy quá trình hình thành và phát triển của NHTMVN trong thời gian qua đã đạt những thành tựu đáng kể như đóng góp cho phát triển nền kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý từng bước theo thông lệ quốc tế và hội nhập với các ngân hàng thế giới. Song các NHTMVN vẫn còn nhiều tồn tại như vấn đề nợ xấu của ngân hàng chưa giải quyết triệt để, vẫn tồn tại một số tổ chức tín dụng còn yếu kém, các quy định khuôn khổ pháp lý vẫn chưa hoàn thiện,... Chính vì vậy, Chính phủ ban hành Quyết định 1058/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”. Theo đó có lộ trình và nội dung thực hiện theo từng năm, trong đó vấn đề quản trị rủi ro cũng như an toàn vốn

được thực hiện theo thông lệ quốc tế (Basel II) đối với 10 ngân hàng thí điểm vào năm 2017 và dự kiến đến đầu năm 2019 áp dụng cho các ngân hàng còn lại.

Từ những bức tranh tổng thể trên có thể nhận xét NHTMVN như sau:

Thứ nhất, do lịch sử hình thành trong thời gian dài các NHTMNN vẫn chịu ảnh hưởng bởi cơ chế quản lý của Nhà nước trước đây nên các ngân hàng này vẫn chưa giải quyết triệt để những tồn tại về nhân sự, công nghệ quản trị và chất lượng tài sản kém,... gây cản trở cho quá trình đổi mới và hội nhập.

Thứ hai, hầu hết các NHTMCP tư nhân là những ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ chuyển đổi từ những NHTM nông thôn nên trình độ quản trị không theo kịp với phát triển quy mô và mở rộng lĩnh vực hoạt động, dẫn đến chất lượng tín dụng thấp và nợ xấu tăng cao ảnh hưởng đến chất lượng tài sản thanh khoản.

Thứ ba, tuy đã hội nhập với các ngân hàng trên thế giới, nhưng quá trình hội nhập và tiếp cận các quy định theo thông lệ quốc tế để quản trị các rủi ro của các NHTMVN vẫn còn chậm. Mặc dù, trong những năm gần đây, nhất là sự xuất hiện của ngân hàng nước ngoài và cho phép các ngân hàng nước ngoài sở hữu trong ngân hàng Việt Nam được mở rộng và trở thành cổ đông lớn, cổ đông chiến lược đã tạo ra những cơ hội và thách thức để nâng cao năng lực quản trị ngân hàng, từng bước phù hợp với những thông lệ quốc tế.

Thứ tư, quá trình cạnh tranh và phát triển dần loại bỏ những ngân hàng yếu kém, buộc một số ngân hàng phải giải thể hoặc sáp nhập vào các ngân hàng khác đã tạo nên những áp lực lớn về vấn đề quản trị. Mỗi ngân hàng, nhất là những ngân hàng tiếp nhận các ngân hàng bị sáp nhập, ngân hàng nông thôn chuyển sang ngân hàng đô thị thì cần phải xây dựng cơ chế quản trị thanh khoản đặc thù phù hợp với đặc điểm của từng ngân hàng.

2.2. Thực trạng thanh khoản và các nhân tố tác động đến của ngân hàng thương mại Việt Nam

Phần này luận án phân tích thực trạng thanh khoản thông qua các chỉ số chủ yếu như: chỉ số trạng thái tiền mặt, chỉ số chứng khoán thanh khoản, tỷ lệ cấp tín

dụng so với nguồn vốn huy động và phân tích thực trạng một số nhân tố tác động đến thanh khoản của các NHTMVN.

2.2.1. Thực trạng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.1.1. Tình hình dự trữ thanh khoản của các ngân hàng

Dự trữ thanh khoản của ngân hàng bao gồm dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp. Dự trữ sơ cấp là khoản dự trữ đáp ứng nhu cầu thanh toán bất thường về tiền mặt cho khách hàng hoặc để thực hiện các khoản thanh toán cho ngân hàng khác trong việc thanh toán giữa các ngân hàng và dự trữ sơ cấp chủ yếu thể hiện qua chỉ số trạng thái dự trữ tiền mặt của ngân hàng. Trong khi dự trữ thứ cấp được dùng để hỗ trợ dự trữ sơ cấp, bao gồm những loại chứng khoán có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng và được thể hiện qua chỉ số chứng khoán thanh khoản.

Chỉ số trạng thái tiền mặt:

Chỉ số trạng thái tiền mặt được tính bằng (tiền mặt + tiền gửi tại TCTD khác) trên tổng tài sản. Chỉ số trạng thái tiền mặt cho biết khả năng thanh khoản tức thời của ngân hàng bất cứ lúc nào mà khách hàng có nhu cầu rút tiền mặt. Do ứng dụng công nghệ thông tin, ngân hàng đã cung cấp các dịch vụ tiện ích như: ATM (máy giao dịch tự động) hoặc ngân hàng tự động 24/24 giúp cho khách hàng có thể rút tiền bất cứ lúc nào thay vì theo giờ quy định như thời gian trước đây. Điều này buộc ngân hàng phải xác định được nhu cầu sử dụng tiền bình quân của khách hàng trong ngày, kết hợp với sự biến động theo mùa vụ, chu kỳ kinh doanh hay xu hướng của khách hàng để tính ra nguồn tiền mặt hợp lý vừa đáp ứng nhu cầu rút tiền vừa hạn chế ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của tài sản.

Bảng 2.2: Chỉ số trạng thái tiền mặt của các NHTM giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHTMNN	7,63	9,29	7,83	16,84	17,52	18,61	16,68	11,33	12,64	11,59	11,44
NHTMCP tư nhân	20,02	27,98	31,20	27,77	26,45	25,45	26,14	16,12	11,63	12,16	11,11
<i>Bình quân</i>	<i>17,88</i>	<i>24,96</i>	<i>27,43</i>	<i>26,01</i>	<i>25,01</i>	<i>24,35</i>	<i>24,61</i>	<i>15,34</i>	<i>11,79</i>	<i>12,07</i>	<i>11,16</i>

<i>Max</i>	45,51	53,12	50,18	50,59	60,41	50,16	60,64	47,31	29,00	28,39	18,73
<i>Min</i>	3,39	4,22	4,32	5,57	2,84	1,58	4,96	5,42	5,27	4,51	5,57

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM*

Chỉ số trạng thái tiền mặt càng cao thì càng đảm bảo cho ngân hàng có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời càng tốt. Nhìn vào Bảng 2.2 chúng ta có thể đánh giá như sau:

Thứ nhất, khối NHTMCP tư nhân có chỉ số trạng thái tiền mặt bình quân cao hơn khối NHTMNN. Nhất là thời kỳ khủng hoảng tài chính (2007-2009), chỉ số này đối với khối NHTMCP tư nhân lần lượt là 31,20%; 27,77% và 26,45%; đối với khối NHTMNN chỉ lần lượt là 7,83%, 16,84% và 17,52% (Phụ lục 2.1: Chỉ số trạng thái tiền mặt). Nếu theo lý thuyết, chỉ số này thấp thì khả năng thanh khoản của ngân hàng thấp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy trong thời kỳ khủng hoảng khối NHTMNN vẫn tạo niềm tin cho khách hàng khi có thanh khoản tốt hơn so với khối NHTMCP tư nhân. Điều này có thể giải thích rằng những NHTMNN do có lợi thế về quy mô và được hỗ trợ tích cực từ Nhà nước, dễ dàng tiếp cận thị trường liên ngân hàng khi có nhu cầu thanh khoản nên họ thường giữ tiền mặt ít mà sử dụng chúng để đầu tư sinh lời.

Thứ hai, chỉ số trạng thái tiền mặt bình quân của các ngân hàng có xu hướng giảm dần sau thời kỳ khủng hoảng. Nhất là từ năm 2011 đến nay, chỉ số bình quân giảm đáng kể từ 24,61% xuống còn 11,6%, điều này được giải thích là do tình hình kinh tế vĩ mô ổn định như GDP tăng trưởng tương đối cao, lạm phát thấp và ổn định, các chính sách tiền tệ của Nhà nước ít biến động nên các ngân hàng đã tranh thủ cơ hội để sử dụng các khoản tiền để đầu tư (cho vay) để thu được lợi nhuận.

Thứ ba, chỉ số này có sự phân hóa lớn giữa các NHTM tư nhân, có những ngân hàng có chỉ số này được duy trì bình quân giai đoạn 2005-2015 tương đối cao như: SeAbank (36,84%), MBB (28,96%), MSB (28,36%), EIB (26,66%),... Đây là những ngân hàng có thanh khoản tốt và chỉ số trạng thái tiền mặt cao đồng thời cũng cho thấy lợi nhuận của những ngân hàng này giảm cũng đáng kể. Điều đáng

lưu ý trong nhóm ngân hàng có chỉ số trạng thái tiền mặt cao thì có ngân hàng MSB, mặc dù chỉ số trạng thái tiền mặt bình là 28,36% nhưng trong nội tại ngân hàng chỉ số này có sự phân hóa lớn qua các năm, cụ thể các gần đây như: năm 2013, 2014, 2015 chỉ số này duy trì ở mức tương đối thấp chỉ ở mức 6,42%, 7,39% và 6,92% tương ứng với các năm.

Bên cạnh đó, một số ngân hàng lại có chỉ số này tương đối thấp như: SCB (9,9%), SGB (11,04%), OCB (16,31%), VPBank (16,46%), DongABank (16,58%) (Phụ lục 2.1), hệ số trạng thái tiền mặt thấp cho thấy ngân hàng có thể gặp khó khăn trong thanh khoản.

Chỉ số chứng khoán thanh khoản:

Chứng khoán thanh khoản (trái phiếu và tín phiếu kho bạc) là những chứng khoán không nhạy cảm với lãi suất thị trường, dễ dàng bán hoặc đem đi chiết khấu để thu tiền về đảm bảo nhu cầu chi trả, giải ngân trong tình huống xấu. Chứng khoán thanh khoản là khoản dự trữ thứ cấp được dùng để hỗ trợ cho dự trữ sơ cấp. Chỉ số chứng khoán thanh khoản được tính bằng tỷ lệ chứng khoán Chính phủ trên tổng tài sản. Chỉ số chứng khoán thanh khoản càng cao, trạng thái thanh khoản của ngân hàng càng tốt.

Nhìn Bảng 2.3 ta thấy rằng NHTMVN nắm tỷ lệ chứng khoán thanh khoản tương đối thấp, điều đó cho thấy các NHTM chưa quan tâm đến dự trữ thứ cấp. Nếu tách NHTM thành 2 khối: khối NHTMNN và khối NHTMCP tư nhân thì có thể đánh giá và so sánh như sau:

Khối NHTMNN nắm giữ tỷ lệ chứng khoán qua các năm ổn định hơn, mức bình quân của khối này giai đoạn 2005-2015 ở mức 14,46%, cao hơn so với tỷ lệ chứng khoán bình quân của khối NHTMCP tư nhân là 10,11%.

Bảng 2.3: Chỉ số chứng khoán thanh khoản của các NHTM giai đoạn 2005-2015

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN	10,11	12,84	17,59	15,50	11,17	11,35	10,71	13,13	11,31	12,93	10,45	12,46
NHTMCP tư nhân	4,67	5,09	7,46	7,50	6,05	10,20	11,21	12,74	13,52	17,69	15,05	10,11
<i>Bình quân</i>	5,61	6,34	9,09	8,79	6,88	10,38	11,13	12,80	13,17	16,87	14,35	10,49
<i>Max</i>	29,20	22,96	27,39	27,39	18,11	28,52	29,88	31,02	30,87	38,18	37,59	29,19
<i>Min</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,29	0,59	2,26	0,00	0,29

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM*

Trong những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu, khối NHTMNN nắm giữ chỉ số này tương đối cao: lần lượt qua các năm 2007, 2008, 2009 là 17,59%, 15,55% và 11,17%, cao hơn nhiều so với khối các NHTMCP tư nhân trong cùng kỳ, tương ứng với tỷ lệ là 9,09%, 8,79% và 6,88%. Điều này cho thấy các khoản dự trữ thứ cấp đã giúp khối NHTMNN ứng phó và duy trì trạng thái thanh khoản tốt hơn khối NHTMCP tư nhân trong thời kỳ khủng hoảng.

Đối với khối NHTMCP tư nhân, chỉ số chứng khoán thanh khoản có sự biến động lớn, có thể chia số liệu thành 2 giai đoạn: giai đoạn 2005-2009 (giai đoạn trước và trong khủng hoảng) và giai đoạn từ năm 2010-2015 (giai đoạn sau khủng hoảng):

Giai đoạn thứ nhất, các NHTMCP tư nhân có chỉ số chứng khoán thanh khoản rất thấp, bình quân khoảng 6,16%, trong đó một số ngân hàng không nắm giữ chứng khoán thanh khoản như: ABBank (năm 2005), EIB (2005), KienLongBank (2005, 2006, 2007), NCB (2005, 2006, 2007), SHB(2005), PGB (2005, 2006) (Phụ lục 2.2: Bảng chỉ số chứng khoán thanh khoản). Có thể nói giai đoạn này ngân hàng chủ yếu dựa vào thị trường sơ cấp để thực hiện thanh khoản. Chỉ số này thấp cũng

cho thấy vấn đề hỗ trợ trạng thái thanh khoản từ dự trữ thứ cấp rất yếu, đây cũng là nguyên nhân làm cho khả năng thanh khoản của những ngân hàng này giảm sút.

Khó khăn trong cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua đã cho các NHTMCP tư nhân có nhận thức tốt hơn về vai trò quan trọng của dự trữ thứ cấp. Số liệu chỉ số chứng khoán thanh khoản bình quân của những ngân hàng này tăng liên tục, từ 6,05% năm 2009 tăng lên 10,20% năm 2010 và đến năm 2015 là 15,05%, vượt qua chỉ số thanh khoản của các NHTMNN trong giai đoạn này. Một số NHTMCP tư nhân có chỉ số này rất cao như HDB, MDB, MSB, Techcombank, VIB, VPBank (Phụ lục 2.2),... Điều này cho thấy rằng khả năng thanh khoản của những ngân hàng này đã cải thiện đáng kể.

2.2.1.2. Chỉ số vị thế ròng của các ngân hàng trên thị trường 2

Chỉ số này được tính bằng tiền gửi và cho vay TCTD trên tiền gửi và vay từ TCTD. Ngân hàng có chỉ số vị thế ròng trên thị trường 2 lớn hơn 1, cho thấy ngân hàng này cho vay nhiều hơn đi vay trên thị trường 2 và đây là những ngân hàng chủ động hơn trong việc đáp ứng nhu cầu thanh khoản của mình. Còn đối với ngân hàng có chỉ số này nhỏ hơn 1, thể hiện ngân hàng này đang đi vay nhiều hơn trên thị trường 2 và thường bị động hơn khi đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Bảng 2.4: Chỉ số vị thế ròng của các ngân hàng trên thị trường 2

(Đvt: lần)

Stt	Mã ngân hàng	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	ABBank	0,61	5,16	0,78	1,18	1,33	1,27	0,84	1,55	1,56	1,24	1,27
2	ACB	4,71	4,64	4,17	2,64	3,51	1,21	2,34	1,60	0,93	0,74	4,16
3	Agribank	0,30	0,74	0,68	0,81	0,48	1,88	1,29	1,88	1,98	4,36	16,08
4	BID	10,03	19,53	3,29	3,38	2,76	2,04	1,61	1,37	1,00	0,58	0,84
5	CTG	5,54	5,33	2,37	2,07	1,60	1,45	0,88	0,60	0,91	0,73	0,67
6	DongABank	0,93	1,95	0,50	0,77	0,20	0,80	0,73	0,45	2,03	3,34	

7	EIB	1,57	1,19	3,91	6,06	2,76	0,96	0,90	0,99	0,88	0,96	0,99
8	HDBank	1,02	0,43	0,21	0,94	1,05	1,18	0,78	0,93	1,00	0,86	1,82
9	KienLongBank	0,81	10,79	0,95	2,63	1,10	1,23	0,87	1,05	0,95	1,23	1,51
10	MBB	2,81	4,89	2,81	1,88	2,06	1,99	1,56	1,41	1,25	4,65	3,82
11	MDB	0,21	0,09	0,34	4,53	0,26	1,29	0,87	0,59	1,56	0,38	
12	MHB	0,47	0,49	0,57	0,49	0,50	0,98	0,73	0,37	0,39	0,55	
13	MSB	2,64	1,23	1,05	1,08	1,06	0,91	1,26	0,96	1,01	0,63	0,66
14	NamABank	0,55	0,93	0,93	0,58	1,02	0,68	0,69	1,37	1,11	1,13	1,05
15	NCB	56,17	10,17	1,41	1,23	0,98	0,77	0,88	3,85	0,99	0,77	0,64
16	OCB	0,35	0,27	0,68	0,18	1,02	1,02	0,47	0,42	0,46	0,46	0,47
17	Oceanbank		0,20	0,46	0,46	1,70	3,08	1,38	1,16	1,71		
18	PGBank	0,88	0,23	0,39	0,72	1,06	0,55	0,42	0,70	0,86	1,51	0,64
19	PNB	0,34	0,96	0,96	0,25	0,54	0,69	0,65	0,14	269,24		
20	PVcomBank	0,82	1,26	1,61	3,59	1,08	0,76	0,96	2,03	0,59	0,87	0,53
21	SCB	0,10	0,23	0,61	0,60	0,37	0,51	0,21	0,10	0,51	0,43	0,77
22	SeABank	37,94	0,69	0,90	1,12	1,17	0,90	0,89	1,19	0,93	1,02	0,66
23	SGB	0,31	0,66	0,64	0,73	0,67	0,78	0,65	1,11	15,88	1,44	1,45
24	SHB		1,65	0,76	1,32	0,64	0,88	1,18	1,37	1,46	1,05	1,06
25	STB	2,88	2,48	1,03	1,57	5,55	1,38	0,75	1,60	1,49	0,82	0,75
26	Techcombank	0,91	0,88	1,10	1,73	2,54	1,69	0,90	0,80	1,01	0,97	0,71
27	VCB	10,72	5,79	2,32	1,27	1,22	1,34	2,19	1,93	2,08	3,38	1,82
28	VIB	0,76	0,63	1,07	0,95	0,94	1,12	1,00	0,66	0,42	0,38	0,06
29	VietABank	0,52	0,34	0,63	1,25	1,15	0,36	0,39	1,06	0,29	0,18	0,36
30	VietCapitalBank	7,13	0,78	0,87	0,84	0,56	1,43	1,33	1,45	0,85	0,56	0,67

31	VPBank	0,24	0,34	0,28	1,21	0,99	0,84	0,90	1,04	0,92	0,53	0,82
	<i>Bình quân</i>	5,25	2,74	1,23	1,55	1,35	1,16	0,98	1,15	10,20	1,23	1,70
	<i>Max</i>	56,17	19,53	4,17	6,06	5,55	3,08	2,34	3,85	269,24	4,65	16,08
	<i>Min</i>	0,10	0,09	0,21	0,18	0,20	0,36	0,21	0,10	0,29	0,18	0,06

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM*

Số liệu Bảng 2.4 cho thấy rằng chỉ số này biến động liên tục, ngân hàng từ vị thế là chuyên cho vay trong giai đoạn này nhưng trở thành ngân hàng thường đi vay trong giai đoạn khác. Nếu tính bình quân cho tất cả ngân hàng được khảo sát thì chỉ số vị thế ròng trên thị trường 2 trong 11 năm qua (trừ năm 2011) đều lớn hơn 1. Tuy nhiên số liệu chi tiết cho thấy chỉ số này có sự phân hóa lớn giữa các ngân hàng, chẳng hạn một số ngân hàng chuyên là ngân hàng cho vay trên thị trường 2 như: ACB, BID, CTG, EIB, MBB, VCB. Đây là những ngân hàng thường cho vay trên thị trường 2 lớn và đều là những ngân hàng quy mô tài sản lớn. Những ngân hàng này có vị thế thanh khoản tốt và chủ động, đặc biệt trong thời kỳ khó khăn của thanh khoản những năm 2008 và 2009 thì những ngân hàng này trở thành những ngân hàng cho vay chủ lực trên thị trường 2 với mức lãi suất rất cao. Tuy nhiên điều này cũng không loại trừ trường hợp nếu khả năng huy động vốn tốt nhưng khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng không tương ứng đã tạo nên khoản vốn dư thừa và buộc phải cho vay trên thị trường 2. Một chỉ số vị thế ròng đáng chú ý trong giai đoạn này đó là của ngân hàng PNB với 269 lần (năm 2014), vào thời điểm này có thể do PNB chuẩn bị sáp nhập với Sacombank (năm 2015) nên đã trả hoàn tất các khoản nợ trên thị trường này. Ngược lại, một số ngân hàng (chủ yếu là ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ) trong khoảng thời gian dài là những ngân hàng chủ yếu đi vay trên thị trường 2 như: MHB, OCB, PGBank, SCB, VietABank, VPBank. Điều này cho thấy việc mở rộng tín dụng của các ngân hàng này quá cao so với tăng trưởng vốn lưu động.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2011- 2015, một số ngân hàng có sự chuyển hướng từ vị thế là người cho vay thành vị thế là người đi vay trên thị trường 2 như:

CTG, EIB, MSB, Techcombank. Trong khi đó lại có một số ngân hàng chuyển từ vị thế là người đi vay thành vị thế người cho vay trên thị trường 2 như: ABBank, Agribank, DongAbank, NamAbank, SGB, Techcombank. Trong giai đoạn này điều đó có thể giải thích bởi 2 lý do sau: khả năng tăng trưởng tín dụng của ngân hàng khó hơn nhiều so với khả năng huy động tiền gửi; một số ngân hàng chuẩn bị sáp nhập vào ngân hàng khác nên họ cố gắng giảm các khoản vay từ các TCTD khác để “làm sạch” báo cáo tài chính trước khi bị sáp nhập.

2.2.1.3. Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động

Tỷ lệ tín dụng so với nguồn vốn huy động phản ánh mối quan hệ giữa cho vay so với tiền gửi (Loan to Deposit Ratio – LDR). Đây là chỉ số được nhiều ngân hàng trên thế giới sử dụng nhất. Việc sử dụng mối quan hệ giữa cho vay và tiền gửi như một thước đo về thanh khoản dựa trên tiền đề cho rằng tín dụng là tài sản kém linh hoạt nhất trong số các tài sản sinh lời của ngân hàng. Vì thế, khi tỉ lệ LDR tăng thì tính thanh khoản của ngân hàng giảm đi một cách tương ứng.

Số liệu Bảng 2.5 cho thấy chỉ số cho vay trên nguồn vốn huy động của các NHTM tương đối cao, mức bình quân qua các năm từ 79% đến 120%, mức cao nhất là 383% và thấp nhất là 36%. Chỉ số này có xu hướng giảm qua các năm, năm 2005 LDR bình quân của NHTMVN là 117% nhưng đến năm 2015 chỉ còn khoảng 80%. Khối NHTMCP tư nhân có LDR luôn cao hơn khối NHTMNN, đây là một trong những nguyên nhân làm cho những NHTMCP tư nhân thường gặp khó khăn trong thanh khoản trong suốt thời gian qua.

Bảng 2.5: Tỷ lệ cấp tín dụng trên nguồn vốn huy động của các NHTMVN giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN	101,5	93,0	99,6	98,3	108,0	102,4	108,5	101,5	98,7	92,3	92,4	99,7
NHTMCP tư nhân	121,1	123,6	123,7	100,0	105,9	92,6	100,5	85,6	80,7	77,8	76,7	98,9
<i>Bình quân</i>	<i>117,6</i>	<i>118,6</i>	<i>119,8</i>	<i>99,7</i>	<i>106,2</i>	<i>94,2</i>	<i>101,8</i>	<i>88,1</i>	<i>83,6</i>	<i>80,3</i>	<i>79,1</i>	<i>99,0</i>

Max	206,8	271,9	382,9	208,6	348,7	139,4	251,1	243,1	223,0	203,5	108,2	
Min	46,8	50,4	57,3	53,9	43,4	40,7	49,1	46,8	40,7	36,3	43,9	

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM*

Những năm 2005 - 2007 là giai đoạn mà các NHTMVN có chỉ số này cao nhất, nhiều ngân hàng như: ABBank, Agribank, HDB, KienLongBank, MDB, NCB,... có chỉ số vượt 100%, thậm chí MDB có LDR lên đến 383% vào năm 2007 (Phụ lục 2.3: LDR). Điều này được giải thích rằng đây là thời kỳ mà môi trường hoạt động của ngân hàng tốt, thị trường chứng khoán và bất động sản sôi động. Toàn bộ tiền gửi của khách hàng đều được sử dụng vào mục đích cho vay, thậm chí cho vay vượt mức huy động vốn rất cao. Trong trường hợp này, các ngân hàng buộc phải vay TCTD khác để đảm bảo DTBB và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Từ năm 2012 đến năm 2015 chỉ số cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động của các ngân hàng có xu hướng giảm dần và ổn định qua các năm. Khối NHTMCP tư nhân là khối có chỉ số cấp tín dụng so với nguồn huy động bình quân thường cao hơn so với khối NHTMNN trong giai đoạn trước 2012, đến nay (năm 2015) thì ngược lại khối NHTMCP tư nhân có chỉ số cấp tín dụng so với nguồn huy động luôn luôn thấp hơn so với khối NHTMNN. Kết quả chỉ số cấp tín dụng so với nguồn huy động thấp là do trong thời gian này NHNN đã thực thi nhiều chính sách để kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng.

2.2.2. Các nhân tố tác động đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.2.1. Tình hình tăng trưởng tài sản

Trên thực tế, các ngân hàng có quy mô lớn thường là các ngân hàng có uy tín và có thể dễ dàng huy động được nguồn vốn dồi dào, ổn định với chi phí thấp từ các thành phần kinh tế. Với những đặc điểm là những ngân hàng quy mô nhỏ và xuất phát điểm thấp nên phát triển quy mô tổng tài sản để tương ứng với sự phát triển quy mô của nền kinh tế là nhu cầu tất yếu của mỗi ngân hàng. Tuy nhiên, tốc độ tăng quy mô tài sản được cho là quá nhanh và không gắn liền với vấn đề quản trị,

kiểm soát dẫn đến chất lượng tài sản kém, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và thanh khoản của ngân hàng.

Có thể đánh giá tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản của NHTMVN qua 2 mốc giai đoạn quan trọng:

Giai đoạn 2005 – 2009: *ngân hàng tăng trưởng vượt bậc*. Giai đoạn này chúng ta chứng kiến tốc độ tăng trưởng tài sản vượt bậc của cả hệ thống NHTMVN, nhất là những NHTMCP tư nhân với 2 lý do: *thứ nhất*, các ngân hàng mở rộng quy mô để chuẩn bị hội nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); *thứ hai*, sự chuyển đổi từ NHTMCP nông thôn (thường là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ) sang NHTMCP đô thị buộc những ngân hàng phải tăng vốn điều lệ và tăng quy mô tài sản. Dẫn đầu tốc độ tăng quy mô là NCB (Ngân hàng Quốc Dân) tăng trưởng trên 129 lần (quy mô tài sản từ 145 tỷ đồng lên đến gần 18.700 tỷ đồng) và sau đó là các ngân hàng PvcomBank tăng gần 48 lần (quy mô tài sản từ 215 tỷ đồng lên trên 10.300 tỷ đồng), PGBank tăng trên 46 lần (quy mô tài sản từ 226 tỷ đồng lên trên 10.400 tỷ đồng), tương tự ABBank tăng 39 lần, KienLongBank tăng gần 20 lần,... Trong khi các NHTMNN có tốc độ tăng với tỷ lệ khiêm tốn hơn do bản thân quy mô của những ngân hàng này cũng đã lớn hơn rất nhiều so với các NHTMCP tư nhân, hơn nữa do các rào cản của một số quy định về quản lý Nhà nước nên các NHTMNN gặp khó khăn khi tăng quy mô tổng tài sản. Kết quả tốc độ tăng quy mô tổng tài sản của ngân hàng VCB sau 5 năm chỉ tăng 1,87 lần, Vietinbank tăng 2,11 lần, BID tăng 2,4 lần, Agribank tăng 2,5 lần và MHB tăng 3,17 lần (Bảng 2.6).

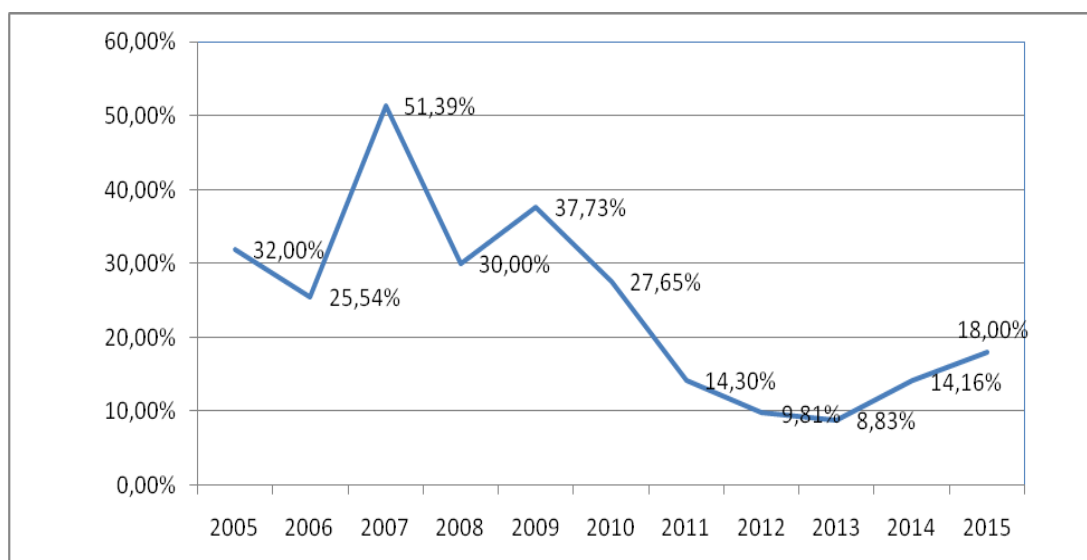
Bảng 2.6: Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản của 31 NHTMVN giai đoạn 2005 – 2009

Stt	Mã ngân hàng	2005 (Tỷ đồng)	2009 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (lần)	Stt	Mã ngân hàng	2005 (Tỷ đồng)	2009 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (lần)
1	NCB	145	18.690	129	16	VietCapitalBank	503	3.330	6,62
2	PVcomBank	215	10.314	47,98	17	VIB	8.968	56.639	6,32
3	PGBank	226	10.419	46,07	18	EIB	11.369	65.448	5,76

4	ABBank	680	26.518	39,01	19	PNB	6.411	35.473	5,53
5	KienLongBank	377	7.478	19,85	20	SeABank	6.125	30.597	5,00
6	MSB	4.379	63.882	14,59	21	DongABank	8.516	42.520	4,99
7	SCB	4.032	54.492	13,51	22	VPBank	6.090	27.543	4,52
8	MDB	227	2.524	11,1	23	MHB	12.630	40.098	3,17
9	Techcombank	10.666	92.582	8,68	24	OCB	4.020	12.686	3,16
10	MBB	8.215	69.008	8,4	25	SGB	4.291	11.876	2,77
11	HDBank	2.307	19.127	8,292	26	Agribank	192.319	480.937	2,50
12	STB	14.454	104.019	7,196	27	BID	121.403	296.432	2,44
13	ACB	24.273	167.881	6,916	28	CTG	115.766	243.785	2,11
14	NamABank	1.605	10.938	6,814	29	VCB	136.721	255.496	1,87
15	VietABank	2.358	15.817	6,708	30	Oceanbank		33.785	
					31	SHB		27.469	

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Bên cạnh đó, tăng quy mô tài sản ngân hàng trong giai đoạn này còn do sự tăng trưởng tín dụng cao và kéo dài, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng tín dụng của bất động sản và chứng khoán là hai thị trường chủ lực hấp thụ nguồn vốn tín dụng của ngân hàng. Hình 2.1 thể hiện tốc độ tăng trưởng tín dụng qua các năm.



Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2005-2015

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kết quả tăng trưởng quy mô tài sản quá nhanh, nhất là tăng quy mô tài sản từ tăng trưởng tín dụng cao và kéo dài, nguồn vốn để ngân hàng hỗ trợ cho tăng trưởng tín dụng này chủ yếu là huy động vốn nhàn rỗi ngắn hạn của người dân và doanh nghiệp. Vào các năm cuối giai đoạn này khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, tạm ngừng hoạt động hoặc bị phá sản. Mặt khác, trong khủng hoảng nhiều người gửi tiền có xu hướng rút tiền khỏi ngân hàng vì nhiều mục đích khác nhau, trong đó có để trang trải cho các khoản chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, thời kỳ khủng hoảng một số ngân hàng biểu hiện sự thiếu hụt thanh khoản cục bộ và buộc phải tăng lãi suất để huy động vốn, vay vốn từ thị trường liên ngân hàng và có sự chuyển dịch vốn từ ngân hàng thừa sang ngân hàng thiếu vốn và từ đó tốc độ tăng trưởng tín dụng có xu hướng hạ nhiệt và tốc độ tăng quy mô tài sản cũng giảm theo.

Giai đoạn 2009 – 2015, nhìn chung tốc độ tăng bình quân của toàn hệ thống NHTMVN có sự giảm sút đáng kể, tốc độ tăng quy mô lớn nhất chưa tới 10 lần (trong khi giai đoạn 2005 - 2009 quy mô tăng cao nhất lên đến 129 lần). Giai đoạn này xuất hiện những ngân hàng có quy mô tăng đột biến do sáp nhập và tái cơ cấu một số ngân hàng như Pcombank, SHB, SCB. Bên cạnh đó, các NHTMNN có tốc độ tăng quy mô khá hơn so với giai đoạn trước như Vietinbank - CTG tăng 3,2 lần, VCB tăng 2,64 lần, BIDV tăng

2,87 lần. Thời kỳ này chúng ta cũng thấy một số ngân hàng (đặc biệt là NHTMCP tư nhân) có dấu hiệu đuối sức về tăng quy mô tổng tài sản do khó khăn về huy động vốn lẫn cho vay, hơn nữa tình hình nợ xấu tăng cao và hoạt động không hiệu quả của doanh nghiệp làm cho ngân hàng ngần ngại khi cho vay. Tốc độ tăng quy mô sau 5 năm thấp nhất thuộc về các ngân hàng như ACB chỉ tăng 1,2 lần, SGB và VIB đều tăng 1,49 lần.

Bảng 2.7: Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản của 31 NHTMVN giai đoạn 2009 – 2015

<i>Stt</i>	Mã ngân hàng	2009 (Tỷ đồng)	2015 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (lần)	<i>Stt</i>	Mã ngân hàng	2009 (Tỷ đồng)	2015 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (lần)
1	PVcomBank	10.314	98.605	9,56	16	VCB	255.496	674.395	2,64
2	V.CapitalBank	3.330	29.019	8,71	17	NCB	18.690	48.230	2,58
3	SHB	27.469	204.704	7,45	18	ABBank	26.518	64.375	2,43
4	VPBank	27.543	193.876	7,04	19	PGBank	10.419	24.681	2,37
5	SCB	54.492	311.514	5,72	20	Techcombank	92.582	191.994	2,07
6	HDBank	19.127	106.486	5,57	21	EIB	65.448	124.850	1,91
7	OCB	12.686	49.447	3,90	22	Agribank	480.937	874.807	1,82
8	K.LongBank	7.478	25.322	3,39	23	MSB	63.882	104.311	1,63
9	NamABank	10.938	35.470	3,24	24	SGB	11.876	17.749	1,49
10	MBB	69.008	221.042	3,20	25	VIB	56.639	84.309	1,49
11	CTG	243.785	779.483	3,20	26	ACB	167.881	201.457	1,20
12	BID	296.432	850.670	2,87	27	DongABank	42.520		
13	STB	104.019	292.542	2,81	28	MDB	2.524		
14	SeABank	30.597	84.757	2,77	29	MHB	40.098		
15	VietABank	15.817	41.878	2,65	30	Oceanbank	33.785		
					31	PNB			

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Những năm đầu của giai đoạn 2009-2015 đã biểu hiện rõ ràng nhất về khó khăn thanh khoản của những ngân hàng tăng quy mô tài sản chủ yếu dựa vào tăng trưởng tín dụng của giai đoạn trước, khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, chúng ta chứng kiến các khoản nợ xấu tăng lên và các ngân hàng vẫn chưa có biện pháp xử lý nợ xấu hiệu quả, mức tín nhiệm của ngân hàng thấp và hoạt động kinh doanh bị giám sát dẫn đến nguồn cung thanh khoản cũng giảm tương ứng.

Để xem xét mối quan hệ giữa quy mô tài sản của hai nhóm ngân hàng (NHTMNN và NHTMCP tư nhân) với thanh khoản, tác giả so sánh giá trị bình quân tốc độ (%) tăng quy mô tài sản của hai nhóm ngân hàng với tỷ lệ cấp tín dụng trên nguồn vốn huy động (LDR – Loan to Deposit Ratio) - chỉ số đại diện cho thanh khoản của ngân hàng (Bảng 2.8).

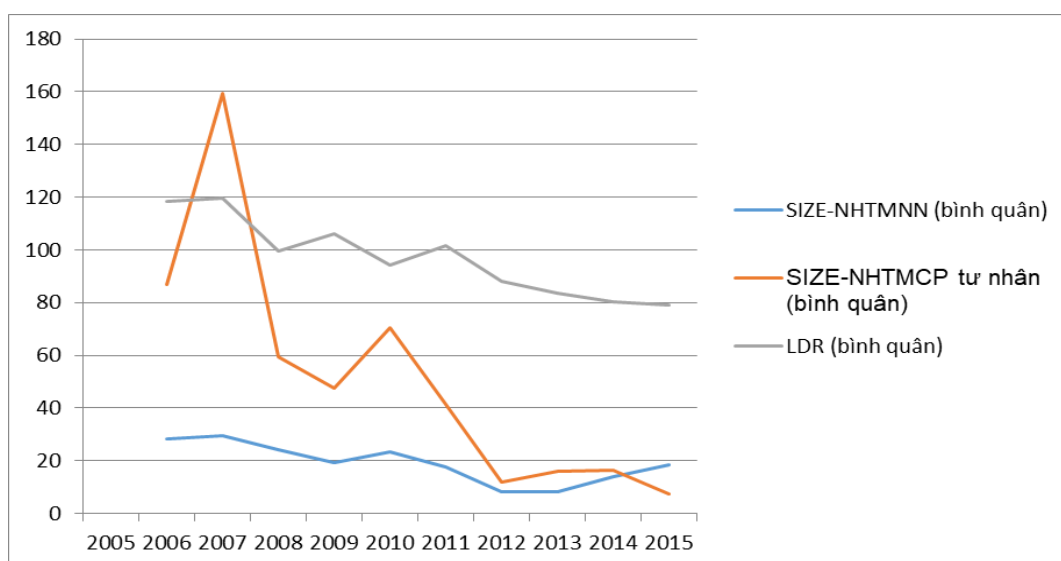
Bảng 2.8: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa tốc độ tăng quy mô tài sản và thanh khoản (Đvt: %).

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
SIZE-NHTMNN (bình quân)	Năm gốc	28.12	29.52	24.01	19.41	23.28	17.59	8.33	8.35	13.91	18.36
SIZE-NHTMCP tư nhân (bình quân)		86.86	159.19	59.38	47.56	70.48	41.36	12.06	16.14	16.21	7.34
LDR		118.6	119.8	99.7	106.2	94.2	101.8	88.1	83.6	80.3	79.1

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Từ số liệu của Bảng 2.8, cho thấy tốc độ tăng quy mô tài sản của hai nhóm có sự biến động lớn qua các năm, nếu xét về tốc độ (%) tăng quy mô tài sản bình quân thì NHTMCP tư nhân có tốc độ tăng cao hơn nhiều so với NHTMNN, nhất là giai đoạn (2005-2010). Trong khi chỉ số LDR tương đối ổn định và các xu hướng giảm dần qua các năm, do đó Hình 2.2 biểu thị mối quan hệ phi tuyến tính giữa quy mô tài sản và thanh khoản của cả hai nhóm ngân hàng, đặc biệt là nhóm NHTMCP

tư nhân. Điều đó, một lần nữa cho thấy tăng quy mô cũng chưa chắc cải thiện tốt tình hình thanh khoản đối với nhóm ngân hàng này.



Hình 2.2: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng quy mô tài sản và thanh khoản của NHTMNV

Như vậy, thực trạng cho thấy rằng quy mô tài sản tăng nhanh là tín hiệu tốt thể hiện năng lực tài chính của ngân hàng sẵn sàng tham gia hội nhập khi kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế thế giới. Tuy nhiên, tăng quy mô tài sản quá nhanh và theo phong trào nhưng không gắn liền với năng lực quản trị điều hành, nhất là những ngân hàng nông thôn chuyển lên ngân hàng đô thị, khi xảy ra khủng hoảng tài chính và biến động kinh tế vĩ mô thì những ngân hàng có tốc độ tăng quy mô nhanh nhất là những ngân hàng chịu thiệt hại nhiều nhất, hệ quả là chất lượng tài sản thấp, hoạt động kinh doanh giảm sút và gặp nhiều khó khăn thanh khoản.

2.2.2.2. Tác động của nguồn tài trợ bên ngoài đến thanh khoản

Nguồn tài trợ bên ngoài bao gồm vốn vay từ TCTD và nguồn vay khác là nguồn cung thanh khoản chủ yếu của các NHTMNV hiện nay. Trong đó, đáng chú ý là nguồn vay từ TCTD đóng vai trò quan trọng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản kịp thời. Nguồn tài trợ bên ngoài phụ thuộc nhiều vào uy tín, quy mô của mỗi ngân hàng và cung cầu thị trường nguồn vốn nên nhu cầu nguồn vốn của mỗi ngân hàng

rất khác nhau, thậm chí trong cùng 1 một thời điểm có một số ngân hàng thừa vốn và một số ngân hàng thiếu vốn nên có sự dịch chuyển vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu hình thành thị trường vốn liên ngân hàng.

Số liệu Bảng 2.9 phản ánh mức độ lệ thuộc của nguồn tài trợ bên ngoài đối với cơ cấu nguồn vốn của 2 nhóm ngân hàng, nhóm NHTMNN và nhóm NHTMCP tư nhân. Nếu so sánh số liệu của 2 nhóm ta thấy, nhóm NHTMCP tư nhân có tỷ lệ nguồn tài trợ từ bên ngoài trên tổng nguồn vốn bình quân luôn cao hơn nhóm NHTMNN qua các năm với số liệu tương ứng 21,87% so với 17,84% và nhất là năm 2007 tỷ lệ này cao gần gấp đôi. Tỷ lệ nguồn tài trợ từ bên ngoài cao cho thấy các NHTMCP tư nhân sử dụng nhiều hơn nguồn vốn bên ngoài để bù đắp thanh khoản hoặc cho hoạt động kinh doanh của mình so với NHTMNN.

Một số ngân hàng duy trì tỷ lệ nguồn tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn qua các năm rất cao so với mức bình quân chung của hệ thống NHTMVN (Phụ lục 2.4: EFD) như: OceanBank, OCB, MHB, MSB, PGBank, PNB, SeABank và VIP. Tỷ lệ nguồn tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn cao một mặt thể hiện khả năng bù đắp thanh khoản của các ngân hàng, mặt khác cũng cho thấy nguy cơ rủi ro thanh khoản trong trường hợp các ngân hàng cho vay nâng lãi suất cho vay hoặc áp đặt các điều kiện cho vay ngặt nghèo hơn.

Bảng 2.9: Tỷ lệ nguồn tài trợ từ bên ngoài trên tổng nguồn vốn của NHTMVN giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN (bình quân)	17,92	18,97	15,34	18,23	23,93	22,59	23,22	14,90	13,38	15,68	12,09	17,84
NHTMCP tư nhân (bình quân)	22,02	25,70	30,49	20,77	22,42	23,91	26,78	18,27	17,50	17,81	14,85	21,87
<i>Bình quân chung</i>	<i>21,31</i>	<i>24,61</i>	<i>28,05</i>	<i>20,36</i>	<i>22,67</i>	<i>23,70</i>	<i>26,21</i>	<i>17,72</i>	<i>16,27</i>	<i>17,44</i>	<i>14,42</i>	<i>21,16</i>
<i>Max</i>	<i>49,91</i>	<i>55,55</i>	<i>59,13</i>	<i>49,13</i>	<i>54,86</i>	<i>43,04</i>	<i>51,30</i>	<i>44,24</i>	<i>42,89</i>	<i>35,29</i>	<i>30,72</i>	<i>46,92</i>
<i>Min</i>	<i>0,28</i>	<i>1,93</i>	<i>3,68</i>	<i>3,30</i>	<i>3,37</i>	<i>8,72</i>	<i>10,03</i>	<i>3,11</i>	<i>0,14</i>	<i>1,39</i>	<i>1,01</i>	<i>3,36</i>

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Ngoài ra, để xem xét mối quan hệ giữa nguồn tài trợ bên ngoài của hai nhóm ngân hàng với chỉ số thanh khoản, luận án tiến hành phân tích các hệ số EFD bình quân và chỉ số trạng thái tiền mặt bình quân chung của các NHTMVN theo số liệu tại Bảng 2.10.

Bảng 2.10: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ETA bình quân và thanh khoản

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
EFD – NHTMNN (%)	17,92	18,97	15,34	18,23	23,93	22,59	23,22	14,90	13,38	15,68	12,09
EFD- NHTMCP tư nhân (%)	22,02	25,70	30,49	20,77	22,42	23,91	26,78	18,27	17,50	17,81	14,85
Chỉ số trạng thái tiền mặt (x10) (%)	17,88	24,96	27,43	26,01	25,01	24,35	24,61	15,34	11,79	12,07	11,16

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Hình 2.3 cho thấy cho nguồn tài trợ từ bên ngoài đối với các NHTMCP tư nhân có xu hướng cùng chiều và tiệm cận với chỉ số trạng thái tiền mặt hơn so với các NHTMNN. Điều đó, một lần nữa cho thấy nguồn tài trợ từ bên ngoài đóng vai trò rất quan trọng đối với thanh khoản tức thời của nhóm NHTMCP tư nhân. Trong khi các NHTMNN do có lợi thế về quy mô và hưởng lợi ngầm định từ Nhà nước nên dự trữ thanh khoản ít hơn và sử dụng chúng để đầu tư sinh lợi.



Hình 2.3: Mối quan hệ giữa EFD và thanh khoản của NHTMVN

Tuy nhiên, hiện nay do thị trường liên ngân hàng và công nghệ ngày càng phát triển đã giúp các ngân hàng thực hiện các giao dịch đi vay và cho vay nhanh chóng hơn nên các ngân hàng luôn tìm cách sử dụng nguồn vốn của mình một cách có hiệu quả, khi thiếu vốn thì đi vay và khi thừa vốn thì cho vay trên thị trường liên ngân hàng. Do vậy, khi đánh giá tác động của nguồn tài trợ bên ngoài đến thanh khoản thì cần phải xem xét bổ sung chỉ số vị thế ròng của các ngân hàng trên thị trường 2.

2.2.2.3. Ảnh hưởng của vốn sở hữu đến thanh khoản

Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn dùng để đánh giá khả năng an toàn và lành mạnh về tài chính của mỗi ngân hàng, với lợi thế là nguồn cung thanh khoản ổn định và không giống như các khoản tiền gửi của khách hàng có thể rút trước hạn hoặc ngân hàng có nghĩa vụ phải trả khi đáo hạn.

Có thể thấy nếu xét quy mô về vốn chủ sở hữu thì các NHTMVN còn thấp so với các nước trong khu vực, nhưng bù lại các NHTMVN có tốc độ tăng quy mô về vốn chủ sở hữu giai đoạn 2005-2015 rất nhanh, với một số lý do chủ yếu sau: *thứ nhất*, tăng vốn chủ sở hữu cho mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng (xây dựng trụ sở, đầu tư công nghệ, mở rộng mạng lưới hoạt động) để bắt kịp với tăng quy mô của nền kinh tế, *thứ hai*, thực hiện các quy định của Chính phủ về yêu cầu tăng vốn điều lệ

tối thiểu lên 1.000 tỷ đồng và 3.000 tỷ đồng tương ứng năm 2008 và năm 2010 (theo Nghị định 141-CP/2006) và *thứ ba*, tăng vốn để tăng năng lực tài chính nhằm nâng cao tính cạnh tranh và đảm bảo hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR).

Để đánh giá tác động của quy mô vốn chủ sở hữu đến thanh khoản của mỗi ngân hàng nên vốn chủ sở hữu được chuẩn hóa bằng hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA). Số liệu Bảng 2.11 phản ánh ETA của cả hệ thống NHTMVN, nhóm NHTMNN và nhóm NHTMCP tư nhân. Tính chung cho cả hệ thống NHTMVN giai đoạn 2005- 2015 thì EAT bình quân là 12,18% và ETA bình quân có xu hướng giảm dần qua các năm do sự giảm sút ETA của nhóm NHTMCP tư nhân. Nếu so sánh số liệu của hai nhóm ngân hàng thì chúng ta thấy ETA của NHTMCP tư nhân biến động lớn và cao hơn nhiều so với ETA của các NHTMNN, điều này được giải thích rằng: nhóm NHTMCP tư nhân bắt buộc thực hiện các quy định về tăng vốn điều lệ và nâng cao năng lực cạnh tranh nhất là trong giai đoạn 2005-2010, trong khi bản thân các NHTMNN có vốn điều lệ lớn và không chịu chi phối bởi các quy định của Nhà nước về tăng vốn điều lệ.

Bảng 2.11: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của NHTMVN giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN	4,98	4,80	5,29	5,34	5,06	5,55	6,33	7,03	7,65	7,29	6,25	5,96
NHTMCP tư nhân (bình quân)	15,30	17,53	14,81	15,57	14,01	12,11	11,88	12,50	12,33	11,65	9,61	13,39
<i>Bình quân chung</i>	<i>13,52</i>	<i>15,48</i>	<i>13,27</i>	<i>13,92</i>	<i>12,57</i>	<i>11,05</i>	<i>10,99</i>	<i>11,62</i>	<i>11,58</i>	<i>10,93</i>	<i>9,09</i>	<i>12,18</i>
<i>Max</i>	<i>71,21</i>	<i>49,10</i>	<i>34,93</i>	<i>33,76</i>	<i>35,41</i>	<i>27,56</i>	<i>28,01</i>	<i>41,77</i>	<i>52,81</i>	<i>57,96</i>	<i>20,48</i>	
<i>Min</i>	<i>0,36</i>	<i>2,54</i>	<i>4,38</i>	<i>3,53</i>	<i>3,11</i>	<i>4,78</i>	<i>4,80</i>	<i>5,38</i>	<i>5,66</i>	<i>2,73</i>	<i>5,06</i>	

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM*

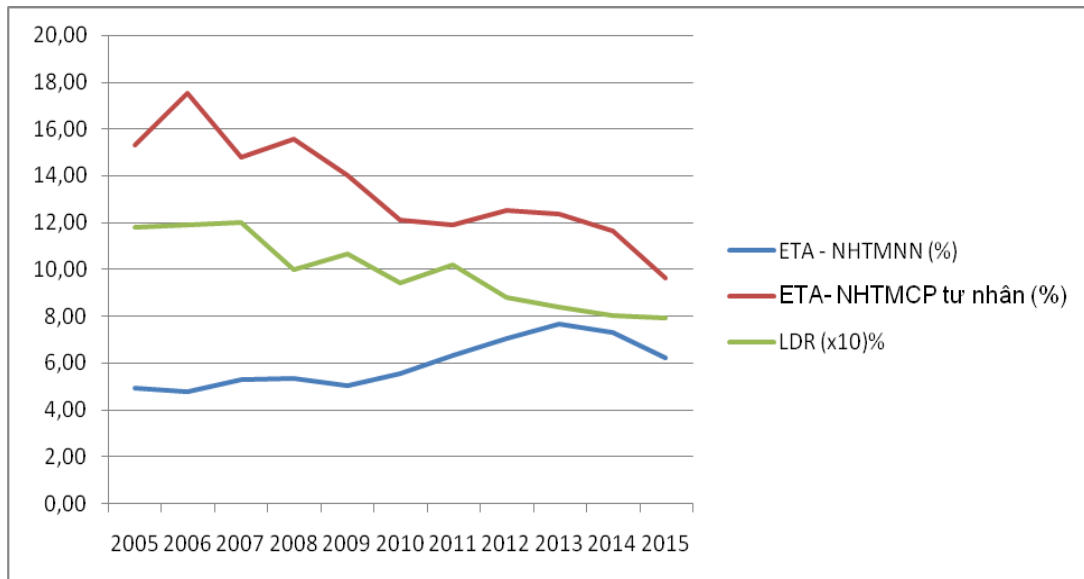
Đáng lưu ý một NHTMCP tư nhân có ETA tương đối cao, chẳng hạn như ABBank, KienLongbank, MDB, NCB, PGBank, Pvcombank, SGB, VietCapitalBank (Phụ lục 2.5: ETA). Mặc dù, những ngân hàng có ETA cao nhưng chúng ta vẫn chưa cơ sở để khẳng định thanh khoản của những ngân hàng này tốt, do hiện nay thị trường tài chính ngày càng phát triển, quy mô nền kinh tế càng lớn nên ngân hàng không chỉ hoàn toàn dựa vào vốn chủ sở hữu mà còn dựa vào nguồn vốn huy động từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, do vậy trong một số trường hợp vốn chủ sở hữu chỉ thường được dùng làm “tấm đệm”, là phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau. Do đó, để tiếp tục xem xét mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản, luận án sử dụng các hệ số ETA bình quân của từng nhóm ngân hàng và chỉ số đánh giá thanh khoản (tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động – LDR) bình quân của các NHTMVN qua các năm (Bảng 2.12) để xem xét xu hướng tác động của ETA mỗi nhóm ngân hàng lên thanh khoản.

Bảng 2.12: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ETA - NHTMNN (%)	4,98	4,80	5,29	5,34	5,06	5,55	6,33	7,03	7,65	7,29	6,25
ETA- NHTMCP tư nhân (%)	15,30	17,53	14,81	15,57	14,01	12,11	11,88	12,50	12,33	11,65	9,61
LDR (x10)%	11,76	11,86	11,98	9,97	10,62	9,42	10,18	8,81	8,36	8,03	7,91

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Số liệu từ Bảng 2.12 được thể hiện qua Hình 2.4 về mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản cho thấy NHTMCP tư nhân có ETA cùng chiều với LDR, có nghĩa ETA của nhóm ngân hàng này ngược cùng chiều với thanh khoản. Trong khi nhóm NHTMNN có ETA mối quan hệ ngược chiều với LDR trong suốt giai đoạn nghiên cứu, nhất là thời kỳ khủng hoảng tài chính. Điều đó có nghĩa là ETA của nhóm ngân hàng này có xu hướng tác động cùng chiều với thanh khoản, ETA càng lớn thì thanh khoản càng cao.

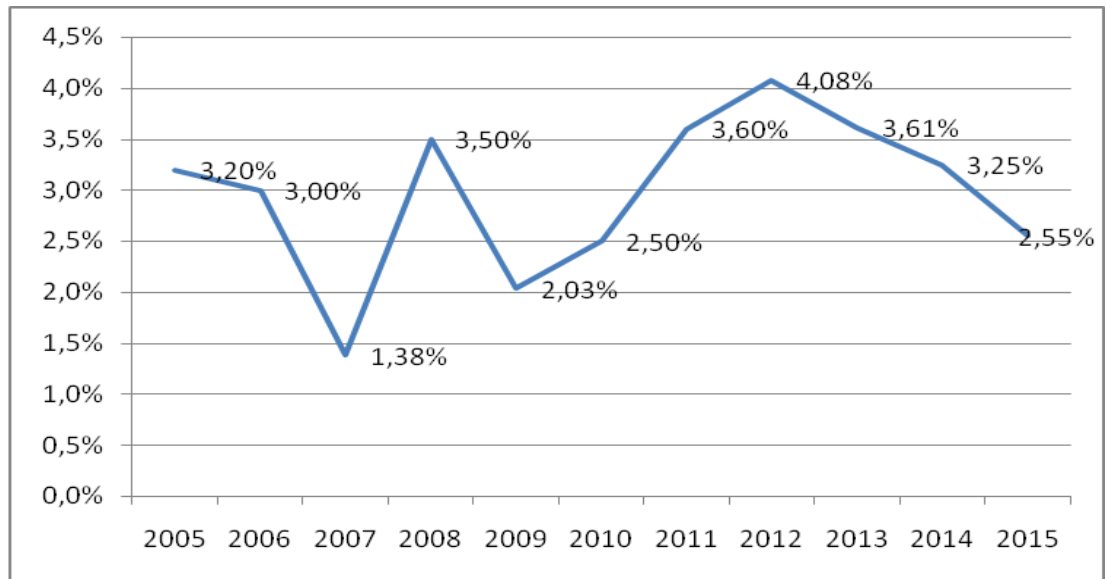


Hình 2.4: Mối quan hệ giữa ETA và thanh khoản của NHTMVN

2.2.2.4. Tác động của chất lượng tài sản đến thanh khoản

Đại diện cho chất lượng tài sản gồm có 2 biến dự phòng rủi ro tín dụng và nợ xấu. Trong đó dự phòng nợ rủi ro tín dụng là khoản phải trích trước để ngân hàng không phải đối phó với nguy cơ mất vốn, còn nợ xấu là khoản nợ khó đòi, những khoản nợ dưới chuẩn thực tế đã xảy ra nên ngân hàng cần sử dụng những biện pháp cụ thể để trung hòa.

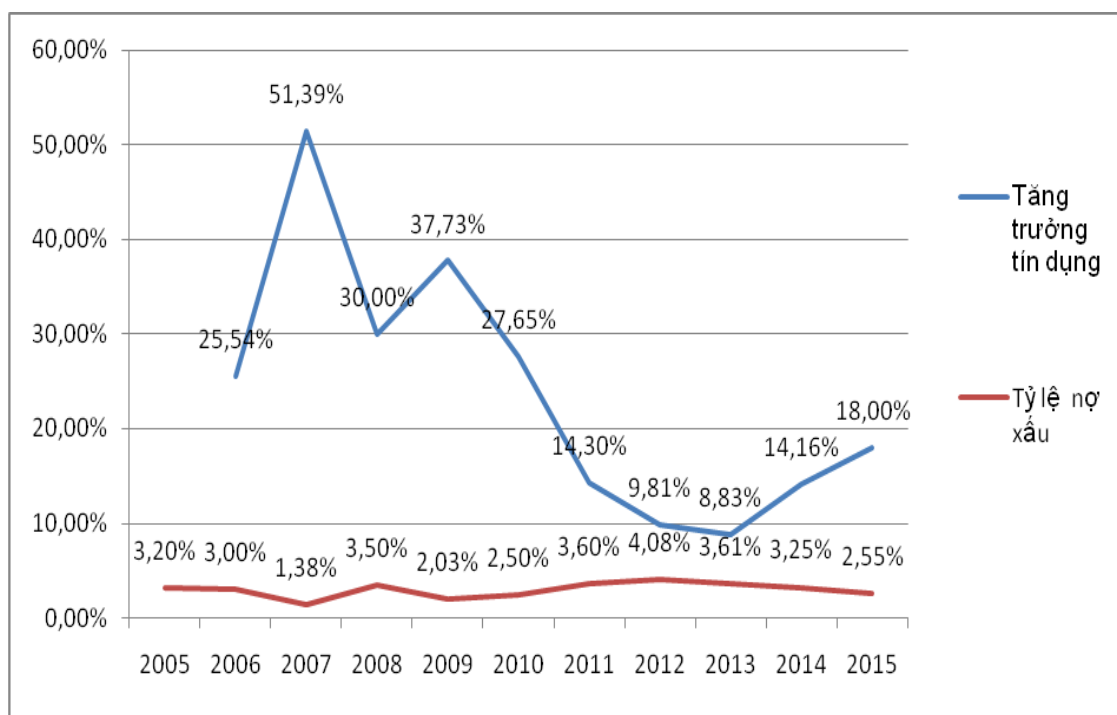
Hình 2.1 ở trên cho thấy tăng trưởng tín dụng cao và kéo dài trong những năm 2005 - 2009 và không kiểm soát chất lượng tín dụng, với độ trễ hấp thụ vốn của nền kinh tế đã gây ra nợ xấu cho những năm sau đó. Hình 2.5 thể hiện tỷ lệ nợ xấu qua các năm, nhưng đây chỉ là tỷ lệ nợ xấu nội bảng cân đối kế toán, không bao gồm một số khoản nợ tiềm ẩn, nợ VAMC đã mua.



Hình 2.5: Tình hình nợ xấu giai đoạn 2005-2015

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đáng lưu ý là số liệu công bố nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam thường không có sự đồng nhất giữa báo cáo của các NHTM, của NHNN và của các tổ chức quốc tế nên gây khó khăn cho phân tích và so sánh. Chẳng hạn như năm 2011, NHNN báo cáo là 3,6% nhưng số liệu của Fitch Rating là trên 13% (cao gấp 4 lần). Tương tự, cuối tháng 2/2013 tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo của NHNN là 4,46%, còn số liệu của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia là 6% và số liệu của Fitch Rating là 14,28%. Mặc dù số liệu thống kê của mỗi tổ chức đều đưa ra những kết quả khác nhau, nhưng tựu lại đánh giá của nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nợ xấu của NHTM Việt Nam thật sự là một mối lo ngại cho dù con số do cơ quan nào công bố đi chăng nữa. Mặt khác, do độ trễ của hấp thụ vốn, số liệu thống kê còn cho thấy mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (Hình 2.6) không đồng biến với nhau qua các năm, thậm chí còn nghịch biến lớn (năm 2007).



Hình 2.6: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2005-2015

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Vấn đề nợ xấu của các ngân hàng hiện nay, ngoài việc tự xử lý bằng các biện pháp siết nợ thì có 2 hình thức là bán nợ (chủ yếu cho VAMC) hoặc trích lập dự phòng. Trong trường hợp ngân hàng đang nắm giữ khoản nợ xấu, tùy theo nhóm nợ xấu có mức trích lập dự phòng khác nhau: theo quy định hiện nay ngân hàng trích lập dự phòng 20% cho nợ nhóm 3, 50% cho nợ nhóm 4 và 100% cho nợ nhóm 5. Tuy nhiên, do số liệu nợ xấu của các ngân hàng chưa phản ánh đúng với tình hình thực tế, thường các nhà quản trị ngân hàng xác định số liệu nợ xấu thấp hơn so với thực tế hoặc chuyển nhóm nợ hoặc cho khách hàng đảo nợ với nhiều mục đích khác nhau nên việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng cũng không phản ánh đúng với tình hình thực tế của ngân hàng. Bảng 2.13 thể hiện số liệu trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM.

Bảng 2.13: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các nhóm ngân hàng giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN (bình quân)	1,35	1,23	1,45	2,21	1,93	2,06	2,14	2,12	1,86	1,65	0,87	1,71
NHTMCP tư nhân (bình quân)	0,28	0,42	0,43	0,70	0,93	1,11	1,31	1,68	1,66	1,31	1,06	0,99
<i>Bình quân chung</i>	<i>0,46</i>	<i>0,55</i>	<i>0,60</i>	<i>0,94</i>	<i>1,09</i>	<i>1,26</i>	<i>1,45</i>	<i>1,75</i>	<i>1,69</i>	<i>1,37</i>	<i>0,96</i>	<i>1,10</i>
<i>Max</i>	<i>3,18</i>	<i>2,20</i>	<i>2,20</i>	<i>3,78</i>	<i>3,27</i>	<i>3,15</i>	<i>3,89</i>	<i>3,77</i>	<i>3,41</i>	<i>2,74</i>	<i>2,22</i>	<i>3,07</i>
<i>Min</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,35</i>	<i>0,72</i>	<i>0,49</i>	<i>0,81</i>	<i>0,66</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,28</i>

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Mục tiêu cơ bản của việc lập dự phòng rủi ro tín dụng là để phòng tránh các rủi ro tổn thất từ các sự kiện có thể nhận dạng hoặc khá rõ ràng có thể xảy ra trong tương lai. Trích lập dự phòng là phương pháp các ngân hàng sử dụng để ghi nhận tổn thất so với giá trị ban đầu của khoản vay, tổn thất này được đưa vào chi phí trừ thuế, làm giảm lợi nhuận và đồng thời có thể làm giảm nghĩa vụ nộp thuế của mình. Từ những mục tiêu của việc lập dự phòng cho thấy rằng lập dự phòng rủi ro tín dụng giúp ngân hàng lường được khó khăn và cú sốc từ những khoản nợ không thu hồi được, qua đó nâng cao chất lượng tài sản (trong đó có tài sản thanh khoản), tạo nên nguồn cung thanh khoản của ngân hàng tốt hơn. Bên cạnh đó, trích lập dự phòng cũng thể hiện sự đánh đổi của ngân hàng khi chấp nhận giảm bớt lợi nhuận để hoạt động được an toàn hơn.

Nếu chia NHTMVN thành 2 nhóm: Nhóm NHTMNN và nhóm NHTMCP tư nhân số liệu cho thấy rằng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTMNN cao hơn rất nhiều so với NHTMCP tư nhân qua các năm, nhất là ngân hàng BIDV và VCB luôn duy trì mức trích lập cao. Bên cạnh đó, có nhiều ngân hàng (kể cả NHTMNN): Agribank, Oceanbank, Techcombank, VPBank,...có một số năm không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hoặc trích lập ở mức rất thấp,...Nhìn chung nếu tính cả hệ thống NHTMVN thì mức trích lập dự phòng rủi

ro tín dụng tương đối thấp, một mặt do các ngân hàng chưa phản ánh chính xác tình hình nợ xấu, mặt khác do chính bản thân ngân hàng cũng không muốn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vì dự phòng sẽ ảnh hưởng tiêu cực lên lợi nhuận, giá trị cổ phiếu của ngân hàng và cổ tức của cổ đông.

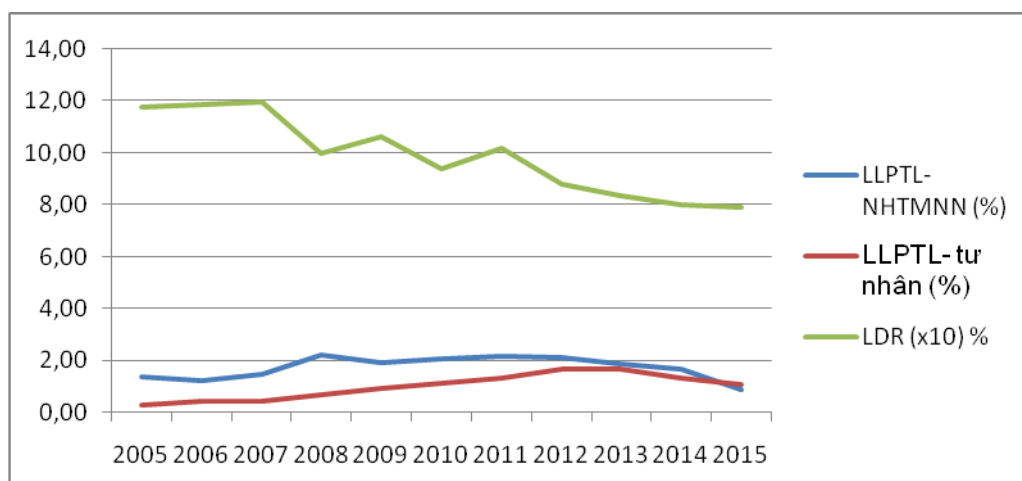
Để thấy rõ hơn mối quan hệ giữa trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (LLPTL) và thanh khoản, luận án sử dụng số liệu LLPTL bình quân của hai nhóm ngân hàng và LDR bình quân của các NHTMVN (Bảng 2.14) với mục đích xem xét sự tác động LLPTL lên thanh khoản của 2 nhóm ngân hàng.

Bảng 2.14: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa LLPTL và thanh khoản

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
LLPTL- NHTMNN (%)	1,35	1,23	1,45	2,21	1,93	2,06	2,14	2,12	1,86	1,65	0,87
LLPTL- tư nhân (%)	0,28	0,42	0,43	0,70	0,93	1,11	1,31	1,68	1,66	1,31	1,06
LDR (x10) %	11,76	11,86	11,98	9,97	10,62	9,42	10,18	8,81	8,36	8,03	7,91

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Hình 2.7 cho thấy giai đoạn trước và trong khủng hoảng tài chính (2005-2010), LLPTL bình quân hàng năm đều có tác động cùng chiều với LDR đối với cả hai nhóm ngân hàng. Điều đó cho thấy rằng LLPTL đóng vai trò rất quan trọng để giúp các ngân hàng duy trì và ổn định thanh khoản trong suốt giai đoạn này. Tuy nhiên, sau thời kỳ khủng hoảng tài chính, LLPTL lại có xu hướng biến động cùng chiều với LDR, có nghĩa là một khi nền kinh tế ổn định hơn, nếu LLPTL càng cao điều đó không chỉ phản ánh khả năng quản trị tín dụng của ngân hàng còn hạn chế và mà còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của cả hai nhóm ngân hàng này.



Hình 2.7: Mối quan hệ giữa LLPTL và thanh khoản của NHTMVN

2.2.2.5. Tác động của lợi nhuận đến thanh khoản

Hiện nay, lợi nhuận của các NHTMVN vẫn đang phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động tín dụng, lợi nhuận được tạo ra từ chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động vốn. Tuy nhiên, tín dụng cũng là hoạt động mang nhiều rủi ro nhất, buộc các nhà quản trị ngân hàng phải đánh đổi giữa lợi nhuận và an toàn hoạt động. Có hai quan điểm về mối quan hệ giữa lợi nhuận và thanh khoản của ngân hàng. Ngân hàng muốn nâng cao lợi nhuận của mình đồng nghĩa với việc sử dụng tài sản để đầu tư, cho vay nhiều hơn hay dự trữ tài sản thanh khoản ít hơn từ đó làm giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng. Bên cạnh đó cũng có những quan điểm ngược lại, lợi nhuận của ngân hàng tăng cao (mặc dù dự trữ thanh khoản thấp) sẽ làm cho uy tín của ngân hàng tăng, từ đó tăng lòng tin cho người gửi tiền hay ngân hàng phát hành cổ phiếu dễ dàng hơn và sẽ huy động được nguồn vốn lớn hơn.

Để đánh giá thực trạng tác động của lợi nhuận đến thanh khoản của mỗi ngân hàng, luận án sử dụng hệ số lợi nhuận sau thuế chia cho tổng vốn chủ sở hữu (ROE). Số liệu tính toán (Bảng 2.15) chung cho các NHTMVN, nhóm NHTMNN và nhóm NHTMCP tư nhân cho thấy ROE bình quân chung của hệ thống NHTMVN có sự biến động lớn và có xu hướng giảm dần qua các năm, ROE của thời kỳ trước và trong khủng hoảng tài chính (2005-2010) cao hơn so với thời kỳ sau khủng hoảng tài chính (2011-2015) điều này được giải thích là do lợi nhuận của

ngân hàng gắn liền với dư nợ và kết quả tăng trưởng tín dụng qua các năm (Hình 2.6).

Nếu so sánh ROE của hai nhóm ngân hàng thì số liệu cho thấy ROE của nhóm NHTMNN ổn định và cao hơn so nhóm NHTMCP tư nhân qua các năm, mức ROE bình quân giai đoạn 2005-2015 là 13% so với 10,31%. Điều này được giải thích do nhóm NHTMNN trong thời gian dài lượng vốn chủ sở hữu tăng rất ít so với nhóm NHTMCP tư nhân, mặt khác những NHTMNN còn có lợi thế là những ngân hàng quy mô lớn và thường có nhiều khoản tiền nhàn rỗi để cho vay trên thị trường liên ngân hàng với vị thế là ngân hàng cho vay trên thị trường 2 (Bảng 2.4), nhất là khi lãi suất trên thị trường này tăng cao đã tạo ra lợi nhuận đáng kể cho nhóm ngân hàng này. Có thể đánh giá rằng lợi nhuận thu được trong giai đoạn này càng tạo thêm uy tín cho nhóm NHTMNN để dễ dàng huy động vốn, tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn và nâng cao năng lực thanh khoản.

Bảng 2.15: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các nhóm ngân hàng giai đoạn 2005-2015

%	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
NHTMNN (bình quân)	17,19	16,00	15,09	11,69	13,57	14,23	14,86	11,39	8,92	8,84	11,20	13,00
NHTMCP tư nhân (bình quân)	14,50	14,10	15,13	9,96	13,39	13,49	12,02	6,17	4,79	5,00	4,80	10,31
<i>Bình quân chung</i>	<i>14,96</i>	<i>14,41</i>	<i>15,13</i>	<i>10,24</i>	<i>13,42</i>	<i>13,61</i>	<i>12,48</i>	<i>7,01</i>	<i>5,46</i>	<i>5,66</i>	<i>5,78</i>	<i>10,74</i>
<i>Max</i>	<i>45,88</i>	<i>33,92</i>	<i>44,25</i>	<i>31,53</i>	<i>28,48</i>	<i>29,12</i>	<i>28,79</i>	<i>19,67</i>	<i>15,57</i>	<i>15,07</i>	<i>21,42</i>	
<i>Min</i>	<i>2,44</i>	<i>1,38</i>	<i>7,20</i>	<i>0,55</i>	<i>4,29</i>	<i>3,17</i>	<i>0,00</i>	<i>0,07</i>	<i>0,35</i>	<i>0,25</i>	<i>0,20</i>	

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Một số NHTMCP tư nhân như: DongABank, MDB, PvcomBank, SCB, VietCapitalBank có ROE tương đối cao nhưng không ổn định qua các năm, đặc biệt trong những năm khủng hoảng tài chính lại có ROE cao hơn nhiều so với so giai

đoạn sau khủng hoảng tài chính (phụ lục 2.6: ROE). Có thể thấy lợi nhuận của những ngân hàng cũng tạo ra từ hoạt động tín dụng tăng vượt bậc trong những năm trước đó, tuy nhiên số liệu phân tích trên Bảng 2.4 lại cho thấy những ngân hàng này thường là những ngân hàng đi vay trên thị trường 2 để bù đắp thiếu hụt thanh khoản.

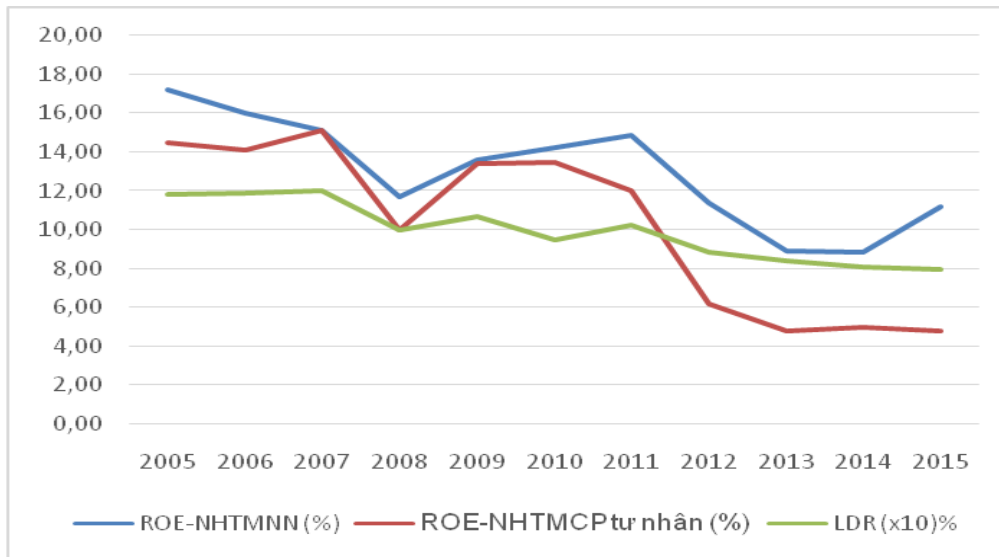
Để thấy rõ hơn về mối quan hệ giữa ROE và thanh khoản, luận án sử dụng số liệu ROE bình quân hàng năm của hai nhóm ngân hàng và LDR bình quân của ngành (Bảng 2.16) nhằm xem xu hướng tác động của ROE đến thanh khoản của cả hai nhóm ngân hàng.

Bảng 2.16: Bảng biểu hiện mối quan hệ giữa ROE và thanh khoản

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ROE-NHTMNN (%)	17,19	16,00	15,09	11,69	13,57	14,23	14,86	11,39	8,92	8,84	11,20
ROE-NHTMCP tư nhân (%)	14,50	14,10	15,13	9,96	13,39	13,49	12,02	6,17	4,79	5,00	4,80
LDR (x10)%	11,76	11,86	11,98	9,97	10,62	9,42	10,18	8,81	8,36	8,03	7,91

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM*

Số liệu từ Bảng 2.16 được thể hiện quan Hình 2.7 cho thấy ROE của cả hai nhóm ngân hàng đều có xu hướng cùng chiều với LDR trong suốt giai đoạn (2005-2011). Điều đó có nghĩa là trong giai đoạn này, khi ROE càng cao thì thanh khoản của ngân hàng càng thấp. Tuy nhiên, từ năm 2012 trở đi thì mối quan hệ giữa ROE và LDR có xu hướng phân hóa rõ rệt giữa hai nhóm ngân hàng. ROE của nhóm NHTMCP tư nhân có mối quan ngược chiều với LDR (cùng chiều với thanh khoản), trong khi ROE của nhóm NHTMNN lại có tác động cùng chiều với LDR.



Hình 2.7: Mối quan hệ giữa ROE và thanh khoản của NHTMVN

Tóm lược chương 2

Trong chương 2, luận án đã phân tích đánh giá thực trạng về tình hình thanh khoản tại các NHTMVN trong thời gian qua. Luận án đã thống kê mô tả và phân tích các nhân tố tác động đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng: nhóm NHTMNN là những ngân hàng quy mô tài sản lớn và nhóm NHTMCP tư nhân, chủ yếu là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Do đặc điểm của hai nhóm ngân hàng này khác nhau nên cùng một nhân tố nhưng có kết quả tác động đến thanh khoản của hai nhóm này có thể khác nhau. Đồng thời kết quả phân tích nhìn chung thấy rằng các NHTMNN có khả năng thanh khoản tốt hơn NHTMCP tư nhân.

Tuy nhiên, luận án chỉ dừng lại ở phạm vi thống kê mô tả, phân tích thực trạng thanh khoản nên có thể chưa đánh giá chính xác về tác động của các nhân tố và khả năng thanh khoản của hai nhóm ngân hàng trên. Do vậy, nhằm tăng cường cơ sở để đánh giá chính xác hơn về thực trạng thanh khoản và các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN, luận án tiến hành nghiên cứu thực nghiệm để kiểm định độ tin cậy của các nội dung được trình bày tại chương này.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Quy trình và phương pháp nghiên cứu

3.1.1. Quy trình các bước thực hiện ước lượng và kiểm định mô hình

Như đã trình bày trong mục 1.5.1, mục 1.5.2 và sơ đồ 1.1 Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN. Với mô hình trên, các bước ước lượng và kiểm định được thực hiện như sau:

1. Mô tả dữ liệu bảng và biến giả
2. Dữ liệu
3. Ước lượng và kiểm định mô hình
4. Trình bày kết quả ước lượng mô hình và thảo luận kết quả nghiên cứu

Nội dung các bước ước lượng và kiểm định mô hình sẽ được trình bày cụ thể ở các mục tiếp theo.

3.1.2. Phương pháp nghiên cứu

3.1.2.1. Mô tả dữ liệu bảng

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được tập hợp từ báo cáo tài chính của các NHTMVN trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2015, hình thành nên dạng tổ chức dữ liệu bảng (panel data) hay còn gọi là dữ liệu hợp chung (gộp chung các quan sát chéo và theo thời gian), tức là kết hợp dữ liệu chéo theo không gian (cross – section, giá trị của các biến được thu thập cho một đơn vị mẫu tại cùng một thời điểm) và dữ liệu theo chuỗi thời gian (time series, giá trị của các biến được quan sát theo thời gian). Việc kết hợp hai loại dữ liệu có nhiều thuận lợi trong phân tích các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt khi quan sát, phân tích sự biến động của các đối tượng nghiên cứu sau các biến cố hay theo thời gian, cũng như phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu. Nếu xét kiểu cấu trúc dữ liệu bảng thì có loại: dữ liệu cân bằng (balanced data) và dữ liệu không cân bằng (unbalanced data) hay dữ

liệu thiếu thông tin. Trong mô hình nghiên cứu, luận án sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của các ngân hàng theo chuỗi thời gian (năm). Do một số ngân hàng thiếu thông tin như: DongABank, MDB, MHB, Oceanbank, PNB và SHB, tổng số thông tin bị thiếu là 8/341 quan sát (chiếm 2,6% trên tổng quan sát), do vậy dữ liệu quan sát này gần như là dữ liệu cân bằng và cung cấp tương đối đầy đủ thông tin để nghiên cứu.

3.1.2.2. Mô tả biến giả

Trong kinh tế lượng việc sử dụng biến giả có thể nhằm đạt được nhiều mục đích khác nhau như: so sánh chênh lệch giá trị trung bình của hai hay nhiều nhóm; so sánh chênh lệch tung độ gốc của hai hàm hồi quy; so sánh chênh lệch hệ số góc của hai hàm hồi quy; tìm ra hiệu ứng mùa vụ; tìm ra những điểm gãy hay sự thay đổi cấu trúc của hàm hồi quy.

Trong mô hình nghiên cứu này, tác giả sử dụng hai biến giả (Dummy variables), một biến giả để xác định sự khác biệt giữa NHTM niêm yết hay NHTM chưa niêm yết và một biến giả xác định thời kỳ trong khủng hoảng tài chính và thời kỳ ngoài khủng hoảng tài chính (trước và sau khủng hoảng). Trên cơ sở đó, nghiên cứu để xác định có hay không ảnh hưởng của biến giả đó đến thanh khoản của các NHTM, qua đó có thể tìm ra sự khác biệt tác động của (biến) ngân hàng niêm yết và ngân hàng chưa niêm yết; và (biến) giai đoạn khủng hoảng tài chính và giai đoạn không khủng hoảng tài chính đến thanh khoản của NHTM như thế nào. Biến giả là biến định tính, được gán giá trị 1 hoặc 0 và đưa vào mô hình hồi quy.

3.1.2.3. Dữ liệu

Bộ dữ liệu sử dụng để kiểm định mô hình là dữ liệu dạng bảng không cân xứng (unbalanced panel data) của 31 NHTMVN trong thời gian 11 năm (từ năm 2005 đến năm 2015), gồm NHTMNN và NHTMCP tư nhân (không bao gồm các NHTM và Chi nhánh NHTM nước ngoài tại Việt Nam). Trong số 31 ngân hàng thì có 25 ngân hàng có dữ liệu đầy đủ 11 năm (balanced panel data), 6 ngân hàng thiếu dữ liệu: DongAbank (thiếu 1 quan sát), MDB (thiếu 1 quan sát), MHB (thiếu 1 quan

sát), Oceanbank (thiếu 3 quan sát), PNB (thiếu 2 quan sát) và SHB (thiếu 1 quan sát). Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, với lý do hiện nay phần lớn các ngân hàng đều phát triển theo hướng tập đoàn và kinh doanh đa ngành nghề nên báo cáo tài chính riêng lẻ không phản ánh đầy đủ tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của ngân hàng mà chỉ có báo cáo hợp nhất mới đáp ứng được mục tiêu trên.

Một số thông tin bổ sung về dữ liệu như sau:

- Số lượng niêm yết là 9 ngân hàng gồm: Vietcombank, Eximbank, BIDV, Vietinbank, ACB, ngân hàng Quân đội (MBB), ngân hàng Quốc dân (NCB), SHB và Sacombank. Mỗi ngân hàng có thời gian niêm yết khác nhau (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Danh sách các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán đến năm 2015

Mã ngân hàng	Tên ngân hàng	Ngày niêm yết
1. ACB	NHTMCP Á Châu	21/11/2006
2. STB	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	12/07/2006
3. SHB	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội	20/4/2009
4. CTG	NHTMCP Công Thương VN	16/07/2009
5. EIB	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu VN	27/10/2009
6. VCB	NHTMCP Ngoại Thương VN	30/6/2009
7. NCB	NHTMCP Quốc Dân	13/9/2010
8. MBB	NHTMCP Quân Đội	01/11/2011
9. BID	NHTMCP Đầu Tư và Phát Triển VN	24/01/2014

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng

- Một số ngân hàng đổi tên như: NHTMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười thành ngân hàng PGBank (năm 2006), ngân hàng Gia Định thành VietCapitalBank (năm 2011), ngân hàng Mỹ Xuyên thành ngân hàng phát triển Mê Kông –MDB (năm 2009) thì trong nghiên cứu này sử dụng tên ngân hàng mới.

- Một số ngân hàng bị sáp nhập như WesternBank sáp nhập với Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), ngân hàng mới được đổi tên thành PvcomBank năm 2013 (số liệu trước năm 2013 là của WesternBank); Ngân hàng Habubank sáp nhập vào ngân hàng SHB năm 2012; ngân hàng MHB sáp nhập vào ngân hàng BIDV năm 2015 (số liệu trong năm 2015 của BIDV là số liệu hợp nhất với MHB); tương tự như: PGBank sáp nhập vào Vietinbank năm 2015; Mekong Bank sáp nhập vào Maritime Bank năm 2015; Ngân hàng Tín Nghĩa và Ngân hàng Đệ Nhất hợp nhất vào Ngân hàng Sài Gòn - SCB vào năm 2011 (số liệu trước năm 2011 là số liệu chỉ một ngân hàng SCB).

- Một số ngân hàng có số liệu bất cân xứng (thiếu một số năm) như: ngân hàng DongABank (2015), MDB (2015), MHB (2015), Oceanbank (2005, 2014, 2015), PNB (2014, 2015), SeABank (2015), SHB (2005), VietCapital (2015) do ngân hàng bị sáp nhập hoặc chưa công bố.

- Một số ngân hàng được NHNN mua lại như ngân hàng OceanBank, GPBank và VNCB, mặc dù hiện nay thuộc sở hữu của NHNN, nhưng trong nghiên cứu này tác giả vẫn xem những ngân hàng này thuộc khối NHTMCP tư nhân, vì NHNN cũng chỉ mới mua năm 2015.

- Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, những NHTMNN chỉ bao gồm 5 ngân hàng (Agribank, MHB, BIDV, Viettinbank (CTC) và VCB) vì hầu hết (trừ Agribank) các ngân hàng đều đã cổ phần hóa, tuy nhiên do NHNN vẫn còn nắm quyền chi phối trong suốt thời gian của phạm vi nghiên cứu luận án (2005-2015) nên những ngân hàng này vẫn được xem là NHTMNN.

Ngoài ra, để tăng tính hiệu quả trong việc so sánh các nhân tố tác động đến từng nhóm quy mô của ngân hàng, tác giả chia 31 ngân hàng thành 2 nhóm dựa trên quy mô tổng tài sản bình quân trong gian đoạn 2005 – 2015.

Hiện nay, việc phân nhóm ngân hàng dựa trên quy mô tổng tài sản vẫn chưa được quy định hay tiêu chí cụ thể hoặc chưa có kết quả nghiên cứu khoa học nào để phân nhóm tại Việt Nam mà việc phân nhóm ngân hàng chỉ mang tính chủ quan của mỗi nghiên cứu. Chẳng hạn như : nghiên cứu thực nghiệm của Liễu Thu Trúc và Võ Thành Danh (2012), dựa vào quy mô tài sản đã chia NHTMNVN thành 3 nhóm: nhóm 1 (quy mô tài sản lớn) có tổng tài sản >45.000 tỷ đồng; nhóm 2 (quy mô tài sản trung bình) tổng tài sản từ 15.000 – 45.000 tỷ đồng; nhóm 3 (quy mô tài sản nhỏ) có tổng tài sản nhỏ hơn 15.000 tỷ đồng. Tương tự, báo cáo của nhóm nghiên cứu (bao gồm các chuyên gia nước ngoài và trong nước) của Công ty Chứng khoán VPBank vào tháng 1 năm 2014 cũng đã phân nhóm NHTMNVN theo quy mô tài sản và chia thành 3 nhóm: Nhóm 1 (quy mô lớn) có tổng tài sản >100.000 tỷ đồng; nhóm 2 (quy mô vừa) tổng tài sản từ 50.000 – 100.000 tỷ đồng; nhóm 3 (quy mô nhỏ) có tổng tài sản nhỏ hơn 50.000 tỷ đồng. Việc chia nhóm như trên đã không phản ánh bản chất nhóm quy mô tài sản của mỗi ngân hàng, nhất là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ kéo dài trong nhiều năm, nhưng trong những năm gần đây do quy mô tài sản tăng đột biến đã trở thành nhóm quy mô ngân hàng lớn hơn hoặc có một số ngân hàng chỉ tăng quy mô tài sản vào cuối năm đã làm thay đổi nhóm quy mô tài sản ngân hàng.

Do vậy trong nghiên cứu này, luận án chia nhóm ngân hàng dựa trên giá trị trung vị (median) của tài sản mỗi ngân hàng theo từng năm. Giá trị thấp hơn giá trị trung vị gọi là nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, giá trị cao hơn giá trị trung vị là nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn.

Riêng các biến kinh tế vĩ mô như: biến GDP, INF, M2 tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB).

Bảng 3.2: Dữ liệu của các biến vĩ mô giai đoạn 2005-2015: (Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP	7,55	6,98	7,13	5,66	5,40	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98	6,70
INF	8,28	7,39	8,30	23,12	7,05	8,86	18,68	9,09	6,59	4,09	0,63
M2	30,91	29,67	49,11	20,70	26,23	29,71	11,94	24,54	21,40	19,70	14,90

Nguồn: IMF và WB

3.1.2.4. Các phương pháp ước lượng

Đối với mô hình động (dynamic model) nếu phân tích bằng các phương pháp của mô hình tĩnh như OLS, FEM hay REM thì dù mối quan hệ (tương quan hay ngẫu nhiên) giữa các đặc điểm riêng và biến giải thích đã được kiểm soát thì kết quả ước lượng vẫn không đảm bảo vì còn có mối quan ngại khác về tương quan giữa sai số ngẫu nhiên của mô hình với biến trễ của biến phụ thuộc (Baltagi, 2008). Tuy nhiên, vấn đề nội sinh đặc biệt đáng quan tâm do mô hình được sử dụng trong luận án là mô hình động khi mà giá trị trễ (bậc 1) của biến phụ thuộc trở thành biến giải thích. Vấn đề nội sinh này khiến cho các ước lượng sử dụng mô hình FEM và REM không đảm bảo có hiệu quả và vững (Roodman, 2006).

Nhằm khắc phục vấn đề nội sinh trong dữ liệu bảng động, Arellano Bond (1991) đề nghị sử dụng mô hình GMM sai phân (Differenced Generalized Method of Moments – DGMM). Qua đó, mô hình động đầu tiên sẽ được chuyển sang dạng sai phân bậc nhất (các giá trị sau trừ giá trị trước của tất cả các biến cũng như sai số). Với dạng sai phân, đặc điểm riêng của từng đơn vị (ngân hàng) bị loại bỏ, giảm bớt một phần hiện tượng nội sinh. Mặt khác, việc sử dụng các giá trị trễ của biến phụ thuộc cũng như các nhân tố ảnh hưởng khác (nếu cần) tạo ra bộ các biến công cụ, không tương quan với sai số, nhờ đó loại bỏ được yếu tố gây nội sinh thứ 2 (do sử dụng biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình). Theo Judson & Owen (1996),

với các dữ liệu có N lớn và T nhỏ thì ước lượng GMM sai phân là phù hợp, khắc phục tốt các vấn đề xảy ra trong dữ liệu bảng đang nghiên cứu.

Tuy nhiên, Blundell & Bond (1998) cho rằng mô hình Differenced GMM không hiệu quả trong một số trường hợp, do đó đã mở rộng mô hình với việc xem xét đồng thời hệ thống gồm hai mô hình (mô hình gốc và mô hình sai phân) gọi là System GMM. Đối với mô hình gốc thì phương pháp này sử dụng các giá trị trễ của sai phân bậc nhất các biến giải thích và đối với các phương trình sai phân thì phương pháp này sử dụng biến công cụ là các biến trễ của biến giải thích.

Arellano & Bond (1991) đề nghị sử dụng hai kiểm định nhằm kiểm tra tính hiệu lực của mô hình GMM. Kiểm định Sargan hoặc Hansen cho phép kiểm định tính xác định quá mức (over-identification) của bộ biến công cụ. Vai trò của kiểm định này là xác định tính phù hợp của bộ biến công cụ, kiểm định có hay không mối liên hệ giữa biến công cụ và sai số (biến công cụ có tính ngoại sinh hay không). Nếu có mối quan hệ này thì các biến công cụ không phù hợp. Kiểm định thứ hai nhằm xét có hiện tượng tự tương quan bậc 2 của phần dư (nếu có tương quan bậc 2 thì việc sử dụng độ trễ bậc 2 của biến phụ thuộc để làm biến công cụ là không phù hợp và có thể đòi hỏi sử dụng độ trễ cao hơn).

Luận án sử dụng phương pháp System GMM 2 bước nhằm đạt các ước lượng hiệu quả và vững đối với trường hợp mẫu có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Trong các nghiên cứu gần đây, các tác giả thường sử dụng các kết quả ước lượng 1 bước dù kém hiệu quả hơn vì lo ngại xu hướng sai số chuẩn nhỏ hơn thực tế do sử dụng phương pháp GMM 2 bước (Roodman, 2009). Tuy nhiên, các kỹ thuật hiệu chỉnh bởi Windmeijer (2005) đã giúp cải thiện vấn đề này rất nhiều. Kỹ thuật hiệu chỉnh của Windmeijer (2005) cũng được sử dụng trong luận án này và các sai số báo cáo là các sai số theo phương pháp 2 bước đã được hiệu chỉnh.

Tuy nhiên, ước lượng GMM chỉ cho thấy tác động của biến độc lập lên phụ thuộc trên hàm hồi quy trung bình. Với mục tiêu ngoài đánh giá tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ở mức giá trị trung bình, luận án còn tiếp tục xem xét tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc tại các mức độ khác nhau để thể hiện

một cách chi tiết hơn về mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình. Do vậy, luận án tiếp tục sử dụng hồi quy phân vị (quantile) được Koenker & Bassett giới thiệu đầu tiên năm 1978 để ước lượng các tham số, thay vì xác định tác động biên của biến độc lập đến giá trị trung bình của biến phụ thuộc, hồi quy phân vị sẽ giúp xác định tác động biên của biến độc lập đến biến phụ thuộc trên từng phân vị của biến phụ thuộc đó.

Bên cạnh đó, trong ước lượng GMM để so sánh tác động của từng nhóm biến độc lập lên biến thanh khoản, đặc biệt là so sánh khi có biến khủng hoảng tài chính và khi không có biến khủng hoảng tài chính. Luận án chia các nhóm biến thành hai mô hình, hai mô hình được xây dựng dựa trên nguyên tắc thêm dần các biến độc lập. Ban đầu bên cạnh biến độ trễ bậc 1 của biến phụ thuộc thanh khoản, nhóm nhân tố bên trong (biến đặc trưng) và nhóm biến bên ngoài ngân hàng đưa vào mô hình và hình thành mô hình 1, tiếp theo biến khủng hoảng tài chính được đưa thêm vào mô hình và hình thành mô hình 2. Mục đích chia các nhóm biến là để xem xét tác động của từng nhóm biến lên biến thanh khoản của từng nhóm NHTM và tất cả các NHTMVN như thế nào khi có sự thay đổi (bổ sung) các nhóm biến độc lập.

3.1.2.5. Kiểm định tự tương quan và phương sai thay đổi

Mặc dù dữ liệu bảng có những lợi điểm quan trọng, song dữ liệu bảng cũng đặt ra nhiều vấn đề trong quá trình ước lượng như: dữ liệu gồm các quan sát ở nhiều ngân hàng khác nhau nên có thể dẫn đến hiện tượng phương sai thay đổi, dữ liệu bao gồm các chuỗi thời gian nên có thể gặp phải vấn đề tự tương quan.

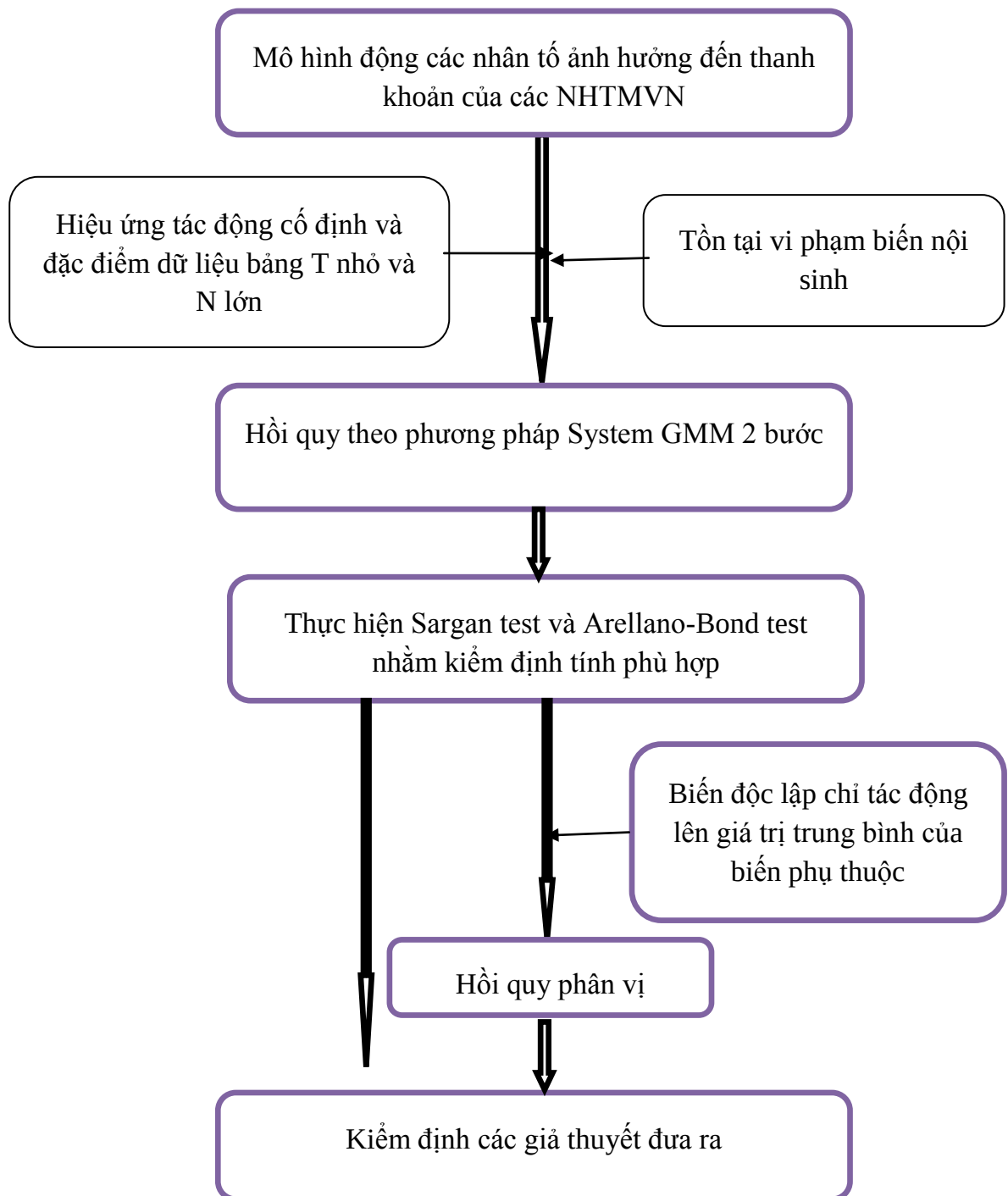
Mô hình được ước lượng có giả định là phương sai của phần dư (residuals) là đồng đều. Khi tồn tại phương sai thay đổi trong mô hình thì kết quả ước lượng sẽ không còn hiệu quả vì thế cần khắc phục hiện tượng này. Hơn nữa, vấn đề tương quan chuỗi cũng thường gặp trong dữ liệu bảng, vì vậy kết quả ước lượng sẽ không còn hiệu quả. Do đó, tác giả sử dụng phương pháp White robust standard error để khắc phục hiện tượng phương sai không đồng đều và tự tương quan.

Tính hợp lý các công cụ được sử dụng phương pháp GMM để đánh giá qua các thống kê Sargan/Hansen và Arellano-Bond (AR): Kiểm định Sargan/Hansen xác định tính chất phù hợp của các biến công cụ trong mô hình GMM. Đây là kiểm định giới hạn về nội sinh (over-identifying restrictions) của mô hình. Kiểm định Sargan/Hansen với giả thuyết H_0 biến công cụ là ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Vì thế, giá trị p của Sargan càng lớn càng tốt. Còn kiểm định Arellano-Bond về tương quan (autocorrelation) có giả thuyết: không tương quan được và được áp dụng cho số dư sai phân. Kiểm định quá trình AR(1) trong sai phân bậc 1 thường bác bỏ giả thuyết H_0 , bởi vì $\Delta e_{it} = (e_{it} - e_{it-1})$ và $\Delta e_{it-1} = (e_{it-1} - e_{it-2})$ cả hai điều có e_{it-1} . Cho nên, kiểm định AR(2) quan trọng hơn bởi vì nó kiểm tra tự tương quan ở các cấp độ.

Tóm lại, phương pháp GMM sử dụng các độ trễ thích hợp của các biến của công cụ. Bên cạnh đó, phương pháp GMM còn khai thác dữ liệu gộp của bảng và ràng buộc độ dài chuỗi dữ liệu thời gian của các dữ liệu bảng trong bảng dữ liệu. Từ đó, cho phép sử dụng cùng cấu trúc trễ thích hợp để khai thác đặc tính năng động của dữ liệu.

Còn đối với hồi quy phân vị, theo Koenker (2005) và Hao & Naiman (2007) thì các kiểm định về tham số của hồi quy phân vị không dựa vào tính chuẩn của sai số. Hơn nữa, các kiểm định này không dựa trên bất kỳ một giả định nào về dạng phân phối của sai số hồi quy. Bên cạnh đó, sử dụng hồi quy phân vị sẽ phù hợp hơn khi phân tích trên mô hình hồi quy có sự hiện diện của phương sai thay đổi hoặc trong mẫu số liệu mà hàm phân phối của biến phụ thuộc bất đối xứng quanh giá trị trung bình. Khi đó, hàm hồi quy phân vị trên các phân vị khác nhau sẽ có sự khác biệt rõ rệt, cho thấy tác động không giống nhau của biến độc lập đến biến phụ thuộc ở những phân vị khác nhau.

Dưới đây là sơ đồ tóm tắt trình tự thực hiện phương pháp nghiên cứu với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng.



Nguồn: Tác giả tự mô phỏng

Sơ đồ 3.1: Trình tự thực hiện phương pháp nghiên cứu đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 3.3: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LTGAP	332	0,2098494	0,187266	-0,5885	0,7658
EFD	332	0,2126807	0,1271309	0,010	0,5900
ETA	333	0,1222523	0,0875608	0,036	0,7121
LIESTED	341	0,1612903	0,368339	0	1
LLPTL	332	0,0112651	0,008312	0	0,0389
ROE	332	0,1084337	0,074237	0	0,460
SIZE	333	31,07808	1,705952	25,700	34,340
GDP	341	0,062483	0,00778	0,075472	0,052474
INF	341	0,092803	0,063205	0,231163	0,0063
M2	341	0,253468	0,099625	0,49106	0,119424

Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM

Kết quả thống kê mô tả tại Bảng 3.3 cho thấy:

- **Khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP):** Theo cách tính này, thanh khoản của các NHTMVN được chia thành 2 nhóm; nhóm ngân hàng có khe hở chuyển đổi thanh khoản dương và nhóm ngân hàng có khe hở chuyển đổi thanh khoản âm. Những ngân hàng có khe hở chuyển đổi thanh khoản dương và có giá trị bình quân

lớn đa số là những NHTMCP tư nhân như: Oceanbank (39,01%), SCB (38,25%), VPBank (37,19%), MSB (30,01%),... Những NHTMNN có khe hở chuyển đổi thanh khoản thấp hơn mức trung bình như: Vietinbank (12,29%), BIDV (15,51%), VCB (20,00%), Agribank (20,43%) và MHB (20,65%). Mức trung bình chung của 31 NHTMVN là 20,98%, mức trung bình cao nhất là 76,58% và mức trung bình thấp nhất -58,85% (Phụ lục 3.1: LTGAP). Theo lý thuyết, khi ngân hàng có khe hở chuyển đổi thanh khoản càng lớn thì thanh khoản càng thấp, tức là ngân hàng sử dụng vốn huy động để cho vay dài hạn và giữ tài sản thanh khoản ngắn hạn ít hơn.

- **Mức độ phụ thuộc nguồn tài trợ bên ngoài (EFD):** Tỷ lệ vốn vay liên ngân hàng và vay khác trên tổng nguồn vốn của 31 NHTMVN tương đối cao, bình quân 21,69%, ngân hàng sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài có mức bình quân cao nhất trong vòng 11 năm qua là SeABank với 40,07% trên tổng nguồn vốn. Mức độ phụ thuộc nguồn tài trợ bên ngoài cao tập trung chủ yếu ở các ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ như: SeABank, MHB (36,57%), MSB (31,97%), Oceanbank (30,78%), OCB (28,44%),... Trong khi các ngân hàng lớn, nhất là những NHTMNN mức độ phụ thuộc này thấp hơn rất nhiều so với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, phần lớn giá trị này thấp hơn 15% như: Agribank (11,67%), Vietinbank (12,43%), BIDV (12,97%), (chi tiết Phụ lục 3.2: EFD).

- **Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA):** Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các NHTMVN bình quân chung là 12,22%, trung bình cao nhất là 71% và thấp nhất là 0,36%. Đối với ngân hàng có quy mô tổng tài sản nhỏ thì tỷ lệ này luôn cao hơn các ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn, trong đó NHTMNN là những ngân hàng có hệ số này bình quân trong 11 năm qua rất thấp như Agribank (4,47%), BIDV (5,65%), MHB (6,13), Vietinbank (6,23%) và VCB (7,31%) (chi tiết Phụ lục 3.3: ETA).

- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL):** Phân tích số liệu 31 ngân hàng cho thấy dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng ở mức độ rất thấp, bình quân hàng năm chỉ chiếm 1,127% trên tổng dư nợ. Những ngân hàng có quy mô tài sản lớn như VCB (2,57%), BIDV (2,01%), Agribank (1,93%), MSB

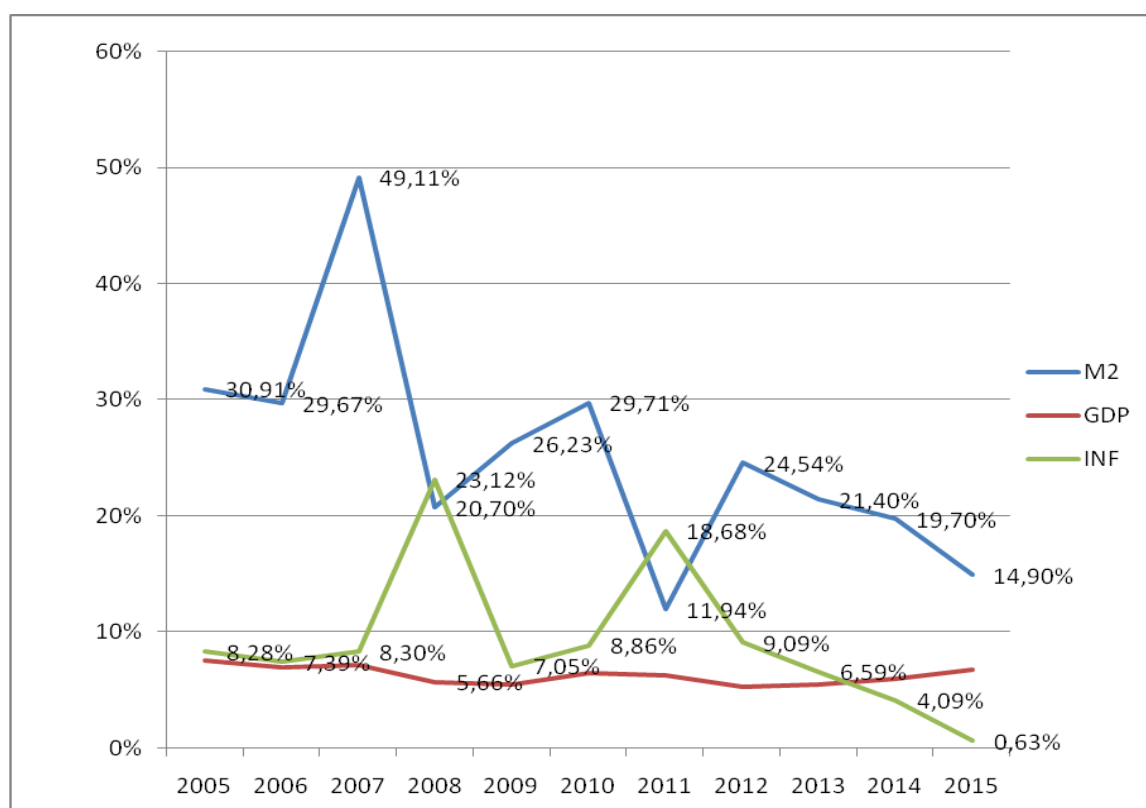
(1,42%), MBB (1,41%) có mức dự phòng cao hơn ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ và hầu hết các ngân hàng đều có hệ số dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ đều dưới 2% (trừ VCB, BIDV) (chi tiết Phụ lục 3.4: LLPTL)

- **Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Số liệu phân tích của 31 ngân hàng trong 11 năm qua cho thấy những ngân hàng có tỷ suất sinh lời cao nhất thuộc nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, tỷ suất bình quân chung là 10,84%. Nhóm ngân hàng có tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cao hơn 15% gồm ACB (22,04%), MBB (18,16%), Techcombank (18,01%), VCB (16,82%). Một số ngân hàng có tỷ suất sinh lời khiêm tốn hơn như: NCB (5,47%), ABBANK (5,68%), VietCapitalBank (5,74%), MHB (6,01%), PvcomBank (6,40%),... đều thấp hơn 10% (chi tiết Phụ lục 3.5: ROE).

- **Tổng tài sản (SIZE):** Kết quả phân tích 31 NHTMCPVN cho thấy NHTMNN như Agribank, BIDV, Vietinbank và VCB là những ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất. Những ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ thường là những NHTMCP tư nhân như MDB, VietCapitalBank, KienLongBank, PGBank, PvcomBank, NCB,... Trong giai đoạn này, có sự biến thiên về quy mô tài sản rất lớn, lên đến 170,60% (Bảng 2.2), đặc biệt là giai đoạn 2005-2009 được coi là giai đoạn tăng trưởng về quy mô tài sản vượt bậc của ngân hàng do quá trình chuyển đổi từ ngân hàng nông thôn thành các ngân hàng đô thị, buộc các ngân hàng phải tăng vốn điều lệ và qua đó tăng quy mô tài sản (như phân tích tại chương 2). Mặt khác, sự tăng trưởng vượt bậc của thị trường bất động sản, chứng khoán trong những năm 2005-2007 cũng là lý do làm tăng quy mô tài sản của ngân hàng.

- **Các nhân tố bên ngoài hệ thống ngân hàng (GDP, INF, M2):** Trong giai đoạn 2005-2015, kinh tế Việt Nam tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân 6,25%, lạm phát tăng bình quân 9,28% và thay đổi cung tiền M_2 ở mức bình quân chung khoảng 25,35%. Trong giai đoạn này, sự biến thiên về các nhân tố vĩ mô rất mạnh: tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất là 7,55% (năm 2005) và mức tăng trưởng GDP thấp nhất là 5,24% (năm 2012), lạm phát cao nhất là 23,12% (năm 2008) và thấp nhất chỉ là

0,63% (năm 2015) và tốc độ cung tiền M_2 cao nhất là 49,11% (2007) và thấp nhất là 11,94% (năm 2011).



Hình 3.1: Diễn biến một số chỉ số kinh tế vĩ mô giai đoạn 2005 – 2015

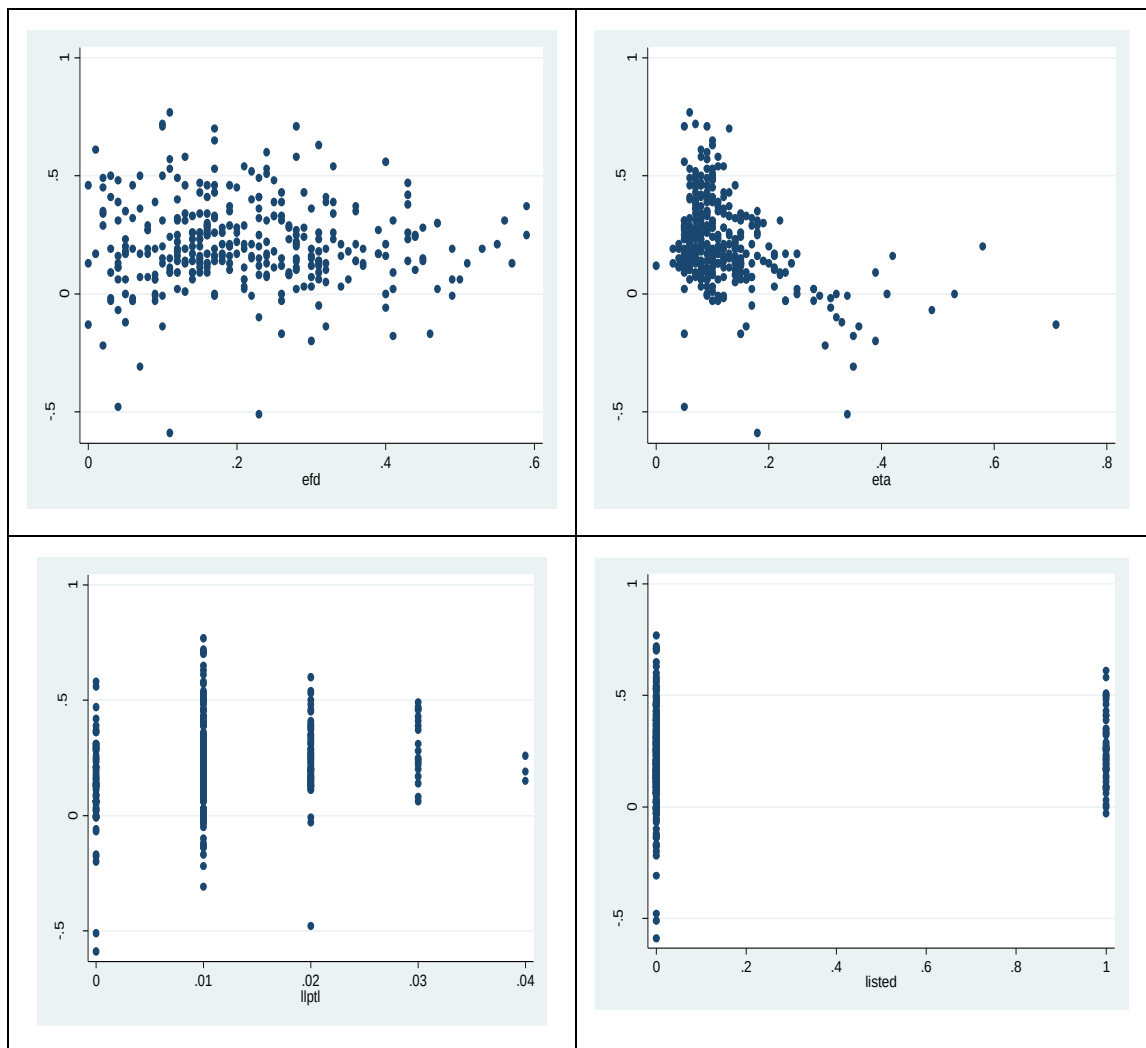
Nguồn: Ngân hàng Thế giới

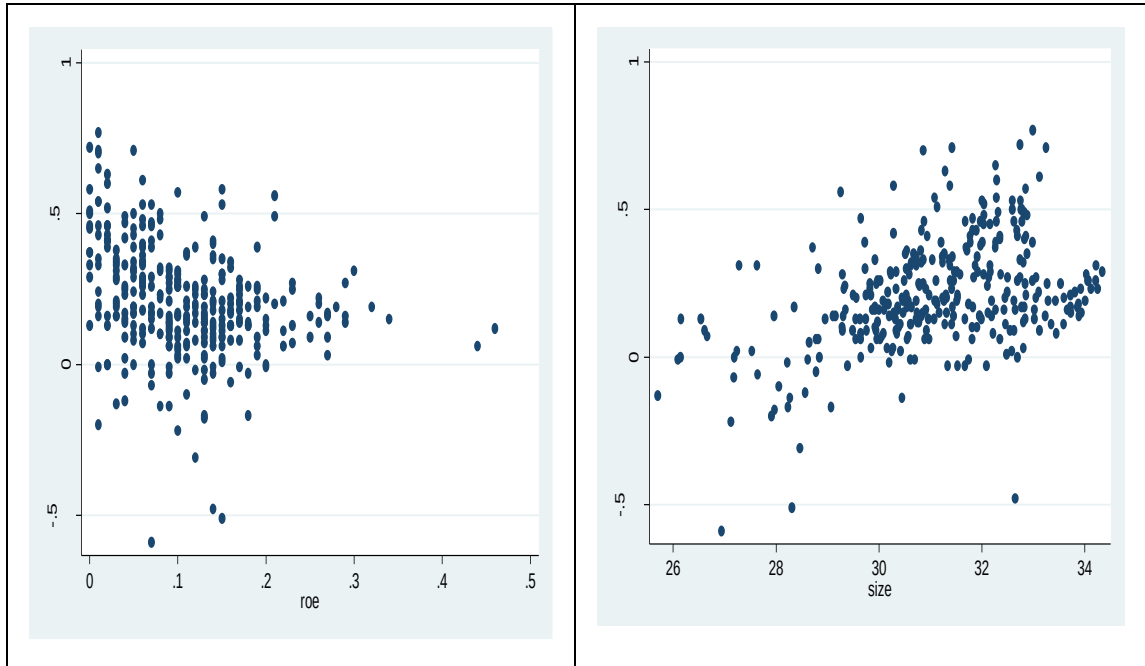
Hình 3.1 cho thấy nền kinh tế trong giai đoạn 2005-2015 có những biến động mạnh trong các chỉ số vĩ mô, đặc biệt là từ khi khủng hoảng tài chính bắt đầu là năm 2008, tốc độ tăng GDP duy trì ở mức tương đối thấp và chỉ dao động từ 5,25% – 6,5%. Trong khi đó, lạm phát tăng dần từ năm 2005 đến năm 2007, tăng mạnh ở năm 2008 lên đến 23,12% và biến động liên tục trong những năm sau đó. Sự biến động của lạm phát có thể xuất phát từ hai lý do: *thứ nhất*, khủng hoảng kinh tế thế giới đã có tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam; *thứ hai*, lượng cung tiền M_2 có biến động mạnh. Hai lý do này có mối quan hệ tương hỗ nhau, trong đó lượng cung tiền M_2 luôn ở mức cao từ năm 2005 đến năm 2007 đạt mức đỉnh điểm 49,11%, sau đó giảm mạnh và biến động liên tục trong những năm sau đó.

Với sự biến động mạnh của cung tiền, sau đó kéo theo sự biến động mạnh của lạm phát sẽ có những tác động mạnh đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng cũng như tạo nên các cú sốc trong thanh khoản của các NHTMVN.

3.2.2. Môi trường quan giữa các biến độc lập với biến thanh khoản của NHTMVN

Để củng cố các giả thuyết đã được đưa ra, luận án sử dụng ma trận tương quan và đồ thị scatter nhằm xác định mối tương quan giữa biến thanh khoản và các biến độc lập trong mô hình. Bảng 3.4 và Hình 3.2 sau đây phản ánh thực trạng mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các nhân tố tác động đến thanh khoản của NHTMVN.





Hình 3.2: Mối tương quan giữa biến phụ thuộc LTGAP và các biến độc lập

Bảng 3.4: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập với biến thanh khoản của NHTMVN

	LTGAP	EFD	ETA	LISTED	LLPTL	ROE	SIZE	GDP	INF	M ₂	CRISIS
LTGAP	1										
EFD	-0,023	1									
ETA	-0.4151*	-0,0414	1								
LISTED	0.1061*	-0.1945*	-0.1937*	1							
LLPTL	0.2022*	-0.2394*	-0.1979*	0.1078*	1						
ROE	-0.2995*	0,0057	-0.2527*	0.1559*	-0.2274*	1					
SIZE	0.4219*	-0.2695*	-0.6541*	0.4211*	0.5503*	0,0596	1				
GDP	-0.321*	0.1772*	0,073	-0.2015*	-0.4601*	0.2976*	-0.436*	1			
INF	-0.184*	0,0568	0,0457	-0,0465	0,0008	0,0575	-0,0062	-0.1334*	1		
M ₂	-0.239*	0.1370*	0,05	-0.1676*	-0.3581*	0.2492*	-0.293*	0.5607*	-0.3555*	1	
CRISIS	-0.129*	0,0163	-0,0048	-0,0191	-0,0221	0.1103*	0,0427	-0.3219*	0.3331*	-0,0465	1

Ghi chú: Kết quả chạy từ phần mềm STATA. ***, ** và * cho biết ý nghĩa 1%, 5% và mức 10% tương ứng.

Nguồn: Tính toán của tác giả

- Hệ số tương quan giữa nguồn tài trợ bên ngoài (EFD) với khe hở chuyển đổi thanh khoản là $-0,023$ và không có ý nghĩa thống kê. Mối tương quan này cũng có thể nhìn thấy qua Hình 3.2. Điều này có nghĩa là ngân hàng nào dựa vào nguồn tài trợ bên ngoài càng lớn thì khe hở chuyển đổi thanh khoản càng nhỏ. Hay nói cách khác ngân hàng có EFD càng cao thì thanh khoản càng cao. Dựa vào kết quả này, có thể dự đoán rằng, EFD có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng.

- Hệ số tương quan giữa vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) với khe hở chuyển đổi thanh khoản là $-0,415$, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Mối tương quan này có thể nhìn thấy qua Hình 3.2. Điều này có thể dự đoán ETA có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng.

- Biến Dummy niêm yết (LISTED) có tương quan với khe hở chuyển đổi thanh khoản là $0,106$ và ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này có nghĩa là biến niêm yết của ngân hàng có mối quan hệ tỷ lệ thuận với LTGAP. Nếu dựa vào kết quả này thì có thể dự đoán ngân hàng niêm yết có thanh khoản thấp hơn so với ngân hàng chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

- Hệ số tương quan giữa dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL) với khe hở chuyển đổi thanh khoản là $0,202$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Mối tương quan này cũng có thể nhìn thấy qua Hình 3.2. Điều này có thể dự đoán là LLPTL có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản.

- Các biến vĩ mô như: tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), lạm phát (INF) và tốc độ cung ứng tiền M2 đều có ý nghĩa thống kê với khe hở chuyển đổi thanh khoản. Hệ số tương quan giữa các biến vĩ mô với LTGAP yếu và âm. Điều này có thể dự đoán rằng, hầu hết các biến vĩ mô có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản.

- Hệ số tương quan giữa biến Dummy CRISIS (giai đoạn khủng hoảng có giá trị bằng 1 và giai đoạn khác có giá trị bằng 0) với biến phụ thuộc khe hở chuyển đổi thanh khoản là $-0,129$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này có thể dự đoán

giai đoạn khủng hoảng tài chính thì thanh khoản của ngân hàng cao hơn giai đoạn khác.

3.2.3. Kiểm định T-test

Để kiểm định sự khác biệt giữa phân chia 2 nhóm ngân hàng theo quy mô tài sản (SIZE), phân chia ngân hàng niêm yết (LISTED) hay ngân hàng chưa niêm yết (UNLISTED) và chia giai đoạn khủng hoảng tài chính (2008-2010) và giai đoạn ngoài khủng hoảng tài chính (giai đoạn còn lại của phạm vi thời gian nghiên cứu), tác giả đã sử dụng kiểm định T-test. Kết quả kiểm định T-test đối từng trường hợp như sau:

- *Đối với nhóm ngân hàng theo quy mô (SIZE)*: Kết quả kiểm định (T-test) cho thấy có sự khác biệt giữa giá trị trung bình (mean) và có ý nghĩa thống kê giữa các biến trong 2 nhóm ngân hàng, tức là mean (nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, ký hiệu số 0) - mean (ngân hàng quy mô tài sản lớn, ký hiệu số 1) luôn luôn khác 0. Cụ thể, giá trị trung bình của những biến EFD, ETA của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ cao hơn nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn và ngược lại giá trị trung bình của các biến LLPTL, ROE, SIZE của nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn cao hơn nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ (Phụ lục 3.6a).

- *Đối với biến niêm yết (LISTED) và biến chưa niêm yết (UNLISTED)*: Kết quả kiểm định có ý nghĩa thống kê và có sự khác biệt giá trị trung bình giữa các biến trong nhóm ngân hàng Listed và nhóm ngân hàng Unlisted. Cụ thể, giá trị trung bình của các biến LLTPTL, ROE, LTGAP của ngân hàng Listed cao hơn giá trị trung bình các biến này của ngân hàng Unlisted và ngược lại giá trị trung bình của các biến EFD, ETA của ngân hàng Unlisted cao hơn giá trị trung bình các biến của ngân hàng Listed (Phụ lục 3.6b).

- *Đối với biến khoảng hoảng tài chính (CRISIS)*: Tương tự như 2 kiểm định ở trên, kết quả kiểm định cho thấy có ý nghĩa thống kê và có sự khác biệt giá trị trung bình giữa các biến trong 2 giai đoạn khác nhau. Cụ thể trong thời kỳ khủng hoảng tài chính giá trị trung bình của các biến EFD, ETA, ROE cao hơn giá trị

trung bình của các biến này ngoài thời kỳ khủng hoảng và ngược lại giá trị trung bình của các biến LLPTL, LTGAP ngoài thời kỳ khủng hoảng cao hơn giá trị trung bình của các biến này trong thời kỳ khủng hoảng (Phụ lục 3.6c).

3.2.4. Ước lượng và kiểm định mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng

3.2.4.1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình

Một vấn đề thường gặp phải trong việc ước lượng mô hình hồi quy bội đó là đa cộng tuyến (multicollinearity). Nếu tồn tại đa cộng tuyến sẽ làm cho kết quả ước lượng không còn chính xác. Để phát hiện vấn đề đa cộng tuyến, quy tắc kiểm định là khi hệ số tương quan giữa các biến độc lập $> 0,9$ hoặc hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF, variance inflating factor) > 10 thì mức độ đa cộng tuyến được xem là cao (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Kết quả ở Bảng 3.5: Ma trận tương quan giữa các biến cho thấy hệ số tương quan giữa các biến giải thích đều nhỏ, hệ số tương quan cao nhất cũng chỉ bằng 0,834. Đồng thời, hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF)¹ của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 4,0. Do đó, có thể kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích xảy ra trong các mô hình.

Bảng 3.5: Hệ số VIF giữa các biến giải thích

Các biến	VIF	Hệ số 1/VIF	R ²
LTGAP	1,6	0,6246	0,3754
EFD	1,2	0,8348	0,1652
ETA	2,43	0,4117	0,5883

¹ Ghi chú: Hệ số nhân tử phóng đại phương sai được xác định theo công thức: $VIF = 1/(1-R^2)$. Trong đó, R^2_j là hệ số xác định hàm hồi quy phụ X_j theo các biến giải thích khác.

LISTED	1,32	0,7589	0,2411
LLPTL	1,72	0,5813	0,4187
ROE	1,5	0,6649	0,3351
SIZE	3,53	0,2835	0,7165
Mean VIF	1,9		

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.2.4.2. Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng theo phương pháp GMM

Như đã trình bày tại phần phương pháp ước lượng, đối với dữ liệu bảng động (có giá trị trễ của biến phụ thuộc) thì vấn đề cần quan tâm là hiện tượng nội sinh xảy ra do việc sử dụng giá trị trễ này. Nếu sử dụng các phương pháp ước lượng phổ biến như bình phương bé nhất, ảnh hưởng cố định (FE) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) đều không có khả năng xử lý các sai lệch do hiện tượng nội sinh. Do đó, trong luận án này tác giả sử dụng ước lượng hồi quy GMM.

Kết quả ước lượng được chia thành 2 nhóm ngân hàng: nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn và nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Ngoài ra, để có cơ sở so sánh sự khác biệt trong trường hợp tách nhóm và không tách nhóm, luận án còn xét tất cả các NHTMVN. Mỗi nhóm ngân hàng có 2 mô hình. Mô hình 1 bao gồm nhóm biến bên trong và nhóm biến bên ngoài và mô hình 2 bao gồm tất cả các nhóm biến (nhóm biến bên trong, nhóm biến bên ngoài và biến khủng hoảng tài chính toàn cầu).

Sau đây là bảng tổng hợp kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng GMM được chạy trên mềm STATA (chi tiết tại Phụ lục 3.7a, Phụ lục 3.7b, Phụ lục 3.7.c).

Bảng 3.6: Kết quả ước lượng hồi quy theo GMM

Nhóm biến	Biến	Tất cả ngân hàng		Ngân hàng quy mô tài sản lớn		Ngân hàng quy mô tài sản nhỏ	
		Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 1	Mô hình 2
Biến bên trong ngân hàng	CONS	-33,70869***	-15,90805***	-13,28675	-116,9549*	13,09398*	8,488825
	LTGAP(t-1)	0,2251043***	0,0211552	0,702004***	0,1853892	0,349996***	0,354526***
	EFD	0,0932326	-0,29535***	-0,410766**	-0.913259***	0,1792962**	0,0999368
	ETA	0,0559016	-1,47515***	-0.2295469	-2,445248**	-0,45083***	-0,400748**
	LISTED	0,163389***	0.0352695	0,067394**	0,2117411**	0.0617014	-0,1507393
	LLPTL	-3,763311***	-1,143421	6,626058	-9,733547*	-8,353584**	-18,59223*
	ROE	-1,350906***	-2,06448***	-0,824827***	-2,139873***	-1,01404***	-0,8468825*
	SIZE	2,241607***	1,080474***	0,9018156	7,484842**	-0.9071216*	-0.6034734
	SIZE ²	-0,036749***	-0.01768***	-0,0151684	-0,1186543**	0,0162059*	0.0116056*
	GDP	2,399716**	3,543765***	4,091451**	3,048293*	-1,874198	-5,687278*

Biến bên ngoài ngân hàng	INF	-0.999856***	-0,57753***	-0,0934311	-0,2867138	-0.56265***	-0,57840***
	M ₂	-0,442481***	-0,0985949*	-0,2309205	-0,4785081**	0.0350246	0.0148392
Biến khủng hoảng	CRISIS		0,0152079		-0.0005033		0.0714265*
Hansen test:		0.126	0.983	0.708	1.000	0.929	0.990
AR(1)		0.006	0.006	0.054	0.052	0.034	0.034
AR(2)		0.752	0.922	0.927	0.938	0.445	0.528

*Ghi chú: Kết quả chạy từ phần mềm STATA. ***, ** và * cho biết ý nghĩa 1%, 5% và mức 10% tương ứng.*

Ghi chú:

* Khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP) càng cao thì thanh khoản của ngân hàng càng thấp, LTGAP có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản.

* LTGAP: Khe hở chuyển đổi thanh khoản; LTGAP (t-1): độ trễ của khe hở chuyển đổi thanh khoản; EFD: Nguồn tài trợ từ bên ngoài; ETA: Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; LISTED: Ngân hàng niêm yết; LLPTL: Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ; ROE: Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu; SIZE: Quy mô tổng tài sản; SIZE²: Quy mô tổng tài sản bình phương; GDP: Tăng trưởng kinh tế; INF: Tỷ lệ lạm phát; M₂: Tốc độ tăng cung tiền; CRISIS: khủng hoảng tài chính.

Việc bác bỏ các giả thuyết thuộc kiểm định Sargan/Hansen hàm ý các biến công cụ không thỏa mãn điều kiện trực giao (độc lập) cần thiết. Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H₀ không bị bác bỏ (hầu hết có kết quả lớn hơn 0.1 hay 10%, tại mô hình của các nhóm ngân hàng), cung cấp bằng chứng cho bộ biến công cụ là phù hợp. Tiếp theo, các kiểm định về tương quan bậc 1 của phần dư đều cho kết quả dưới 0,1 cho thấy phần dư có tương quan bậc 1. Tuy nhiên đây là điều có thể xảy ra khi sử dụng phương pháp GMM có xử lý bằng kỹ thuật sai phân. Kiểm định tương quan bậc 2 của phần dư đều cho kết quả trên 0,1, do đó không bác bỏ giả thuyết không có tương quan bậc 2 của phần dư, điều này cho thấy việc sử dụng độ trễ thứ hai của các biến công cụ là phù hợp (Roodman, 2006).

Kết quả ước lượng theo phương pháp GMM đối với phương pháp đo lường biến phụ thuộc là khe hở chuyển đổi thanh khoản cho thấy các biến độc lập chia thành có nhóm khác nhau: nhóm biến có ý nghĩa thống kê và nhóm biến không có ý nghĩa thống kê, nhóm biến có tác động dương và nhóm biến có tác động âm đến biến phụ thuộc, có những biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình này nhưng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình khác,... Do vậy, luận án sẽ phân tích từng biến độc lập để xác định có hay không tác động của chúng đến biến phụ thuộc và ở mức độ nào.

- **Biến độ trễ khe hở chuyển đổi thanh khoản ($LTGAP_{t-1}$):** Kết quả hồi quy cho thấy hệ số của biến này dương và đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao (1% và 5%) trong tất cả các mô hình của hai nhóm ngân hàng và tất cả NHTMVN. Điều này có nghĩa là khe hở chuyển đổi thanh khoản trong quá khứ có ảnh hưởng đáng kể đến khe hở chuyển đổi thanh khoản trong năm hiện hành bất kể quy mô tài sản của ngân hàng (trừ Mô hình 2 – Ngân hàng quy mô tài sản lớn). Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn ủng hộ giả thuyết “*Thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ sẽ tác động đến thanh khoản của ngân hàng trong hiện tại*” và kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm của Bjorn Imbierowicz & Christian Rauch (2013).

- **Nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD):** Đối với nhóm ngân hàng có quy mô tài sản lớn, hệ số hồi quy của biến này âm có ý nghĩa thống kê trong cả 2 mô hình lần lượt ở mức 5% và 1% tương ứng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết H_1 “*Nguồn tài trợ từ bên ngoài có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng*”. Điều này cho thấy nguồn tài trợ từ bên ngoài, nhất là nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng đã cung cấp nguồn cung thanh khoản cần thiết và kịp thời bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời và đột xuất, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng tài chính vừa qua thị trường liên ngân hàng là nguồn cung thanh khoản chủ yếu của các NHTM. Bên cạnh đó, do lợi thế là những ngân hàng lớn, đặc biệt là những NHTMNN nên càng dễ dàng tiếp cận nguồn tài trợ từ bên ngoài sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản khi cần thiết từ đó tạo nên uy tín lớn trên thị trường. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính sự biến động của tiền gửi rất lớn khi có sự chuyển dịch tiền gửi trước đây tại các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ sang ngân hàng quy mô tài sản lớn với lý do được cho là an toàn hơn và dễ dàng hơn khi cần thiết rút tiền. Chính vì vậy làm cho những ngân hàng quy mô tài sản lớn có lượng tài sản thanh khoản dư thừa lớn và trở thành ngân hàng cho vay trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao hơn, an toàn hơn so với cho vay cá nhân hoặc doanh nghiệp. Điều này cho thấy nguồn tài trợ từ bên ngoài không những hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng quy mô tài sản lớn mà các ngân hàng quy mô tài sản lớn còn sử dụng

nguồn vốn này để tạo ra lợi nhuận đáng kể cho mình, nhất trong thời kỳ khủng hoảng tài chính.

Đối với ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ, kết quả ước lượng hồi quy trái ngược hoàn toàn với ngân hàng quy mô tài sản lớn và cả hệ thống NHTMVN. Cả hai mô hình đều có kết quả dương nhưng chỉ có mô hình 1 có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cũng trái ngược với giả thuyết ban đầu về mối quan hệ giữa nguồn tài trợ từ bên ngoài và thanh khoản. Điều này cho thấy nguồn tài trợ từ bên ngoài không những không hỗ trợ thanh khoản mà còn làm giảm tính thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này có thể giải thích như sau:

Theo lý thuyết thì nguồn tài trợ từ bên ngoài là nguồn cung thanh khoản đáng kể, đặc biệt là trong trường hợp thiếu hụt thanh khoản thì đây là nguồn mà ngân hàng tiếp cận đầu tiên vì tính thuận lợi của nguồn này. Mặc dù, trong thời kỳ khủng hoảng lãi suất huy động rất cao nhưng các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ vẫn coi đây là nguồn cung thanh khoản chủ yếu và ngân hàng chấp nhận từ bỏ mục tiêu lợi nhuận để theo đuổi đảm bảo thanh khoản và an toàn hoạt động. Tuy nhiên, sau thời kỳ khủng hoảng tài chính lãi suất biến động mạnh và tiếp tục gia tăng, buộc NHNN áp dụng mức trần lãi suất huy động 14%/năm theo Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/3/2011 và có hiệu lực từ ngày ký. Từ những quy định trên, ngân hàng quy mô tài sản nhỏ không những gặp khó khăn khi huy động trên thị trường 1 do không có lợi thế về quy mô và bị đánh giá uy tín thấp hơn những ngân hàng quy mô tài sản lớn mà còn chịu tổn thất lớn khi có sự chuyển dịch tiền gửi của khách hàng mình sang ngân hàng quy mô tài sản lớn hơn với lý do an toàn hơn. Do đó một số NHTM quy mô tài sản lớn lại có lợi thế huy động vốn trên thị trường 1 đã cho vay lại trên thị trường 2 với mức lãi suất cao khiến cho nguồn vốn huy động không được cho vay ra nền kinh tế mà di chuyển qua lại trong hệ thống ngân hàng và những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ là ngân hàng chuyên đi vay trên thị trường này với lãi suất một số phiên giao dịch lên đến 40%/năm, hơn gấp đôi so với lãi suất huy động trên thị trường 1. Do vậy, trong mô hình 2 của ngân hàng quy mô tài sản nhỏ EFD tác động ngược chiều với thanh khoản, ngân hàng quy mô tài sản nhỏ

không những phải trả các khoản nợ gốc mà còn phải trả lãi vay với lãi suất rất cao trên thị trường liên ngân hàng trong khoảng thời gian ngắn dẫn đến một số ngân hàng không trả nợ đúng hạn, thậm chí chây ỳ trả nợ gốc.

- **Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA):** Hệ số hồi quy của biến ETA âm với tất cả mô hình của nhóm ngân hàng với mức ý thống kê ở mức 1% và 5% (trừ mô hình 2 của nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn không có ý nghĩa thống kê). Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H₂: *Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản của ngân hàng*. Điều này hàm ý rằng ETA đóng vai trò quan trọng đối với thanh khoản của ngân hàng bất kể về quy mô. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Rupullo (2003), Bunda & Desquilbet (2008), Bonfim & Kim (2009), Inoca Munteanu (2012), Vodová (2011, 2013), Trương Quang Thông (2012).

Nếu so sánh giữa hai nhóm ngân hàng thì ETA đóng vai trò tích cực hơn đối với thanh khoản của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, thể hiện qua hệ số hồi quy của hai mô hình đều âm -0,451 và -0,400 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%. Đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, biến EAT có tác động cùng chiều với thanh khoản trong điều kiện khi xảy ra khủng hoảng tài chính. Sở dĩ ETA tác động đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng tương đối khác nhau là vì:

Thứ nhất, mặc dù những ngân hàng có quy mô tài sản lớn đều có vốn chủ sở hữu lớn, nguồn vốn nhằm đảm an toàn vốn đối với ngân hàng. Tuy nhiên nếu chúng ta xét theo hệ số ETA những ngân hàng quy mô tài sản lớn, đặc biệt là những NHTMNN lại có chỉ số này thấp hơn so với những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ (Bảng 2.8 tại chương 2 cho thấy những NHTMCP tư nhân là đại diện cho những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ đều có ETA hàng năm cao gấp 2-3 lần so với ETA của ngân hàng quy mô tài sản lớn), điều này cho thấy vốn chủ sở hữu của những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ đủ lớn để làm “tám đệm” thanh khoản, phòng tuyến cuối cùng chống đỡ rủi ro thanh khoản.

Thứ hai, những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ nhưng có ETA lớn thì nguy cơ vỡ nợ thấp sẽ thấp hơn. Điều đó cũng hàm ý là một cấu trúc vốn mạnh rất cần thiết

cho các ngân hàng trong nhóm này, nó cung cấp thêm sức mạnh cho các ngân hàng trong điều kiện có biến động của các yếu tố bên ngoài.

Thứ ba, vì bản thân là nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ nên có tính nhạy cảm với thị trường huy động vốn nhanh hơn, nếu ETA ổn định sẽ đáp ứng nhu cầu thanh khoản cho khách hàng tốt hơn, dễ dàng tạo uy tín cho khách hàng hơn và qua đó có lợi thế huy động vốn trên thị trường hơn. Tuy nhiên, lượng vốn huy động được sẽ tăng trưởng đến một mức độ nhất định và ngân hàng thấy đã đủ mạnh thì ngân hàng sẽ bắt đầu sử dụng số vốn đó để đầu tư cho tài sản thanh khoản, và từ đó ngân hàng sẽ tự mình tạo ra một cấu trúc vốn hiệu quả.

- **Biến niêm yết (LISTED):** Đối với *nhóm ngân hàng có quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy của biến này là 0,0674 và 0,2117 tương ứng với mô hình 1 và mô hình 2, và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hệ số hồi quy cho thấy niêm yết có tác động ngược chiều đối với thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này trái với giả thuyết H₃: “*Ngân hàng niêm yết có thanh khoản tốt hơn ngân hàng chưa niêm yết*”, đồng thời cũng ngược với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Nguyen M., Skully M. & Perera S. (2012). Kết quả hồi quy này có thể được giải thích, do hầu hết các NHTMVN chỉ niêm yết sàn chứng khoán trong những năm gần đây, chỉ có vài ngân hàng niêm yết sớm chẳng hạn như: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – STB niêm yết ngày 12/7/2006 và sau đó là ngân hàng TMCP Á Châu – ACB niêm yết ngày 21/11/2006, số ngân hàng còn lại chủ yếu niêm yết vào năm 2009 (Bảng 3.1: Danh sách ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán). Đây cũng là giai đoạn bất ổn về kinh tế chẳng hạn như: lạm phát tăng cao, GDP tăng trưởng chậm, nền kinh tế chịu tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu,...

Nếu quan sát thực tế giao dịch của những cổ phiếu ngân hàng trên thị trường chứng khoán cho thấy giá trị và khối lượng cổ phiếu ngân hàng giao dịch chỉ tăng trong năm 2006 và đến giữa năm 2007, sau đó giảm cả về giá trị và khối lượng giao dịch, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng tài chính. Chẳng hạn như ngân hàng ACB có giá 150.000 đ/cổ phiếu (ngày 31/12/2006), nhưng giảm xuống còn 37.200 đ/cổ phiếu (ngày 31/12/2009); STB có giá 72.000 đ/cổ phiếu (ngày 31/12/2006), nhưng

giảm xuống còn 24.100đ/cổ phiếu (ngày 31/12/2006); SHB có giá 15.200 đ/cổ phiếu và khối lượng giao dịch là 2.079.300 cổ phiếu (niêm yết ngày 20/4/2009), đến cuối năm 2009 giá trị giao dịch 21.900đ/cổ phiếu (tăng 6.700đ/cổ phiếu) nhưng khối lượng giao dịch giảm mạnh còn 687.100 cổ phiếu; CTG có giá 40.100 đồng/cổ phiếu và khối lượng giao dịch 2.410.900 cổ phiếu (niêm yết ngày 16/7/2009) đến cuối năm 2009 giá trị giao dịch 29.500 đ/cổ phiếu (giảm 10.600đ/cổ phiếu) nhưng khối lượng giao dịch giảm mạnh còn 227.140 cổ phiếu (giảm trên 10 lần); EIB có giá 29.000 đ/cổ phiếu và khối lượng giao dịch là 14.130.980 cổ phiếu (niêm yết ngày 27/10/2009), đến cuối năm 2009 giá trị giao dịch xuống còn 24.000 đ/cổ phiếu (giảm 5.000 đ/cổ phiếu) nhưng khối lượng giao dịch giảm mạnh còn 6.441.730 cổ phiếu (giảm trên 2 lần). Có thể thấy rằng trong giai đoạn khủng hoảng, những cổ phiếu đã niêm yết (ACB và STB) đã giảm giá rất mạnh, mặc dù khối lượng giao dịch tăng và những cổ phiếu niêm yết trong năm 2009 đều có xu hướng giảm về giá và khối lượng giao dịch vào thời điểm cuối năm (trừ cổ phiếu của VCB). Do vậy những ngân hàng đang kinh doanh và nắm giữ nhiều tài sản chứng khoán trong những năm trước đã bị thua lỗ hoặc buộc phải lập dự phòng đầu tư chứng khoán trong suốt thời kỳ khủng hoảng tài chính.

Bảng 3.7: Giá trị thị trường và khối lượng giao dịch của ngân hàng niêm yết giai đoạn năm 2006-2009

Mã NH	Ngày phát hành	Giao dịch tại ngày phát hành		Giao dịch tại ngày 31/12/2006		Giao dịch tại ngày 31/12/2007		Giao dịch tại ngày 31/12/2008		Giao dịch tại ngày 31/12/2009	
		Thị giá (1.000 đ/cp)	Khối lượng giao dịch (1.000 cp)	Thị giá (1.000 đ/cp)	Khối lượng giao dịch (1.000 cp)	Thị giá (1.000 đ/cp)	Khối lượng giao dịch (1.000 cp)	Thị giá (1.000 đ/cp)	Khối lượng giao dịch (1.000 cp)	Thị giá (1.000 đ/cp)	Khối lượng giao dịch (1.000 cp)
1. ACB	21/11/2006	132,2	56,5	150,0	103,2	164,0	539,1	27,9	733,1	37,2	1.549,4
2. STB	12/07/2006	78,0	736,2	72,0	427,7	65,0	586,8	18,4	2.809,9	24,1	3.532,3
3. SHB	20/04/2009	15,2	2.079,3							21,9	687,1
4. CTC	16/07/2009	40,1	2.410,9							29,5	227,1
5. EIB	27/10/2009	29,0	14.131,0							24,0	6.441,7
6. VCB	30/06/2009	60,0	294,1							47,0	398,1

Nguồn: www.stockbiz.vn/Stocks

Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, kết quả hồi quy biến LISTED tác động dương trong mô hình 1 và tác động âm trong mô hình 2, cả hai mô hình đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này có thể được giải thích là do trong nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ là những ngân hàng chưa niêm yết, chỉ trừ ngân hàng NCB (Ngân hàng TMCP Quốc Dân) niêm yết ngày 13/9/2010 (tức là sau thời kỳ khủng hoảng tài chính), sau ngày niêm yết với giá khởi điểm 12.100 đ/cổ phiếu, giá trị cổ phiếu NCB giảm liên tục và thậm chí thấp hơn mệnh giá qua các năm, chẳng hạn như năm cuối 2010, cổ phiếu NCB có thị giá 10.500 đ/cổ phiếu nhưng đến cuối năm 2015 thị giá của cổ phiếu NCB chỉ còn 6.600 đ/cổ phiếu). Thị giá cổ phiếu thấp buộc ngân hàng phải trích một khoản tiền để mua cổ phiếu quỹ nhằm ngăn chặn đà giảm sút của chứng khoán, hoặc trích lập dự phòng rủi ro tài chính (chứng khoán). Điều đó cho thấy sau thời kỳ khủng hoảng tài chính niêm yết của nhóm ngân hàng này không những không hỗ trợ cho thanh khoản mà còn làm giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng (mô hình 1).

- **Dự phòng tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL):** Đối với *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, kết quả hồi quy của biến này có tác động dương đến thanh khoản trong điều kiện chỉ có biến bên trong và biến bên ngoài ngân hàng (mô hình 1), nhưng không có ý nghĩa thống kê, và biến LLPTL tác động âm đến thanh khoản với hệ số hồi quy lớn -9,7335 và có ý nghĩa thống kê 10% trong trường hợp bao gồm cả biến khủng hoảng tài chính (mô hình 2). Điều này cho thấy biến LLPTL đóng vai trò rất lớn để hỗ trợ thanh khoản của ngân hàng trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tài chính, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho phép ngân hàng đánh giá chính xác hơn giá trị thực tài sản của ngân hàng, bên cạnh đó trích lập dự phòng cũng làm giảm lợi nhuận thực tế của ngân hàng. Khoản lợi nhuận sau này thay vì dùng phân phối như: chia cho các cổ đông dưới dạng cổ tức bằng tiền mặt, trích lập các quỹ khác như: quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... nay khoản lợi nhuận này được sử dụng để bổ sung cho tài sản thanh khoản (như tiền mặt, hay dự trữ thứ cấp).

Đối với *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ* ảnh hưởng LLPTL rõ ràng hơn khi hệ số của biến này tác động đến thanh khoản đều âm trong cả hai mô hình lần lượt – 8,3535 và -18,592 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 10% tương ứng với mỗi mô hình. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết H_4 “*Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng*”. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm của Sufian & Chong (2008), Vong & Chan (2009), Inoca Munteanu (2012), Doriana Cucinelli (2013). Kết quả này cũng được giải thích tương tự như mô hình 2 của ngân hàng quy mô tài sản lớn, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm phản ánh trung thực giá trị tài sản, đảm bảo chất lượng tài sản của ngân hàng qua đó giúp các nhà quản trị lập kế hoạch thanh khoản cho ngân hàng tốt hơn.

- **Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Hệ số hồi quy của biến ROE đều âm với LTGAP và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% (mô hình 2 của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ) và ở mức 1% trên tất cả các mô hình còn lại của 2 nhóm quy mô tài sản ngân hàng và cả hệ thống NHTMVN. Kết quả cho thấy ROE tác động tích cực đến thanh khoản của ngân hàng bất kể quy mô tài sản hay nhóm nhân tố tác động nào. Kết quả nghiên cứu này ngược hoàn toàn với giả thuyết ban đầu H_5 “*ROE càng cao thì thanh khoản của ngân hàng càng giảm*”. Tuy nhiên, kết quả này lại phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu trước đây như: nghiên cứu của Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983), Bunda & Desquilbet (2008), Étienne Bordeleau & Christopher Graham (2010), Bonfim & Kim (2011) đều có kết quả lợi nhuận cao làm cho thanh khoản của ngân hàng tốt hơn. Kết quả nghiên cứu đối với các NHTMVN trong giai đoạn này có thể được giải thích như sau:

Thứ nhất, như đã nêu trong phần thực trạng chương 2, giai đoạn 2005 – 2015 là (i) thời kỳ các NHTMCP tư nhân tăng vốn điều lệ theo yêu cầu tại Nghị định 141/2006/NĐ-CP đến năm 2010 lên 3.000 tỷ đồng, (ii) hầu hết các ngân hàng niêm yết đều niêm yết trong thời gian này, (iii) đây là cũng giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là gia nhập WTO (năm 2007) các ngân hàng nỗ lực để tăng quy mô và nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập. Giải pháp cho vấn đề tăng

quy mô trong lúc này là phát hành cổ phiếu để huy động vốn là phù hợp nhất vì nếu ROE càng tăng cao thì khả năng phát hành cổ phiếu thành công với thị giá và khối lượng giao dịch càng cao. Các khoản thu từ phát hành cổ phiếu làm tăng vốn điều lệ đồng thời cũng làm tăng tăng nguồn cung thanh khoản đáng kể cho ngân hàng.

Thứ hai, trong những năm gần đây ngân hàng đã từng bước đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh thay vì chỉ dựa vào hoạt động kinh doanh truyền thống là huy động và cho vay để hưởng chênh lệch lãi suất. Đây là hoạt động mà ngân hàng phải đánh đổi giữa thanh khoản và lợi nhuận, muốn có lợi nhuận càng cao thì ngân hàng càng giữ ít tài sản thanh khoản mà sử dụng chúng để đầu tư sinh lợi. Lợi nhuận của ngân hàng còn được tạo ra từ các hoạt động khác như khai thác các dịch vụ (bảo lãnh, tư vấn, thẻ), kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn. Điều này cho thấy lợi nhuận không hoàn toàn dựa vào hoạt động tín dụng, hoạt động làm giảm tài sản thanh khoản mà dần dần được đa dạng hóa.

Thứ ba, trong thời kỳ nền kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng tài chính, những ngân hàng có ROE cao hơn sẽ tạo được uy tín hơn trên thị trường tài chính và được khách hàng và thị trường tín nhiệm cao hơn, từ đó dễ dàng tiếp cận nguồn cung thanh khoản từ bên ngoài với chi phí huy động vốn thấp hơn.

- **Quy mô tài sản của ngân hàng (SIZE, SIZE²):** Hệ số này biến động theo từng nhóm ngân hàng. Đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, hệ số ước lượng SIZE dương với cả hai các mô hình với hệ số lần lượt là 0.9018 và 7,4848 nhưng chỉ có mô hình 2 có nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong khi biến SIZE² lại có hệ số hồi quy trái ngược hoàn toàn với biến SIZE. Hệ số ước lượng SIZE² âm lần lượt là -0.0151 và -0,1186 tương ứng với mỗi mô hình nhưng chỉ có mô hình 2 có nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này có nghĩa là quy mô tài sản có tác động ngược chiều đến thanh khoản, nhưng quy mô tổng tài sản bình phương tác động cùng chiều với thanh khoản. Điều này cho thấy rằng quy mô tài sản có quan hệ phi tuyến tính với thanh khoản, lúc đầu khi tăng qui mô sẽ làm giảm thanh khoản, tuy nhiên nếu ngân hàng tiếp tục tăng quy mô kéo dài đến một mức nào đó thì sẽ làm

tăng thanh khoản. Kết quả này có thể giải thích, vì nhóm ngân hàng này có quy mô và thị phần rất lớn trong hệ thống NHTMVN, nhất là những NHTMNN. Chính lợi thế về quy mô và hưởng dụng những đảm bảo và lợi thế mang tính ngầm định từ NHNN nên các ngân hàng này đã mạnh dạn cho vay và đầu tư vào những tài sản dài hạn, tài sản có nhiều rủi ro hơn và nắm giữ ít tài sản thanh khoản hơn từ đó làm gia tăng LTGAP (hay làm giảm thanh khoản của ngân hàng).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng, đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, trong điều kiện không có khủng hoảng tài chính (mô hình 1), quy mô ngân hàng tác động đến thanh khoản không thấy rõ ràng, cả biến SIZE và SIZE² đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự như nghiên cứu của O. Aspachs al, (2005).

Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ* hệ số hồi quy biến SIZE và SIZE² trái ngược nhau. Hệ số hồi quy biến SIZE có tác động âm đến LTGAP trong cả hai mô hình lần lượt là -0,9071 và -0,6034 nhưng chỉ có mô hình 1 (không có biến khủng hoảng tài chính) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Trong khi tổng quy mô tài sản bình phương (SIZE²) lại có tác động dương đến LTGAP trong cả hai mô hình lần lượt là 0,0162, 0,0116 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cho thấy đối với nhóm ngân hàng này, quy mô tài sản càng lớn thì thanh khoản càng cao, nhưng tổng quy mô tài sản bình phương (SIZE²) lại có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản. Tương tự như nhóm quy mô tài sản ngân hàng lớn, quy mô tài sản có quan hệ phi tuyến tính với thanh khoản nhưng tác động của SIZE và SIZE² trong trường hợp này khác với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn. Quy mô tài sản càng lớn thì thanh khoản càng cao, nhưng nếu ngân hàng tiếp tục tăng quy mô đến một mức nào đó thì sẽ làm thanh khoản càng giảm. Kết quả nghiên cứu này tương tự như nghiên cứu thực nghiệm của Deléchat et al (2012).

- **Tăng trưởng kinh tế (GDP):** Kết quả hồi quy của biến này cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa 2 nhóm ngân hàng. Đối với *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy của biến GDP đều dương lần lượt là 4,0914 và 3,0483 cho cả hai mô hình và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và mức 5%. Tuy nhiên, đối với nhóm

ngân hàng quy mô tài sản nhỏ thì kết quả hồi quy cho thấy GDP tác động rất mạnh đến LTGAP trong cả hai mô hình, với hệ số ước lượng đều âm lần lượt là -1,8742 và -5,6872 nhưng chỉ có mô hình 2 (có biến khủng hoảng tài chính) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả trên cho thấy rằng, tốc độ tăng trưởng GDP tác động ngược chiều với thanh khoản *ngân hàng quy mô tài sản lớn*. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết (H₇) “*Tốc độ tăng trưởng GDP có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng*”. Kết quả này được giải thích là trong thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng cao thì nhu cầu vay vốn lớn, nhất là nhu cầu vay vốn dài hạn của các doanh nghiệp và cá nhân để mở rộng sản xuất và đầu tư. Bên cạnh đó, khi nền kinh tế tăng trưởng cao ngân hàng cũng có nhu cầu cho vay lớn vì lãi suất cho vay cao và giá trị khoản vay lớn, do vậy trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng cao nhiều ngân hàng chấp nhận cho vay dưới chuẩn hoặc thậm chí định hồ sơ tín dụng không chặt chẽ hoặc giải ngân dễ dãi. Do điều kiện nền kinh tế tăng trưởng cao cùng với lợi thế về quy mô của mình nên nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn đã tận dụng tối đa nguồn lực để cho vay tìm kiếm lợi nhuận, các ngân hàng sẵn sàng chấp nhận dự trữ ít tài sản thanh khoản hơn và sử dụng chúng để đầu tư sinh lời, từ đó làm giảm thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng những ngân hàng quy mô tài sản lớn thường xây dựng vùng đệm thanh khoản (giữ nhiều tài sản thanh khoản) trong thời kỳ suy giảm kinh tế và loại bỏ vùng đệm khi nền kinh tế phục hồi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước đây của O. Aspachs et al (2005), Dinger. V (2009) và C. Rauch et al (2010).

Tuy nhiên, đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ thì mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP với thanh khoản có kết quả trái ngược với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, tăng trưởng GDP có tác động cùng chiều với thanh khoản. Đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng tài chính tăng trưởng GDP cao sẽ hỗ trợ cho thanh khoản tốt hơn đối với nhóm ngân hàng này bởi vì: *thứ nhất*, là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ thường nhạy bén với thị trường hơn, họ thường lựa chọn đối tượng cho vay phù hợp như: chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động có hiệu quả và

cho vay tiêu dùng khách hàng cá nhân có tài sản đảm bảo và khả năng thu hồi cao; *thứ hai*, lựa chọn kỳ hạn cho vay vốn ngắn, thu hồi vốn nhanh và ít rủi ro.

- **Lạm phát (INF):** Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy của biến INF có tác động âm đến LTGAP nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với cả hai mô hình. Điều này cho thấy biến lạm phát ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng là không rõ ràng và kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Doriana Cucinelli (2013).

Đối với *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, biến lạm phát cũng tác động âm đến LTGAP với hệ số hồi quy lần lượt là - 0,5626 và - 0,5784 và cả hai mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả nghiên cứu này có nghĩa là lạm phát có tác động cùng chiều với thanh khoản và kết quả nghiên cứu đã hoàn toàn không ủng hộ *Giả thuyết (H_8): Lạm phát có mối quan hệ ngược với chiều thanh khoản của ngân hàng*. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu trước đây của Bunda và Desquilbet (2008), Chikoko Laurine (2013). Điều này hàm ý rằng trong thời kỳ lạm phát những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ lại thận trọng hơn khi hạn chế các hoạt động tín dụng (đặc biệt là hạn chế cho vay với những khách hàng mới, cho vay với giá trị lớn) và ý thức được việc nắm giữ những tài sản thanh khoản để sẵn sàng ứng phó với những biện pháp của Chính phủ để kiềm chế trong thời kỳ lạm phát tăng cao, chẳng hạn như: chính sách thắt chặt tiền tệ bằng cách tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc và các loại lãi suất chủ chốt, phát hành tín phiếu bắt buộc các NHTM phải mua,... Chính sách thắt chặt tiền tệ trong thời kỳ lạm phát cao làm cho ngân hàng quy mô tài sản nhỏ không những hạn chế cho vay và tăng cường dự trữ những tài sản thanh khoản, các ngân hàng này còn phải liên tục tăng mức lãi suất tiền gửi để huy động vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Chẳng hạn như tại năm 2008, thời điểm thị trường tiền tệ Việt Nam diễn biến phức tạp cũng là năm có lạm phát cao nhất (trên 23%). Lãi suất huy động cũng tăng tương ứng, tháng 1/2008 lãi suất huy động trung bình ở mức 8,5%/năm, đã tăng cao nhất vào tháng 6/2008, nhiều ngân hàng đã công bố lãi suất huy động ở mức 18% – 20%/năm như: NH SeAbank áp dụng lãi suất

19,2%/năm cho kỳ hạn 13 tháng, NHTMCP Mỹ Xuyên (nay là MDB) đã tăng lãi suất lên 19,56%/năm cho kỳ hạn 24 tháng và lãi suất kỳ hạn 1 tháng là 17,76%/năm.

- **Cung tiền M_2 :** Đối với *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy của cung tiền M_2 tác động đến LTGAP đều âm lần lượt -0,2309 và - 0,4785 tương ứng với mỗi mô hình, nhưng chỉ có mô hình 2 (có biến khủng hoảng tài chính) mới có ý nghĩa thống kê ở mức 5% . Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết (H_9): *Cung tiền M_2 có tác động cùng chiều đến thanh khoản của ngân hàng* và đồng thời kết quả nghiên cứu cũng giống với kết quả nghiên cứu trước đây của M, Lucchetta (2007) và W. Moore (2009). Điều này hàm ý rằng trong điều kiện khủng hoảng tài chính cung tiền M_2 đã hỗ trợ tích cực cho thanh khoản, bởi vì nhóm ngân hàng này do có lợi thế về quy mô nên dễ dàng hấp thụ mạnh cung tiền M_2 để gia tăng nguồn cung thanh khoản.

Tuy nhiên, đối với những *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, kết quả hồi quy cung tiền M_2 có hệ số dương trong cả hai mô hình lần lượt là 0,0350 và 0,0148, nhưng cả hai mô hình 2 không có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy cung tiền M_2 có tác động ngược chiều đến thanh khoản nhưng không rõ ràng. Điều này cho thấy chính sách nới lỏng tiền tệ của NHNN để duy trì tăng trưởng GDP đã không ảnh hưởng nhiều đến thanh khoản của ngân hàng mà trong giai đoạn này cung tiền M_2 chỉ giúp những ngân hàng này gia tăng tốc độ tăng trưởng tín dụng mạnh hơn và lạm phát cao hơn.

- **Biến khủng hoảng tài chính (CRISIS):** Kiểm định mô hình cho thấy hệ số hồi quy của biến này âm và không có ý nghĩa thống kê đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn*. Có nghĩa là khủng hoảng tài chính ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng là không rõ ràng. Tuy nhiên, hệ số hồi quy này có tác động cùng chiều với LTGAP đối với những *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ* và ý nghĩa thống kê ở mức 1%, có nghĩa là khủng hoảng tài chính tác động tiêu cực đến thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này phản ánh đúng với thực trạng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính vừa qua là vì:

Thứ nhất, trong giai đoạn này huy động vốn của NHTM từ dân cư và tổ chức kinh tế sụt giảm nghiêm trọng, đối với những ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ lại càng khó khăn hơn khi cạnh tranh huy động vốn với ngân hàng quy mô tài sản lớn có nhiều uy tín hơn. Không những thế, ngân hàng quy mô tài sản nhỏ còn phải chuẩn bị đủ tiền mặt để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi tiền để đầu tư vào lĩnh vực khác có lợi hơn hoặc an toàn hơn, làm cho chỉ số tiền mặt giảm nghiêm trọng, dẫn đến thanh khoản càng giảm sút.

Thứ hai, trong giai đoạn khủng hoảng tài chính Chính phủ thực hiện mục tiêu chống lạm phát bằng việc thắt chặt chính sách tiền tệ để giảm lượng tiền đang lưu thông như tăng tỷ lệ DTBD đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng là 11% và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng là 5% (Quyết định 187/2008, ngày 16/01/2018), quy định mức trần lãi suất huy động được áp dụng đối với tiền gửi VND cho tất cả các NHTM. Những quy định này đã loại bỏ những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ trong cuộc chạy đua huy động vốn. Ở cùng một mức lãi suất giống nhau, các khoản tiền gửi chảy từ các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ về các ngân hàng quy mô tài sản lớn, nơi được coi là an toàn hơn. NHTMCP nhỏ gặp nhiều khó khăn để thu hút tiền gửi và phải dựa vào thị trường liên ngân hàng để đảm bảo thanh khoản trong khi các NHTMCP lớn, NHTMNN là ngân hàng chuyên cho vay trên thị trường này nên đã hưởng lợi lớn từ mức lãi suất liên ngân hàng tăng cao. Như vậy, có thể thấy rằng cuộc khủng hoảng thanh khoản vừa qua chủ yếu xảy ra ở các NHTMCP nhỏ chứ không phải ở toàn bộ hệ thống NHTMNVN hoặc ngân hàng quy mô tài sản lớn.

3.2.4.3. Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng theo từng phân vị của biến phụ thuộc

Ước lượng GMM chỉ cho kết quả của giá trị trung bình của biến phụ thuộc, tuy nhiên để kiểm định bổ sung ở các mức khác so với giá trị trung bình (giá trị cao hơn hoặc thấp hơn giá trị trung bình) của biến phụ thuộc thì các nhân tố trên tác động đến biến phụ thuộc như thế nào, luận án tiếp tục thực hiện sử dụng hồi quy phân vị (tứ phân vị) và chia giá trị của biến phụ thuộc theo các mức phân vị cơ bản

tại các mức 25%, 50%, 75% và hai phân vị đầu và cuối là 10% và 90%. Luận án chỉ phân tích hồi quy phân vị cho mô hình có đầy đủ các biến (mô hình 2) vì trong giai đoạn nghiên cứu đã xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu và giai đoạn này nền kinh tế Việt Nam cũng xảy ra hàng loạt các biến động lớn như: cung tiền M_2 lớn, tăng trưởng tín dụng ở mức cao, lạm phát cao, nợ xấu tăng nhanh. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng GMM cũng cho thấy mô hình 2 (bao gồm tất cả các biến) có nhiều biến có ý nghĩa thống kê và độ tin cậy của mô hình cao hơn.

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả theo phương pháp hồi quy phân vị được chạy từ phần mềm STATA (chi tiết tại Phụ lục 3.8a và Phụ lục 3.8b)

Bảng 3.8: Kết quả hồi quy phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn

Biến	q10	q25	q50	q75	q90
EFD	-0.086 (0.195)	-0.137 (0.148)	-0.235 (0.166)	-0.301 ** (0.152)	-0.445 ** (0.181)
ETA	-1.201 (0.855)	-1.237 *** (0.451)	-1.406 *** (0.535)	-1.058 (0.806)	-1.395 * (0.747)
LISTED	-0.022 (0.050)	0.002 (0.033)	0.015 (0.034)	-0.046 (0.033)	-0.080 ** (0.034)
LLPTL	0.360 (2.649)	2.800 (1.805)	-0.132 (1.987)	-1.688 (1.624)	-0.298 (2.239)
ROE	-0.317 (0.221)	-0.297 * (0.156)	-0.482 *** (0.173)	-0.571 *** (0.201)	-0.551 *** (0.190)
SIZE	-0.471 (0.772)	1.050 (0.681)	1.764 *** (0.522)	2.205 *** (0.498)	0.834 (0.987)
SIZE ²	0.007 (0.012)	-0.017 (0.011)	-0.028 *** (0.008)	-0.035 *** (0.008)	-0.014 (0.015)
GDP	-1.556	0.853	-0.050	-0.731	1.308

	(2.377)	(2.263)	(1.767)	(2.252)	(2.254)
INF	-0.805 (0.591)	-1.052 ** (0.442)	-0.860 *** (0.258)	-0.859 *** (0.275)	-1.304 *** (0.227)
M ₂	-0.750 (0.624)	-0.425 ** (0.174)	-0.662 *** (0.180)	-0.631 *** (0.157)	-0.706 *** (0.190)
CRISIS	0.015 (0.053)	-0.025 (0.038)	-0.023 (0.033)	-0.051 (0.035)	-0.018 (0.043)
_CONS	8.299 (12.061)	-16.186 (10.818)	-27.060 *** (8.429)	-34.004 *** (8.158)	-11.772 (16.103)
N	166	166	166	166	166

*Ghi chú: Kết quả chạy từ phần mềm STATA. ***, ** và * cho biết ý nghĩa 1%, 5% và mức 10% tương ứng.*

Bảng 3.9: Kết quả hồi quy phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ

Biến	q10	q25	q50	q75	q90
EFD	-0.084 (0.358)	0.128 (0.125)	0.165 * (0.098)	0.289 *** (0.099)	0.169 (0.111)
ETA	-0.441 (1.059)	-0.567 * (0.329)	-0.963 *** (0.353)	-0.530 ** (0.240)	-0.466 *** (0.140)
LISTED	-0.102 (0.186)	0.009 (0.117)	0.016 (0.042)	0.043 (0.034)	0.011 (0.023)
LLPTL	-0.665 (5.382)	-2.872 (3.007)	-3.219 (2.869)	-2.106 (2.474)	-5.867 *** (2.044)
ROE	-1.616 (1.177)	-0.990 * (0.582)	-1.184 *** (0.386)	-0.740 * (0.392)	-0.816 *** (0.166)

SIZE	-0.002 (1.584)	-0.605 (0.708)	-0.422 (0.321)	-0.334 (0.312)	-0.110 (0.401)
SIZE ²	0.002 (0.025)	0.011 (0.012)	0.008 (0.005)	0.006 (0.005)	0.003 (0.007)
GDP	2.093 (3.356)	-0.718 (2.450)	0.105 (1.692)	0.916 (1.654)	3.934 (2.843)
INF	-0.589 (0.819)	-0.515 ** (0.250)	-0.715 *** (0.231)	-0.549 ** (0.245)	-0.638 ** (0.315)
M ₂	0.571 (0.351)	0.018 (0.188)	-0.105 (0.187)	-0.289 * (0.167)	-0.156 (0.331)
CRISIS	-0.024 (0.052)	-0.003 (0.036)	-0.016 (0.028)	0.009 (0.032)	0.021** (0.031)
_CONS	-1.671 (25.024)	8.397 (10.606)	6.303 (4.705)	4.750 (4.477)	0.886 (5.893)
N	166	166	166	166	166

*Ghi chú: Kết quả chạy từ phần mềm STATA. ***, ** và * cho biết ý nghĩa 1%, 5% và mức 10% tương ứng.*

Khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP) càng cao thì thanh khoản của ngân hàng càng thấp, LTGAP có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản.

Kết quả hồi quy phân vị cho thấy các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc tại các phân vị khác nhau thì có thể cho kết quả khác nhau và đồng thời kết quả hồi quy phân vị cũng có thể khác với kết quả ước lượng GMM tại mức giá trị trung bình của biến phụ thuộc. Để so sánh tác động của các nhân tố lên biến thanh khoản của từng nhóm ngân hàng tại từng mức phân vị và so sánh kết quả giữa hồi quy phân vị và ước lượng GMM (ở mức giá trị trung bình của biến phụ thuộc), luận án thực hiện phân tích và so sánh cho từng biến như sau:

- **Biến nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD):** Đối với *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, kết quả hồi quy phân vị tương tự kết quả ước lượng GMM. Tuy nhiên, kết quả cho thấy biến EFD chỉ tác động mạnh và cùng chiều với thanh khoản ở mức phân vị rất cao (mức 75% và mức 90%), các mức phân vị còn lại đều không có ý nghĩa thống kê. Đối với *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ* kết quả hồi quy phân vị cũng tương tự như kết quả ước lượng GMM, biến EFD có tác động ngược chiều với thanh khoản nhưng chỉ ở mức phân vị trung bình (mức 50%) và mức phân vị cao (mức 75%), các mức phân vị còn lại không có ý nghĩa thống kê.

- **Biến vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA):** Hệ số hồi quy phân vị của biến ETA có mối quan hệ cùng chiều với biến thanh khoản tại tất cả các phân vị của cả hai nhóm ngân hàng và hầu hết đều có ý nghĩa thống kê (trừ phân vị ở mức 10% và 75% đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn và phân vị 10% đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ). Kết quả hồi quy phân vị tương tự như kết quả ước lượng GMM cho cả hai mô hình của các nhóm ngân hàng. Kết quả này càng khẳng định vai trò quan trọng của vốn chủ sở hữu đối với thanh khoản của ngân hàng, vốn chủ sở hữu là nguồn vốn ổn định nhất để hỗ trợ thanh khoản cho bất cứ quy mô ngân hàng và thời kỳ nào của nền kinh tế Việt Nam.

- **Biến niêm yết (LISTED):** Đối với *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy phân vị có kết quả khác với kết quả theo ước lượng GMM, nhất là tại phân vị cao (ở mức 90%) của biến phụ thuộc niêm yết làm cho ngân hàng có thanh khoản tốt hơn. Điều này cũng hàm ý rằng khi khe hở chuyển đổi thanh khoản càng lớn (chênh lệch giữa tiền gửi của khách hàng và tài sản thanh khoản) thì những ngân hàng niêm yết là ngân hàng có lợi thế hơn so với ngân hàng chưa niêm yết khi chuyển đổi cổ phiếu thành tiền để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Còn đối với *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ* thì hệ số hồi quy phân vị không có ý nghĩa thống kê tương tự như phương pháp ước lượng GMM vì ngân hàng này là những ngân hàng chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

- **Biến dự phòng rủi ro tín dụng (LLPTL):** Hệ số hồi quy phân vị của biến LLPTL đều các tác động cùng chiều đối với thanh khoản của cả hai nhóm ngân

hàng (trừ hai phân vị thấp của nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn), nhất là tại phân vị cao (mức 90%) của ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Kết quả hồi quy cho thấy khi khe hở chuyển đổi thanh khoản (biến phụ thuộc) càng lớn thì lập dự phòng rủi ro tín dụng tác động tích cực đến thanh khoản. Bởi vì dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản tín dụng của ngân hàng. Như vậy, những tài sản đã lập dự phòng là những tài sản sau khi đã loại trừ những tổn thất có khả năng xảy ra nên chất lượng tài sản sẽ tốt hơn và khả năng chuyển đổi thành nguồn cung thanh khoản dễ dàng hơn.

- **Biến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Hệ số hồi quy phân vị của biến ROE âm với tất cả các mô hình của hai nhóm ngân hàng và giống với phương pháp ước lượng GMM. Kết quả cũng cho thấy tại các mức phân vị khác nhau thì mức độ tác động của biến ROE lên thanh khoản khác nhau, tại mức phân vị càng cao thì ROE tác động thanh toán càng mạnh. Điều này hàm ý rằng trong trường hợp khe hở chuyển đổi thanh khoản càng lớn thì tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu càng hỗ trợ cho thanh khoản của ngân hàng tốt hơn.

- **Biến quy mô tài sản (SIZE và SIZE²):** Đối với nhóm *ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy phân vị của biến SIZE có tác động âm đối với biến phụ thuộc LTGAP tại phân vị thấp nhất (ở mức 10%), có nghĩa là khi quy mô tài sản càng lớn thì thanh khoản của ngân hàng càng cao. Tuy nhiên, tại các phân vị cao hơn thì biến SIZE đều có tác động dương đến LTGAP, nhưng hệ số này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 50% và 75%. Điều này có nghĩa là tại các phân vị này khi tăng quy mô tài sản thì làm thanh khoản của ngân hàng giảm. Tuy nhiên, hệ số hồi quy phân vị của biến SIZE² có tác động đến LTGAP lại có kết quả hoàn toàn trái ngược so với biến SIZE, tại tất cả các phân vị (trừ phân vị đầu) đều cho thấy biến SIZE² có tác động ngược chiều với thanh khoản, nhất là tại phân vị 50% và 75%.

Đối với nhóm *ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, hệ số hồi quy phân vị của biến SIZE và SIZE² hoàn toàn trái ngược nhau. Hệ số hồi quy của biến SIZE âm, trong

khi hệ số của biến $SIZE^2$ lại dương đối với tất cả các phân vị và cả hai biến đều không có ý nghĩa thống kê.

Nếu so sánh với kết quả hồi quy GMM thì kết quả này có sự khác biệt, điều này cho thấy tác động của biến quy mô đối với từng phân vị của biến phụ thuộc có thể có kết quả khác nhau và khác với biến phụ thuộc ở mức giá trị chung như ước lượng GMM.

- **Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP):** Hệ số hồi quy phân vị của biến GDP của hai nhóm ngân hàng đều có kết quả tương tự nhau và đều không có ý nghĩa thống kê. Trong đó đáng chú ý đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ thì biến này hầu hết có tác động dương đến LTGAP (trừ phân vị 25%). Tức là đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ trong thời kỳ tăng trưởng GDP, các ngân hàng có xu hướng dự trữ ít tài sản thanh khoản mà sử dụng chúng đầu tư và cho vay để tìm kiếm lợi nhuận. Đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn, hệ số hồi quy của biến này tác động âm đến LTGAP đối với các phân vị 10%, 50% và 75% và tác động dương đến LTGAP đối với các phân vị còn lại. Kết quả hồi quy phân vị có sự khác biệt lớn so với ước lượng GMM, điều này cho thấy tại mức phân vị khác nhau thì biến GDP ảnh hưởng đến LTGAP khác nhau và khác với mức giá trị trung bình của biến phụ thuộc theo ước lượng GMM.

- **Biến lạm phát (INF):** Hệ số hồi quy phân vị của biến lạm phát đều tác động âm đến LTGAP cho cả hai nhóm ngân hàng và hầu hết đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Tương tự như phương pháp ước lượng GMM, lạm phát làm gia tăng thanh khoản của ngân hàng tại bất kỳ phân vị nào của biến phụ thuộc. Điều này hàm ý rằng thời kỳ lạm phát các ngân hàng thường hạn chế các hoạt động tín dụng, kể cả huy động vốn vì lãi suất cho vay và đi vay đều cao và khả năng xảy ra rủi ro tín dụng lớn. Bên cạnh đó về mặt quản trị rủi ro, trong thời kỳ lạm phát các ngân hàng sẽ dự đoán được các biện pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ nên đã gia tăng dự trữ tài sản thanh khoản với mục đích để phản ứng kịp thời các chính sách thắt chặt tiền tệ.

- **Biến cung tiền M_2 :** Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy phân vị của biến cung tiền M_2 đều có tác động âm đến LTGAP và hầu hết đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5% (trừ phân vị đầu). Biến cung tiền M_2 có tác động theo xu hướng tăng dần, tại các phân vị càng cao thì hệ số hồi quy càng lớn. Kết quả hồi quy phân vị của biến cung tiền M_2 cũng giống như phương pháp hồi quy GMM. Điều này một lần nữa khẳng định những ngân hàng quy mô tài sản lớn do có những lợi thế ngầm định nên có khả năng hấp thụ cung tiền M_2 tốt hơn để hỗ trợ cho nguồn cung thanh khoản tại hầu hết các phân vị của biến phụ thuộc (trừ phân vị 10%). Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, kết quả này có sự biến động lớn, tại mỗi phân vị khác nhau thì có hệ số cung tiền M_2 có tác động khác nhau. Hệ số này dương đối với mức phân vị thấp và âm đối với mức phân vị cao của biến phụ thuộc, nhưng hệ số này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% tại phân vị 75%, các phân vị khác biến cung tiền M_2 không có ý nghĩa thống kê.

- **Biến khủng hoảng tài chính (CRISIS):** Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn*, hệ số hồi quy phân vị của biến CRISIS đều tác động âm đến LTGAP tại tất cả các phân vị (trừ phân vị thấp nhất) nhưng đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả hồi quy này tương tự như kết quả hồi quy GMM, điều này cho thấy trong thời kỳ khủng hoảng những ngân hàng quy mô tài sản lớn lại thanh khoản tốt hơn vì có lợi thế về quy mô và đặc biệt được hưởng dụng ngầm định từ Nhà nước nên càng tạo thêm uy tín để huy động tiền gửi từ người dân và doanh nghiệp, thậm chí trong giai đoạn khủng hoảng có sự chuyển dịch tiền gửi từ ngân hàng quy mô tài sản nhỏ sang ngân hàng quy mô tài sản lớn. Do vậy, chúng ta thấy rằng thời kỳ khủng hoảng tài chính chỉ có những ngân hàng quy mô tài sản mới duy trì các hoạt động tín dụng và vẫn còn cho vay cho những khách hàng mới.

Đối với *nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ*, hệ số phân vị của biến CRISIS có biến động trái chiều nhau ứng với mỗi phân vị của biến phụ thuộc. Tại các phân vị thấp hơn thì hệ số hồi quy phân vị của biến CRISIS âm nhưng tại các phân vị cao hơn của biến phụ thuộc thì hệ số hồi quy này dương, đặc biệt là phân vị cuối (ở mức 90%). Kết quả này hàm ý rằng, trong thời kỳ khủng hoảng tại mức phân vị thấp của

biến phục thuộc nhóm ngân hàng này do khó huy động tiền gửi hoặc huy động tiền gửi với mức lãi suất cao nên đã hạn chế cho vay mà chỉ tập trung dự trữ tiền mặt (số liệu tại Bảng 2.4: Chỉ số trạng thái tiền mặt, cho thấy những nhóm NHTMCP tư nhân, chủ yếu là nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ có chỉ số trạng thái tiền mặt cao hơn nhóm NHTMNN), giải quyết các vấn đề tồn đọng như nợ xấu, giải quyết các khoản tín dụng đã cam kết trước đây, hoàn trả tiền gửi cho khách hàng nên khủng hoảng tài chính ảnh hưởng cùng chiều đến thanh khoản, mặc dù ảnh hưởng này chưa rõ ràng vì hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, tại các phân vị cao thì khủng hoảng tài chính tác động đến thanh khoản hoàn toàn trái ngược với phân vị ở mức thấp, tại phân vị này ngân hàng thể hiện sự đuổi sức về thanh khoản khi phải giải quyết khe hở chuyển đổi thanh khoản lớn, ngân hàng phải nỗ lực lớn đáp ứng như bán tài sản chất lượng, vay trên thị trường liên ngân hàng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Điều này cho thấy nếu khủng hoảng tài chính kéo dài thì sẽ có nguy cơ xảy ra khủng hoảng thanh khoản của nhóm ngân hàng này và lan truyền cho cả hệ thống ngân hàng.

Tóm lược chương 3

Chương 3 đã phân tích mô hình các nhân tố tác động đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng: nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn và nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ bằng nghiên cứu thực nghiệm. Luận án đã kết hợp giữa phương pháp hồi quy GMM và hồi quy phân vị (tứ phân vị) để phân tích ảnh hưởng các nhân tố đến thanh khoản theo từng nhóm ngân hàng.

Thứ nhất, kết quả hồi quy GMM cho biết tác động của các nhân tố đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng tại mức giá trị trung bình chung. Đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, những nhân tố tác động cùng chiều đến thanh khoản gồm: EFD, ETA, LLPTL, ROE, SIZE², M₂; những nhân tố tác động ngược chiều đến thanh khoản gồm: LISTED, SIZE, GDP và những nhân tố không ảnh hưởng đến thanh khoản gồm INF, CRISIS. Tương tự, đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, những nhân tố tác động cùng chiều đến thanh khoản gồm: ETA, LLPTL, ROE, SIZE, GDP, INF; những nhân tố tác động ngược chiều đến thanh khoản gồm: EFD,

SIZE², CRISIS và những nhân tố không ảnh hưởng đến thanh khoản gồm: LISTED, M₂. Kết quả hồi quy GMM đã đánh giá tổng quát về các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng.

Thứ hai, kết quả hồi quy phân vị đã phân tích chi tiết hơn về tác động của các nhân tố đến từng mức phân vị của biến thanh khoản của từng nhóm quy mô ngân hàng. Cùng một biến độc lập nhưng kết quả tác động đến biến phụ thuộc lại rất khác nhau tùy theo giá trị ở mỗi mức phân vị của biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy phân vị cho thấy cần phải có giải pháp để quản trị thanh khoản của ngân hàng cho từng trường hợp (phân vị) cụ thể.

Từ những kết quả thực nghiệm tại chương 3 là cơ sở hữu ích để đưa ra hàm ý chính sách và các giải pháp nhằm quản trị thanh khoản của ngân hàng hiệu quả.

CHƯƠNG 4

CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Cơ sở để đưa ra các hàm ý chính sách và giải pháp

Dựa vào phân tích thực trạng thanh khoản và kết quả phân tích thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN để làm cơ sở để đưa ra các hàm ý và các giải pháp, kiến nghị để quản trị thanh khoản hiệu quả.

(1) Tại chương 2, dựa trên kết quả phân tích thực trạng thanh khoản của NHTMVN, tác giả đã phát hiện những vấn đề sau:

- Sự chuyển đổi những ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị kéo theo hàng loạt các hệ lụy như: tăng quy mô tài sản và tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh nhưng không gắn liền với vấn đề kiểm soát tín dụng, đổi mới công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực nên đã gây ra nợ xấu gia tăng, uy tín ngân hàng giảm sút và khả năng huy động vốn gặp nhiều khó khăn hơn.

- Các NHTNCP tư nhân (chủ yếu là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ) sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD) chiếm tỷ trọng lớn (bình quân trên 21,87%) trong cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng. Tỷ lệ nguồn tài trợ bên ngoài trên nguồn vốn cao có nghĩa là những ngân hàng này đang lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, chủ yếu là vốn vay từ thị trường liên ngân hàng. Điều này một mặt thể hiện khả năng bù đắp thanh khoản kịp thời của các ngân hàng, mặt khác cũng cho thấy nguy cơ rủi ro thanh khoản trong trường hợp các TCTD cho vay nâng lãi suất cho vay cao hơn hoặc áp đặt các điều kiện cho vay ngặt nghèo hơn.

- Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính, dự trữ chứng khoán thanh khoản (trái phiếu và tín phiếu kho bạc) của nhóm NHTMCP tư nhân thấp, với tỷ lệ dự trữ bình quân 7,9 % so với mức bình quân 12,7% của nhóm NHTMNN. Điều này cho thấy vấn đề hỗ trợ thanh khoản từ dự trữ thứ cấp của nhóm NHTMCP tư nhân còn yếu, đây cũng là nguyên nhân làm giảm khả năng thanh khoản của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ trong thời kỳ khủng hoảng tài chính.

- Do tỷ nợ xấu không phản ánh đúng thực tế và chất lượng tài sản (thể hiện qua mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng) của các NHTMVN tương đối thấp nên tài sản của ngân hàng này có khả năng chuyển đổi thành tiền để đáp ứng nhu cầu thanh khoản cũng thấp.

(2) Tại chương 3, dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN, tác giả đã phát hiện những vấn đề như sau:

- Kết quả nghiên cứu có sự khác biệt giữa hai nhóm ngân hàng, cùng một nhân tố trong mô hình nhưng kết quả tác động đến thanh khoản của từng nhóm ngân hàng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau chẳng hạn như: biến EFD, SIZE, Cung tiền M_2 , CRISIS có tác động cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng quy mô tài sản lớn và lại có tác động ngược chiều đến thanh khoản của những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Tương tự, biến $SIZE^2$, GDP tác động ngược chiều với thanh khoản của nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn nhưng lại tác động cùng với chiều với thanh khoản của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Điều này cho thấy ngân hàng hoặc nhóm ngân hàng khi xây dựng mô hình cần phải định hướng từng nhân tố để phù hợp mục tiêu quản trị thanh khoản của mỗi ngân hàng hoặc nhóm ngân hàng. Tương tự như các nhà quản trị NHTM, đối với quản lý Nhà nước cần phải có chính sách riêng về quản trị thanh khoản cho từng nhóm ngân hàng, không thể có một chính sách áp dụng cho cả hệ thống NHTM vì mỗi nhóm ngân hàng đều có những đặc điểm riêng biệt.

- Kết quả nghiên cứu cho thấy có một số biến trong mô hình có tác động đến thanh khoản không như với những kỳ vọng và giả thuyết ban đầu hoặc giả thuyết chỉ đúng đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn hoặc nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Do vậy, vấn đề đặt ra là trong nghiên cứu cần phải xây dựng giả thuyết riêng về các nhân tố tác động đến thanh khoản theo đặc điểm của từng nhóm ngân hàng.

- Kết quả nghiên cứu giữa hai phương pháp hồi quy (hồi quy GMM và hồi quy phân vị) của một số biến có kết quả giống nhau như: biến EFD, ETA, LLPTL,

ROE, GDP, INF, cung tiền M_2 , $SIZE^2$ và CRISIS (đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn). Tuy nhiên, một số biến có kết quả hồi quy khác nhau giữa hai phương pháp, chẳng hạn như: biến LISTED, SIZE (đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn) và CRISIS (đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ). Điều này cho thấy rằng để xây dựng chiến lược quản trị thanh khoản không chỉ dựa vào kết quả giá trị trung bình chung của biến phụ thuộc mà cần phải xem xét bổ sung các giá trị khác (giá trị cao hơn hoặc thấp hơn giá trị trung bình chung) của biến phụ thuộc.

- Đối với hồi quy phân vị, do tính chất của mỗi phân vị của biến phụ thuộc khác nhau nên một số nhân tố có kết quả tác động lên thanh khoản của ngân hàng trên từng phân vị cũng khác nhau, chẳng hạn như: biến LISTED, LLPTL, SIZE, $SIZE^2$, GDP, INF, Cung tiền M_2 và biến CRISIS (đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ). Do vậy, cần phải có chiến lược quản trị thanh khoản không những cho từng nhóm quy mô tài sản ngân hàng mà còn có chiến lược quản trị thanh khoản cho mỗi phân vị của biến phụ thuộc.

- Thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ có ảnh hưởng đáng kể đến thanh khoản của ngân hàng trong năm hiện hành bất kể quy mô tài sản của ngân hàng.

4.2. Các hàm ý chính sách và giải pháp

Từ những vấn đề được phát hiện tại chương 2 và chương 3 là những cơ sở để tác giả đưa ra các hàm ý chính sách và giải pháp, kiến nghị nhằm quản trị các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng vừa đảm bảo cho ngân hàng hoạt động an toàn vừa có khả năng sinh lợi.

4.2.1. Đối với các nhân tố đặc trưng của ngân hàng

Từ kết quả đạt được trong quá trình nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý nhằm quản trị các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng có hiệu quả như sau:

Thứ nhất, như đã trình bày tại mục 4.1, sự chuyển dịch từ NHTMCP nông thôn sang NHTMCP đô thị có quy mô tăng trưởng tài sản rất nhanh nhưng không gắn liền với vấn đề điều hành và kiểm soát chuyên nghiệp là nguyên nhân làm đồ

vỡ của một số ngân hàng hiện nay. Mặt khác, đối với những ngân hàng này khái niệm về quản trị thanh khoản và áp dụng quản trị thanh khoản theo chuẩn mực quốc tế vẫn còn là điều mới mẻ, họ quản trị thanh khoản hầu như còn mang tính đối phó, giải quyết các sự vụ phát sinh mà chưa tính đến chiến lược và kế hoạch dài hạn. Điều này đặt ra vấn đề là cần nâng cao năng lực quản trị thanh khoản, đòi hỏi NHNN và NHTM phải vận dụng các tiêu chuẩn quốc tế như chỉ số thanh khoản của hệ thống ngân hàng và chỉ số thanh khoản của từng NHTM, hai chỉ số này nhằm giúp các NHNN và NHTM biết được khả năng đáp ứng thanh khoản của cả hệ thống và từng ngân hàng riêng lẻ, từ đó có các biện pháp can thiệp kịp thời khi ngân hàng có nguy cơ về rủi ro thanh khoản.

Thứ hai, đối với nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD), kết quả cho thấy chỉ có ngân hàng quy mô tài sản lớn mới hưởng lợi từ nguồn tài trợ từ bên ngoài khi gia tăng khả năng thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình. Đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, do tính chất của nguồn tài trợ từ bên ngoài, nhất là nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng là nguồn vốn rất quan trọng đối với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ để ứng phó kịp thời với những vấn đề khó khăn thanh khoản trong thời gian qua, đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng tài chính nguồn cung thanh khoản của các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ gần như hoàn toàn lệ thuộc vào thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, chính vì quá lệ thuộc vào thị trường liên ngân hàng để bù đắp thanh khoản, trong trường hợp ngân hàng có LTGAP lớn (tại các phân vị cao của biến phụ thuộc) nên đã gây kiệt quệ tài chính cho chính những ngân hàng đang vay trên thị trường này, khi phải tìm nguồn cung khác để thanh toán nợ gốc và lãi vay cho khoản vay từ thị trường liên ngân hàng. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng tại các phân vị giá trị trung bình và cao của biến phụ thuộc, nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ cần chủ động đa dạng các nguồn cung thanh khoản như: đa dạng hóa hình thức huy động vốn, kỳ hạn và đối tượng huy động vốn nhằm tránh phụ thuộc vào một nhóm nguồn cung hoặc một nhóm kỳ hạn nào; chủ động liên kết và hợp tác với các ngân hàng lớn có tiềm lực tài chính mạnh để yêu cầu được hỗ trợ khi cần thiết; tăng trưởng tín dụng phải tương ứng với khả năng huy động và kỳ hạn huy động vốn để giảm chênh lệch kỳ hạn giữa các khoản huy động và cho vay. Bên

cạnh đó, những NHTMCP quy mô tài sản nhỏ do uy tín thấp trên thị trường, khó tiếp cận hoặc tiếp cận với dòng vốn từ NHNN và TCTD khác với chi phí sử dụng vốn cao nên cần “hy sinh” lợi nhuận để duy trì nhất định tài sản thanh khoản thứ cấp thông qua kênh đầu tư vào tài sản ít rủi ro, những loại có thể giao dịch mở với NHNN để đáp ứng nhu cầu vốn khả dụng tức thời hoặc những loại tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của vốn chủ sở hữu, thể hiện năng lực tự chủ tài chính và sức mạnh nội lực để ổn định thanh khoản của các NHTMVN, nhất là những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) tác động cùng với thanh khoản tại tất cả các phân vị của biến phụ thuộc. Tuy nhiên, hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các NHTMVN đều tương đối thấp, trong đó nhóm những NHTM quy mô tài sản lớn lại có ETA thấp hơn nhóm những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Kết quả nghiên cứu này hàm ý các NHTMVN cần gia tăng hệ số ETA thông qua tăng vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo lành mạnh tài chính và duy trì ổn định thanh khoản cho ngân hàng vì những lý do sau:

- Quy mô vốn tự có của NHTMVN nói chung là tương đối nhỏ so với các nước trên thế giới và khu vực, theo số liệu thống kê vốn chủ sở hữu của NHTM lớn nhất tại Việt Nam chỉ gần 3 tỷ USD, trong khi vốn chủ sở hữu của ngân hàng tầm cỡ cấp khu vực là 5 tỷ USD. Ngoài ra, yếu tố quy mô nền kinh tế, dân số và thu nhập của người dân của Việt Nam đang tăng lên đáng kể, do vậy tăng quy mô vốn chủ sở hữu để làm cơ sở tăng hệ số ETA từ đó nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.

- Do quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân của người dân tăng cao nên dư nợ cho vay và đầu tư thường xuyên ngày càng lớn, do đó để đảm bảo an toàn vốn tối thiểu (tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản có rủi ro) là 8% thì các NHTMVN phải tăng vốn chủ sở hữu tương ứng.

- Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu đóng vai trò rất quan trọng vì những đặc điểm của chúng, trong các nguồn vốn thì vốn chủ sở hữu là nguồn vốn được sử dụng linh

hoạt và có tính tự chủ cao nhất. Vốn chủ sở hữu có thể được sử dụng để bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời và đề phòng rủi ro hoạt động. Quy mô vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng lớn là điều kiện để ngân hàng cải thiện năng lực thanh khoản, một lượng vốn lớn có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản khi có những phát sinh nhu cầu rút vốn đột ngột mà các nhà quản trị ngân hàng không lường trước được.

- Ngoài ra, hiện tượng hợp nhất, sáp nhập các ngân hàng đã và đang diễn ra chứng tỏ rằng nếu ngân hàng không duy trì được nguồn vốn chủ sở hữu ổn định sẽ rất khó khi hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, các ngân hàng cần xây dựng chiến lược tăng nguồn vốn phù hợp với quy mô của từng ngân hàng, từng giai đoạn phát triển. Song song đó, tăng vốn phải đi kèm với sử dụng nguồn vốn hợp lý để đảm bảo sự phát triển vốn bền vững và giảm bị áp lực về cổ tức đối với các cổ đông.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu cho thấy biến niêm yết (LISTED) chỉ tác động tích cực đối với thanh khoản tại mức phân vị cao nhất (tức chênh lệch giữa tiền gửi và tài sản thanh khoản ở mức cao), còn các phân vị còn lại cho thấy biến niêm yết làm cho thanh khoản của những ngân hàng này gặp khó khăn hơn. Kết quả này đã mở ra quan niệm mới, thành công hay thất bại trong niêm yết chứng khoán của ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: điều kiện chung của nền kinh tế, luật pháp, chính sách,... đặc biệt là trạng thái hay xu hướng của thị trường chứng khoán. Khi thị trường chứng khoán có xu hướng đi lên, những ngân hàng niêm yết dễ dàng tạo nguồn cung thanh khoản cho ngân hàng vì giao dịch thuận tiện và giá chứng khoán có thể tăng cao hơn. Ngược lại, trong trường hợp thị trường có xu hướng đi xuống, những ngân hàng niêm yết sẽ gặp những khó khăn thanh khoản do khối lượng và giá cả giao dịch thấp, khả năng huy động được vốn qua kênh này trở nên khó khăn hơn.

Thứ năm, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLPTL) có mối quan hệ cùng chiều đối với thanh khoản của NHTMVN, nhất là những ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ. Điều đó đòi hỏi các ngân hàng cần phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho

những khoản cho vay có rủi ro, dự phòng rủi ro tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng chủ động hơn và giảm sốc khi xảy ra rủi ro thanh khoản, đặc biệt là tại mức phân vị cao (LTGAP lớn) của biến phụ thuộc.

Trong thời gian qua, việc trích lập dự phòng rủi ro ngân hàng còn hạn chế do bản thân các ngân hàng đã cố tình bỏ qua việc trích lập dự phòng vì nếu lập dự phòng thì làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm đi. Do vậy, các ngân hàng tìm cách che giấu các khoản nợ xấu, hoặc nợ xấu được cơ cấu lại hoặc đảo nợ để tránh lập dự phòng. Mặt khác, các ngân hàng cũng đang chạy đua với nhau để được công bố lợi nhuận, hiệu quả hoạt động của mình nhằm thu hút vốn từ các nhà đầu tư, hoặc gia tăng giá trị cổ phiếu. Điều này hàm ý rằng các NHNN cần phải có cơ chế giám sát chặt chẽ tình hình nợ xấu của mỗi ngân hàng nhằm buộc các ngân hàng phản ánh nợ xấu cũng như trích lập dự phòng rủi ro tín dụng một cách trung thực, từ đó có biện pháp xử lý nợ xấu triệt để.

Thứ sáu, kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận hay tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) có mối quan hệ thuận chiều với thanh khoản tại tất cả các phân vị, đặc biệt là tại phân vị cao của cả hai nhóm ngân hàng. Lợi nhuận cao, dẫn đến tỷ suất sinh lợi cao sẽ tạo điều kiện cho ngân hàng tích lũy vốn và nâng cao năng lực tài chính. Tuy nhiên, đối với các NHTMVN thì lợi nhuận chủ yếu vẫn dựa vào hoạt động tín dụng, chênh lệch lãi suất cho vay và huy động. Hoạt động có sự đánh đổi giữa rủi ro thanh khoản và lợi nhuận, ngân hàng muốn có lợi nhuận cao đồng nghĩa với việc ngân hàng giữ ít tài sản thanh khoản. Do đó, tại các phân vị cao của biến phụ thuộc, khi chênh lệch giữa tiền gửi và tài sản thanh khoản lớn, có nghĩa ngân hàng sử dụng phần lớn tiền gửi ngắn hạn với mục đích cho vay dài hạn thì càng dễ xảy ra nguy cơ khủng hoảng thanh khoản. Điều này hàm ý rằng các nhà quản trị ngân hàng cần phải cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và rủi ro thanh khoản, đặc biệt là tại phân vị cao của biến phụ thuộc.

Thứ bảy, quy mô tài sản ngân hàng ảnh hưởng đến thanh khoản của hai nhóm ngân hàng khác nhau. Đối với nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn, quy mô có tác động ngược chiều với thanh khoản như đã phân tích kết quả tại chương 3,

những ngân hàng có quy mô tài sản lớn ngoài lợi thế kinh tế theo quy mô (economy of scale) còn có những lợi thế ngầm định từ sự bảo đảm của NHNN nên những ngân hàng này nắm giữ ít tài sản thanh khoản mà sử dụng chúng để đầu tư dài hạn nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu mở ra quan niệm là cần xem xét mức độ can thiệp của NHNN đối với NHTM có quy mô lớn, nhất là những NHTM quốc doanh.

Đối với những ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ, quy mô tác động cùng chiều với thanh khoản. Tuy nhiên, quy mô tài sản bình phương lại có tác động ngược chiều với thanh khoản, có nghĩa là càng gia tăng quy mô tài sản thì thanh khoản của ngân hàng càng thấp. Như đã phân tích tại chương 2, trong thời gian qua các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ đã tăng vốn vượt bậc với những lý do: do chuyển đổi từ NHTM nông thôn sang NHTM đô thị, tăng vốn cho chuẩn bị hội nhập WTO, tăng vốn do tăng trưởng tín dụng cao và đặc biệt là tăng vốn do yêu cầu tăng vốn điều lệ theo qui định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 21/11/2006 của Chính phủ chủ yếu tác động đến ngân hàng quy mô tài sản nhỏ. Việc tăng vốn trong giai đoạn này đã có những biến động lớn, thời kỳ 2006-2007 các ngân hàng này đã hưởng lợi từ những thuận lợi của thị trường chứng khoán với những kỳ vọng “điên cuồng” vào cổ phiếu ngân hàng – “cổ phiếu vua”, do đó, việc huy động tăng vốn điều lệ tỏ ra khá thuận lợi. Nhưng chỉ ngay sau đó, bước vào thời kỳ sau năm 2008, giá cổ phiếu ngân hàng lại sụt giảm mạnh, trong tình trạng khủng hoảng và đình trệ kinh tế trong và ngoài nước, việc chào bán các cổ phiếu của các ngân hàng cổ phần gốc «nhỏ» cho các cổ đông cũ, chào bán riêng lẻ các tổ chức kinh tế trong nước, việc tìm kiếm các đối tác chiến lược nước ngoài xem ra không còn là một việc thuận lợi như thời kỳ trước đó nữa. Rõ ràng, chiếc áo «tăng vốn», từ đó là gia tăng tài sản đã tỏ ra quá «rộng» đối với các ngân hàng này. Điều này hàm ý rằng đối với vấn đề tăng vốn, tăng quy mô tài sản hệ thống ngân hàng Việt Nam, thông qua Nghị định 141/2006, đã cho thấy ví dụ về việc các chính sách quản lý của NHNN dường như là một liều thuốc chung cho mọi con bệnh. Tình trạng thừa thanh khoản, sau đó là liên tiếp thâm hụt thanh khoản đòi hỏi những chính sách phải tính đến

những đặc thù, những tình huống riêng biệt của những ngân hàng, nhóm ngân hàng cụ thể.

Thứ tám, kết quả nghiên cứu cho thấy thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ sẽ có tác động đến thanh khoản của ngân hàng trong hiện tại. Điều này đặt ra cho các nhà quản trị thanh khoản là cần nghiên cứu kỹ về lịch sử (quá khứ), chu kỳ thanh khoản của ngân hàng, nhất là đối với nước ta nhiều hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân gắn liền với mùa vụ và các dịp lễ, Tết chẳng hạn như: mùa vụ cà phê, cao su, tôm cá hoặc dịp lễ quốc gia, Tết Nguyên đán, ...những mùa vụ và các dịp lễ thường cố định qua các năm. Trong mùa vụ và các dịp lễ nhu cầu sử dụng tiền của doanh nghiệp hay cá nhân rất lớn nên họ thường rút tiền ra khỏi ngân hàng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh hoặc tiêu dùng. Do đó, để quản trị tốt thanh khoản các nhà quản trị ngân hàng cần am hiểu tình hình thanh khoản của ngân hàng trong quá khứ để lập kế hoạch dự trữ thanh khoản hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản và mang lại hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

4.2.2. Đối với các nhân tố bên ngoài

Thứ nhất, kết quả hồi quy phân vị cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động đến thanh khoản của từng phân vị đều không biểu hiện rõ ràng vì tất cả mô hình của hai nhóm ngân hàng đều không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, đối với ước lượng GMM cho thấy tác động GDP đến thanh khoản ở mức giá trị trung bình chung của hai nhóm ngân hàng có kết quả khác nhau. GDP tác động ngược chiều với thanh khoản của nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn và tác động chiều với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ.

Đối với các ngân hàng quy mô tài sản lớn, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn và ổn định, trong đó nhấn mạnh đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng phải dựa vào tính đặc thù của từng nguồn vốn, khả năng tài chính để đáp ứng cho nhu cầu tăng tín dụng của từng ngân hàng, chứ không dựa hoàn toàn vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế hay tăng trưởng một vài thị trường nào đó để qua đó tăng trưởng tín dụng, từ đó làm gia tăng khe hở chuyển đổi thanh khoản và gây nguy cơ rủi ro thanh khoản.

Đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, nhìn chung tăng trưởng kinh tế đã mang lại cho ngân hàng khả năng thanh khoản tốt hơn. Tuy nhiên, khi xem xét tại từng phân vị của biến phụ thuộc thì kết quả cho thấy tại các phân vị, GDP đều tác động ngược chiều với thanh khoản (trừ phân vị ở mức 25%). Kết quả cũng hàm ý rằng các ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, cũng nên cẩn trọng hơn để không bị cuốn theo đà tăng trưởng kinh tế và từ đó gia tăng tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức cao, sẽ tạo ra khe hở chuyển đổi thanh khoản lớn.

Thứ hai, kết quả kiểm nghiệm mô hình cho thấy lạm phát (INF) có tác động cùng chiều với thanh khoản tại hầu hết phân vị của biến phụ thuộc của hai nhóm ngân hàng. Kết quả phân tích về tác động của INF tại chương 3, qua đó đặt ra vai trò của Chính phủ, NHNN trong việc thiết lập, thực thi một cách thận trọng và kiên định những chính sách, tạo niềm tin cho công chúng. NHTW phải thực sự là một cơ quan quản lý và giám sát đáng tin cậy, đặc biệt là thông qua những tín hiệu, thông điệp về các chính sách, giải pháp kinh tế. Một khi mà NHTW chứng minh tính kiên định trong việc thực thi chính sách mục tiêu lạm phát đã công bố, lòng tin của thị trường có thể được củng cố, thì các NHTMVN mới sử dụng nguồn lực tài sản có hiệu quả vừa đảm bảo thanh khoản vừa đảm bảo khả năng sinh lợi.

Thứ ba, kết quả của mô hình cho thấy cung tiền M_2 theo các hình thức khác nhau đóng vai trò quan trọng đối với nguồn cung thanh khoản của ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng quy mô tài sản lớn. Những ngân hàng quy mô tài sản lớn là những ngân hàng được hấp thụ và hưởng lợi từ cung tiền M_2 nhiều hơn. Mục đích của cung tiền M_2 để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tốc độ cung tiền M_2 trong thời gian qua lại quá cao (bình quân trên 25,3%/năm), trong khi tốc độ tăng trưởng GDP lại không tương xứng, chỉ có 6,24%. Sự mất cân đối lớn giữa cung tiền M_2 và tốc độ tăng trưởng GDP là nguyên nhân gây ra lạm phát cao, nhất là thời kỳ khủng hoảng tài chính. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng chính sách cung tiền M_2 cần phải gắn liền với hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế, qua đó cung tiền vừa làm tăng khả năng thanh khoản cho các NHTM và vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ tư, như kết quả phân tích tại chương 3 cho thấy khủng hoảng tài chính toàn cầu (CRISIS) chỉ tác động ngược chiều với thanh khoản tại các phân vị cao (LTGAP lớn) của nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ, còn đối với các phân vị còn lại của biến phụ thuộc của cả hai nhóm ngân hàng quy mô tài sản nhỏ và nhóm ngân hàng quy mô tài sản lớn đều thấy CRISIS có tác động cùng chiều với thanh khoản. Điều này hàm ý rằng thời kỳ khủng hoảng những ngân hàng quy mô tài sản nhỏ do không có được lợi thế về nguồn lực tài chính, uy tín và thương hiệu trên thị trường tài chính thì cần cẩn trọng hơn trong hoạt động như: hạn chế các khoản cho vay và đầu tư dài hạn hoặc đầu tư vào tài sản nhiều rủi ro, cơ cấu lại các danh mục tín dụng theo hướng ưu tiên các khoản tín dụng ngắn hạn, có khả năng thu hồi vốn nhanh. Bên cạnh đó, thời kỳ khủng hoảng tài chính thường nhạy cảm với những tin đồn thất thiệt về khả năng thanh khoản của các ngân hàng, nhất là những NHTMCP tư nhân, điều này gợi ý cho các nhà quản trị thanh khoản của mỗi ngân hàng đòi hỏi cần phải có các giải pháp đề ứng phó như: xác định mức dự trữ thanh khoản phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng chi nhánh, hệ thống thông tin báo cáo đầy đủ về tình hình cung cầu thanh khoản (theo từng ngày, tuần, tháng,...), xây dựng cách nhận biết dấu hiệu nguy cơ mất an toàn thanh khoản, kế hoạch ứng phó với khách hàng, công chúng, phương tiện đại chúng nhằm giúp ngân hàng tránh được tin đồn thất thiệt dẫn đến khách hàng rút tiền ồ ạt.

Cuối cùng, NHNN cần giảm bớt các công cụ hành chính, sử dụng có hiệu quả các công cụ thị trường trong việc điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động của các NHTM phù hợp với các quy luật của thị trường. Đặc biệt là vấn đề hỗ trợ thanh khoản, NHNN cần quy định rõ lại hoạt động hỗ trợ thanh khoản: Việc NHNN trong thời gian qua sẵn sàng đứng ra hỗ trợ thanh khoản, mặc dù giúp ổn định hệ thống, nhưng lại tạo tâm lý ỷ lại cho các ngân hàng và không thúc đẩy họ quyết tâm xử lý thu hồi nợ xấu để gia tăng khả năng thanh khoản. Việc ban hành quy định về cơ chế cho vay đặc biệt đối với các ngân hàng mất khả năng chi trả cũng cần phải được xem xét lại. Về nguyên tắc, việc cho vay hỗ trợ thanh khoản (thông qua kênh tái cấp vốn) chỉ được xem xét đối với các ngân hàng được đánh giá là chỉ mất thanh khoản tạm thời. Đối với các ngân hàng được đánh giá là đã mất khả

năng chi trả và vốn chủ sở hữu âm, thì không thể cho vay cho dù là tái cấp vốn hay cho vay đặc biệt và cần phải xử lý như trường hợp 3 ngân hàng (OceanBank, GPBank, VNCB) mà NHNN mua 0 đồng. Kinh nghiệm trong thời gian qua cho thấy việc đổ tiền vào các ngân hàng này chỉ giúp họ tiếp tục phình to tài sản và nguồn vốn của mình, nhưng lại đi vào hạng mục “tài sản khác”, chứ không phải cho vay nền kinh tế. Theo Ủy ban giám sát của NHNN, việc các ngân hàng yếu kém vẫn tăng tổng tài sản cho dù không tăng dư nợ tín dụng sẽ có nguy cơ làm tăng chi phí xử lý nợ xấu.

Ngoài ra, các quy định giám sát hệ thống ngân hàng cần phải giảm bớt các biện pháp giải quyết tình thế mang tính đối phó phụ thuộc vào mục tiêu của Chính phủ để tránh việc can thiệp một cách đột ngột, gây ra những tác động ngược và áp lực đối với hoạt động của các NHTM. Đồng thời, NHNN cần có các biện pháp chế tài đủ mạnh đối với các NHTM trong việc tuân thủ các quy định giám sát.

Tóm lược chương 4

Vận dụng kết quả phân tích thực trạng thanh khoản tại chương 2 và kết quả phân tích và phát hiện từ những mô hình tác động của các nhân tố đến thanh khoản của NHTMVN tại chương 3. Trong chương 4, luận án đưa ra hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp đối với từng nhóm nhân tố (bên trong và bên ngoài) cho mỗi nhóm quy mô ngân hàng. Bên cạnh đó, trong mỗi nhóm ngân hàng luận án tiếp tục đưa ra các giải pháp cho từng nhóm nhân tố phù hợp với từng phân vị của biến phụ thuộc nhằm nâng cao năng lực quản trị thanh khoản và hiệu quả hoạt động cho mỗi nhóm ngân hàng.

KẾT LUẬN CHUNG VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Kết luận chung

Như đã phân tích tại các chương ở trên, thanh khoản đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi tổ chức tín dụng, trong đó có các NHTM. Để quản trị thanh khoản có hiệu quả đồng nghĩa với việc xác định phương pháp đo lường thanh khoản phù hợp song song với phân tích, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Luận án hoàn thành mục tiêu đã đặt ra là xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của từng nhóm ngân hàng dựa trên quy mô tổng tài sản và đưa ra hàm ý chính sách và các giải pháp cho từng nhóm ngân hàng. Luận án cũng đã đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn như sau:

Thứ nhất, luận án làm rõ khái niệm thanh khoản với bản chất là thanh khoản không phải là một số tiền cụ thể nào đó, mà thanh khoản là sự thể hiện khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết của một ngân hàng.

Thứ hai, luận án đã hệ thống lại các lý thuyết thanh khoản, từ lý thuyết tạo thanh khoản của ngân hàng theo nghiên cứu của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983) đến các phương pháp đo lường thanh khoản được vận dụng và các nghiên cứu thực nghiệm trong thời gian qua, từ đó luận án đã lựa chọn phương pháp đo lường thanh khoản và nhân tố tác động đến thanh khoản phù hợp cho các NHTM Việt Nam.

Thứ ba, luận án đã làm rõ thực trạng thanh khoản và phân tích mô tả các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam qua số liệu tổng hợp và thống kê mô tả. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra các nguyên nhân và rút ra những hạn chế để kiến nghị các giải pháp.

Thứ tư, trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về thanh khoản, phương pháp đo lường và các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Luận án xây dựng mô hình nghiên cứu là mô hình hồi quy động và sử dụng phương pháp ước lượng GMM để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thanh

khoản ở mức giá trị trung bình chung và phương pháp hồi quy phân vị để đánh giá tác động của các nhân tố đến thanh khoản tại các mức giá trị khác nhau.

Thứ năm, từ kết quả nghiên cứu, luận án đã đưa ra các hàm ý chính sách và giải pháp cho từng nhóm ngân hàng và từng nhóm nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản gồm nhóm nhân tố bên trong, đặc thù của ngân hàng và nhóm nhân tố bên ngoài nhằm quản trị thanh khoản của ngân hàng có hiệu quả.

Như vậy, so với các nghiên cứu trước cùng chủ đề, kết quả nghiên cứu của luận án có những đóng góp mới:

- Luận án đầu tiên tại Việt Nam phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM theo từng nhóm quy mô tài sản của ngân hàng. Việc phân nhóm ngân hàng phù hợp với thực tiễn hơn vì mỗi nhóm quy mô tài sản đều các đặc điểm riêng nên tác động của nhân tố đến thanh khoản có sự khác biệt giữa hai nhóm ngân hàng.

- Luận án lần đầu tiên áp dụng phương pháp hồi quy GMM kết hợp với hồi quy phân vị để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTMVN. Kết hợp hai phương pháp hồi quy này kết quả cho thấy phù hợp với thực tiễn đối với NHTMVN: phương pháp GMM cho biết tác động của các biến độc lập đến giá trị trung bình chung của biến phụ thuộc, qua đó đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản một cách tổng quát. Trong khi đó, phương pháp hồi quy phân vị cho biết tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc tại các phân vị khác nhau, qua đó đánh giá các nhân tố ảnh hưởng thanh khoản một cách chi tiết hơn, đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến từng mức giá trị thanh khoản.

Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

Các kết quả nghiên cứu trên đã đáp ứng mục tiêu của luận án đặt ra. Tuy nhiên, luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế và cần có hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, bộ dữ liệu bảng bất cân xứng được thu thập từ 31 ngân hàng, với chuỗi thời gian tương đối ngắn, chỉ 11 năm là một hạn chế của luận án.

Thứ hai, luận án chỉ sử dụng một phương pháp đo lường thanh khoản theo khe hở chuyển đổi thanh khoản (LTGAP). Tuy nhiên, phương pháp này có hạn chế nhất định khi chỉ cho thấy sự mất cân đối về kỳ hạn giữa nợ phải trả và tài sản. Phương pháp đo lường này không xác định được giá trị thanh khoản mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế (phương pháp BB) vốn được xem là phương pháp đo lường thanh khoản đáng tin cậy hiện nay. Với lý do, phương pháp BB sử dụng cả dữ liệu tài khoản ngoại bảng (off-balance sheet) là những cam kết hoặc bảo lãnh tín dụng, vốn không được xem là quan trọng đối với NHTMVN nên ít được quan tâm để thu thập hoặc thu thập không đầy đủ. Do vậy, không so sánh được kết quả nghiên cứu để có những nhận định khách quan về các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản.

Thứ ba, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu này, bên cạnh việc sử dụng các biến nhân tố bên trong và bên ngoài ngân hàng như là những biến độc lập, luận án vẫn chưa có đủ điều kiện thời gian và phương pháp để thu thập dữ liệu để bổ sung áp dụng một số biến bên ngoài khác như: các chỉ số *Official Supervisory Power Index* (OSP), *Private Monitoring Index* (PMI) và *Overall Bank Activities and Ownership Restrictiveness* (BAR) là những biến tương tác với các biến vĩ mô để đo lường tác động của thể chế và giám sát ngân hàng của các cơ quan chính phủ, vốn được sử dụng trong một số nghiên cứu hiện nay của James R. Barth et al (2013), (Yi – Kai Chen et al, 2014) tại một số quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Úc, Nhật.

Cuối cùng, luận án chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm bằng chứng các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMVN mà tác giả chưa đủ điều kiện để so sánh với một số nước tương đồng để kết quả nghiên cứu mang tính phổ quát hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đảng Quang Vắng (2014), “Những nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 11, tháng 6.
2. Đảng Quang Vắng, Đoàn Thanh Vũ (2016), “Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí công thương*, số 8 – tháng 8.
3. Nguyễn Quốc Khánh, Đảng Quang Vắng (2016), “Nghiên cứu mô hình định giá điều chuyển vốn trong hệ thống ngân hàng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Thống kê và tin học ứng dụng*, ISBN: 978-604-1862-5, tháng 11.
4. Nguyễn Quốc Khánh, Đảng Quang Vắng (2017), “Đổi mới quản lý vốn tự có ngân hàng để hội nhập AEC: Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia năm 2016 “Phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây nguyên”*, ISBN: 978-604-60-0000-0, tháng 2.
5. Đảng Quang Vắng, Nguyễn Thị Hằng Nga, Nguyễn Kim Nam (2017) “Ảnh hưởng của thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng Việt Nam – phân tích bằng hồi quy phân vị”, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 133, tháng 4.
6. Đảng Quang Vắng (2017). “Đánh giá thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam qua các chỉ số tài chính”, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, số 35-36 (45-46), tháng 7-10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

- [1]. Báo cáo thường niên của các NHTM Việt Nam các năm 2005 – 2015.
- [2]. Báo cáo ngành ngân hàng Việt Nam của VPBank Securities, tháng 1 năm 2014.
- [3]. Đảng Quang Vắng & cộng sự, “Ảnh hưởng của thanh khoản đến tỷ suất sinh lời của các ngân hàng Việt Nam - phân tích bằng hồi quy phân vị”, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, trang 99-107, Số 133- tháng 4/2017.
- [4]. Hoàng Thị Kim Thanh, “Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 9 (62), trang 55 – 58, 2008.
- [5]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”. Nhà xuất bản Thống kê, 2005.
- [6]. Joel Bessis, “*Quản trị rủi ro trong ngân hàng*”, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2012.
- [7]. Lê Thu Giang, “Nâng cao quản trị rủi ro thanh khoản ngân hàng thương mại hiện nay”, *Thương mại*, số 26, trang 12 – 14, 2013.
- [8]. Liễu Thu Trúc và Võ Thành Danh, “Phân tích hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học* 2012:21a 158-168, Trường Đại học Cần Thơ, 2012.
- [9]. Nghị định 141/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ ban hành danh mục mức vốn pháp định của các TCTD.
- [10]. Nguyễn Đại Lai, “Rủi ro thanh khoản của các NHTM – Bản chất và giải pháp”, *Công nghệ ngân hàng*, số 28, trang 8 – 11, 2008.
- [11]. Nguyễn Đức Trung, “Rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại – Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam biến động – Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí ngân hàng*, trang 33 – 40, số 14 tháng 7 năm 2008.

- [12]. Nguyễn Thị Mỹ Dung và Trần Thị Thanh Nga, “Đánh giá quản trị rủi ro thanh khoản theo tiêu chuẩn Basel của Ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, số 13 – 14, 2013.
- [13]. Nguyễn Phạm Nhã Trúc và Nguyễn Phạm Thiên Thanh, “Các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 228, trang 52-59, 2016.
- [14]. Nguyễn Văn Phúc, “Ảnh hưởng của nợ xấu đến chênh lệch kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam”, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, số 91, trang 15- 19, 2013.
- [15]. Quyết định 187/QĐ-NHNN ngày 16/01/2008 của NHNN về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các TCTD.
- [16]. Quyết định số 254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015, ban hành ngày ngày 01/03/2012.
- [17]. Quyết định 1058/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”, ban hành ngày ngày 19/7/2017.
- [18]. Thông tư 02/2011/TT-NHNN của Thống đốc NHNN ban hành ngày 03/3/2011 Quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam.
- [19]. Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sáng, “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, trang 11-15, Số 85 –Tháng 4/2013.
- [20]. Trương Quang Thông và cộng sự, “Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2013.

[21]. Vũ Thị Hồng, “Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, Số 23 (33) - Tháng 07-08/2015.

[22]. Website của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam.

[23]. <https://www.stockbiz.vn/Stocks>.

[24]. Website Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn>

[25]. Website của của ngân hàng Nhà nước: <https://www.sbv.gov.vn>

Tài liệu Tiếng Anh

[26]. Akash Deep and Guido Schaefer, “Are banks liquidity transformers?” *Research Working Papers Series*, Harvard university, May 2004.

[27]. Alshatti, A.S., “The Effect of the Liquidity Management on Profitability in the Jordanian Commercial Banks”, *International Journal of Business and Management*, 10(1), 62, 2015.

[28]. Arif A. and Anees A. N., “Liquidity risk and performance of banking system”, *Journal of Financial Regulation and Compliance*, Vol.20, Iss: 2, pp 182-195, 2012.

[29]. Arellano, M., Bond, S., “Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations”, *The Review of Economic Studies*, 58, 277-297, 1991.

[30]. Aspachs et al, «Liquidity, Banking Regulation and the Macroeconomy. Evidence on bank liquidity holdings from a panel of UK-resident banks”, *Unpublished manuscript*. BIS, 2005.

[31]. Baltagi, B. H., “*Econometric analysis of panel data*”, West Sussex, England, John Wiley & Sons, Ltd, 2008.

[32]. Barth, J. R., Caprio Jr, G., & Levine, R., “Bank Regulation and Supervision in 180 Countries from 1999 to 2011”, *Journal of Financial Economic Policy*, 5(2), 111-219, 2013.

- [33]. Basel Committee on Banking Supervision, 1988. Basel I: “*International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards*”, Bank for International Settlements.
- [34]. Basel, “A Framework for Measuring and Managing Liquidity”, <http://www.bis.org> [Online], 1992.
- [35]. Basel, “Sound Practices for Managing Liquidity in Banking Organisations”, <http://www.bis.org> [Online], 2000.
- [36]. Basel, “Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision”, <http://www.bis.org/publ/bcbs144.pdf>, 2008.
- [37]. Basel, “International Framework for Liquidity Risk Measurement, Standards and Monitoring”, <http://www.bis.org> [Online], 2009.
- [38]. Basel Committee on Banking Supervision, “Base III: The Liquidity Coverage Ratio and Liquidity Risk Monitoring Tools”, BIS, Jan. 2013.
- [39]. Basel Committee on Banking Supervision, “Base III: The Net Stable Funding Ratio”, BIS, Oct. 2014.
- [40]. Berger A. N. and Bouwman C. H. S., “*Bank Liquidity Creation*”, Oxford University Press, 2009.
- [41]. Bonin, J. P., Hasan, I., and Wachtel, P., “Banking in Transitions Countries”, *BOFIT discussion paper*, 2008.
- [42]. Björn Imbierowicz and Christian Rauch, “The relationship between liquidity risk and credit risk in banks”, *Journal of Banking & Finance*, 40 (2014) 242–256, 2013.
- [43]. Blundell, R.; Bond, S., “Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models”, *Journal of econometrics*, 87(1), pp. 115-143, 1998.
- [44]. Bonfim, D., Kim, M., “Liquidity risk in banking: Is there herding?”, *International Economic Journal*, vol. 22, no. 3, pp. 361-386, 2008.

- [45]. Bryant, J., “*A Model of Reserves, Bank Runs, and Deposit Insurance*”, *Journal of Banking and Finance* 4:335–44, 1980.
- [46]. Chikoko Laurine, “Zimbabwean commercial banks liquidity risk – Determinants after dollarisation”. *Journal of applied finance & banking*, vol.3, no. 6, 2013, pp 97 -114, 2013.
- [47]. Chung-Hua Shen et al., “Bank Liquidity Risk and Performance”, *working paper*, 2009.
- [48]. Covitz, Daniel, Nellie Liang, and Gustavo Suarez, “The evolution of a financial crisis: Collapse of the asset-backed commercial paper market”, *Journal of Finance*, forthcoming, 2013.
- [49]. David Fieding and Anja Shortland, “Political violence and excess liquidity in Egypt”, *Journal of development studies*, vol 41, issue 4, 2005.
- [50]. Decker, P.A., “*The Changing Character of Liquidity Risk Management.: A Regulator’s Perspective*”, Federal Reserve Bank of Chicago Banking Supervision and Regulation Research, 2000.
- [51]. Deléchat, C. et al, “The Determinants of Banks’ Liquidity Buffers in Central America”, *IMF WP/12/301*, 2012.
- [52]. Diamond, D.W. and Rajan, R.G., “A theory of bank capital”, *Journal of Finance*, Vol. 55 No. 6, pp. 2431-2465, 2000.
- [53]. Diamond, D.W. and Rajan, R.G., “Liquidity risk, liquidity creation and financial fragility: a theory of banking”, *Journal of Political Economy*, Vol. 109 No. 2, pp. 287-327, 2001.
- [54]. Dinger, Valeriya, “Do Foreign-Owned Banks Affect Banking System Liquidity Risk?”, *Journal of Comparative Economics*, Vol. 37, pp.647-657, 2009.
- [55]. Doriana Cucinelli, “The determinants of bank liquidity risk within the context of Euro area”, *Interdisciplinary journal of research in business*, ISSN: 2046 – 7141, Vol.2, Issue. 10, (pp.51-64), 2013.

- [56]. Douglas W. Diamond and Philip H. Dybvig, "Bank runs, Deposit, Insurance and Liquidity", *The journal of political economy*, Vol 91, N.3, PP 401 – 419, 1983.
- [57]. Douglas W. Diamond and Raghuram G. Rajan, "Liquidity risk, liquidity creation, and financial fragility", *Working paper 7430*, 1999.
- [58]. Drehmann, M. and Nikolaou, K. (2013), "Funding liquidity risk: definition and measurement", *Journal of Banking and Finance*, Vol. 37 No. 7, pp. 2173-2182.
- [59]. Ergungor, O. Emre, 2001, "Theories of Bank Loan Commitments", *Federal Reserve Bank of Cleveland Economic Review*, 37(3), pp. 2-19, 2001.
- [60]. Étienne Bordeleau and Christopher Graham, "The Impact of Liquidity on Bank Profitability" *The journal of the Bank of Canada*, ISSN1701-9397, 2010.
- [61]. Friedman, M., "Inflation, Causes and Consequences". *Proquest Info. and Learning*, 1963.
- [62]. Getzmann, A., Lang, S., Spremann, K., "Determinants of the target capital structure and adjustment speed evidence from Asian capital markets", In European Financial Management Symposium, 2010.
- [63]. Gorton, G., "The panic of 2007, in Maintaining Stability in a Changing Financial System", a symposium sponsored by the Federal Reserve Bank of Kansas City, Aug 21-23, 2008.
- [64]. Gorton G., Huang, L., "Liquidity, Efficiency and bank bailouts", *American Economic review*, Vol. 4, No. 3, pp. 455-483, 2004.
- [65]. Gorton G. & Pennachi, "Financial Intermediaries and Liquidity Creation", *The Journal of Finance (The Journal of the American Association)*, Mar.1990.
- [66]. Gorton, G. & Winton, A., "Liquidity Provision, Bank Capital, and the Macroeconomy", *Journal of Money, Credit and Banking*, Blackwell Publishing, vol. 49(1), pages 5-37, Feb. 2017.
- [67]. Grauwe P. D, "The banking crisis: Causes, consequences and remedies". *Center for European policy study*, No.178, 2008.

- [68]. Gujarati, D.N., “*Basic Econometrics*”, United States Military Academy, West Point, fourth edition, 2003.
- [69]. Hackethal, A., Rauch, C., Steffen, S., & Tyrell, M., “Determinants of Bank Liquidity Creation”, *In Working paper*, 2010.
- [70]. Hao L. & Naiman D. Q., “*Quantile Regression*” Sage Publications, Thousand Oaks, 2007.
- [71]. Holmstrom, B., and J. Tirole, “Public and Private Supply of Liquidity, *Journal of Political Economy*, 106:1–40, 1998.
- [72]. Inonica Muntuanu, “Bank Liquidity and its Determinants in Romania”, *Procedia economics and finance*, Journal ISSN: 2212-5671, 2012.
- [73]. Indriani, V., “The relationship between Islamic financing with risk and performane of commercial banks in Indonesia”, University of Indonesia, 2004.
- [74]. Irina Bunda and Jean-Baptiste Desquilbet, “The bank liquidity smile across exchange rate regimes”, *International Economic Journal*, No.3, p. 361-386, 2008.
- [75]. Ismal Rifki, “The management of liquidity risk in Islamic banks: The case of Indonesia”, Ph.D thesis, Durham University, United Kingdom, 2010.
- [76]. IVANOV, M., “The Management of Liquidity in Banking Industry”, International Conference Proceedings, Zagreb: 635-648,7. Zagreb: University of Zagreb, Faculty of Economics and Business, (May 26-May 29, 2010).
- [77]. Ivashina, V., Scharfstein,D., “Bank lending during the financial crisis of 2008”, *Journal of Financial Economics (JFE)*, Vol. 97, 319-338, 2010.
- [78]. James R. Barth, Gerard Caprio, Jr., Ross, “*Levine Bank Regulation and Supervision in 180 Countries from 1999 to 2011*”, NBER Working Paper No. 18733, 2013.
- [79]. Judson, R.A. and A.L. Owen, “Estimating dynamic panel data models a guide for macroeconomists”, *Economics Letters*, 65, Issue 1, 9-15, 1999.

- [80]. Kashyap, A. K., Rajan, R., & Stein, J. C., “Banks as liquidity providers: An explanation for the coexistence of lending and deposit- taking”, *The Journal of Finance*, 57(1), 33-73, 2002.
- [81]. Koenker R., & Bassett, J. R., *Regression quantiles*, *Econometrica* (Pre-1986), 46(1), 33, 1978.
- [82]. Koenker R., “*Quantile Regression*”, Cambridge, 2005.
- [83]. Lucchetta, M., “What Do Data Say About Monetary Policy, Bank Liquidity and Bank Risk Taking?”, *Economic Notes by Banca Monteddei Paschi di Siena SpA*, vol. 36, no. 2, pp. 189-203, 2007.
- [84]. Muhammad Farhan Malik & Amir Rafique, “*Commercial Banks Liquidity in Pakistan: Firm Specific and Macroeconomic Factors*”, *The Romanian Economic Journal*, 2013.
- [85]. Muhammad Umar & Gang Sun, “Determinants of different types of bank liquidity: evidence from BRICS countries”, *China financial Review International*, Vol. 6 No. 4, 2016, pp. 380-403, 2016.
- [86]. Niehans, Jiirg, “*The Theory of Money*”, Baltimore: Johns Hopkins Univ. Press, 1978.
- [87]. Nikolaou, K., “Liquidity (risk) concepts definitions and interactions”, *Working Paper No. 1008*, ECB, February, 2009.
- [88]. Nguyen M., Skully M. & Perera S, (2012), “Market power, revenue diversification and bank stability: Evidence from selected South Asian countries”, *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 2012.
- [89]. Perry, P., “Do Banks Gain or Lose from Inflation?” *Journal of Retails Banking*, Vol.14, 25-30, 1992.
- [90]. Poorman Jr., F. & Blake, J., “Measuring and Modeling Liquidity Risk: New Ideas and Metrics”, *Financial Managers Society Inc.*, white paper, 2005.

- [91]. Roodman, D., *“How to do xtabond2: An introduction to Difference and System GMM in Stata”*, Working Paper Number 103 Center for Global Development, 2006.
- [92]. Robert Chang and Andres Valesco, *“Financial Fragility and the exchange rate regime”*, Working paper 6469, 1998.
- [93]. Rose S.P. and Hudgins S.C., *“Bank Management and Financial Services, McGraw-Hill International Edition*, 2008.
- [94]. Repullo, R., “Liquidity, risk taking and the lender of last resort”, *CEMFI Madrid*, 2003.
- [95]. Strahan, P., “Liquidity production in 21st century”, Working Paper 13798, NBER, Cambridge, MA 02138, Feb, 2008.
- [96]. Smith, A., “An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations”, ed.E.Cannan, 1976, reproduced at <http://www.econlib.org/library/Smith/smWN.html>.
- [97]. Sufian, F., Chong, R. R., “Determinants of Bank Profitability In A Developing Economy: Empirical Evidences From The Philippines”, *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Financial* Vol. 4, No. 2, pp. 91- 112, 2008.
- [98]. Thakor, “The design of financial systems: An overview”, *Journal of Banking and Finance*, Vol. 20, *Bulletin*, Vol.12, pages 93-113, 1996.
- [99]. Tamara Gomes & Natash Khan, “Strengthening Bank Management of Liquidity Risk: The Basel III Liquidity Standards”, *BANK OF CANADA - Financial System Review*, Dec, 2011.
- [100]. Tobin, James, "The Theory of Portfolio Selection in the Theon of Interest Rates", edited by *Frank H Hahn and F P R Brechling*, London: *Macmillan*, 1965.
- [101]. Vodová, P., “Liquidity of Czech commercial banks and its determinants,” *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*,6(5), 1060-1067, 2011.

- [102]. Vodová. P., “Determinants of commercial banks’ liquidity in Hungary”, *working paper*, 2013a.
- [103]. Vodová. P., “Determinants of commercial banks’ liquidity in Poland,” *proceedings of the 30th International Conference Mathematical Methods in Economics*, 2013b.
- [104]. Vong, P.I, A., Chan, H. S., “Determinants of Bank Profitability in Macau”, *Macau Monetary Research Bulletin*, Vol.12, pages 93-113, 2009.
- [105]. Windmeijer, F., “A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators,” *Journal of Econometrics*, 126(1), 25-51, 2005.
- [106]. Y-Kai Chen et al, “Bank Liquidity Risk and Performance”. *Proceedings of the Vietnam International Conference in Finance*, 2015.
- [107]. W. Moore, “How do financial crises affect commercial bank liquidity? Evidence from Latin America and the Caribbean,” *MPRA Paper*, no.21473, Mar. 2010.
- [108]. Zhu, H., “Bank runs, welfare and policy implications”, *Bank for International Settlement Working paper no 107*, Basel. Retrieved on December 21st, 2008 from: <http://www.bis.org/>, 2001.
- [109]. https://www.ecb.europa.eu/stats/supervisory_prudential_statistics/consolidated_banking_data/html/index.en.html.
- [110]. <https://data.worldbank.org/indicator/FP.CPI.TOTL.ZG?locations=VN> (inflation).
- [111]. [https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=VN](https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=VN&view=chart) &view=chart (GDP).
- [112]. www.thebankerdatabase.com.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1: Đo lường thanh khoản theo phương pháp BB

Phương pháp BB đo lường thanh khoản theo 3 bước:

Bước 1: Phân loại theo nhóm: Thanh khoản cao (liquid), bán thanh khoản (semiliquid) hoặc thanh khoản (illiquid)

Tại bước 1, tài sản được phân loại theo tài sản thanh khoản cao, thanh khoản kém và bán thanh khoản dựa trên mức độ dễ dàng, chi phí và thời gian chuyển đổi để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng. Tương tự như vậy, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng được phân loại thành nhóm thanh khoản, thanh khoản kém và bán thanh khoản dựa vào tính dễ dàng, chi phí và thời gian chuyển đổi để đáp ứng nhu cầu thanh toán cho người gửi tiền. Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (off-balance sheet) cũng phân loại như tài khoản trên bảng cân đối kế toán (on-balance sheet).

a. Phân loại tài sản của ngân hàng

*** Phân loại các khoản cho vay (tài sản)**

(1) *Theo thể loại - Category (“cat”)*: Bao gồm các khoản cho doanh nghiệp vay và cho thuê tài chính là tài sản thanh khoản kém. Các khoản cho vay thế chấp và tiêu dùng, cho vay các tổ chức tín dụng, ngân hàng nhà nước là những tài sản bán thanh khoản

(2) *Theo kỳ hạn - Maturity (“mat”)*: Những tài sản có kỳ hạn ngắn thì có thanh khoản nhanh hơn tài sản có kỳ hạn dài. Do vậy, chúng ta phân loại những khoản cho vay nhỏ hơn 1 năm là bán thanh khoản và những khoản cho vay trên 1 năm là thanh khoản kém.

(3) *Tài sản khác*: Những tài sản cố định và các khoản đầu tư (không phải là đầu tư vào công ty con) là những tài sản thanh khoản kém, vì chúng khó thanh khoản và tốn nhiều chi phí khi chuyển đổi. Các tài sản như tiền, các chứng khoán thương mại,.. là những tài sản thanh khoản.

*** Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**

(1) *Phân loại nợ phải trả*: Các khoản tiền gửi có thể rút sớm (không bị phạt) chẳng hạn như tiền gửi giao dịch, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi của NHNN và gửi của TCTD khác,.. là những nợ phải trả thanh khoản cao. Các khoản tiền gửi khi rút sớm hơn kỳ có thể bị phạt như: Tiền gửi có kỳ hạn của các ngân hàng, công cụ tài chính phát sinh, các khoản nợ tài chính khác,... được xem là bán thanh khoản. Các khoản nợ phải dài hạn như phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác,.. được xem là thanh khoản kém

(2) *Phân loại vốn chủ sở hữu*: Vốn chủ sở hữu được xem là thanh khoản thấp (illiquidity) vì nhà đầu tư không thể chuyển nguồn vốn của mình thành nguồn thanh khoản và kỳ hạn của chúng rất dài. Tuy nhiên, phần vốn của cổ đông có thể chuyển tiền nhanh chóng đối với những ngân hàng niêm yết đại chúng thông qua thị trường vốn, chứ không phải là từ ngân hàng.

*** Phân loại tài sản ngoài bảng (off-balance sheet)**

(1) *Phân loại bảo lãnh*: Các khoản bảo lãnh vốn, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và bảo lãnh khác được xem là bán thanh khoản, vì các khoản bảo lãnh này cũng có chức năng giống như các khoản cho vay thương mại của ngân hàng.

(2) *Phân loại hoạt động phái sinh*: bao gồm lãi suất phái sinh, ngoại hối phái sinh (foreign exchange derivatives) và hàng hóa phái sinh được xem là thanh khoản (liquid), bởi vì chúng có thể được mua bán dễ dàng và có chức năng giống như chứng khoán thanh khoản

*** Bảng phân nhóm thanh khoản của NHTM**

TÀI SẢN

Thanh khoản kém (tỷ trọng = 1/2)	Bán thanh khoản (tỷ trọng = 0)	Thanh khoản cao (tỷ trọng = -1/2)
----------------------------------	--------------------------------	-----------------------------------

(Illiquid assets)	(Semi-liquid assets)	(Liquid assets)
Cho vay thương mại Tài sản góp vốn và đầu tư dài hạn Tài sản cố định (hữu hình, cho thuê tài chính, vô hình, bất động sản đầu tư) Tài sản dài hạn khác	Cho vay tổ chức tín dụng Cho vay tiêu dùng Cho vay Chính phủ	Tiền mặt Tiền gửi tại các ngân hàng Nhà nước Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác Chứng khoán kinh doanh Chứng khoán đầu tư

NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thanh khoản (tỷ trọng = $\frac{1}{2}$) (Liquid liabilities)	Bán thanh khoản (tỷ trọng = 0) Semi-liquid liabilities	Thanh khoản kém (tỷ trọng = -1/2) (Illiquid liabilities and equity)
Tiền gửi giao dịch (tiền gửi không kỳ hạn) V.17 Các khoản nợ của chính phủ và ngân hàng nhà nước Tiền gửi và vay từ tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng V.17 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác Vốn chủ sở hữu

TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Thanh khoản kém (tỷ trọng = $\frac{1}{2}$)	Bán thanh khoản (tỷ trọng = 0)	Thanh khoản (tỷ trọng = $-\frac{1}{2}$)
Bảo lãnh vay vốn Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng Bảo lãnh khác Cam kết khác		Lãi suất phái sinh Ngoại hối phái sinh

Bước 2: Tính ra giá trị tiền của mỗi nhóm rồi nhân với +0,5 hoặc -0,5. Cụ thể tài sản thanh khoản kém (illiquid assets) và nợ phải trả thanh khoản cao (liquid liabilities) được nhân với +0,5; tài sản thanh khoản cao (liquid assets) và nợ phải trả thanh khoản thấp (illiquid liabilities) được nhân với - 0,5. Tại sao lại nhân với +0,5 và - 0,5 ? Nhân với +0,5, vì nhóm đó là yếu tố tích cực tạo thanh khoản cho nền kinh tế và nhân với - 0,5 khi nhóm đó lấy đi thanh khoản của nền kinh tế. Chẳng hạn, bằng việc nắm giữ tài sản thanh khoản (ví dụ như tiền) thì ngân hàng lấy thanh khoản từ thị trường bởi vì tiền không được sử dụng trong nền kinh tế. Ngược lại, bằng việc tài trợ cho các khoản cho vay dài hạn, ngân hàng tạo thanh khoản cho nền kinh tế khi cung cấp tiền cho chủ thể kinh tế trong thời gian dài. Hệ số nhân 0,5 để tính lượng tiền có được tạo ra cho nền kinh tế. Ví dụ ngân hàng chuyển từ khoản tiền gửi ngắn hạn (liquid liability) thành khoản cho vay dài hạn (illiquid asset), cả hai giá trị này đều nhân với hệ số 0,5, giả sử tiền gửi và cho vay đều có giá trị bằng 1, 1 USD thanh khoản sẽ được ngân hàng tạo ra.

Bước 3: Tính giá trị thanh khoản bằng cách kết hợp khả năng thanh khoản ở bước 1 và trọng số thanh khoản ở bước 2.

Các khoản cho vay (tạo ra thành khoản) được phân theo thể loại (category – viết tắt “cat”) và theo kỳ hạn (maturity – viết tắt “mat”) tại bước 1. Để đánh thanh khoản được tạo ra như thế nào khi kết hợp giữa tài khoản (cho vay) trên bảng cân đối kế toán (on-balance sheet) và tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (off – balance sheet). Phương pháp BB chia thành 2 trường hợp: Trường hợp bao gồm: tài khoản ngoài bảng (off-balance sheet activities – ký hiệu “**fat**”) và trường hợp không bao gồm tài khoản ngoài bảng (non off-balance sheet activities – viết tắt: “**nonfat**”). Như vậy, chúng ta có 4 trường hợp để tính giá trị thanh khoản tạo ra cho nền kinh tế: “**cat fat**”, “**mat fat**”, “**cat nonfat**”, “**mat nonfat**”

Bảng 2: Tính giá trị thanh khoản được ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế

1. cat fat =	+ $\frac{1}{2}$ *illiquid assets (cat) + $\frac{1}{2}$ * liquid liabilities + $\frac{1}{2}$ *illiquid guarantees	+0*semiliquid assets (cat) + 0*semiliquid liabilities + 0*semiliquid guarantees	- $\frac{1}{2}$ *liquid assets (cat) - $\frac{1}{2}$ * illiquid liabilities - $\frac{1}{2}$ *equity - $\frac{1}{2}$ *liquid guarantees
2. cat nonfat =	+ $\frac{1}{2}$ *illiquid assets (cat) + $\frac{1}{2}$ *liquid liabilities	+0*semiliquid assets (cat) + 0*semiliquid liabilities	- $\frac{1}{2}$ *liquid assets (cat) - $\frac{1}{2}$ * illiquid liabilities
3. mat fat =	+ $\frac{1}{2}$ *illiquid assets (mat) + $\frac{1}{2}$ *liquid liabilities + $\frac{1}{2}$ *illiquid guarantees	+0*semiliquid assets (mat) + 0*semiliquid liabilities + 0*semiliquid guarantees	- $\frac{1}{2}$ *liquid assets (mat) - $\frac{1}{2}$ * illiquid liabilities - $\frac{1}{2}$ *equity - $\frac{1}{2}$ *liquid guarantees
4. mat nonfat =	+ $\frac{1}{2}$ *illiquid assets (mat) + $\frac{1}{2}$ *liquid liabilities	+0*semiliquid assets (mat) + 0*semiliquid liabilities	- $\frac{1}{2}$ *liquid assets (mat) - $\frac{1}{2}$ * illiquid liabilities - $\frac{1}{2}$ *equity

Trong khuôn khổ nghiên cứu, luận án chỉ tính theo trường hợp thứ 2: “cat nonfat” có nghĩa là kết hợp Category (thể loại) và khoản mục tài khoản trên bảng cân đối kế toán (Non off-balance), không sử dụng tài khoản ngoài bảng (off – balance) vì số liệu tài khoản ngoài bảng của các NHTMVN thường được xem số liệu không quan trọng và cập nhật chưa đầy đủ. Như vậy, luận án đã loại 2 phương pháp tính giá trị thanh khoản có liên quan đến tài khoản ngoài bảng là phương pháp “**cat fat**” và “**ma fat**”. Còn 1 phương pháp tính giá trị thanh khoản “mat nonfat” thực chất là phương pháp đo lường thanh khoản theo LTGAP¹

$$\begin{aligned}
 {}^1\text{mat nonfat} &= [\frac{1}{2} * \text{illiquid assets} - \frac{1}{2} * \text{liquid assets} + \frac{1}{2} * \text{liquid liabilities} - \frac{1}{2} * \text{illiquid liabilities} - \frac{1}{2} * \text{equity}] / A \text{ (Total Assets)} \\
 &= [\frac{1}{2} (A - \text{liquid assets}) - \frac{1}{2} * \text{liquid assets} + \frac{1}{2} * \text{liquid liabilities} - \frac{1}{2} * (A - \text{liquid liabilities})] / A \\
 &= (\text{Liquid liabilities} - \text{liquid assets}) / A = \text{LTGAP}
 \end{aligned}$$

Phụ lục 1.2: Bảng tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đây

Yếu tố	Biến/Đo lường	Dữ liệu (Quốc gia và năm)	Phương pháp	Ảnh hưởng	Tác giả (năm)
NHÓM YẾU TỐ ĐẶC TRƯNG					
Nguồn vốn tài trợ bên ngoài (EFD)	(Vay liên ngân hàng + vay khác)/ Tổng nguồn vốn	Châu Âu (1998 to 2004), 5066 quan sát	GLS	+	Lucchetta (2007)
	Nguồn tài trợ liên ngân hàng	Romania (2002 - 2010)		-	Inoca Munteanu (2012)
	Nguồn tài trợ liên ngân hàng	NHTMVN	Phân tích định tính	+	Hoàng Thị Kim Thanh (2008)
	Nguồn tài trợ bên ngoài	12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)	(2SLS)	-	Chung-Hua Shen et al (2009)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA)	Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi (1995 – 2004)		+	Bunda và Desquilbet (2008)
	Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		+	Vodová, P (2011)
	Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Romania (2002 - 2010)		+	Inoca Munteanu (2012)
	Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Châu Âu			Doriana Cucinelli (2013)

Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	+	Chikoko Laurine (2013)
Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Czech (2001 to 2010)	FEM	+	Pavla Vodová (2013)
Hệ số an toàn vốn tối thiểu	Slovak (2001 to 2010)	FEM	-	Pavla Vodová (2013)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	European and North-American banks (2002 - 2009); 500 ngân hàng		-	Bonfim & Kim (2009)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản			+	Aspachs và ctg (2005)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Dữ liệu của một số quốc gia: Mỹ, Anh, Nhật, Đức, Pháp (1980-1990)		+	Thakor (1996)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản			+	Rupullo (2003)
Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản			+	Gorton và Huang (2004)
An toàn vốn tối thiểu	NHTMVN	Phân tích định tính	+	Nguyễn Đại Lai (2008)

Ngân hàng Niêm yết (LISTED)	Biến niêm yết (Dummy_listed)	Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS	0	Doriana Cucinelli (2013)
Tỷ lệ nợ không thu hồi được	Tỷ lệ nợ không thu hồi được	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		+	Vodová, P (2011)
	Tỷ lệ nợ xấu cao	Indonesia		-	Ismal (2010)
	Tỷ lệ nợ xấu cao			-	Grauwe (2008)
	Nợ xấu	Romania (2002 - 2010)		-	Inoca Munteanu (2012)
	Nợ không thu hồi được	Zimbabwean		-	Chikoka Laurine (2013)
Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dự nợ (LLPTL)	Dự phòng rủi ro tín dụng	Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS	+	Doriana Cucinelli (2013)
	Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ	12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)			Chung-Hua Shen et al (2009)
	Dự phòng rủi ro tín dụng	Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS	0	Doriana Cucinelli (2013)
	Dự phòng rủi ro tín dụng	Châu Âu (1998 to 2004), 5066 quan sát	GLS	-	Lucchetta (2007)

	Dự phòng rủi ro tín dụng			-	Sufian và Chong (2008)
	Dự phòng rủi ro tín dụng			-	Vong và Chan (2009)
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)	ROE			-	O. Aspachs, E. Nier, M Tiesset (2005)
	Lợi nhuận	36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi(1995 – 2004)		+	Bunda và Desquilbet (2008)
	Khả năng sinh lợi	Đức (1997 - 2006).	GMM	-	C. Rauch et al (2010)
	Khả năng sinh lợi	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		0	Vodová, P (2011)
	Lợi nhuận	large U.S. and Canadian banks (1997 - 2009)	FEM	+/-	Étienne Bordeleau and Christopher Graham (2010)
	ROE	36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi (1995 – 2004)		+	Diamond và Dybvig (1983)
	ROE	European and North-American banks (2002 - 2009); 500 ngân hàng		+	Bonfim và Kim (2011)
	ROE	Châu Âu (1998 to 2004), 5066 quan sát	GLS	-	Lucchetta (2007)

Tăng trưởng tín dụng				-	O. Aspachs, E. Nier, M Tiesset (2005)
chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động của ngân hàng (SPREADS)	Lãi suất	NHTMVN	Phân tích định tính	-/+	Nguyễn Thị Mỹ Dung và Trần Thị Thanh Nga (2013)
	SPREADS	Zimbabwean		-	Chikoka Laurine (2013)
Quy mô tổng tài sản (SIZE)	Tổng số lượng khách hàng	Đức (1997 - 2006)	GMM	0	C. Rauch et al (2010)
	Logarit tự nhiên của quy mô	36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi (1995 – 2004)		-	Bunda và Desquilbet (2008)
				+/-	(O. Aspachs, E. Nier, M Tiesset (2005)
		12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)	(2SLS)	-	Chung-Hua Shen et al (2009)
		Châu Âu		-	Doriana Cucinelli (2013)
		Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	+	Chikoko Laurine (2013)

		European and North-American banks (2002 - 2009); 500 ngân hàng			Bonfim và Kim (2009)
	Logarit tự nhiên của quy mô	Czech and Slovak (2001 to 2010)	Hệ số	-	Pavla Vodová (2013)
Quy mô tổng tài sản bình phương (SIZE2)	Logarit tự nhiên của SIZE2	12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)		+	Chung-Hua Shen et al (2009)
Nợ xấu	Nợ xấu	Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	-	Chikoko Laurine (2013)
		Czech (2001 to 2010)	Hệ số	+	Pavla Vodová (2013)
		NHTMVN (2010-2013)	Phân tích định tính		Nguyễn Văn Phúc (2013)
Tỷ lệ dư nợ so với số vốn huy động	Dự nợ/vốn huy động	NHTMVN (2007-2008)	Phân tích định tính		Nguyễn Đức Trung (2008)
Thanh khoản của ngân hàng	Yt-1	Mỹ (1998–2010)	Beger & Bourman	+	Björn Imbierowicz, Christian Rauch (2013)

trong quá khứ (Y _{t-1})		Đức (1997 - 2006)	GMM	+	C. Rauch, S.Steffen, A.Hackethal, M. Tyrell (2010)
NHÓM YẾU TỐ VĨ MÔ					
Tăng trưởng GDP	Tỷ lệ chi tiêu công trên GDP	36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi (1995 – 2004)		+	Bunda & Desquilbet (2008)
	Tăng trưởng kinh tế			+	Lucchetta (2007)
	Tốc độ tăng GDP	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		-	Vodová, P (2011)
	Tỷ lệ thất nghiệp	Romania (2002 - 2010)		+	Inoca Munteanu (2012)
	Tỷ lệ thất nghiệp	Đức (1997 - 2006)	GMM	-	C. Rauch, S.Steffen, A.Hackethal, M. Tyrell (2010)
	Tăng trưởng kinh tế	12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)			Chung-Hua Shen et al (2009)
	Tỷ lệ thất nghiệp	12 nền kinh tế hàng đầu thế giới (1994-2006)			Chung-Hua Shen et al (2009)

	GDP	Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS	+	Doriana Cucinelli (2013)
	GDP	Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS	0	Doriana Cucinelli (2013)
	Yếu tố mùa vụ	NHTM VN		+	Hoàng Thị Kim Thanh (2008)
Tăng trưởng GDP quá khứ (GDP_{t-1})	(GDP_{t-1})	Slovak (2001 to 2010)	Hệ số	+	Pavla Vodová (2013)
Lạm phát (INF)	Lạm phát	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		-	Vodová, P (2013)
		Romania (2002 – 2007)		+	Inoca Munteanu (2012)
		Romania (2008 – 2010)		-	Inoca Munteanu (2012)
		Euro area (2006 - 2010), 1080 quan sát	OLS		Doriana Cucinelli (2013)
		Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	+	Chikoko Laurine (2013)
		36 quốc gia có nền kinh tế mới nổi 1995 – 2004			Bunda và Desquilbet (2008)

Lạm phát quá khứ (INF_{t-1})	Lạm phát quá khứ (INF_{t-1})	Đức (1997 - 2006)	GMM		C. Rauch et al (2010)
Chênh lệch lãi suất	Chênh lệch lãi suất	Đức (1997 - 2006)	GMM	+	C. Rauch et al (2010)
		Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	-	Chikoko Laurine (2013)
Tỷ lệ dữ trữ bắt buộc	Tỷ lệ dữ trữ bắt buộc	Zimbabwean (2009 - 2012)	FEM	+	Chikoko Laurine (2013)
Cung tiền M_2	Chính sách tiền tệ	Châu Âu (1998 to 2004), 5066 quan sát	GLS	+	M, Lucchetta (2007)
		NHTMVN (2007-2008)	Phân tích định tính	+/-	Nguyễn Đức Trung (2008)
Lãi suất thị trường tiền tệ	Lãi suất thị trường tiền tệ	Châu Mỹ Latin và các nước Caribbean (1970-2005)		+/-	W. Moore (2009)
	Lãi suất thị trường liên ngân hàng	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		+	Vodová, P (2011)
	Chính sách lãi suất	Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		0	Vodová, P (2011)

YẾU TỐ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH VÀ KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ					
Khủng hoảng tài chính	Khủng hoảng tài chính (Dummy)	Czech and Slovak (2001 to 2010)	Hệ số	-	Vodová (2013)
		Cộng hòa Czech (2001 – 2009)		-	Vodová, P (2011)
		Châu Mỹ Latin và các nước Caribbean (1970-2005)		-	W. Moore (2009)
		Mỹ (1998–2010)	Beger and Bourman	+/- Tùy theo quy mô	Björn Imbierowicz, Christian Rauch (2013)
Khủng hoảng chính trị	Logarithm tự nhiên (ln) của chỉ số bạo lực chính trị	Ai Cập (1980 - 1990)		+	(Fieding. D & Shortland. A, 2005)

Phụ lục 2.1: Chỉ số trạng thái tiền mặt của NHTMVN giai đoạn 2005-2015
(Đvt: %)

Mã ngân hàng	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
ABBank	28,00	51,40	35,86	23,81	34,91	24,94	21,72	18,94	7,00	5,99	5,63	23,47
ACB	36,56	44,57	45,95	35,72	26,92	23,29	33,83	18,71	6,44	5,42	6,64	25,82
Agribank	10,50	8,79	10,88	12,49	12,57	10,33	10,78	9,93	8,02	5,39	8,46	9,83
BID	5,41	15,13	6,22	7,43	6,68	6,64	4,96	9,63	9,25	9,97	8,93	8,20
CTG	10,82	8,70	9,07	7,25	12,34	14,83	16,89	7,19	12,58	12,35	10,44	11,13
DongABank	18,22	22,04	24,47	16,05	10,47	20,16	21,15	12,09	9,87	11,26		16,58
EIB	24,03	31,69	22,02	36,03	24,34	30,57	40,31	30,46	20,05	23,65	10,08	26,66
HDBank	34,44	23,28	17,49	25,71	34,18	29,33	26,24	11,15	9,53	13,21	10,32	21,35
KienLongBank	7,18	23,37	30,06	17,17	22,26	17,55	28,87	17,18	9,66	14,91	10,27	18,04
MBB	38,46	45,47	49,14	38,19	37,72	32,17	35,02	14,49	6,42	9,18	12,31	28,96
MDB	8,03	5,79	14,27	27,79	2,84	50,16	41,83	6,31	9,32	9,93		17,63
MHB	3,86	4,22	4,32	28,47	26,24	31,01	26,80	10,15	8,89	11,10		15,51
MSB	35,31	45,73	48,89	50,59	35,07	27,52	26,81	21,33	6,42	7,39	6,92	28,36
NamABank	11,97	36,42	35,49	19,79	34,11	21,89	22,03	15,84	21,17	28,39	17,88	24,09
NCB	3,39	39,31	50,18	42,47	31,04	27,42	19,49	7,11	19,24	14,18	16,87	24,61
OCB	20,90	18,83	27,24	5,57	12,60	29,99	17,79	8,21	13,14	10,08	15,09	16,31
Oceanbank		12,32	22,21	22,21	27,14	35,06	40,06	27,38	9,62			24,50
PGBank	5,29	9,75	28,93	34,77	24,36	1,58	13,54	7,21	29,00	26,19	14,68	17,75
PNB	16,87	40,15	40,15	21,06	22,29	26,48	17,43	6,79	6,38			21,96
PVcomBank	9,28	11,00	40,21	39,01	60,41	17,83	18,32	13,77	7,84	12,04	9,88	21,78
SCB	9,00	14,51	13,95	13,91	10,84	14,29	6,61	5,42	6,79	7,09	7,52	9,99
SeABank	45,51	35,34	35,12	41,90	52,54	26,96	60,64	47,31	18,16	23,06	18,73	36,84
SGB	7,54	12,59	18,32	18,31	6,17	14,28	10,41	9,39	7,38	5,58	11,49	11,04
SHB		53,12	45,60	22,46	27,00	24,19	27,19	21,03	14,03	16,95	15,74	26,73
STB	22,32	23,57	18,38	27,37	25,51	24,61	17,17	11,35	7,75	6,32	5,57	17,27
Techcombank	29,26	29,27	28,07	32,66	33,04	35,86	29,23	17,38	10,69	7,66	6,73	23,62
VCB	7,56	9,63	8,68	28,56	29,80	30,22	23,95	19,75	24,46	19,15	17,92	19,97
VIB	28,66	24,61	35,47	26,06	30,61	29,29	30,27	13,96	10,49	6,56	9,88	22,35
VietABank	21,05	28,01	33,04	26,75	18,13	20,83	15,35	13,70	8,44	8,78	12,26	18,76
VietCapitalBank	6,48	20,09	38,52	41,76	12,36	34,61	29,23	23,51	22,36	13,63	13,43	23,27
VPBank	12,68	25,16	12,07	14,98	30,85	20,93	29,10	19,00	5,27	4,51	6,51	16,46
Average	17,88	24,96	27,43	26,01	25,01	24,35	24,61	15,34	11,79	12,07	11,16	20,06
Max	45,51	53,12	50,18	50,59	60,41	50,16	60,64	47,31	29,00	28,39	18,73	44,91
Min	3,39	4,22	4,32	5,57	2,84	1,58	4,96	5,42	5,27	4,51	5,57	4,33

Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM

Phụ lục 2.2: Chỉ số chứng khoán thanh khoản NHTMVN giai đoạn 2005-2015
(Đvt: %)

Stt	Mã ngân hàng	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	ABBank	0,00	3,37	15,00	15,08	0,47	0,57	0,76	3,52	9,10	16,06	18,12	7,46
2	ACB	2,04	1,46	2,53	0,89	0,56	1,53	0,42	3,13	4,85	13,80	5,98	3,38
3	Agribank	0,85	6,23	8,75	9,61	5,92	5,64	6,44	7,68	9,62	13,28	8,31	7,48
4	BID	9,84	9,52	12,85	12,71	10,18	8,43	7,81	10,71	10,65	12,67	11,32	10,61
5	CTG	12,14	9,61	19,92	19,52	14,01	15,19	14,30	14,17	14,10	13,76	14,41	14,65
6	DongABank	2,10	3,41	1,53	1,12	1,73	5,63	4,77	6,48	7,54	11,23		4,55
7	EIB	0,00	7,13	16,88	2,63	0,66	0,03	0,00	0,59	0,59	2,26	3,17	3,09
8	HDBank	1,98	0,00	0,22	0,32	6,75	16,88	19,89	20,04	14,73	22,39	16,55	10,89
9	KienLongBank	0,00	0,00	0,00	0,00	0,75	12,49	14,47	15,07	12,44	11,79	12,41	7,22
10	MBB	5,82	7,35	2,24	13,99	9,96	6,60	11,30	21,74	25,13	27,48	19,45	13,73
11	MDB	0,15	1,16	1,32	0,43	0,76	4,76	22,67	31,02	16,36	38,18		11,68
12	MHB	13,48	22,96	27,23	21,91	17,52	20,06	17,67	15,13	12,07	14,63		18,27
13	MSB	4,24	11,93	12,35	12,02	17,50	24,78	29,88	27,70	30,87	36,22	37,59	22,28
14	NamABank	4,35	0,00	3,76	2,60	1,55	8,86	9,89	10,77	4,44	6,97	9,97	5,74
15	NCB	0,00	0,00	0,00	0,20	0,26	0,83	0,74	3,75	5,66	10,01	9,26	2,79
16	OCB	3,74	0,61	2,52	1,15	0,87	0,60	5,22	15,18	16,51	22,63	21,49	8,23
17	Oceanbank		16,05	27,39	27,39	18,11	16,93	16,52	21,41	22,43			20,78
18	PGBank	0,00	0,00	17,71	19,00	9,33	11,93	11,86	10,33	8,90	9,02	9,78	9,81
19	PNB	2,96	6,66	6,66	5,79	5,89	8,48	0,93	1,09	1,01			4,39
20	PVcomBank	0,58	0,00	0,00	0,01	0,00	5,54	13,33	19,16	10,71	16,29	19,86	7,77
21	SCB	0,83	4,94	3,63	10,83	16,01	10,03	4,71	2,94	4,02	10,88	13,19	7,46
22	SeABank	19,89	5,03	9,83	11,39	5,43	28,52	13,09	16,17	13,35	13,52	14,16	13,67
23	SGB	4,50	4,88	0,10	0,00	0,00	4,28	1,40	3,20	3,04	4,46	0,00	2,35
24	SHB		0,00	0,07	9,98	12,20	14,85	17,64	7,24	5,66	3,45	3,68	7,48
25	STB	0,67	1,84	17,64	12,51	9,86	14,31	17,33	13,76	13,69	14,72	8,62	11,36
26	Techcombank	18,21	16,60	18,93	19,24	11,60	18,38	24,45	24,82	29,64	29,44	21,42	21,16
27	VCB	14,23	15,89	19,22	13,76	8,23	7,41	7,32	17,97	10,09	10,28	7,77	12,02
28	VIB	7,00	15,39	17,17	14,03	15,57	20,21	21,10	21,24	27,72	31,84	27,74	19,91
29	VietABank	3,20	1,44	1,30	2,59	0,98	4,63	3,76	7,58	19,65	28,51	20,91	8,60
30	VietCapitalBank	0,66	2,46	5,10	1,95	2,00	0,81	0,12	0,29	13,02	13,77	14,12	4,94
31	VPBank	29,20	20,69	9,98	9,96	8,59	22,67	25,27	23,02	30,54	29,67	23,72	21,21
	<i>Bình quân</i>	<i>5,61</i>	<i>6,34</i>	<i>9,09</i>	<i>8,79</i>	<i>6,88</i>	<i>10,38</i>	<i>11,13</i>	<i>12,80</i>	<i>13,17</i>	<i>16,87</i>	<i>14,35</i>	<i>10,49</i>
	<i>Max</i>	<i>29,20</i>	<i>22,96</i>	<i>27,39</i>	<i>27,39</i>	<i>18,11</i>	<i>28,52</i>	<i>29,88</i>	<i>31,02</i>	<i>30,87</i>	<i>38,18</i>	<i>37,59</i>	<i>29,19</i>
	<i>Minh</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>0,29</i>	<i>0,59</i>	<i>2,26</i>	<i>0,00</i>	<i>0,29</i>

Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM

Phụ lục 2.3: Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (LDR) của NHTMVN giai đoạn 2005-2015.

Stt	Mã NH	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	ABBank	193,7	72	100,4	96,8	84,9	83,8	96,8	63,8	61,9	56,5	64,2	88,6
2	ACB	46,8	50,4	57,3	53,9	71,2	80,9	71,6	80,9	76,5	74,2	75,7	67,2
3	Agribank	126,2	117,8	107,4	96,3	109	109,9	108,8	95,6	91,2	82,8	81	102,4
4	BID	95	85,5	95,4	96	107,3	101,7	119,8	110,2	113,6	99,7	104,7	102,6
5	CTG	88,2	87,6	89,2	97,5	108,8	112,4	112,9	114	102,3	102,7	108,2	102,2
6	DongABank	91,3	83,9	124	110	121,6	120,6	120,2	98	80,1	65,7		101,5
7	EIB	77	77,4	80,2	67,5	98	106,1	138	105,5	104	85	85,2	93,1
8	HDBank	136,8	168,6	250,8	141,5	86,3	83,2	71,8	61,2	69,5	63,5	74,9	109,8
9	KienLongBank	118,6	133,4	141,2	132,2	101,1	105,3	102,1	89,7	90,2	80,8	80,1	106,8
10	MBB	69,5	56,6	64,5	57	72,9	73,1	64,7	62,1	63,2	58,5	65,7	64,3
11	MDB	187	231,9	382,9	102,4	348,7	40,7	251,1	243,1	223	203,5		221,4
12	MHB	143,8	119	138,4	132,6	133,6	104,5	111,3	104,8	106	101,4		119,5
13	MSB	69,5	77,6	88,1	78,8	78,9	64,8	60	47,3	40,7	36,3	43,9	62,4
14	NamABank	105,2	107,7	96	109,3	110,8	90,8	96,1	77,7	84	81,1	84,8	94,9
15	NVB (NCB)	158,1	64,3	71	90,5	102,4	99,2	86,1	103,2	72,2	67,3	59,4	88,5
16	OCB	177,3	184,9	130,2	125,5	125,6	132,1	139,6	110,8	104,5	88,5	93	128,4
17	Oceanbank		271,9	92,4	92,4	43,4	41,2	49,1	59,1	53,5			87,9
18	PGBank	201,8	203,2	145,9	106,8	90,2	100,7	109,2	109,2	98,7	79,6	93,1	121,7
19	PNB	147,4	61,1	61,1	104,8	133,1	108,4	104,3	75,3	57,4			94,8
20	PVcomBank	141,9	170,2	109,6	158,1	53,9	70,5	69,8	46,8	82,1	59,1	61,2	93,0
21	SCB	206,8	228,4	121,5	100,6	102,8	92,3	109,9	110,1	60,1	67,1	66,1	115,1
22	SeABank	58,3	95,5	102,3	87,4	76,7	86,3	56,2	51,6	56,4	70,1	74,4	74,1
23	SGB	124,6	121,9	112,9	109,5	113,2	113,7	122,6	102,9	97,8	94,1	87,7	109,2
24	SHB		133,6	148,9	65,5	86,6	94	82,8	71,8	83	83,6	87,4	93,7
25	STB	80,1	81,7	79,6	75,3	97,7	104,2	106,2	88,3	83	77,7	70,4	85,8
26	Techcombank	85,4	90,9	81,1	65,2	66,7	64,9	70,6	60,2	57,6	60,3	77,7	71,0
27	VCB	54,5	55,3	67,4	69,1	81	83,6	89,9	82,7	80,6	74,9	75,6	74,1
28	VIB	99,7	92,8	93,9	81,9	83,7	91,7	97	85,3	79,4	76	88,2	88,1
29	VietABank	106,3	107,3	125,5	88,3	110,3	139,4	157,2	84,6	75,4	79	82	105,0
30	VietCapitalBank		156,8	251,5	208,6	197,8	114	82,8	74,8	82,3	87,5	84,5	134,1
31	VPBank	102,7	88,7	104,1	90,7	95,1	104,7	98,2	61,4	61,9	71,3	88,3	87,9
	<i>Bình quân</i>	<i>118</i>	<i>119</i>	<i>120</i>	<i>99,7</i>	<i>106</i>	<i>94,2</i>	<i>102</i>	<i>88,1</i>	<i>83,6</i>	<i>80,3</i>	<i>79,1</i>	<i>99,0</i>
	<i>Max</i>	<i>207</i>	<i>272</i>	<i>383</i>	<i>209</i>	<i>349</i>	<i>139</i>	<i>251</i>	<i>243</i>	<i>223</i>	<i>204</i>	<i>108</i>	<i>235,2</i>
	<i>Min</i>	<i>46,8</i>	<i>50,4</i>	<i>57,3</i>	<i>53,9</i>	<i>43,4</i>	<i>40,7</i>	<i>49,1</i>	<i>46,8</i>	<i>40,7</i>	<i>36,3</i>	<i>43,9</i>	<i>46,3</i>

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 2.4: Tỷ lệ nguồn tài trợ tài từ bên ngoài trên tổng vốn chủ sở hữu (EFD) của NHTMVN giai đoạn 2005-2015 (Đvt: %).

Stt	Mã NH	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	ABBank	40.64	10.30	43.59	15.29	24.03	17.16	25.69	15.21	17.97	23.43	15.37	22.61
2	ACB	9.71	10.03	8.96	9.40	12.33	18.32	14.68	7.80	5.63	3.42	3.78	9.46
3	Agribank	22.85	16.03	13.40	11.62	18.58	13.71	14.69	6.11	5.44	3.56	2.39	11.67
4	BID	13.79	12.06	12.77	10.45	12.64	12.27	15.40	10.52	11.72	16.35	14.71	12.97
5	CTG	4.34	4.00	3.70	4.96	11.79	21.30	22.08	19.78	13.99	16.41	14.42	12.43
6	DongABank	9.47	5.14	22.17	10.40	11.21	8.72	10.03	8.48	1.97	1.84		8.13
7	EIB	16.72	13.98	3.68	3.30	6.32	27.06	39.86	34.12	38.97	25.48	6.79	19.66
8	HDBank	26.45	31.03	59.00	22.71	27.82	27.44	28.33	16.03	13.24	19.78	8.53	25.49
9	KienLongBank	7.41	1.93	22.96	4.65	19.01	11.40	26.71	16.19	16.97	12.04	5.86	13.19
10	MBB	15.53	8.83	17.09	19.24	23.77	23.43	19.21	17.65	11.88	2.30	4.04	14.82
11	MDB	32.48	37.20	39.66	5.55	6.54	38.95	47.24	34.34	9.14	23.40		27.45
12	MHB	36.95	43.99	31.30	49.09	52.63	43.01	40.27	23.87	19.38	25.19		36.57
13	MSB	13.81	41.30	44.70	44.83	37.35	39.18	28.81	32.35	23.38	24.47	21.50	31.97
14	NamABank	11.69	31.88	31.30	17.99	31.13	27.96	32.29	14.66	22.13	35.29	14.79	24.65
15	NCB	0.28	3.57	29.14	31.20	31.17	27.32	15.68	3.84	17.23	23.61	28.17	19.20
16	OCB	46.72	45.07	34.30	14.19	8.11	27.70	30.03	26.52	26.27	25.60	28.31	28.44
17	Oceanbank		55.55	42.71	42.71	22.64	12.96	29.51	25.07	15.12			30.78
18	PGBank	5.31	41.48	59.13	43.41	20.60	19.71	21.37	17.80	29.98	15.70	16.88	26.49
19	PNB	35.81	29.52	29.52	32.09	31.23	29.58	28.12	8.43	0.00			24.92
20	PVcomBank	9.32	15.82	20.79	23.28	54.86	14.47	20.60	4.97	18.93	13.19	17.28	19.41
21	SCB	49.91	48.98	20.72	20.15	27.45	17.06	35.93	18.78	10.18	11.20	10.31	24.61
22	SeABank	45.80	47.39	36.22	36.23	40.19	43.04	51.30	44.24	42.89	31.92	21.54	40.07
23	SGB	15.04	14.44	19.41	16.89	7.52	17.57	15.98	3.16	0.14	1.39	5.33	10.62
24	SHB	0.00	30.41	57.34	15.54	36.20	27.78	25.49	18.69	15.88	17.10	15.81	23.66
25	STB	4.65	3.72	8.14	6.63	6.11	13.28	10.57	3.11	3.10	2.32	1.01	5.69
26	Techcombank	28.63	29.60	22.16	15.11	15.42	23.87	28.50	21.77	9.58	11.07	10.81	19.68
27	VCB	11.67	18.79	15.51	15.06	24.04	22.63	23.68	14.20	16.35	16.87	16.85	17.79
28	VIB	32.52	31.24	30.58	22.73	32.82	27.98	30.53	20.24	26.06	24.50	25.11	27.66
29	VietABank	19.55	20.58	34.81	10.58	3.37	28.31	26.50	11.01	15.84	33.00	30.72	21.30
30	VietCapitalBank	11.14	25.68	41.25	49.13	17.44	26.41	21.35	24.11	32.66	28.83	23.02	27.37
31	VPBank	39.87	33.49	13.45	6.88	28.29	25.08	32.00	26.35	12.39	16.58	11.65	22.37
	<i>Bình quân</i>	<i>21.31</i>	<i>24.61</i>	<i>28.05</i>	<i>20.36</i>	<i>22.67</i>	<i>23.70</i>	<i>26.21</i>	<i>17.72</i>	<i>16.81</i>	<i>17.44</i>	<i>14.42</i>	<i>21.21</i>
	<i>Max</i>	<i>49.91</i>	<i>55.55</i>	<i>59.13</i>	<i>49.13</i>	<i>54.86</i>	<i>43.04</i>	<i>51.30</i>	<i>44.24</i>	<i>42.89</i>	<i>35.29</i>	<i>30.72</i>	<i>46.91</i>
	<i>Min</i>	<i>0.28</i>	<i>1.93</i>	<i>3.68</i>	<i>3.30</i>	<i>3.37</i>	<i>8.72</i>	<i>10.03</i>	<i>3.11</i>	<i>0.14</i>	<i>1.39</i>	<i>1.01</i>	<i>3.36</i>

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 2.5: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) của NHTMVN giai đoạn 2005-2015 (Đvt: %).

Stt	Mã ngân hàng	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	ABBank	27.67	36.33	18.09	20.98	21.11	14.17	11.78	10.99	10.27	9.16	8.73	17.21
2	ACB	5.01	4.32	6.12	7.35	6.54	5.76	4.80	5.38	7.33	7.19	6.61	6.04
3	Agribank	0.36	2.54	4.52	4.58	4.27	4.78	5.78	6.10	5.70	5.41	5.11	4.47
4	BID	5.67	5.01	5.36	5.64	5.73	6.34	6.34	5.76	5.71	5.50	5.06	5.65
5	CTG	4.80	4.23	5.40	6.39	5.74	5.09	5.68	6.49	8.16	8.85	7.73	6.23
6	DongABank	8.32	10.84	12.03	10.85	9.99	9.78	9.25	8.84	8.31	7.11	0.00	9.53
7	EIB	6.96	9.37	15.84	23.35	23.04	13.67	9.47	9.08	8.97	8.69	9.52	12.54
8	HDBank	15.21	16.96	8.10	10.32	12.09	7.76	7.44	9.14	10.07	9.58	9.02	10.52
9	KienLongBank	11.98	30.19	31.60	32.80	20.77	21.59	21.92	18.94	17.32	15.38	13.91	21.49
10	MBB	7.60	9.24	11.40	11.12	10.74	9.65	8.07	7.58	8.21	8.63	9.57	9.25
11	MDB	15.24	17.32	31.46	31.29	35.41	24.56	28.01	41.77	52.81	57.96	0.00	33.58
12	MHB	7.89	5.67	4.38	3.53	3.11	4.86	6.50	7.77	9.13	8.49	0.00	6.13
13	MSB	5.61	8.07	10.27	7.49	5.62	5.51	6.89	8.29	8.53	8.92	11.05	7.84
14	NamABank	11.68	14.30	13.87	17.57	15.60	13.80	15.95	18.42	14.59	9.97	9.27	14.09
15	NCB	71.21	49.10	9.97	7.95	7.58	8.24	12.32	14.52	12.61	9.73	7.56	19.16
16	OCB	10.03	11.91	13.67	14.86	17.22	16.90	15.27	14.32	12.93	11.10	9.31	13.41
17	Oceanbank	0.00	17.93	8.33	7.65	6.96	7.13	7.41	7.18	6.72	0.00	0.00	8.66
18	PGBank	40.81	21.62	12.89	14.44	12.77	12.19	14.03	15.71	14.51	12.93	13.30	16.84
19	PNB	10.23	12.13	12.65	12.01	9.46	6.80	5.83	5.75	5.66	2.73	0.00	8.32
20	PVcomBank	28.57	39.28	25.31	33.76	17.25	16.40	17.57	17.86	11.14	9.46	9.74	20.58
21	SCB	7.93	7.68	9.46	8.49	7.94	8.11	7.83	7.72	7.41	6.21	5.13	7.63
22	SeABank	5.39	8.25	12.13	15.49	18.20	13.08	7.22	6.31	7.30	7.13	6.94	9.77
23	SGB	14.51	14.63	14.39	13.56	14.75	19.03	21.23	22.65	23.83	22.90	20.48	18.36
24	SHB	0.00	38.68	19.65	16.62	11.19	8.41	8.21	8.18	7.64	6.67	5.82	13.10
25	STB	11.48	12.13	11.44	11.36	10.75	9.93	9.95	9.62	9.81	10.00	8.43	10.45
26	Techcombank	8.32	9.90	9.38	9.29	8.52	6.88	6.62	7.16	8.03	8.63	8.55	8.30
27	VCB	6.16	6.53	6.82	6.56	6.43	6.69	7.36	9.02	9.53	8.22	7.08	7.31
28	VIB	6.61	6.99	6.04	6.05	5.74	6.34	7.73	10.25	11.57	10.46	10.37	8.01
29	VietABank	13.39	16.42	15.27	14.02	12.09	12.81	14.96	15.09	13.79	11.54	9.75	13.56

30	VietCapitalBank	18.21	24.97	34.93	33.61	32.36	27.56	21.35	17.45	14.83	13.37	12.09	22.79
31	VPBank	5.15	7.18	10.68	12.46	10.71	8.88	7.85	6.81	6.42	5.87	6.26	8.03
	<i>Bình quân</i>	<i>13.52</i>	<i>15.48</i>	<i>13.27</i>	<i>13.92</i>	<i>12.57</i>	<i>11.05</i>	<i>10.99</i>	<i>11.62</i>	<i>11.58</i>	<i>10.93</i>	<i>9.09</i>	<i>12.18</i>
	<i>Max</i>	<i>71.21</i>	<i>49.10</i>	<i>34.93</i>	<i>33.76</i>	<i>35.41</i>	<i>27.56</i>	<i>28.01</i>	<i>41.77</i>	<i>52.81</i>	<i>57.96</i>	<i>20.48</i>	<i>41.18</i>
	<i>Min</i>	<i>0.36</i>	<i>2.54</i>	<i>4.38</i>	<i>3.53</i>	<i>3.11</i>	<i>4.78</i>	<i>4.80</i>	<i>5.38</i>	<i>5.66</i>	<i>2.73</i>	<i>5.06</i>	<i>3.85</i>

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 2.6: Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE) của NHTMVN giai đoạn 2005-2015 (Đvt: %).

Stt	Mã NH	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	ABBank	4.38	8.44	8.82	1.54	7.38	10.85	6.55	8.30	2.64	2.04	1.59	5.68
2	ACB	30.09	33.92	44.25	31.53	24.63	21.74	27.49	6.38	6.58	7.64	8.17	22.04
3	Agribank	45.88	16.15	12.79	12.75	9.43	5.03	15.13	2.65	4.41	4.53	5.70	12.22
4	BID	8.81	15.20	15.61	15.56	18.12	17.89	13.11	12.73	13.66	15.02	16.79	14.77
5	CTG	8.54	11.33	14.12	15.70	10.14	21.87	26.53	19.67	13.15	10.43	10.27	14.70
6	DongABank	16.20	13.62	13.99	15.98	15.23	13.71	16.86	9.69	5.47	0.47	0.00	11.02
7	EIB	3.09	18.58	11.25	7.43	8.65	13.51	20.39	13.32	4.32	0.39	0.29	9.20
8	HDBank	12.69	12.66	16.75	4.97	11.20	12.97	14.44	7.30	3.11	5.36	6.78	9.84
9	KienLongBank	22.59	9.99	11.26	4.42	8.47	9.00	11.81	10.17	9.06	5.14	4.90	9.71
10	MBB	19.50	21.71	19.94	17.10	17.99	19.87	21.23	19.35	15.57	15.07	12.46	18.16
11	MDB	22.73	17.69	15.92	11.75	12.34	6.68	9.89	2.93	1.60	2.63	0.00	9.47
12	MHB	6.39	8.33	13.64	4.69	4.63	3.65	2.62	9.44	3.04	3.63	0.00	5.46
13	MSB	13.27	15.20	12.90	16.86	28.48	23.42	10.08	2.44	3.57	1.51	1.01	11.70
14	NamABank	12.93	9.89	11.87	0.99	4.29	7.89	9.03	5.62	4.13	5.68	5.76	7.10
15	NCB	3.00	6.67	13.59	6.90	12.70	9.84	6.35	0.07	0.58	0.25	0.20	5.47
16	OCB	15.30	16.65	13.55	4.01	10.51	11.13	8.79	6.07	6.20	5.53	5.08	9.35
17	Oceanbank	0.00	5.23	7.20	4.20	13.65	16.42	11.18	5.33	4.27	0.00	0.00	6.13
18	PGBank	2.44	8.25	10.82	8.35	16.51	13.40	18.73	8.30	1.19	4.00	1.22	8.47
19	PNB	14.07	13.34	8.79	5.14	9.33	12.87	5.92	2.88	0.41	0.00	0.00	6.61
20	PVcomBank	9.38	10.31	13.34	14.88	10.68	3.17	4.60	1.34	0.43	1.54	0.72	6.40
21	SCB	18.69	21.54	14.91	16.93	8.51	5.98	0.00	0.56	0.35	0.69	0.56	8.07

22	SeABank	17.70	14.63	13.52	8.51	9.52	11.21	2.24	0.95	2.68	1.52	1.60	7.64
23	SGB	14.74	15.47	14.43	11.12	12.34	29.12	8.90	8.69	4.91	5.18	1.25	11.47
24	SHB	0.00	1.38	9.44	8.76	13.60	14.98	15.04	0.34	8.55	7.59	7.32	7.91
25	STB	16.72	19.76	27.36	12.64	18.03	14.70	14.13	7.10	14.49	12.56	5.64	14.83
26	Techcombank	27.05	18.54	19.13	25.54	26.28	24.80	28.79	5.93	4.84	7.49	9.73	18.01
27	VCB	16.33	29.01	19.31	9.75	25.54	22.73	16.91	12.48	10.35	10.62	12.03	16.82
28	VIB	11.69	16.39	18.31	7.55	17.68	16.58	8.66	6.31	0.61	6.34	6.09	10.56
29	VietABank	11.54	9.91	14.07	5.22	13.31	10.43	7.12	4.62	1.69	1.31	2.17	7.40
30	VietCapitalBank	7.14	7.42	13.07	0.55	5.06	3.55	10.04	6.22	3.18	4.96	1.61	5.71
31	VPBank	21.07	19.49	15.03	6.23	11.88	12.98	14.28	10.19	14.17	15.01	21.42	14.70
	<i>Bình quân</i>	14.96	14.41	15.13	10.24	13.42	13.61	12.48	7.01	5.46	5.66	5.78	10.74
	<i>Max</i>	45.88	33.92	44.25	31.53	28.48	29.12	28.79	19.67	15.57	15.07	21.42	28.52
	<i>Min</i>	2.44	1.38	7.20	0.55	4.29	3.17	0.00	0.07	0.35	0.25	0.20	1.81

Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM

Phụ lục 3.2: Bảng thống kê mô tả biến khe hở chuyển đổi thanh khoản của từng ngân hàng (LTGAP) giai đoạn 2005-2015

Stt	Mã NH	Tên ngân hàng	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Lệch chuẩn
1	Oceanbank	Ngân Hàng TMCP Đại Dương	0,3901	0,4732	0,3127	0,0585
2	SCB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn	0,3825	0,7658	0,0556	0,2676
3	VPBank	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,3719	0,5840	0,1003	0,1676
4	MSB	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,3001	0,5981	0,0935	0,1802
5	VIB	Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0,2838	0,5255	0,1333	0,1413
6	Techcombank	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	0,2751	0,5743	0,0271	0,1950
7	OCB	Ngân Hàng TMCP Phương Đông	0,2660	0,7101	0,0228	0,1847
8	PGBank	Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	0,2647	0,7029	-0,0006	0,1728
9	ACB	Ngân Hàng TMCP Á Châu	0,2559	0,5047	0,0590	0,1625
10	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	0,2468	0,5807	-0,1280	0,2121
11	SHB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,2361	0,4282	-0,2024	0,1814
12	SeABank	Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	0,2349	0,5207	-0,1679	0,1791

13	VietABank	Ngân Hàng TMCP Việt Á	0,2250	0,6338	-0,0152	0,2188
14	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,2186	0,6112	-0,0320	0,2010
15	MHB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL	0,2065	0,3476	0,1008	0,0934
16	PVcomBank	Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	0,2044	0,6492	-0,5085	0,3064
17	Agribank	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN	0,2043	0,3149	0,1228	0,0623
18	VCB	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0,2000	0,2569	0,0814	0,0573
19	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	0,1988	0,3851	-0,0056	0,1223
20	ABBANK	Ngân Hàng TMCP An Bình	0,1955	0,4337	-0,1438	0,1629
21	HDBank	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TPHCM	0,1811	0,4511	-0,1698	0,1867
22	PNB	Ngân Hàng TMCP Phương Nam	0,1799	0,4636	0,0605	0,1273
23	BID	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	0,1551	0,2815	0,0204	0,0746
24	NamABank	Ngân Hàng TMCP Nam Á	0,1441	0,3353	-0,1356	0,1212
25	DongABank	Ngân Hàng TMCP Đông Á	0,1401	0,4539	-0,0341	0,1649
26	SGB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,1389	0,1970	0,0871	0,0370
27	CTG	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0,1229	0,2621	-0,4785	0,2065
28	EIB	Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0,1226	0,4976	-0,0326	0,1622
29	KienLongBank	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	0,1039	0,3232	-0,2178	0,1924
30	VietCapitalBank	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	0,0436	0,4299	-0,5885	0,2891
31	MDB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Mê Kông	0,0432	0,2036	-0,3128	0,1539

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 3.2: Bảng thống kê mô tả biến nguồn tài trợ từ bên ngoài (EFD)

Stt	Mã NH	Tên ngân hàng	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Lệch chuẩn
1	SeABank	Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	0,4007	0,5130	0,2154	0,0828
2	MHB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL	0,3657	0,5263	0,1938	0,1125
3	MSB	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,3197	0,4483	0,1381	0,1037
4	Oceanbank	Ngân Hàng TMCP Đại Dương	0,3078	0,5555	0,1296	0,1494
5	OCB	Ngân Hàng TMCP Phương	0,2844	0,4672	0,0811	0,1132

		Đông				
6	VIB	Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0,2766	0,3282	0,2024	0,0422
7	MDB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Mê Kông	0,2745	0,4724	0,0555	0,1531
8	VietCapitalBank	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	0,2736	0,4913	0,1114	0,1062
9	PGBank	Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	0,2649	0,5913	0,0531	0,1558
10	SHB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,2602	0,5734	0,1554	0,1316
11	HDBank	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TPHCM	0,2549	0,5900	0,0853	0,1319
12	PNB	Ngân Hàng TMCP Phương Nam	0,2492	0,3581	0,0000	0,1213
13	NamABank	Ngân Hàng TMCP Nam Á	0,2465	0,3529	0,1169	0,0858
14	SCB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn	0,2460	0,4991	0,1018	0,1445
15	ABBank	Ngân Hàng TMCP An Bình	0,2261	0,4359	0,1030	0,1068
16	VPBank	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,2237	0,3987	0,0688	0,1072
17	VietABank	Ngân Hàng TMCP Việt Á	0,2130	0,3481	0,0337	0,1030
18	Techcombank	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	0,1968	0,2960	0,0958	0,0760
19	EIB	Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0,1966	0,3986	0,0330	0,1409
20	PVcomBank	Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	0,1941	0,5486	0,0497	0,1291
21	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	0,1920	0,3120	0,0028	0,1186
22	VCB	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0,1779	0,2404	0,1167	0,0406
23	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	0,1481	0,2377	0,0230	0,0724
24	KienLongBank	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	0,1319	0,2671	0,0193	0,0792
25	BID	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	0,1297	0,1635	0,1045	0,0191
26	CTG	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0,1243	0,2208	0,0370	0,0719
27	Agribank	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN	0,1167	0,2285	0,0239	0,0655
28	SGB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,1062	0,1941	0,0014	0,0718
29	ACB	Ngân Hàng TMCP Á Châu	0,0946	0,1832	0,0342	0,0448
30	DongABank	Ngân Hàng TMCP Đông Á	0,0895	0,2217	0,0184	0,0575
31	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,0570	0,1328	0,0101	0,0374

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 3.3: Bảng thống kê mô tả biến vốn chủ sở trên tổng tài sản (ETA)

Stt	Mã NH	Tên ngân hàng	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Lệch chuẩn
1	MDB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Mê Kông	0,3358	0,5796	0,1524	0,1397
2	VietCapitalBank	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	0,2279	0,3493	0,1209	0,0838
3	KienLongBank	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	0,2149	0,3280	0,1198	0,0718
4	PVcomBank	Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	0,2058	0,3928	0,0946	0,0992
5	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	0,1916	0,7121	0,0756	0,2098
6	SGB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,1836	0,2383	0,1356	0,0403
7	ABBank	Ngân Hàng TMCP An Bình	0,1721	0,3633	0,0873	0,0876
8	PGBank	Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	0,1684	0,4081	0,1219	0,0836
9	NamABank	Ngân Hàng TMCP Nam Á	0,1409	0,1842	0,0927	0,0288
10	VietABank	Ngân Hàng TMCP Việt Á	0,1356	0,1642	0,0975	0,0192
11	OCB	Ngân Hàng TMCP Phương Đông	0,1341	0,1722	0,0931	0,0263
12	SHB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,1310	0,3868	0,0582	0,1004
13	EIB	Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0,1254	0,2335	0,0696	0,0582
14	HDBank	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP HCM	0,1052	0,1696	0,0744	0,0307
15	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,1045	0,1213	0,0843	0,0108
16	SeABank	Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	0,0977	0,1820	0,0539	0,0426
17	DongABank	Ngân Hàng TMCP Đông Á	0,0953	0,1203	0,0711	0,0146
18	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	0,0925	0,1140	0,0758	0,0138
19	Oceanbank	Ngân Hàng TMCP Đại Dương	0,0866	0,1793	0,0672	0,0378
20	PNB	Ngân Hàng TMCP Phương Nam	0,0832	0,1265	0,0273	0,0342
21	Techcombank	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	0,0830	0,0990	0,0662	0,0106
22	VPBank	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,0803	0,1246	0,0515	0,0235
23	VIB	Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0,0801	0,1157	0,0574	0,0219
24	MSB	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,0784	0,1105	0,0551	0,0186
25	SCB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn	0,0763	0,0946	0,0513	0,0113
26	VCB	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0,0731	0,0953	0,0616	0,0113
27	CTG	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0,0623	0,0885	0,0423	0,0147
28	MHB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL	0,0613	0,0913	0,0311	0,0214
29	ACB	Ngân Hàng TMCP Á Châu	0,0604	0,0735	0,0432	0,0107

30	BID	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	0,0565	0,0634	0,0501	0,0043
31	Agribank	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN	0,0447	0,0610	0,0036	0,0167

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 3.4: Bảng thống kê mô tả biến chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL)

Stt	Mã NH	Tên ngân hàng	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Lệch chuẩn
1	VCB	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0,0257	0,0378	0,0216	0,0056
2	BID	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	0,0201	0,0318	0,0126	0,0059
3	Agribank	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN	0,0193	0,0389	0,0000	0,0149
4	MSB	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,0142	0,0268	0,0053	0,0083
5	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	0,0141	0,0245	0,0000	0,0077
6	ABBank	Ngân Hàng TMCP An Bình	0,0140	0,0276	0,0024	0,0068
7	SeABank	Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	0,0130	0,0278	0,0016	0,0085
8	VIB	Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0,0124	0,0263	0,0000	0,0084
9	MHB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL	0,0120	0,0180	0,0085	0,0025
10	PNB	Ngân Hàng TMCP Phương Nam	0,0116	0,0268	0,0023	0,0077
11	DongABank	Ngân Hàng TMCP Đông Á	0,0107	0,0184	0,0017	0,0064
12	SGB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,0107	0,0212	0,0078	0,0040
13	VietABank	Ngân Hàng TMCP Việt Á	0,0104	0,0164	0,0026	0,0047
14	PVcomBank	Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	0,0104	0,0341	0,0000	0,0114
15	Oceanbank	Ngân Hàng TMCP Đại Dương	0,0103	0,0257	0,0004	0,0103
16	SCB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn	0,0101	0,0250	0,0041	0,0073
17	SHB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,0101	0,0220	0,0019	0,0061
18	CTG	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0,0097	0,0178	0,0001	0,0052
19	OCB	Ngân Hàng TMCP Phương Đông	0,0097	0,0181	0,0046	0,0041
20	PGBank	Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	0,0094	0,0231	0,0000	0,0068
21	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,0093	0,0150	0,0050	0,0032
22	MDB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Mê Kông	0,0093	0,0184	0,0025	0,0050
23	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	0,0092	0,0170	0,0014	0,0052
24	KienLongBank	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	0,0091	0,0147	0,0053	0,0028
25	HDBank	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TPHCM	0,0091	0,0158	0,0040	0,0033
26	ACB	Ngân Hàng TMCP Á Châu	0,0088	0,0146	0,0022	0,0044
27	EIB	Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0,0085	0,0177	0,0008	0,0045
28	Techcombank	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	0,0085	0,0169	0,0000	0,0070

29	VPBank	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,0072	0,0149	0,0000	0,0060
30	VietCapitalBank	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	0,0067	0,0124	0,0000	0,0046
31	NamABank	Ngân Hàng TMCP Nam Á	0,0065	0,0103	0,0014	0,0031

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*

Phụ lục 3.5: Bảng thống kê mô tả biến tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu (ROE)

Stt	Mã NH	Tên ngân hàng	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Lệch chuẩn
1	ACB	Ngân Hàng TMCP Á Châu	0,2204	0,4425	0,0638	0,1308
2	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	0,1816	0,2171	0,1246	0,0285
3	Techcombank	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	0,1801	0,2879	0,0484	0,0932
4	VCB	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0,1682	0,2901	0,0975	0,0662
5	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,1483	0,2736	0,0564	0,0591
6	BID	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	0,1477	0,1812	0,0881	0,0265
7	VPBank	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,1470	0,2142	0,0623	0,0461
8	CTG	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0,1470	0,2653	0,0854	0,0572
9	Agribank	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN	0,1222	0,4588	0,0265	0,1213
10	DongABank	Ngân Hàng TMCP Đông Á	0,1212	0,1686	0,0047	0,0535
11	MSB	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,1170	0,2848	0,0101	0,0914
12	SGB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,1147	0,2912	0,0125	0,0741
13	VIB	Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0,1056	0,1831	0,0061	0,0591
14	MDB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Mê Kông	0,1042	0,2273	0,0160	0,0706
15	HDBank	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TPHCM	0,0984	0,1675	0,0311	0,0449
16	KienLongBank	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	0,0971	0,2259	0,0442	0,0497
17	OCB	Ngân Hàng TMCP Phương Đông	0,0935	0,1665	0,0401	0,0440
18	EIB	Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0,0920	0,2039	0,0029	0,0689
19	SHB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,0870	0,1504	0,0034	0,0506
20	PGBank	Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu	0,0847	0,1873	0,0119	0,0601

		Petrolimex				
21	Oceanbank	Ngân Hàng TMCP Đại Dương	0,0843	0,1642	0,0420	0,0471
22	PNB	Ngân Hàng TMCP Phương Nam	0,0809	0,1407	0,0041	0,0484
23	SCB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn	0,0807	0,2154	0,0000	0,0846
24	SeABank	Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	0,0764	0,1770	0,0095	0,0612
25	VietABank	Ngân Hàng TMCP Việt Á	0,0740	0,1407	0,0131	0,0471
26	NamABank	Ngân Hàng TMCP Nam Á	0,0710	0,1293	0,0099	0,0359
27	PVcomBank	Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	0,0640	0,1488	0,0043	0,0542
28	MHB	Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL	0,0601	0,1364	0,0262	0,0351
29	VietCapitalBank	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	0,0571	0,1307	0,0055	0,0366
30	ABBANK	Ngân Hàng TMCP An Bình	0,0568	0,1085	0,0154	0,0336
31	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	0,0547	0,1359	0,0007	0,0506

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính hàng năm của NHTM*


```
.ttest roe,by(large_med)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	166	.0828916	.0041967	.0540713	.0746053	.0911778
1	166	.1339759	.0064094	.0825787	.121321	.1466308
combined	332	.1084337	.0040743	.074237	.100419	.1164485
diff		-.0510843	.0076611		-.0661551	-.0360136

diff = mean(0) - mean(1) t = -6.6680
 Ho: diff = 0 degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 0.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 1.0000

```
. ttest ltgap,by(large_med)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	166	.1896988	.0155895	.200857	.1589181	.2204795
1	166	.23	.0132604	.1708482	.2038181	.2561819
combined	332	.2098494	.0102776	.187266	.1896318	.230067
diff		-.0403012	.0204663		-.0805622	-.0000402

diff = mean(0) - mean(1) t = -1.9691
 Ho: diff = 0 degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 0.0249 Pr(|T| > |t|) = 0.0498 Pr(T > t) = 0.9751

Phụ lục 3.6b : Kết quả kiểm định (T-test) phân nhóm ngân hàng niêm yết (LISTED) và ngân hàng chưa niêm yết (NONLISTED)

```
. ttest efd,by(listed)

Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	277	.2236823	.0078001	.1298193	.2083271	.2390375
1	55	.1572727	.0129216	.0958288	.1313666	.1831789
combined	332	.2126807	.0069772	.1271309	.1989554	.226406
diff		.0664096	.0184367		.0301414	.1026778

```

diff = mean(0) - mean(1)
Ho: diff = 0
t = 3.6020
degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0      Ha: diff != 0      Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.9998  Pr(|T| > |t|) = 0.0004      Pr(T > t) = 0.0002

. ttest eta,by(listed)

Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	278	.1297842	.0056089	.093519	.1187427	.1408256
1	55	.0841818	.0030339	.0225003	.0780991	.0902645
combined	333	.1222523	.0047983	.0875608	.1128133	.1316912
diff		.0456024	.0126964		.0206265	.0705782

```

diff = mean(0) - mean(1)
Ho: diff = 0
t = 3.5918
degrees of freedom = 331

Ha: diff < 0      Ha: diff != 0      Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.9998  Pr(|T| > |t|) = 0.0004      Pr(T > t) = 0.0002

. ttest llptl,by(listed)

Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	277	.0108664	.000519	.0086376	.0098448	.0118881
1	55	.0132727	.0008228	.0061024	.011623	.0149224
combined	332	.0112651	.0004562	.008312	.0103677	.0121624
diff		-.0024063	.0012217		-.0048097	-2.95e-06

```

diff = mean(0) - mean(1)
Ho: diff = 0
t = -1.9696
degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0      Ha: diff != 0      Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0249  Pr(|T| > |t|) = 0.0497      Pr(T > t) = 0.9751

. ttest roe,by(listed)

Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	277	.1032852	.0041992	.0698889	.0950186	.1115518
1	55	.1343636	.012057	.0894171	.1101908	.1585365
combined	332	.1084337	.0040743	.074237	.100419	.1164485
diff		-.0310784	.0108414		-.0524053	-.0097515

```

diff = mean(0) - mean(1)
Ho: diff = 0
t = -2.8667
degrees of freedom = 330
```

```

      Ha: diff < 0          Ha: diff != 0          Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0022      Pr(|T| > |t|) = 0.0044      Pr(T > t) = 0.9978

. ttest ltgap,by(listed)

Two-sample t test with equal variances
-----+-----
      Group |      Obs      Mean      Std. Err.      Std. Dev.      [95% Conf. Interval]
-----+-----
          0 |      277      .2010108      .011563      .1924472      .1782479      .2237738
          1 |       55      .2543636      .0205575      .1524584      .2131484      .2955789
-----+-----
combined |      332      .2098494      .0102776      .187266      .1896318      .230067
-----+-----
      diff |          -.0533528          .02753          -.1075093          .0008036
-----+-----
      diff = mean(0) - mean(1)                                t = -1.9380
Ho: diff = 0                                           degrees of freedom =      330

      Ha: diff < 0          Ha: diff != 0          Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0267      Pr(|T| > |t|) = 0.0535      Pr(T > t) = 0.9733

```

Phụ lục 3.6c : Kết quả kiểm định (T-test) giữa giai đoạn khủng hoảng tài chính (CRISIS) và giai đoạn không khủng hoảng tài chính (NON-CRISIS).

```
. ttest efd,by(crisis) (0 Crisis, 1 non -crisis)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	239	.2089958	.0083523	.1291237	.1925419	.2254497
1	93	.2221505	.0126538	.1220286	.197019	.247282
combined	332	.2126807	.0069772	.1271309	.1989554	.226406
diff		-.0131547	.0155441		-.0437328	.0174233

diff = mean(0) - mean(1) t = -0.8463
Ho: diff = 0 degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.1990 Pr(|T| > |t|) = 0.3980 Pr(T > t) = 0.8010

```
. ttest eta,by(crisis)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	240	.121	.0059319	.0918968	.1093145	.1326855
1	93	.1254839	.0078385	.0755921	.1099159	.1410519
combined	333	.1222523	.0047983	.0875608	.1128133	.1316912
diff		-.0044839	.0107084		-.025549	.0165812

diff = mean(0) - mean(1) t = -0.4187
Ho: diff = 0 degrees of freedom = 331

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.3378 Pr(|T| > |t|) = 0.6757 Pr(T > t) = 0.6622

```
. ttest llptl,by(crisis)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	239	.0111715	.0005668	.008762	.010055	.0122881
1	93	.0115054	.0007324	.0070628	.0100508	.0129599
combined	332	.0112651	.0004562	.008312	.0103677	.0121624
diff		-.0003338	.0010172		-.0023349	.0016673

diff = mean(0) - mean(1) t = -0.3282
Ho: diff = 0 degrees of freedom = 330

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.3715 Pr(|T| > |t|) = 0.7430 Pr(T > t) = 0.6285


```
. ttest roe,by(crisis)
```

```
Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	239	.1020084	.0048952	.0756772	.092365	.1116517
1	93	.1249462	.0070556	.0680413	.1109333	.1389592
combined	332	.1084337	.0040743	.074237	.100419	.1164485
diff		-.0229379	.0089985		-.0406396	-.0052361

```
diff = mean(0) - mean(1)                                t = -2.5491
Ho: diff = 0                                             degrees of freedom = 330
```

```
Ha: diff < 0                Ha: diff != 0                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0056          Pr(|T| > |t|) = 0.0113          Pr(T > t) = 0.9944
```

```
. ttest ltgap,by(crisis)
```

```
Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
0	239	.2315063	.0129088	.1995653	.2060762	.2569364
1	93	.1541935	.0142149	.1370839	.1259614	.1824256
combined	332	.2098494	.0102776	.187266	.1896318	.230067
diff		.0773127	.022523		.0330059	.1216195

```
diff = mean(0) - mean(1)                                t = 3.4326
Ho: diff = 0                                             degrees of freedom = 330
```

```
Ha: diff < 0                Ha: diff != 0                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.9997          Pr(|T| > |t|) = 0.0007          Pr(T > t) = 0.0003
```

Phụ lục 3.7a: Kết quả tổng hợp hồi quy GMM đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn

```

System GMM
Large

. xtabond2 ltgap l1.ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow if
large med=1,gmm(l1.ltgap roe eta efd
> llptl,lag(1 3) collapse) iv(m2_grow inf listed,eq(lev) pass) twostep small
Favoring speed over space. To switch, type or click on mata: mata set matafavor space, perm.
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
-----
Group variable: bank_id                               Number of obs   =       151
Time variable : time                               Number of groups =        21
Number of instruments = 24                          Obs per group: min =         1
F(11, 20) = 1088.17                                avg =          7.19
Prob > F = 0.000                                    max =          10
-----

```

	ltgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ltgap						
l1.		.7020045	.1330196	5.28	0.000	.4245304 .9794786
efd		-.4107663	.1755122	-2.34	0.030	-.7768784 -.0446542
eta		-.2295469	.6358878	-0.36	0.722	-1.555986 1.096892
listed		.067394	.0300913	2.24	0.037	.0046246 .1301634
llptl		6.626058	5.147253	1.29	0.213	-4.110924 17.36304
roe		-.8248271	.1718835	-4.80	0.000	-1.18337 -.4662843
size		.9018156	.90868	0.99	0.333	-.9936576 2.797289
size2		-.0151684	.0141911	-1.07	0.298	-.0447705 .0144336
gdp		4.091451	1.688572	2.42	0.025	.569152 7.61375
inf		-.0934311	.1710971	-0.55	0.591	-.4503333 .2634712
m2_grow		-.2309205	.1349717	-1.71	0.103	-.5124665 .0506255
_cons		-13.28675	14.40477	-0.92	0.367	-43.33457 16.76107

```

-----
Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L(1/3).(L.ltgap roe eta efd llptl) collapsed
Instruments for levels equation
Standard
m2_grow inf listed
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.(L.ltgap roe eta efd llptl) collapsed
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.92 Pr > z = 0.054
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.09 Pr > z = 0.927
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 26.49 Prob > chi2 = 0.009
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 8.94 Prob > chi2 = 0.708
(Robust, but weakened by many instruments.)

```

```

LARGE
xtabond2 ltgap l.ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==1,gmm(l.ltgap,lag(
> 1 3)) iv(gdp inf m2_grow crisis yr_dum*) twostep small
Favoring speed over space. To switch, type or click on mata: mata set matafavor space, perm.
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

```

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

-----
Group variable: bank_id                      Number of obs   =      151
Time variable : time                        Number of groups =       21
Number of instruments = 43                  Obs per group: min =        1
F(12, 20) = 138.37                          avg =       7.19
Prob > F = 0.000                             max =       10
-----

```

	ltgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ltgap						
L1.		.1853892	.1812699	1.02	0.319	-.1927332 .5635116
efd		-.9132597	.2632286	-3.47	0.002	-1.462345 -0.3641745
eta		-2.445248	1.206498	-2.03	0.056	-4.961959 -.0714626
listed		.2117411	.089624	2.36	0.028	.0247888 .3986934
llptl		-9.733547	6.226043	-1.56	0.134	-22.72084 3.25375
roe		-2.139873	.4092038	-5.23	0.000	-2.993457 -1.286289
size		7.484842	3.574568	2.09	0.049	.0284235 14.94126
size2		-.1186543	.0565778	-2.10	0.049	-.2366736 -.000635
gdp		3.048293	1.735533	1.76	0.094	-.5719665 6.668552
inf		-.2867138	.2792323	-1.03	0.317	-.8691822 .2957546
m2_grow		-.4785081	.1597977	-2.99	0.007	-.8118403 -.145176
crisis		-.0005033	.0232349	-0.02	0.983	-.0489704 .0479638
_cons		-116.9549	56.24247	-2.08	0.051	-234.2746 .3648317

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

```

Standard
D.(gdp inf m2_grow crisis yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6
yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9 yr_dum10 yr_dum11)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L(1/3).L.ltgap

```

Instruments for levels equation

```

Standard
gdp inf m2_grow crisis yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6
yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9 yr_dum10 yr_dum11
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.L.ltgap

```

```

-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.94 Pr > z = 0.052
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.08 Pr > z = 0.938
-----

```

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(30) = 22.95 Prob > chi2 = 0.817
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(30) = 7.99 Prob > chi2 = 1.000
(Robust, but weakened by many instruments.)

```

Phụ lục 3.7b: Kết quả tổng hợp hồi quy GMM đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ

```
SMALL
. xtabond2 lrgap l.lrgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow if
large_med==0,gmm(l.lrgap size size2,lag(1 2) collapse) iv(yr_dum*) iv(m2_grow inf size size2
listed efd eta roe,eq(lev)) twostep small
```

	lrgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lrgap							
l1.		.3499969	.0621752	5.63	0.000	.2206965	.4792974
efd		.1792962	.0569322	3.15	0.005	.0608993	.2976932
eta		-.450836	.1183968	-3.81	0.001	-.6970556	-.2046163
listed		.0617014	.1477384	0.42	0.680	-.2455374	.3689403
llptl		-8.353584	2.747667	-3.04	0.006	-14.06767	-2.639499
roe		-1.014046	.1919024	-5.28	0.000	-1.413129	-.6149633
size		-.9071216	.3424738	-2.65	0.015	-1.619335	-.1949083
size2		.0162059	.0058655	2.76	0.012	.004008	.0284038
gdp		-1.874198	1.216792	-1.54	0.138	-4.404654	.6562589
inf		-.5626582	.1142605	-4.92	0.000	-.800276	-.3250405
m2_grow		.0350246	.1483535	0.24	0.816	-.2734934	.3435427
_cons		13.09398	5.031208	2.60	0.017	2.631008	23.55695

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```
Instruments for first differences equation
Standard
D.(yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6 yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9
yr_dum10 yr_dum11)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L(1/2).(l.lrgap size size2) collapsed
Instruments for levels equation
Standard
m2_grow inf size size2 listed efd eta roe
yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6 yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9
yr_dum10 yr_dum11
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.(l.lrgap size size2) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.12 Pr > z = 0.034
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.76 Pr > z = 0.445

Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 14.12 Prob > chi2 = 0.517
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 7.86 Prob > chi2 = 0.929
(Robust, but weakened by many instruments.)
```

SMALL

```

xtabond2 l1gap l1gap efd eta listed llpt1 roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==0,gmm(l1gap size size2,lag(1 2) collapse) iv(yr_dum*) iv(m2_grow inf size size2
listed efd eta roe,eq(lev)) twostep small
Favoring speed over space. To switch, type or click on mata: mata set matafavor space, perm.
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

```

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

-----
Group variable: bank_id          Number of obs   =       150
Time variable : time            Number of groups  =        22
Number of instruments = 27       Obs per group: min =         1
F(12, 21) = 149.57              avg =        6.82
Prob > F = 0.000                max =        10
-----

```

	ltgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ltgap						
l1		.3545267	.0658524	5.38	0.000	.2175792 .4914742
efd		.0999368	.087843	1.14	0.268	-.0827427 .2826163
eta		-.4007488	.1232501	-3.25	0.004	-.6570613 -.1444362
listed		-.1507393	.159204	-0.95	0.354	-.4818222 .1803437
llpt1		-18.59223	7.729405	-2.41	0.025	-34.66641 -2.518054
roe		-.8468825	.4112611	-2.06	0.052	-1.702147 .0083817
size		-.6034734	.4581733	-1.32	0.202	-1.556297 .3493502
size2		.0116056	.0078612	1.48	0.155	-.0047427 .0279539
gdp		-5.687278	2.831939	-2.01	0.058	-11.57662 .202061
inf		-.5784098	.1274687	-4.54	0.000	-.8434954 -.3133242
m2_grow		.0148392	.1520036	0.10	0.923	-.3012696 .330948
crisis		.0714265	.0371412	1.92	0.048	-.1486658 .0058128
_cons		8.488825	6.705383	1.27	0.219	-5.455782 22.43343

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6 yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9

yr_dum10 yr_dum11)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/2).(L1gap size size2) collapsed

Instruments for levels equation

Standard

m2_grow inf size size2 listed efd eta roe

yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6 yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9

yr_dum10 yr_dum11

_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.(L1gap size size2) collapsed

```

-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.12 Pr > z = 0.034
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.63 Pr > z = 0.528
-----

```

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 11.61 Prob > chi2 = 0.638
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

```

```

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 4.69 Prob > chi2 = 0.990
(Robust, but weakened by many instruments.)

```

Phụ lục 3.7c: Kết quả tổng hợp hồi quy GMM đối với tất cả NHTM

All

```
. xtabond2 ltgap l.ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow,gmm(l.ltgap roe
eta efd llptl,lag(1 4) c
> collapse) iv(m2_grow inf listed,eq(lev) pass) twostep small
Favoring speed over space. To switch, type or click on mata: mata set matafavor space, perm.
```

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: bank_id	Number of obs	=	301
Time variable : time	Number of groups	=	31
Number of instruments = 29	Obs per group: min	=	7
F(11, 30)	avg	=	9.71
Prob > F	max	=	10

	ltgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ltgap						
L1		.2251043	.0734364	3.07	0.005	.0751272 .3750815
efd		.0932326	.0845025	1.10	0.279	-.0793445 .2658098
eta		.0559016	.2422632	0.23	0.819	-.4388658 .550669
listed		.163389	.0554612	2.95	0.006	.0501222 .2766559
llptl		-3.763311	.8559356	-4.40	0.000	-5.511365 -2.015257
roe		-1.350906	.1692434	-7.98	0.000	-1.696547 -1.005265
size		2.241607	.4164459	5.38	0.000	1.391111 3.092103
size2		-.0367497	.0069937	-5.25	0.000	-.0510327 -.0224667
gdp		2.399716	1.121346	2.14	0.041	.1096209 4.68981
inf		-.9998563	.080585	-12.41	0.000	-1.164433 -.8352798
m2_grow		-.442481	.1104332	-4.01	0.000	-.6680157 -.2169462
_cons		-33.70869	6.210265	-5.43	0.000	-46.39174 -21.02564

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
 L(1/4).(L.ltgap roe eta efd llptl) collapsed
 Instruments for levels equation
 Standard
 m2_grow inf listed
 _cons
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
 D.(L.ltgap roe eta efd llptl) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.77 Pr > z = 0.006
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.32 Pr > z = 0.752
 Sargan test of overid. restrictions: chi2(17) = 34.33 Prob > chi2 = 0.008
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(17) = 23.75 Prob > chi2 = 0.126
 (Robust, but weakened by many instruments.)

```

ALL
xtabond2 ltgap l.ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow
crisis,gmm(l.ltgap,lag(1 3)) iv(gdp inf
> m2_grow crisis yr_dum*) twostep small
Favoring speed over space. To switch, type or click on mata: mata set matafavor space, perm.
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

```

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: bank_id	Number of obs	=	301
Time variable : time	Number of groups	=	31
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	7
F(12, 30)	avg	=	9.71
Prob > F	max	=	10

	ltgap	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ltgap						
ll		.0211552	.1255039	0.17	0.867	-.2351579 .2774682
efd		-.295351	.0846809	-3.49	0.002	-.4682923 -.1224096
eta		-1.475158	.3742271	-3.94	0.000	-2.239432 -.7108846
listed		.0352695	.0432686	0.82	0.421	-.0530968 .1236357
llptl		-1.143421	.342544	-0.33	0.741	-1.839102 5.852261
roe		-2.06448	.2729991	-7.56	0.000	-2.622019 -1.506942
size		1.080474	.2842574	3.80	0.001	.4999434 1.661006
size2		-.0176883	.0046329	-3.82	0.001	-.0271499 -.0082268
gdp		3.543765	1.037726	3.41	0.002	1.424445 5.663085
inf		-.5775362	.1111533	-5.20	0.000	-.8045416 -.3505308
m2_grow		-.0985949	.0580236	-1.70	0.100	-.2170948 .0199051
crisis		.0152079	.0119648	1.27	0.213	-.0092275 .0396433
_cons		-15.90805	4.346416	-3.66	0.001	-24.78461 -7.03148

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(gdp inf m2_grow crisis yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6
yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9 yr_dum10 yr_dum11)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/3).L.ltgap

Instruments for levels equation

Standard

gdp inf m2_grow crisis yr_dum1 yr_dum2 yr_dum3 yr_dum4 yr_dum5 yr_dum6
yr_dum7 yr_dum8 yr_dum9 yr_dum10 yr_dum11

_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.ltgap

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.72 Pr > z = 0.006
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.10 Pr > z = 0.922

Sargan test of overid. restrictions: chi2(30) = 22.75 Prob > chi2 = 0.825
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(30) = 16.01 Prob > chi2 = 0.983
(Robust, but weakened by many instruments.)

Phụ lục 3.8a: Kết quả tổng hợp hồi quy tứ phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản lớn

QUANTILE REGRESSION - LARGE

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med=1,quantile(10)
```

```
.1 Quantile regression
R-squared = .30457238
Number of obs = 166
Objective function = .01990149
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.0861586	.1948667	-0.44	0.658	-.4680904	.2957731
eta	-1.20107	.8553125	-1.40	0.160	-2.877452	.4753113
listed	-.0215136	.0498309	-0.43	0.666	-.1191803	.0761531
llptl	.3598185	2.649045	0.14	0.892	-4.832214	5.551851
roe	-.316789	.2209545	-1.43	0.152	-.7498518	.1162737
size	-.4712361	.772261	-0.61	0.542	-1.98484	1.042368
size2	.0071937	.012331	0.58	0.560	-.0169747	.0313621
gdp	-1.556188	2.377163	-0.65	0.513	-6.215342	3.102966
inf	-.8047847	.590674	-1.36	0.173	-1.962484	.3529151
m2_grow	-.7503441	.624245	-1.20	0.229	-1.973842	.4731537
crisis	.0149379	.0532433	0.28	0.779	-.0894171	.1192928
_cons	8.299445	12.06115	0.69	0.491	-15.33998	31.93887

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

```
chi2(2)      = 4.686
Prob > chi2   = 0.096
```

```
. est store q10
```

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med=1,quantile(25)
```

```
.25 Quantile regression
R-squared = .32294457
Number of obs = 166
Objective function = .03704263
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.1369483	.1480055	-0.93	0.355	-.4270337	.1531371
eta	-1.237412	.451129	-2.74	0.006	-2.121609	-.3532158
listed	.0021547	.0327081	0.07	0.947	-.061952	.0662615
llptl	2.799767	1.805051	1.55	0.121	-.7380682	6.337602
roe	-.2972924	.1563752	-1.90	0.057	-.6037822	.0091974
size	1.050409	.6810881	1.54	0.123	-.2844989	2.385317
size2	-.0165743	.0107147	-1.55	0.122	-.0375748	.0044262
gdp	.8525823	2.262592	0.38	0.706	-3.582017	5.287181
inf	-1.051907	.442217	-2.38	0.017	-1.918636	-.1851774
m2_grow	-.4253228	.1739365	-2.45	0.014	-.7662321	-.0844136
crisis	-.024964	.0382395	-0.65	0.514	-.0999121	.0499841
_cons	-16.18642	10.81766	-1.50	0.135	-37.38864	5.015794

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

```
chi2(2)      = 3.636
Prob > chi2   = 0.162
```

```
. est store q25
```



```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==1,quantile(50)
Median regression
R-squared = .35943454
Number of obs = 166
Objective function = .04862781
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.2346008	.1657496	-1.42	0.157	-.559464	.0902624
eta	-1.405912	.5345865	-2.63	0.009	-2.453682	-.3581414
listed	.0152318	.0344925	0.44	0.659	-.0523722	.0828359
llptl	-.1323901	1.987228	-0.07	0.947	-4.027285	3.762505
roe	-.4817755	.1729412	-2.79	0.005	-.820734	-.1428169
size	1.764404	.5215987	3.38	0.001	.7420889	2.786718
size2	-.0279803	.0080689	-3.47	0.001	-.0437949	-.0121656
gdp	-.0504309	1.766605	-0.03	0.977	-3.512912	3.41205
inf	-.860227	.2576207	-3.34	0.001	-1.365154	-.3552998
m2_grow	-.6622001	.1797545	-3.68	0.000	-1.014512	-.3098878
crisis	-.0232388	.0325558	-0.71	0.475	-.0870469	.0405693
_cons	-27.05977	8.429057	-3.21	0.001	-43.58042	-10.53912

```
Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares
```

```
chi2(2)      = 2.597
Prob > chi2   = 0.273
```

```
. est store q50
```

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==1,quantile(75)
```

```
.75 Quantile regression
R-squared = .34584284
Number of obs = 166
Objective function = .03921736
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.3011032	.1523562	-1.98	0.048	-.5997158	-.0024906
eta	-1.058085	.8060447	-1.31	0.189	-2.637903	.5217338
listed	-.0456652	.0332893	-1.37	0.170	-.1109111	.0195806
llptl	-1.687862	1.624219	-1.04	0.299	-4.871272	1.495549
roe	-.5713773	.200902	-2.84	0.004	-.9651379	-.1776167
size	2.205288	.4975567	4.43	0.000	1.230095	3.180482
size2	-.0348069	.0076709	-4.54	0.000	-.0498417	-.0197722
gdp	-.7312326	2.252174	-0.32	0.745	-5.145413	3.682947
inf	-.8592358	.2748056	-3.13	0.002	-1.397845	-.3206268
m2_grow	-.6310643	.1569833	-4.02	0.000	-.9387459	-.3233827
crisis	-.0511398	.034681	-1.47	0.140	-.1191132	.0168337
_cons	-34.00435	8.158055	-4.17	0.000	-49.99385	-18.01486

```
Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares
```

```
chi2(2)      = 4.362
Prob > chi2   = 0.113
```

```
. est store q75
```

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==1,quantile(90)
```

```
.9 Quantile regression
```

R-squared = .30659479
 Number of obs = 166
 Objective function = .02156811

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.4454673	.1808804	-2.46	0.014	-.7999864	-.0909483
eta	-1.394629	.7473531	-1.87	0.062	-2.859414	.0701561
listed	-.0801059	.0340324	-2.35	0.019	-.1468082	-.0134036
llptl	-.297685	2.239216	-0.13	0.894	-4.686468	4.091098
roe	-.550841	.1900633	-2.90	0.004	-.9233583	-.1783238
size	.8336467	.986943	0.84	0.398	-1.100726	2.768019
size2	-.0136465	.0151336	-0.90	0.367	-.0433079	.0160148
gdp	1.308137	2.253627	0.58	0.562	-3.108891	5.725166
inf	-1.303842	.2270246	-5.74	0.000	-1.748802	-.8588817
m2_grow	-.7055099	.1899176	-3.71	0.000	-1.077742	-.3332782
crisis	-.017986	.0425786	-0.42	0.673	-.1014385	.0654665
_cons	-11.77162	16.10278	-0.73	0.465	-43.33249	19.78926

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
 Ho: Constant variance
 Variables: Fitted values of ltgap and its squares

chi2(2) = 3.156
 Prob > chi2 = 0.206

. est store q90

. estout *, cells(b(star fmt(%7.3f)) se(par)) stats(N, fmt(%5.0f)) collabels(none)
 sty(smcl) var(8) model(8) sta
 > rd legend starlevels(* 0.10 ** 0.05 *** 0.01)

	q10	q25	q50	q75	q90
efd	-0.086 (0.195)	-0.137 (0.148)	-0.235 (0.166)	-0.301 ** (0.152)	-0.445 ** (0.181)
eta	-1.201 (0.855)	-1.237 *** (0.451)	-1.406 *** (0.535)	-1.058 (0.806)	-1.395 * (0.747)
listed	-0.022 (0.050)	0.002 (0.033)	0.015 (0.034)	-0.046 (0.033)	-0.080 ** (0.034)
llptl	0.360 (2.649)	2.800 (1.805)	-0.132 (1.987)	-1.688 (1.624)	-0.298 (2.239)
roe	-0.317 (0.221)	-0.297 * (0.156)	-0.482 *** (0.173)	-0.571 *** (0.201)	-0.551 *** (0.190)
size	-0.471 (0.772)	1.050 (0.681)	1.764 *** (0.522)	2.205 *** (0.498)	0.834 (0.987)
size2	0.007 (0.012)	-0.017 (0.011)	-0.028 *** (0.008)	-0.035 *** (0.008)	-0.014 (0.015)
gdp	-1.556 (2.377)	0.853 (2.263)	-0.050 (1.767)	-0.731 (2.252)	1.308 (2.254)
inf	-0.805 (0.591)	-1.052 ** (0.442)	-0.860 *** (0.258)	-0.859 *** (0.275)	-1.304 *** (0.227)
m2_grow	-0.750 (0.624)	-0.425 ** (0.174)	-0.662 *** (0.180)	-0.631 *** (0.157)	-0.706 *** (0.190)
crisis	0.015 (0.053)	-0.025 (0.038)	-0.023 (0.033)	-0.051 (0.035)	-0.018 (0.043)
_cons	8.299 (12.061)	-16.186 (10.818)	-27.060 *** (8.429)	-34.004 *** (8.158)	-11.772 (16.103)
N	166	166	166	166	166

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.01

QUANTILE REGRESSION - SMALL

. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
 large_med==0,quantile(10)

```
.1 Quantile regression
R-squared = .51864615
Number of obs = 166
Objective function = .02168467
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	-.0839876	.3581148	-0.23	0.815	-.7858796	.6179044
eta	-.4406363	1.058726	-0.42	0.677	-2.515701	1.634428
listed	-.102401	.1859734	-0.55	0.582	-.4669021	.2621002
llptl	-.6650989	5.381609	-0.12	0.902	-11.21286	9.88266
roe	-1.616476	1.176623	-1.37	0.169	-3.922615	.6896638
size	-.0019933	1.583711	-0.00	0.999	-3.106009	3.102023
size2	.0019641	.0253472	0.08	0.938	-.0477155	.0516436
gdp	2.093084	3.356415	0.62	0.533	-4.485369	8.671538
inf	-.588572	.8186138	-0.72	0.472	-2.193026	1.015882
m2_grow	.5705462	.3510199	1.63	0.104	-.1174402	1.258533
crisis	-.0237141	.0521888	-0.45	0.650	-.1260023	.0785741
_cons	-1.671468	25.02395	-0.07	0.947	-50.71751	47.37458

```
Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

chi2(2)      = 17.672
Prob > chi2   = 0.000
```

```
. est store q10
```

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==0,quantile(25)
```

```
.25 Quantile regression
R-squared = .59812743
Number of obs = 166
Objective function = .03788301
```

Heteroskedasticity robust standard errors						
ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
efd	.127687	.1251123	1.02	0.307	-.1175285	.3729025
eta	-.5673664	.3291969	-1.72	0.085	-1.21258	.0778476
listed	.0093895	.1173026	0.08	0.936	-.2205193	.2392984
llptl	-2.871719	3.006802	-0.96	0.340	-8.764942	3.021504
roe	-.9897	.582094	-1.70	0.089	-2.130583	.1511833
size	-.6048356	.7083568	-0.85	0.393	-1.993189	.7835182
size2	.0112367	.0118138	0.95	0.342	-.0119179	.0343913
gdp	-.7180427	2.449855	-0.29	0.769	-5.51967	4.083585
inf	-.5145023	.2498891	-2.06	0.040	-1.004276	-.0247287
m2_grow	.0179618	.1875423	0.10	0.924	-.3496143	.385538
crisis	-.0027011	.0364776	-0.07	0.941	-.074196	.0687938
_cons	8.397026	10.60647	0.79	0.429	-12.39127	29.18533

```
Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

chi2(2)      = 6.284
Prob > chi2   = 0.043
```

```
. est store q25
```

```
. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==0,quantile(50)
```

```
Median regression
R-squared = .57715121
Number of obs = 166
```

Phụ lục 3.8b: Kết quả tổng hợp hồi quy tứ phân vị đối với ngân hàng quy mô tài sản nhỏ.

```

Objective function = .04591

Heteroskedasticity robust standard errors
-----
      |      |      |      |      |      |      |
      |ltgap| Coef. | Std. Err. | z | P>|z| | [95% Conf. Interval] |
-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
      | efd | .1652497 | .0978201 | 1.69 | 0.091 | -.0264742 | .3569736 |
      | eta | -.9631121 | .3528536 | -2.73 | 0.006 | -1.654692 | -.2715318 |
      | listed | .0163787 | .0417153 | 0.39 | 0.695 | -.0653818 | .0981392 |
      | llptl | -3.219461 | 2.869047 | -1.12 | 0.262 | -8.84269 | 2.403768 |
      | roe | -1.184175 | .3864579 | -3.06 | 0.002 | -1.941618 | -.4267311 |
      | size | -.4217473 | .3205211 | -1.32 | 0.188 | -1.049957 | .2064626 |
      | size2 | .0076301 | .0054876 | 1.39 | 0.164 | -.0031254 | .0183855 |
      | gdp | .1052226 | 1.692101 | 0.06 | 0.950 | -3.211235 | 3.42168 |
      | inf | -.7152216 | .2308118 | -3.10 | 0.002 | -1.167604 | -.2628389 |
      | m2_grow | -.1053018 | .1867381 | -0.56 | 0.573 | -.4713018 | .2606982 |
      | crisis | -.0158238 | .0280658 | -0.56 | 0.573 | -.0708318 | .0391842 |
      | _cons | 6.3026 | 4.704534 | 1.34 | 0.180 | -2.918118 | 15.52332 |
-----

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

      chi2(2)      = 8.573
      Prob > chi2   = 0.014

. est store q50

. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==0,quantile(75)

.75 Quantile regression
R-squared = .58239079
Number of obs = 166
Objective function = .03547594

Heteroskedasticity robust standard errors
-----
      |      |      |      |      |      |      |
      |ltgap| Coef. | Std. Err. | z | P>|z| | [95% Conf. Interval] |
-----+-----+-----+-----+-----+-----+
      | efd | .2893144 | .0989718 | 2.92 | 0.003 | .0953331 | .4832956 |
      | eta | -.5302387 | .2401875 | -2.21 | 0.027 | -1.000998 | -.0594797 |
      | listed | .0428387 | .0342559 | 1.25 | 0.211 | -.0243018 | .1099791 |
      | llptl | -2.105678 | 2.47391 | -0.85 | 0.395 | -6.954452 | 2.743096 |
      | roe | -.7396026 | .3915008 | -1.89 | 0.059 | -1.50693 | .027725 |
      | size | -.3337474 | .3119517 | -1.07 | 0.285 | -.9451616 | .2776668 |
      | size2 | .0063238 | .0054291 | 1.16 | 0.244 | -.004317 | .0169647 |
      | gdp | .9164439 | 1.654153 | 0.55 | 0.580 | -2.325636 | 4.158524 |
      | inf | -.5492791 | .2450721 | -2.24 | 0.025 | -1.029612 | -.0689466 |
      | m2_grow | -.2889483 | .167185 | -1.73 | 0.084 | -.6166248 | .0387282 |
      | crisis | .0091903 | .0317644 | -0.29 | 0.772 | -.0714474 | .0530668 |
      | _cons | 4.750387 | 4.476528 | 1.06 | 0.289 | -4.023447 | 13.52422 |
-----

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: Fitted values of ltgap and its squares

      chi2(2)      = 0.054
      Prob > chi2   = 0.974

. est store q75

. qreg2 ltgap efd eta listed llptl roe size size2 gdp inf m2_grow crisis if
large_med==0,quantile(90)

.9 Quantile regression
R-squared = .56217944
Number of obs = 166
Objective function = .01823181

Heteroskedasticity robust standard errors

```

	ltgap	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
efd		.1689471	.1113333	1.52	0.129	-.0492621 .3871563
eta		-.4657869	.1404375	-3.32	0.001	-.7410393 -.1905346
listed		.0107428	.0231647	0.46	0.643	-.0346592 .0561448
llptl		-5.867319	2.043672	-2.87	0.004	-9.872842 -1.861796
roe		-.8155445	.166461	-4.90	0.000	-1.141802 -.4892869
size		-.109921	.4008662	-0.27	0.784	-.8956044 .6757624
size2		.0030808	.0068909	0.45	0.655	-.0104251 .0165866
gdp		3.934154	2.843161	1.38	0.166	-1.63834 9.506648
inf		-.6377977	.3151495	-2.02	0.043	-1.255479 -.0201161
m2_grow		-.1556464	.3313801	-0.47	0.639	-.8051394 .4938466
crisis		.0213863	.0310453	-0.69	0.041	-.0822339 .0394613
_cons		.8856603	5.89305	0.15	0.881	-10.6645 12.43583

Machado-Santos Silva test for heteroskedasticity

Ho: Constant variance

Variables: Fitted values of ltgap and its squares

chi2(2) = 1.011

Prob > chi2 = 0.603

. est store q90

. estout *, cells(b(star fmt(%7.3f)) se(par)) stats(N, fmt(%5.0f)) collabels(none)
 sty(smcl) var(8) model(8) sta
 > rd legend starlevels(* 0.10 ** 0.05 *** 0.01)

	q10	q25	q50	q75	q90
efd	-0.084 (0.358)	0.128 (0.125)	0.165 * (0.098)	0.289 *** (0.099)	0.169 (0.111)
eta	-0.441 (1.059)	-0.567 * (0.329)	-0.963 *** (0.353)	-0.530 ** (0.240)	-0.466 *** (0.140)
listed	-0.102 (0.186)	0.009 (0.117)	0.016 (0.042)	0.043 (0.034)	0.011 (0.023)
llptl	-0.665 (5.382)	-2.872 (3.007)	-3.219 (2.869)	-2.106 (2.474)	-5.867 *** (2.044)
roe	-1.616 (1.177)	-0.990 * (0.582)	-1.184 *** (0.386)	-0.740 * (0.392)	-0.816 *** (0.166)
size	-0.002 (1.584)	-0.605 (0.708)	-0.422 (0.321)	-0.334 (0.312)	-0.110 (0.401)
size2	0.002 (0.025)	0.011 (0.012)	0.008 (0.005)	0.006 (0.005)	0.003 (0.007)
gdp	2.093 (3.356)	-0.718 (2.450)	0.105 (1.692)	0.916 (1.654)	3.934 (2.843)
inf	-0.589 (0.819)	-0.515 ** (0.250)	-0.715 *** (0.231)	-0.549 ** (0.245)	-0.638 ** (0.315)
m2_grow	0.571 (0.351)	0.018 (0.188)	-0.105 (0.187)	-0.289 * (0.167)	-0.156 (0.331)
crisis	-0.024 (0.052)	-0.003 (0.036)	-0.016 (0.028)	0.009 (0.032)	0.021 ** (0.031)
_cons	-1.671 (25.024)	8.397 (10.606)	6.303 (4.705)	4.750 (4.477)	0.886 (5.893)
N	166	166	166	166	166

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.01